

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

GS.TS.VÕ KHÁNH VINH (Chủ biên)

**Những vấn đề
lý luận và thực tiễn
VỀ CÁC QUYỀN MỚI XUẤT HIỆN
TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN
VỀ CÁC QUYỀN MỚI XUẤT HIỆN
TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN**

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Những vấn đề lý luận và thực tiễn về các quyền mới xuất hiện trong quá trình phát triển / Võ Khánh Vinh (ch.b.), Phạm Văn Bằng, Ngô Thị Mai Diên... - H. : Khoa học xã hội, 2012. - 216tr. ; 24cm

ĐTTS ghi: Viện Khoa học xã hội Việt Nam

1. Pháp luật 2. Quyền con người 3. Việt Nam

342.59708 - dc14

KXB0063p-CIP

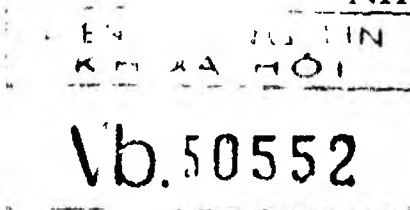
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

GS.TS. VÕ KHÁNH VINH
(Chủ biên)

**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN
VỀ CÁC QUYỀN MỚI XUẤT HIỆN
TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ NỘI - 2012



TẬP THỂ TÁC GIẢ

GS.TS. Võ Khánh Vinh (Chủ biên)

CN. Phạm Văn Bằng

NCV. Ngô Thị Mai Diên

ThS. Nguyễn Linh Giang

TS. Nguyễn Mạnh Hùng

ThS. Phạm Quang Linh

ThS. Nguyễn Hồng Nga

NCV. Trương Hồng Quang

CN. Bùi Thị Cẩm Tú

ThS. Trần Thị Tuyết

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời giới thiệu	7
ThS. Nguyễn Linh Giang	Phát triển con người và quyền con người 9
ThS. Phạm Quang Linh	Quyền giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam 31
TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Quyền con người trong thảm họa thiên nhiên 48
ThS. Nguyễn Hồng Nga	Cách mạng khoa học công nghệ và quyền con người 70
ThS. Trần Thị Tuyết	Ảnh hưởng của suy thoái tài nguyên rừng đến các quyền con người ở Việt Nam 100
NCV. Trương Hồng Quang	Bước đầu tìm hiểu vấn đề quyền được chết trong bối cảnh hiện nay 118

NCV. Ngô Thị Mai Diên	Nhận thức về quyền con người góp phần phòng chống bạo lực gia đình đối với phụ nữ Việt Nam	186
CN. Phạm Văn Bằng	Bảo vệ quyền trẻ em trong quan hệ nuôi con nuôi - Từ thực tiễn đến yêu cầu hoàn thiện pháp luật và cơ chế bảo đảm	212
CN. Bùi Thị Cẩm Tú	Bảo vệ quyền của người đồng tính - Một vấn đề đáng được lưu tâm	240

LỜI GIỚI THIỆU

Quyền con người là một khái niệm mang tính chính trị, pháp lý và đã có một quá trình phát triển lâu dài trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Từ thời Hy Lạp, La Mã cổ đại cho đến nay, mặc dù các khái niệm, các quan điểm có nhiều thay đổi, nhưng có một giá trị bất biến và không thể thay đổi, đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện quan trọng, đó là quyền con người, là “quyền vốn có” và “không thể tách rời” đối với mỗi con người sinh ra trên trái đất này, không phân biệt họ là ai, sinh ra ở đâu, không phân biệt giới tính, tôn giáo hay địa vị xã hội.

Ngày nay, quyền con người được thừa nhận một cách rộng rãi và được xem là giá trị chung của toàn nhân loại. Tuy nhiên, để có được vị trí như thế, quyền con người phải trải qua một quá trình phát triển lâu dài với biết bao thăng trầm của lịch sử. Theo sự phát triển của xã hội, mỗi người đều có các quyền và nghĩa vụ thông qua tư cách thành viên trong một nhóm người, một gia đình, một dân tộc, một tôn giáo, một xã hội, một cộng đồng người hay một nhà nước. Từ những tư tưởng sơ khai đầu tiên, khái niệm về quyền con người đã phát triển và không ngừng được mở rộng. Nếu như trước đây, quyền con người chỉ được hiểu là quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc thì ngày nay quyền con người còn bao gồm cả quyền phát triển, quyền được thông tin, quyền được sống trong môi trường trong sạch, quyền được chăm sóc sức khỏe... Có

thể nói, chính sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại đã làm thay đổi sâu sắc mọi mặt đời sống xã hội loài người và đem đến cho quyền con người những nội dung mới, những cách tiếp cận hoàn toàn mới vượt ra khỏi khuôn khổ của các quan niệm truyền thống.

Với mong muốn khuyến khích, tạo điều kiện để các nhà nghiên cứu, đặc biệt là những cán bộ nghiên cứu trẻ, tìm hiểu về những vấn đề mới của quyền con người, Dự án “Diễn đàn giáo dục về quyền con người ở bậc đại học và sau đại học” thuộc Chương trình Quản trị công và cải cách hành chính theo Hiệp định tài trợ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Đan Mạch xuất bản cuốn *“Những vấn đề lý luận và thực tiễn về các quyền mới xuất hiện trong quá trình phát triển”* do GS. TS. Võ Khánh Vinh, Phó Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam chủ biên. Cuốn sách là tập hợp những bài viết của các tác giả trẻ, thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau với những cách tiếp cận khác nhau về những vấn đề mới của quyền con người. Mặc dù đây là kết quả nghiên cứu bước đầu của các tác giả trẻ nhưng có thể khẳng định đây là cuốn sách nhiều ý nghĩa và có giá trị tham khảo.

Nhà xuất bản Khoa học xã hội xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 4 năm 2012

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VÀ QUYỀN CON NGƯỜI

*Nguyễn Linh Giang**

1. Phát triển con người, chỉ số phát triển con người

Kể từ năm 1990, khi Báo cáo phát triển con người lần đầu tiên được UNDP xuất bản, cho đến nay, “*phát triển con người*” đã là một thuật ngữ quen thuộc và được sử dụng nhiều trong các văn kiện, các chương trình hành động của nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế hay các tổ chức phi chính phủ. Về quan điểm cũng như thực tế phát triển con người của mỗi quốc gia đã cho thấy trình độ phát triển của quốc gia đó, bởi phát triển con người luôn gắn với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Phát triển con người là một quá trình, trước tiên bắt đầu từ phát triển kinh tế. Khi con người có các quyền chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội sẽ trở thành trung tâm của quá trình phát triển. Sau này, phát triển con người còn gắn với ý tưởng về phát triển bền vững, phát triển để

* Thạc sỹ, Viện Nhà nước và Pháp luật - Viện Khoa học xã hội Việt Nam

mở rộng lựa chọn của con người. UNDP đưa ra định nghĩa về phát triển con người, bao gồm các yếu tố: Trao quyền, hợp tác, bình đẳng, bền vững và an ninh.

Phát triển chính là việc giúp cho con người được phát huy hết khả năng của mình, mở rộng các cơ hội lựa chọn cho con người và cải thiện các điều kiện có liên quan để con người có cơ hội thực hiện các lựa chọn của mình và có một cuộc sống hạnh phúc¹. Phát triển con người là sự tập trung vào việc phân phối hàng hóa, dịch vụ và phúc lợi để đáp ứng nhu cầu của con người. Bằng việc coi con người là trung tâm, người dân có thể được trao quyền để nhằm phát triển hết năng lực của họ².

Những yếu tố quan trọng để đảm bảo phát triển con người đó là được sống lâu, mạnh khỏe, được học hành, có cơ hội tiếp cận với các nguồn lực, dịch vụ xã hội, có mức sống tốt và có cơ hội tham gia vào đời sống của cộng đồng. Thiếu đi những yếu tố này thì sự lựa chọn của con người sẽ không còn và rất nhiều cơ hội trong cuộc sống sẽ bị bỏ qua. Vì vậy, phát triển con người không đơn giản chỉ là phát triển kinh tế mà còn nhiều hơn thế, đó chính là sự mở rộng cơ hội lựa chọn cho con người.

Trong Báo cáo về phát triển con người, Mahbub ul Haq, kinh tế gia người Pakistan viết: “*Mục tiêu cơ bản của*

1. Streeten Paul, *Human Development: Means and Ends*, Human Development, 84.2 (May 1994), tr. 232 - 237.

2. *The Human Development Foundation - The Human Development Concept*, 22 October 2009.

phát triển là mở rộng cơ hội lựa chọn của con người. Về nguyên tắc, những lựa chọn này có thể không giới hạn và có thể thay đổi theo thời gian. Mục tiêu của con người thường không được bộc lộ hết hoặc không phải là ngay lập tức, đó có thể là khả năng tiếp cận với giáo dục, được ăn ngon, được chăm sóc sức khỏe tốt hơn, được đảm bảo an ninh chống lại tội phạm và bạo lực về thể xác, có thời gian giải trí, có tự do về chính trị, văn hóa và có khả năng tham gia vào các hoạt động của cộng đồng. Mục tiêu của phát triển chính là tạo nên một môi trường có khả năng giúp cho con người được hưởng một cuộc sống lâu dài, khỏe mạnh và sáng tạo.”¹

Chính vì các quan điểm về phát triển con người rất đa dạng và cởi mở nên những định nghĩa về phát triển con người cũng rất phong phú, nó có thể thay đổi theo thời gian và theo quan điểm từng quốc gia, khu vực; đồng thời, nó có thể tập trung vào nhóm quyền này hay nhóm quyền khác. Tuy nhiên, có một thống nhất chung liên quan đến phát triển con người mà mọi quốc gia, mọi nhà khoa học đều công nhận, đó là “*phát triển con người chính là mở rộng các khả năng lựa chọn cho con người*”.

Một số các vấn đề được xem là liên quan và là trung tâm của phát triển con người, đó là²:

- *Tiến bộ xã hội*: Khả năng tiếp cận tốt hơn với giáo dục, cải thiện dinh dưỡng và dịch vụ sức khỏe.

1. 2. *Human Development Report*, <http://hdr.undp.org/en/humandev/>

- *Kinh tế*: Sự quan trọng của phát triển kinh tế chính là vì đó là phương tiện để giảm đi sự bất bình đẳng, nâng cao sự phát triển của con người.

- *Hiệu quả* trong việc sử dụng các nguồn lực, đảm bảo đem lại các nguồn lợi trực tiếp cho mọi người, đặc biệt là người nghèo, phụ nữ và các nhóm người dễ bị tổn thương.

- *Sự công bằng* trong sự phát triển kinh tế và các chỉ số phát triển con người khác.

- *Sự tham gia và tự do*, đặc biệt là sự trao quyền, quản trị dân chủ, bình đẳng giới, các quyền dân sự, chính trị và tự do văn hóa, đặc biệt là quyền lợi cho các nhóm dễ bị tổn thương, những người bị ảnh hưởng bởi quá trình đô thị hóa, bình đẳng về giới tính, tuổi tác, tôn giáo, dân tộc...

- *Bền vững* cho thế hệ tương lai về mặt sinh thái, kinh tế và xã hội.

- *An ninh con người*: An ninh trong cuộc sống hàng ngày, chống lại những sự đe dọa như nạn đói, những biến cố như mất việc làm, xung đột...

Trong bối cảnh toàn cầu hóa về kinh tế, mục tiêu tăng trưởng kinh tế vẫn luôn là ưu tiên số một của tất cả các quốc gia. Song, đối với xã hội văn minh thì sự phát triển kinh tế không phải là mục đích duy nhất mà phải hiểu phát triển kinh tế chính là để phục vụ con người, để phát triển con người. Do vậy, phát triển con người, hơn thế nữa, phát triển con người một cách bền vững, chính là mục tiêu của sự phát triển.

Gắn với các báo cáo phát triển con người, đó chính là *chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI)*. Chỉ số phát triển con người dựa trên các yếu tố về thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ bình quân của con người để đưa ra một đánh giá tổng quát về sự phát triển con người tại mỗi quốc gia. Các yếu tố tạo nên HDI lần lượt như sau:

- *Sức khỏe*: Cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh, biểu thị bằng tuổi thọ trung bình.

- *Tri thức*: Tỷ lệ số người lớn biết chữ và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (tiểu học, trung học, đại học).

- *Thu nhập*: Đo bằng GDP bình quân đầu người chuyển đổi theo sức mua tương đương (PPP) theo Đô la Mỹ.

Theo nhiều nhà nghiên cứu thì việc so sánh HDI giữa các khu vực, các quốc gia trên thế giới để đánh giá sự phát triển kinh tế, hay tăng trưởng mức sống của các đối tượng này là không chính xác. Tuy nhiên, nếu sử dụng chỉ số này để đánh giá sự tiến bộ của chính quốc gia, khu vực đó qua các giai đoạn phát triển của từng thời kỳ thì chỉ số này lại rất có ý nghĩa khoa học. Điều này được thể hiện thông qua ví dụ sau đây: Việt Nam và Pakistan đều có mức thu nhập bình quân đầu người tính theo PPP xấp xỉ như nhau trong năm 2002. Tuy nhiên, chỉ số HDI của Việt Nam cao hơn chỉ số này của Pakistan đến 40%, chủ yếu là do Việt Nam có tỷ lệ nhập học của trẻ em gái và tỷ lệ biết chữ ở người lớn cao hơn và tuổi thọ trung bình ở Việt Nam cao hơn đáng kể so với Pakistan. Trên thực tế, chỉ số HDI của Việt Nam còn

cao hơn cả Ai-cập mặc dù mức thu nhập bình quân đầu người ở Ai-cập cao hơn so với Việt Nam 65%¹.

Như vậy, có thể thấy phát triển con người là một lĩnh vực được xem xét trên rất nhiều bình diện và để cải thiện chỉ số phát triển con người, các quốc gia không chỉ phải tập trung vào phát triển kinh tế mà còn cần phải đẩy mạnh các hoạt động phúc lợi xã hội và chăm lo nhiều hơn cho sự phát triển toàn diện của con người.

2. Quan hệ giữa phát triển con người và quyền con người

Báo cáo về phát triển con người của UNDP năm 2000 đã nhấn mạnh: Phát triển con người và quyền con người đã chia sẻ cùng một mục tiêu, đó chính là *tự do*. Để đảm bảo khả năng và hiện thực hóa các quyền thì tự do chính là yếu tố cơ bản. Con người phải được tự do để thực hiện các lựa chọn của mình và tham gia vào quá trình ra quyết định đối với các vấn đề ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. Phát triển con người và quyền con người cùng chung sức để đảm bảo cho hạnh phúc và phẩm giá của tất cả mọi người, xây dựng sự tự tôn và sự tôn trọng lẫn nhau giữa người với người².

1. Jordan Ryan (Đại diện thường trú UNDP, Điều phối viên thường trú của LHQ tại Việt Nam), *Phát triển con người vì một nước Việt Nam hiện đại và văn minh*, <http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail>. (tham khảo ngày 11/8/2011).

2. *Human Development Report*, <http://hdr.org/en/humandev/>

Trong thời đại ngày nay, toàn cầu hóa và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các xã hội đã làm cho quyền con người và phát triển con người trở thành mối quan tâm đặc biệt của nhiều nước và tạo nên lý do hợp tác giữa các nước với nhau. Quyền con người và phát triển con người luôn phụ thuộc lẫn nhau vì quyền con người và phát triển con người đều có các yếu tố “đảm bảo tự do, hạnh phúc, nhân phẩm của người dân ở khắp nơi”¹.

Trong hầu hết các trường hợp, quyền con người và phát triển con người có chung một nhóm đối tượng. Việc vi phạm các quyền cơ bản của con người sẽ đẩy con người đến hoàn cảnh mà các quyền phát triển kinh tế, xã hội của họ không được đảm bảo. Con người sẽ không còn khả năng phát triển quyền khi họ không có khả năng bảo vệ được các quyền của mình. Việc đảm bảo các quyền cơ bản của người dân như quyền có lương thực, nhà ở, được giáo dục, chăm sóc sức khỏe... sẽ đảm bảo quyền được phát triển của họ trong cộng đồng. Như vậy, quyền con người và phát triển con người là hai mặt của một quá trình có chung mục đích, chung đối tượng và chung giải pháp cho một vấn đề cần giải quyết.

Một lập luận khác cho thấy quyền con người và phát triển con người phụ thuộc và ảnh hưởng lẫn nhau vì phát triển con người là điều kiện để thực hiện các tiêu chuẩn về quyền con người. Mặt khác, nếu không có sự đảm bảo các

1. *Development Report 2000* New York . Oxford Oxford University Press. 2000

tiêu chuẩn về quyền con người thì phát triển con người cũng không thực hiện được. Vì vậy mà quyền con người và phát triển con người có thể hỗ trợ lẫn nhau. Sự tương tác giữa quyền con người và phát triển con người không phải là một sự tương tác một chiều mà là sự tương tác qua lại. Các xu hướng phát triển quốc tế cũng như các tiêu chuẩn về quyền con người đã ảnh hưởng rất nhiều đến chính sách phát triển con người, cũng như là xu hướng soạn thảo và thực hiện các chính sách về quyền con người của các quốc gia. Hợp tác quốc tế là một điều kiện để phát triển quyền con người và phát triển con người trên toàn thế giới.

Sự khẳng định tính phụ thuộc lẫn nhau giữa quyền con người và phát triển con người sẽ đóng góp cho quá trình phát triển của cả hai yếu tố này vì nó giúp cho việc thiết kế và thực hiện các chính sách phát triển và chính sách về quyền con người hiệu quả hơn.

Cả quyền con người và phát triển con người đều hướng đến việc trao quyền cho người dân và sự phát triển có thể dựa vào đó. Sự ảnh hưởng và hợp tác hai chiều giữa quyền con người và phát triển con người đảm bảo sự phát triển tốt hơn của mỗi người. Hợp tác quốc tế chính là cơ chế thực hiện và giám sát để đảm bảo việc phát triển có hiệu quả của quyền con người và phát triển con người.

Như vậy, phát triển con người hay quyền được phát triển cũng chính là một quyền con người và được đề xuất lần đầu tiên vào năm 1972 bởi luật sư Keba M Baye, người

Senegal. Sau đó, quyền được phát triển đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện quan trọng như Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền dân tộc năm 1981, Tuyên bố về quyền phát triển của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1986, Tuyên bố Viên và Chương trình hành động 1993, Tuyên bố Mục tiêu Thiên niên kỷ... Quyền được phát triển được nhiều nhà lý luận coi là thế hệ quyền con người thứ ba, và đó là "*quyền của sự đoàn kết*". Nhưng đồng thời, từ quan điểm hiện đại, phát triển con người cũng là một quyền cá nhân của con người, do vậy nó có thể được xem là thuộc nhóm quyền dân sự và chính trị. Mặt khác, các nhóm quyền dân sự, chính trị hay kinh tế, văn hóa, xã hội đều có các cấp độ phát triển trong từng nhóm quyền. Ví dụ các quyền về chính trị cho thấy mức độ phát triển của chính trị. Quyền được học tập cho thấy mức độ phát triển của nền giáo dục.

Nhưng thực chất, quyền được phát triển thuộc nhóm quyền nào cũng không phải là vấn đề thật sự quan trọng. Để phát triển con người hiệu quả, các nhóm quyền đều phải phụ thuộc lẫn nhau. Chỉ khi thực hiện nhóm quyền này tốt thì mới kéo theo khả năng phát triển cho các nhóm quyền khác, nhóm quyền này là điều kiện để thực hiện nhóm quyền khác. Ví dụ: Việc thực hiện tốt các quyền chính trị - quyền được tham gia của người dân, người dân sẽ có những lợi thế hơn trong các quyền về kinh tế, xã hội.

Như vậy, mặc dù quyền con người và phát triển con

VIỆN THÔNG TIN
K. người không phải là một, nhưng chúng có sự liên hệ chặt

Vb. 50552

chẽ với nhau và cùng chia sẻ nhiều quan điểm chung. Theo Báo cáo về phát triển con người năm 2000, *quyền con người và phát triển con người tương đối gắn gũi với nhau trong mục tiêu và tương hợp với nhau, nhưng chúng cũng tương đối khác nhau trong chiến lược và chúng bổ sung lẫn nhau trong quá trình hoạt động... để thúc đẩy sự đề cao phẩm giá, hạnh phúc và tự do của mỗi con người*¹.

3. Phát triển dựa trên quyền

Bắt đầu từ cuối thập niên 90 của thế kỷ XX, nhiều nhà hoạt động nhân quyền và nhiều học giả đã tập trung vào vấn đề đói nghèo toàn cầu và cho rằng nguyên nhân của vấn đề này là do các quyền con người chưa được quan tâm, bảo vệ và thực hiện một cách thích đáng. Vì vậy, quyền con người phải vừa là trung tâm, vừa là mục đích, vừa là phương tiện của mọi quá trình phát triển. Sau chiến tranh Lạnh, sự chú ý đã ngày một chuyển sang lĩnh vực của các quyền kinh tế và xã hội. Sự lớn mạnh của các tổ chức xã hội dân sự và mạng lưới của các tổ chức này trên toàn thế giới cũng đã tạo nên một nhân tố mới cho sự phát triển. Những người hoạt động trong lĩnh vực quyền con người bắt đầu có sự hợp tác trực tiếp và chặt chẽ với các đối tác làm việc trong các vấn đề phát triển để thúc đẩy một cách tiếp cận mới - đó là "Tiếp cận phát triển dựa trên quyền".

1. UNDP, *Báo cáo phát triển con người năm 2000*, tr. 19.

Ban đầu, cách tiếp cận dựa trên quyền cần được hiểu như là một đòi hỏi liên quan đến đói nghèo toàn cầu, coi đó như là một thách thức đối với tự do và nhân phẩm và là nguyên nhân của bất công.

Nguyên tắc quyền con người phải trở thành một phần của quá trình phát triển bao gồm các yếu tố¹:

- Công bằng và không phân biệt đối xử;
- Sự tham gia của các cá nhân trong các hoạt động và ra quyết định liên quan đến đời sống của họ, và sự trao quyền cho người dân;
- Trách nhiệm của nhà nước trong việc thúc đẩy, bảo vệ và thực hiện quyền con người;
- Tính không thể phân chia và phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các quyền con người;
- Nghĩa vụ thực hiện dần dần, không hồi tố và thực hiện ngay lập tức các tiêu chuẩn tối thiểu.

Phát triển dựa trên quyền được hiểu là cách tiếp cận trong đó đặt con người vào trung tâm của sự phát triển và quá trình phát triển được đảm bảo và hỗ trợ bởi các chuẩn mực và các cơ chế về quyền con người. Theo định nghĩa Báo cáo của Viện Nghiên cứu về Phát triển (ODI) thì “tiếp cận dựa trên quyền coi việc tôn trọng và đảm bảo các

1 Sakiko Fukuda - Parr, Working Paper 4: Human Rights and Human Development, University of Connecticut, The Human Rights Institute, 11/2007, tr 7

quyền con người là mục tiêu của phát triển. Cách tiếp cận này xem quyền con người là yếu tố trụ cột trong các chính sách phát triển, vận dụng cơ chế đảm bảo quyền con người nhằm hỗ trợ cho các hoạt động phát triển. Để đạt mục tiêu này, cách tiếp cận phát triển dựa trên quyền quan tâm tới không chỉ các quyền dân sự và chính trị mà cả các quyền kinh tế, văn hoá và xã hội”¹.

Như vậy, cách tiếp cận phát triển dựa trên quyền đã gắn được với mục tiêu quyền con người với phát triển bền vững. Việc phát triển dựa trên quyền đã khắc phục được các nhược điểm của phát triển dựa trên nhu cầu và đảm bảo nâng cao năng lực con người, phù hợp với quá trình phát triển.

Amartya Sen, Giáo sư Đại học Havard, giải Nobel về kinh tế năm 1998, đã đưa ra cách tiếp cận dựa trên phát triển con người và cung cấp một khung quan điểm mà ở đó các nguyên tắc về quyền con người có thể gắn chặt với các chương trình phát triển và hoạt động. Lý thuyết của Sen về phát triển đã mở rộng các khả năng phát triển tự do của con người. Một trong những đóng góp quan trọng của Sen

1. The Overseas Development Institute (ODI), *What can we do with a Right-Based Approach to Development?* ODI Briefing Paper, London, 1999 - Dẫn theo Nguyễn Hồng Anh, *Phát triển dựa trên quyền - Cách tiếp cận gắn kết quyền con người với phát triển*, trong Võ Khánh Vinh (chủ biên), “*Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành Khoa học xã hội*”, Nxb Khoa học xã hội 2009.

đó là sự nhấn mạnh ý nghĩa của quyền con người trong phát triển. Quyền con người là điểm then chốt, cùng với năng lực, vận hành, quyền và tự do cơ bản đã đóng góp cho các học thuyết kinh tế, lý thuyết và thực tiễn của phát triển, đưa ra các nội dung mới cho nghiên cứu và thảo luận chính sách.

Ngày nay, cách tiếp cận dựa trên quyền đã được nhiều tổ chức NGO và các tổ chức quốc tế thông qua trong chiến lược hoạt động của mình. Cách tiếp cận này đã trở thành một phần của các chiến lược phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới.

Trong số các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, UNICEF và UNDP là hai tổ chức luôn kêu gọi thực hiện và coi phát triển dựa trên quyền là một phương châm hoạt động cho các chiến dịch, chương trình hành động ở cấp quốc gia. Tiếp cận dựa trên quyền là một trong năm nguyên tắc liên kết lẫn nhau cần được áp dụng ở cấp quốc gia, đó là bình đẳng giới, môi trường bền vững, quản lý dựa trên kết quả và phát triển năng lực.

4. Quyền được tiếp cận với các điều kiện phát triển cơ bản

Mặc dù vẫn còn tranh luận giữa các nhà học giả và giữa nhiều quốc gia trên thế giới, nhưng Tuyên bố Viên và Chương trình hành động 1993 đã khẳng định quyền được phát triển. Phần I, Điều 10 của Tuyên bố ghi nhận “*Hội nghị thế giới về quyền con người khẳng định lại quyền*

được phát triển, như đã được nêu trong Tuyên bố về quyền được phát triển, là một quyền phổ biến, không thể chuyển nhượng và cấu thành một bộ phận của các quyền con người cơ bản. Như đã nêu trong Tuyên bố về quyền được phát triển, con người là chủ thể trung tâm của sự phát triển. Trong khi sự phát triển hỗ trợ cho việc hưởng thụ tất cả các quyền con người, thì tình trạng kém phát triển không thể được viện dẫn để biện minh cho việc hạn chế các quyền con người mà đã được quốc tế thừa nhận. Các quốc gia cần hợp tác với nhau trong việc bảo đảm sự phát triển và xoá bỏ những trở ngại cho sự phát triển. Cộng đồng quốc tế cần phải thúc đẩy sự hợp tác quốc tế hiệu quả nhằm thực hiện quyền được phát triển và xoá bỏ mọi trở ngại với sự phát triển. Để bảo đảm sự tiến bộ bền vững trong việc thực hiện quyền được phát triển, đòi hỏi phải có những chính sách phát triển có hiệu quả ở cấp độ quốc gia, cũng như những quan hệ kinh tế công bằng và một môi trường kinh tế thuận lợi ở cấp độ quốc tế.”

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động năm 1993 cũng đã chỉ ra mối liên hệ trực tiếp giữa quyền con người, dân chủ và phát triển quốc tế. Quyền con người được nhìn nhận dưới hai góc độ: Quyền của cá nhân và quyền tập thể. Dân chủ là một điều kiện để đảm bảo và phát triển hòa bình, từ đó mở rộng sự tham gia của người dân vào công việc của nhà nước. Ý tưởng về quyền con người bao gồm sự bảo vệ con người trước sự lạm quyền của nhà nước, cũng như là nghĩa vụ thực hiện các quyền con người của

nhà nước. Nhà nước phải đảm bảo các tiêu chuẩn về quyền con người cũng như phải nâng cao các tiêu chuẩn đó, nâng cao mức sống cho người dân.

Để đảm bảo quyền được phát triển cơ bản của mỗi cá nhân và của cộng đồng thì việc quan trọng nhất là mỗi quốc gia không chỉ sử dụng công cụ điều chỉnh là pháp luật quốc gia mà phải chú ý đến cả các công cụ pháp luật quốc tế. Đồng thời, các quốc gia cũng cần phải tính đến sự phát triển đồng đều giữa các nhóm quyền con người. Đảm bảo sự liên hệ giữa các quyền dân sự, chính trị, với các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Nhóm quyền này chỉ phát triển khi phát triển nhóm quyền kia. Một số các nghiên cứu chỉ ra rằng, nếu quyền dân sự, chính trị được đảm bảo tốt thì các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa sẽ được cải thiện nhiều hơn, đặc biệt với các đối tượng nghèo¹. Nhiều tổ chức NGO đã coi việc sử dụng các quyền dân sự, chính trị như là một công cụ để đạt được các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa².

Tuyên bố Viên và Chương trình hành động cũng chỉ ra mối liên hệ trực tiếp giữa đói nghèo và việc tôn trọng quyền con người, đảm bảo sự phát triển của con người trong Phần I, Điều 14: *“Tình trạng nghèo khổ cùng cực phổ biến đang cản trở việc hưởng thụ các quyền con người một*

1 Nadia Hyab, Human Rights and Human Development Learning From Those Who Act. <http://hdr.undp.org/en/reports/global/hdr2000/papers/nadia%20hyia.pdf>, tr. 4 - 5

2 Nadra Huab, *Sđd* tr. 7

cách đầy đủ và hiệu quả. Hành động nhanh chóng để làm giảm và tiến tới xoá bỏ tình trạng này phải được xem là ưu tiên hàng đầu của cộng đồng quốc tế.”

Như vậy, để đảm bảo quyền được phát triển cơ bản, nghĩa vụ đầu tiên mà các quốc gia phải thực hiện đó là xoá đói, giảm nghèo. Đói nghèo chính là nguyên nhân cơ bản kìm hãm quyền phát triển và cũng chính là một sự vi phạm quyền con người. *“Nhằm thúc đẩy các quyền con người của những người nghèo nhất, và để xoá bỏ nạn nghèo khổ cùng cực và tình trạng bị gạt ra ngoài lề của xã hội, cũng như để thúc đẩy sự hưởng thụ các thành quả của tiến bộ xã hội. Điều cốt yếu đối với các quốc gia là khuyến khích sự tham gia của những người nghèo nhất vào quá trình hoạch định chính sách ở cộng đồng nơi họ sống, việc thúc đẩy các quyền con người và những nỗ lực đấu tranh chống nạn nghèo đói cùng cực.”*¹

Ngoài ra, các quyền cơ bản liên quan đến phát triển con người có thể kể ra ở đây, đó là: Quyền có thực phẩm, nhà ở, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, việc làm, phúc lợi xã hội, môi trường, bình đẳng, quyền tự do thông tin, tự do hội họp và tự do biểu đạt.

Do vậy, để đảm bảo quyền được phát triển, ngoài việc xoá đói giảm nghèo để đảm bảo được quyền có thực phẩm, nhà ở, chăm sóc sức khỏe ở mức độ tối thiểu cho người dân

1. Tuyên bố Viên và Chương trình hành động 1993, Phần I, Điều 14.

thì điều quan trọng là các quốc gia cần phải quan tâm và đảm bảo trước tiên đến quyền được giáo dục, trong đó có cả giáo dục quyền con người - một phương cách quan trọng để đảm bảo phát triển con người hiệu quả.

Để phát triển toàn diện, cần quan tâm đến quyền của các đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người tàn tật, người thiểu số, người bị nhiễm HIV-AIDS, người nghèo... Đối với các nước đang phát triển, đảm bảo quyền được phát triển cho mỗi người còn gắn với việc giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng trẻ em, xóa bỏ lao động trẻ em, lao động cưỡng bức, tạo nhiều công ăn việc làm cho thanh niên, cải thiện tiền lương, điều kiện lao động, cơ hội tham gia công đoàn, quyền được đình công, điều kiện ăn ở cho công nhân ở các khu công nghiệp, đảm bảo phúc lợi xã hội cho các đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt là người tàn tật và người già.

Ngoài việc quan tâm cải thiện các điều kiện phát triển các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa thì các quốc gia cũng cần phải quan tâm đến việc phát triển các quyền chính trị, trong đó có quyền tiếp cận thông tin và quyền được tham gia - những quyền gắn chặt chẽ với phát triển dân chủ. Bởi lẽ, phát triển con người là một phần của phát triển dân chủ và phát triển dân chủ chính là điều kiện quan trọng cho phát triển con người. Quyền được tiếp cận thông tin đảm bảo tăng cường cho sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhà nước và người dân, đồng thời, quyền được tiếp cận thông tin còn gắn với cơ hội thoát nghèo và tăng khả năng tự giáo dục của nhiều đối tượng trong xã hội. Quyền được tham gia đóng vai

trò quan trọng trong quá trình phát triển của người dân. Thông qua việc tham gia vào hoạt động nhà nước và tham gia vào quá trình ra các quyết định có liên quan đến đời sống của mình, mỗi người dân đã phát triển được các quyền chính trị và trở thành những công dân năng động và sáng tạo trong quá trình phát triển.

Thêm nữa, với xu hướng ngày nay, để đảm bảo được các quyền phát triển cơ bản của người dân, các quốc gia cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế và hợp tác với các tổ chức phi chính phủ trong quá trình phát triển con người.

5. Phát triển con người ở Việt Nam

Cùng với quá trình đổi mới toàn diện và hội nhập kinh tế quốc tế, trong thời gian qua, các chỉ số phát triển con người ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Điều này được thể hiện thông qua HDI của Việt Nam đã tăng từ 0,581 năm 1985 lên 0,647 năm 1995 và gần đây là 0,733. Dựa trên Bản báo cáo về phát triển con người năm 2010 của UNDP, Việt Nam được xếp hạng ở mức trung bình và ở thứ 113 trên tổng số 169 quốc gia được đánh giá. Trong khu vực, Việt Nam có chỉ số phát triển con người ở mức cao hơn một số quốc gia, so với Ấn Độ đứng thứ 119 và Campuchia ở mức 124, nhưng vẫn chưa theo kịp Thái Lan ở vị trí 92 và Philipines ở vị trí 97.

Như vậy, có thể thấy các thành tựu trong phát triển con người ở Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, cũng

phải nhìn nhận một cách khoa học rằng, thành tựu phát triển con người không chỉ đo bằng mức độ tăng trưởng kinh tế hay tăng trưởng thu nhập đơn thuần. Và vì thế, mặc dù Việt Nam luôn là một trong những nước có tăng trưởng kinh tế cao trong khu vực và trên thế giới nhưng thành tựu về phát triển con người của Việt Nam dường như chưa theo kịp với thành tựu về phát triển kinh tế. Trong 4 thập kỷ qua, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng gấp 5 lần. Việt Nam đứng thứ 8 trên thế giới trong danh sách các quốc gia đạt nhiều tiến bộ về thu nhập bình quân đầu người, nhưng những tiến bộ đáng kể về thu nhập không đưa Việt Nam vào danh sách các quốc gia đứng đầu về tiến bộ trong phát triển con người nói chung. Trong danh sách năm 2010, Trung Quốc, Indonesia, Lào thuộc số những quốc gia đạt được nhiều tiến bộ nhất¹.

Như vậy, phát triển con người không chỉ đòi hỏi phải giúp người dân thoát khỏi cảnh nghèo đói và không ngừng cải thiện cuộc sống vật chất mà phát triển con người còn bao hàm các khía cạnh xã hội, văn hoá và chính trị. Cho dù Việt Nam đã trở thành một nước có thu nhập trung bình trên thế giới, nhưng tất cả những thành tựu đó vẫn cần phải được xây dựng trên cơ sở của sự tôn trọng và phát triển con người. Tiền bạc sẽ không có ý nghĩa gì nếu như

1 Hương Linh. *Chỉ số phát triển con người: Việt Nam xếp thứ 113*, <http://vtv.vn/Article/Get/Chi-so-phat-trien-con-nguoi-VN-Xep-Thu-113-7ee6e173c5.html> (tham khảo ngày 11/8/2011)

con người vẫn chưa hiểu rõ về quyền của mình và nếu như họ vẫn phải sống trong hoàn cảnh thiếu kiến thức hay trong môi trường bị ô nhiễm, sức khỏe không được chăm sóc tốt.

Tại Việt Nam, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng và đem lại cho người dân Việt Nam một sự cải thiện đáng kể về đời sống kinh tế. Tất cả những điều đó đã mở ra nhiều cơ hội mới, kể cả các cơ hội tiếp tục mở rộng năng lực và sự lựa chọn cho người dân, song cũng làm nảy sinh một số nguy cơ to lớn cần được theo dõi và giảm thiểu, để đảm bảo cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thực sự mang lại lợi ích cho nhân dân Việt Nam. Đó là các vấn đề về khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng gia tăng trong xã hội, vấn đề đô thị hóa, HIV/AIDS, phá rừng, ô nhiễm môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe cơ bản... và rất nhiều các vấn đề kinh tế xã hội khác có liên quan đến phát triển con người và gắn với phương hướng phát triển con người Việt Nam trong thời gian tới.

Vì vậy, một nhu cầu cấp bách đặt ra đối với Việt Nam hiện nay là cần phải nghiên cứu xây dựng chính sách sao cho gắn phát triển con người với các mục tiêu tôn trọng, đảm bảo và bảo vệ các quyền con người. Điều này liên quan đến vấn đề tư vấn và đánh giá tác động chính sách. Mỗi chiến lược, chính sách mới ra đời, cần phải được nghiên cứu và xem xét xem những vấn đề đó sẽ tác động như thế nào đến đời sống của người dân thuộc mọi tầng lớp

trong xã hội. Đồng thời, để đảm bảo hiệu quả của cải cách kinh tế, gắn với mục tiêu phát triển con người thì hệ thống an sinh xã hội phải được đổi mới và hoàn thiện. Cần phải có kế hoạch hỗ trợ về dinh dưỡng cho trẻ em ở các vùng khó khăn, đảm bảo đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn, có chính sách hỗ trợ với người tàn tật, người già, người nghèo. Cần phải phát triển hơn nữa các quyền dân sự, chính trị, song song với việc phát triển các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và khi mà các vấn đề về an ninh quốc gia, an ninh con người, quyền con người đang là vấn đề nhạy cảm hơn bao giờ hết trên toàn thế giới, Việt Nam lại càng phải cần chú trọng đến các vấn đề phát triển con người. Điều này, một mặt để đảm bảo cho sự phát triển bền vững nội tại của chính Việt Nam, mặt khác, đó cũng chính là sự khẳng định với thế giới về sự tôn trọng các giá trị căn bản và quyền con người.

Để đạt được mục tiêu phát triển con người, Nhà nước Việt Nam cần phải tạo ra được một môi trường giúp người dân có khả năng phát huy đầy đủ sức sáng tạo và năng lực của bản thân, đáp ứng các nhu cầu lợi ích cá nhân nhưng cũng tạo ra được phúc lợi cho xã hội. Không nên coi phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập là mục tiêu duy nhất. Tăng trưởng kinh tế dù có quan trọng nhưng đó cũng chỉ là phương tiện giúp người dân nâng cao sức khỏe, tăng cường thể lực để có thể tiếp cận với các tri thức, kỹ năng, nâng cao đời sống tinh thần và thụ hưởng một cuộc sống hòa bình, hạnh phúc.

Mục tiêu phát triển con người đòi hỏi mỗi người phải được tự do lựa chọn và tham gia vào quá trình ra quyết định. Vì vậy, thách thức đặt ra cho tương lai là, cùng với việc không ngừng mở rộng các cơ hội để tăng cường năng lực của người dân, Việt Nam cần tăng cường hơn nữa các quyền và tự do cơ bản trong lĩnh vực chính trị và dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội.

QUYỀN GIỮ GÌN BẢN SẮC VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

*Phạm Quang Linh**

Thế kỷ XXI đang chứng kiến sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, điều này khiến việc tiếp cận, giao lưu giữa con người với nhau trở nên dễ dàng. Đây là tiền đề cho sự tiếp xúc, trao đổi văn hóa giữa các quốc gia, vùng, miền, dân tộc khác nhau trên khắp thế giới. Sự giao lưu này đem lại nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng mang lại không ít thách thức. Một trong những thách thức lớn đang được đặt ra, đó là việc giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc trong xu thế phát triển hiện nay.

Với 54 dân tộc anh em, có thể nói nền văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa rất đa dạng. Ngoại trừ dân tộc Kinh chiếm số lượng chủ yếu với 73.594.740 người (85,77% dân số toàn quốc), 53 dân tộc còn lại chỉ chiếm 12.252.257

* Thạc sỹ, Viện Dân tộc học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

người (14,23% tổng dân số). Trong đó nhiều nhất là dân tộc Tày với 1.626.392 người, chiếm 1,89% tổng dân số. Ít nhất là dân tộc Ođú với 376 người, chỉ chiếm 0,0004 % dân số¹. Sự bé nhỏ về mặt dân số, sự ảnh hưởng từ các nền văn hóa ngoại lai (văn hóa của người Kinh, văn hóa du nhập từ nước ngoài...), cũng như sự thay đổi về tư duy do tác động của nền kinh tế phát triển đã khiến bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số dần bị mai một.

Trong bối cảnh trên, vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đang ngày càng trở nên cấp thiết và là vấn đề được Đảng, Nhà nước hết sức quan tâm, chú ý. Nhiều bộ luật, điều luật đã được Nhà nước đưa ra để làm rõ các quyền con người (gồm cả người dân các dân tộc ít người). Đây là cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ, giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng không ngừng đưa ra các chính sách, chương trình hỗ trợ nhằm tạo điều kiện cho người dân các dân tộc thiểu số nâng cao đời sống cả về văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần.

1. Các khái niệm chung

1.1. Quyền con người

Mỗi con người từ khi sinh ra tới khi chết đi đều thực hiện rất nhiều hoạt động. Có hoạt động nhận được ủng hộ

1. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 2009, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=10798>.

nhưng cũng không ít hoạt động bị cản trở, thậm chí bị gò bó, chèn ép, ngăn cấm. Vậy, liệu có cơ sở nào để xác định mỗi con người được phép làm gì hay không được phép làm gì? Làm thế nào để mỗi con người từ khi sinh ra đã nhận được sự đối xử công bằng như nhau?

Quyền con người được sinh ra từ khát vọng bảo vệ nhân phẩm của con người. Quyền con người dựa trên hệ thống giá trị toàn cầu phổ biến nhằm cống hiến cho sự linh thiêng của cuộc sống và tạo ra một khuôn khổ để xây dựng hệ thống quyền con người, được các quy phạm và quy chuẩn quốc tế bảo vệ¹. *Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người* đã được Liên hợp quốc thông qua vào năm 1948 là đỉnh cao của quá trình phát triển và hoàn thiện về ý thức hệ tư tưởng nhằm đảm bảo cho mỗi con người sống trên trái đất đều được đảm bảo quyền được sống, được tự do, được mưu cầu hạnh phúc. Từ đó đến nay, đã có thêm 24 Công ước về quyền con người nhằm pháp điển hóa cho Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người. Những công ước này đều đã được nhiều nước trên thế giới thông qua².

Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người gồm 30 điều, nêu rõ các quyền cơ bản về con người được cả thế giới

-
1. Wolfgang Benedek, *Tìm hiểu về quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2008, tr. 12.
 2. Vương Xuân Tình, Nguyễn Văn Minh, *Nghiên cứu nhân quyền ở Việt Nam: Một tiếp cận Dân tộc học*, trong Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Quyền con người - Tiếp cận đa ngành và liên ngành Khoa học xã hội*, tr. 329

công nhận và đảm bảo như quyền sống, quyền bình đẳng, quyền ngôn luận, quyền được học tập, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo... Đây là văn bản có giá trị cao nhất, là cơ sở để mỗi con người trên thế giới có thể khẳng định quyền cá nhân của bản thân. Tuy nhiên, tất cả những quyền này không được phép đi quá giới hạn hoặc đối lập với hệ thống pháp luật - nơi quy định những giá trị chuẩn mực của xã hội mà người đó đang sống.

1.2. Văn hóa, bản sắc văn hóa

Theo định nghĩa năm 2002 của Tổ chức Giáo dục, xã hội, văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) thì “Văn hóa nên được đề cập đến như một tập hợp của những đặc trưng về tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội và nó chứa đựng, ngoài văn học và nghệ thuật, cả cách sống, phương thức chung, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin”.

Theo định nghĩa của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cũng như biểu hiện của nó mà loài người tạo ra nhằm mục đích thích ứng với nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sinh tồn”.

Như vậy, có thể hiểu một cách tổng quát, văn hóa là tất cả những giá trị vật chất và giá trị tinh thần mà con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình lịch sử.

Vậy còn *bản sắc văn hóa*? Theo *Từ điển tiếng Việt*, thuật ngữ "bản sắc" dùng để chỉ tính chất, màu sắc riêng tạo thành phẩm chất đặc biệt của một sự vật tức là nói tới sắc thái, đặc tính, đặc thù riêng của sự vật đó. Thuật ngữ bản sắc thường được sử dụng gắn với văn hóa và dân tộc. Nói đến dân tộc là nói đến văn hoá, bản sắc văn hoá và nói đến văn hoá là nói đến dân tộc, bản sắc dân tộc. Có thể hiểu bản sắc văn hoá là hệ thống các giá trị đặc trưng bản chất của một nền văn hoá được xác lập, tồn tại, phát triển trong lịch sử và bản sắc văn hóa thể hiện tinh thần, linh hồn, cốt cách, bản lĩnh của một dân tộc. Đây được coi là "dấu hiệu khác biệt về chất" giữa dân tộc này với dân tộc khác¹.

1.3. Dân tộc thiểu số

Cho đến thời điểm này, vẫn chưa có một định nghĩa nào về "dân tộc thiểu số" (minorities) được chính thức xác nhận trong bất cứ văn kiện quốc tế nào của Liên hợp quốc. Theo Tòa án Công lý quốc tế thường trực (Permanent Court of International Justice - PCIJ, cơ quan tài phán của Hội quốc liên), cộng đồng thiểu số là một nhóm người sống

1. Hoàng Thị Hương, *Một số vấn đề lý luận về bản sắc văn hóa dân tộc*. <http://vanhoanghean.vn/goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/2634-mot-so-van-de-ly-luan-ve-ban-sac-van-hoa-dan-toc.html>

trên một quốc gia hoặc một địa phương nhất định, có những đặc điểm đồng nhất về chủng tộc, tín ngưỡng, ngôn ngữ và truyền thống, có sự giúp đỡ lẫn nhau và có quan điểm thống nhất trong việc bảo lưu những yếu tố truyền thống, duy trì tôn giáo, tín ngưỡng và hướng dẫn, giáo dục trẻ em trong cộng đồng theo tinh thần và truyền thống của chủng tộc họ. Một định nghĩa khác do Francesco Capotorti - báo cáo viên đặc biệt của Tiểu ban về chống phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số của Liên hợp quốc đưa ra, người thiểu số là một nhóm người, xét về mặt số lượng, ít hơn so với phần dân cư còn lại của quốc gia, có vị thế yếu trong xã hội, những thành viên của nhóm - mà đang là công dân của một nước - có những đặc trưng về chủng tộc, tín ngưỡng hoặc ngôn ngữ khác nhau so với phần dân cư còn lại và chúng tỏ rất rõ ràng là có một ý thức thống nhất trong việc bảo tồn nền văn hóa, truyền thống, tôn giáo và ngôn ngữ của họ.

Ở Việt Nam, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng dân tộc thì khái niệm “dân tộc thiểu số” không mang ý nghĩa phân biệt địa vị, trình độ phát triển của các dân tộc mà chỉ mang ý nghĩa đơn thuần về mặt số lượng. Khái niệm “dân tộc thiểu số”, có lúc, có nơi, nhất là trong những năm trước đây còn được gọi là “dân tộc ít người”. Mặc dù hiện nay đã có quy định thống nhất gọi là “dân tộc thiểu số”, nhưng cách gọi “dân tộc ít người” vẫn không bị

hiểu khác đi về nội dung¹. Như vậy, có thể hiểu, dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít, chiếm tỷ trọng thấp trong tương quan so sánh về lượng dân số trong một quốc gia đa dân tộc.

1.4. Các quyền về văn hóa của người dân tộc thiểu số trong luật quốc tế

Mặc dù khái niệm dân tộc thiểu số (minorities) vẫn chưa được xác định trong bất kỳ văn bản nào của Liên hợp quốc nhưng vẫn có những quyền cho các dân tộc thiểu số được thể hiện qua nhiều công ước và tuyên bố của tổ chức này.

Chẳng hạn như Điều 27 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) nêu rõ “ở các quốc gia có các nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo, và ngôn ngữ, những thành viên của các nhóm thiểu số đó, cùng với các thành viên khác của cộng đồng mình, không bị khước từ quyền có đời sống văn hóa riêng, quyền được theo và thực hành tôn giáo riêng, hoặc quyền được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ”². Hay như Điều 1 trong Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, 1992, đã viết rằng “các quốc gia sẽ bảo vệ sự tồn tại và bản sắc dân tộc hay sắc tộc, văn hóa, tôn

1. Lô Quốc Toàn, *Quan niệm về “dân tộc thiểu số” và “cán bộ dân tộc thiểu số” hiện nay*, <http://www.matran.org.vn/home/TapChi/so%2047/diendanddkdt1.htm#4>.

2. Luật quốc tế về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương. tr. 14.

giáo và ngôn ngữ của người thiểu số trong phạm vi lãnh thổ thuộc sự quản lý của họ, và khuyến khích những điều kiện để thúc đẩy bản sắc đó; các quốc gia sẽ thông qua những biện pháp lập pháp và những biện pháp thích hợp khác để đạt được những mục tiêu này”¹...

Không có một Công ước hay Tuyên bố nào đề cập riêng về việc phải giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, quyền này được lồng ghép một cách trực tiếp hoặc gián tiếp trong nhiều Điều của Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người và trong nhiều Công ước quốc tế về quyền con người đã được các nước trên thế giới và Việt Nam công nhận như: Công ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966; Công ước quốc tế về xóa bỏ hình thức phân biệt chủng tộc, 1965; Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, 1992 ...

2. Quyền giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

2.1. Quyền con người ở Việt Nam

Nhà nước Việt Nam luôn xác định con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước Việt Nam khẳng định con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ

1. Luật quốc tế về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương, tr. 444.

quyền con người là nhân tố quan trọng trong sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Việt Nam đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, tất cả vì con người và cho con người.

Xuất phát từ chủ trương không ngừng phát triển con người, Nhà nước Việt Nam đã và đang xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật để bảo đảm các quyền con người được tôn trọng và thực hiện một cách đầy đủ nhất. Ngày 18/08/2005, lần đầu tiên Bộ Ngoại giao Việt Nam ra mắt *Sách trắng* về quyền con người ở Việt Nam với tựa đề “*Thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con Người ở Việt Nam*”. Từ sau Đổi mới (năm 1986) đến khi *Sách trắng* được công bố, Việt Nam đã ban hành 13.000 văn bản pháp luật các loại để thể hiện đầy đủ các quyền cơ bản, phổ biến của con người được nêu trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948.

Tham gia vào các công ước quốc tế về quyền con người là chủ trương thường xuyên và nhất quán của Việt Nam, thể hiện cam kết cũng như quyết tâm của Việt Nam trong việc bảo đảm và thực hiện các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền con người. Kể từ khi gia nhập Liên hợp quốc vào năm 1977, Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các công ước quốc tế quan trọng của Liên hợp quốc về quyền con người như Công ước về quyền dân sự, chính trị; Công ước về quyền kinh tế, văn hóa, xã hội; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc¹ ...

1 *Sách trắng* về nhân quyền ở Việt Nam, tr. 4.

2.2. Quyền giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Trên quan điểm mọi cá nhân đều bình đẳng trước pháp luật, quyền con người ở Việt Nam không phục vụ cho riêng bất kỳ nhóm người nào. Do đó, Việt Nam không xây dựng một hệ thống quyền riêng cho dân tộc đa số (Kinh) hay các dân tộc thiểu số (53 dân tộc còn lại). Tuy nhiên, với đặc trưng của một quốc gia đa dân tộc, Việt Nam đặc biệt coi trọng các chính sách dân tộc, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, coi đó là một nhân tố quyết định cho sự phát triển bền vững của đất nước. Chính sách này được thể hiện một cách toàn diện trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội được thể hiện trong đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Một xã hội muốn phát triển bền vững cần dựa trên 3 trụ cột là Kinh tế - Xã hội - Môi trường. Trong khi đó, văn hóa lại là một trong những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới xã hội. Vì vậy, muốn đất nước phát triển bền vững, trước tiên phải dành sự quan tâm đúng mức cho văn hóa. Việc đầu tiên cần làm là gìn giữ những nét tinh túy của bản sắc văn hóa các dân tộc, đồng thời phát triển văn hóa lên một tầm cao mới. Đặc biệt, với 53 dân tộc thiểu số, mỗi dân tộc lại có những nét văn hóa riêng biệt, nên văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa vô cùng đa dạng.

Mặt khác, chúng ta biết rằng giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc là hướng tới một nền văn hóa đa dạng, phong phú về sắc thái chứ không phải một nền văn hóa nghèo nàn,

giống nhau, cùng khuôn mẫu. Đa dạng, phong phú về bản sắc là một thuộc tính của văn hóa, thể hiện khả năng sáng tạo của các dân tộc trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Ngày nay, hội nhập quốc tế một mặt tạo điều kiện để các nền văn hóa dân tộc được giao lưu, hợp tác và phát triển. Mặt khác cũng tạo ra xu hướng toàn cầu hóa về ngôn ngữ, văn hóa, lối sống và quan niệm giá trị. Quá trình đó đặt các dân tộc trước nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời còn ẩn chứa nguy cơ làm suy giảm tính sáng tạo của các dân tộc trong quá trình phát triển.

Nhận thức được điều này, ngay từ Đại hội VIII, Đảng và Nhà nước đã thông qua Nghị quyết số 03/NQ-TW tại Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng vào ngày 16/07/1998 về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Trong phần xác định phương hướng, nhiệm vụ, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã viết “Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam”, từ đó đặt ra một trong các nhiệm vụ cụ thể là *Bảo tồn, phát huy và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số*. Coi trọng và bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống và xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hoá, văn học, nghệ thuật của các dân tộc thiểu số¹.

1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc http://www.na.gov.vn/sach_qh/chinh sách/pl/phan1/p1_iv_16.html.

Tiếp tục hướng tới quyền giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số, trong đợt sửa đổi Hiến pháp Việt Nam năm 1992, Điều 5 của Hiến pháp đã cụ thể hóa: “Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. *Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.* Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc ít người”¹.

Cùng với sự phát triển về khoa học kỹ thuật, đời sống của người dân vùng dân tộc thiểu số được cải thiện một cách đáng kể. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa ở các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số đang diễn ra ngày càng nhanh. Kết quả của những quá trình này về mặt tích cực giúp nâng cao mức thu nhập và điều kiện sống của người dân nhưng mặt khác nó cũng khiến nhiều nét đẹp văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số bị mất đi. Những nét đẹp văn hóa này có thể là văn hóa vật chất hoặc văn hóa tinh thần. Đó có thể là những ngôi nhà truyền thống, những bộ quần áo đặc trưng của dân tộc hay cũng có thể là các phong tục tập quán hữu ích, các yếu tố tâm linh tích cực ...

Với quan điểm coi văn hóa không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực để hướng tới phát triển bền vững, Đảng

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, http://laws.dongnai.gov.vn/2001_to_2010/2002/200201/200201070011.

và Nhà nước Việt Nam luôn chú trọng việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa của tất cả 54 dân tộc anh em, coi đó là một tài sản quý báu của quốc gia. Do đó, đa số các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được Nhà nước đầu tư đều có hợp phần văn hóa.

Như đã phân tích ở phần khái niệm, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, văn hóa là toàn bộ ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, ở và các phương thức sử dụng. Do đó, việc giữ gìn bản sắc văn hóa có thể hiểu là việc đầu tư gìn giữ và phát triển tất cả các yếu tố trên. Dựa trên quan điểm này, có thể nói rằng Đảng và Nhà nước ta đã và đang làm rất tốt công tác giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số.

Nghị định 20/1998 ND-CP và Nghị định 02/2002 ND/CP của Chính phủ đều xác định ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số; phổ cập giáo dục, mở rộng các trường dân tộc nội trú, ưu tiên tuyển học sinh dân tộc vào trường đại học và dạy nghề... Lớp học sinh, cán bộ người dân tộc thiểu số này là chính là nguồn lực để truyền đạt, chia sẻ lại những kinh nghiệm, kiến thức cho đồng bào vùng dân tộc, từ đó giúp họ nâng cao khả năng hiểu biết, nhận thức. Qua đó, biết phân biệt tốt xấu và biết giữ lại những nét đẹp trong nền văn hóa của mình.

Nhà nước cũng không ngừng đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục cho người dân vùng dân tộc thiểu số. Hệ thống trường dân tộc nội trú ngày càng được mở rộng và

hoàn thiện. Tính tới tháng 8 năm 2005, toàn quốc có 7 trường cấp Trung ương dành cho trẻ em các dân tộc thiểu số. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã biên soạn 6 bộ sách và chương trình giảng dạy bằng 8 ngôn ngữ dân tộc như chữ Thái, Hmông, Ê-đê, Ba-na, Gia-rai, Hoa, Chăm và Khơ-me. Hiện nay có 4 trung tâm đại học khu vực tại Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long, đào tạo chủ yếu sinh viên là con em dân tộc thiểu số¹. Việc đầu tư này vừa giúp đồng bào dân tộc thiểu số nâng cao học vấn, nhận thức, đồng thời còn giúp họ tăng khả năng gìn giữ ngôn ngữ, chữ viết của dân tộc mình.

Bên cạnh việc chú trọng hệ thống tổ chức chính trị - xã hội chính thức, Đảng và Nhà nước còn phát huy các thiết chế xã hội truyền thống trong sự nghiệp phát triển nông thôn ở vùng dân tộc thiểu số hiện nay. Tổ chức làng bản được coi trọng, chức danh trưởng bản (thôn, buôn) được tái lập. Ở nhiều nơi vùng sâu, vùng xa, còn có chức danh già làng. Già làng phối hợp chặt chẽ với chính quyền để giải quyết các công việc chung. Nhà nước đảm bảo thực hiện dân chủ ở cơ sở, tôn trọng các phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc, khuyến khích các làng, bản xây dựng hương ước và sử dụng hương ước làm công cụ tự quản làng, bản nhưng không được trái với pháp luật của Nhà nước.

Mặt khác, nhu cầu tâm linh của các dân tộc thiểu số cũng rất được quan tâm. Không chỉ tôn trọng việc thực

1. *Sách trắng về nhân quyền ở Việt Nam*, tr. 4.

hành các tín ngưỡng, nghi lễ truyền thống, Nhà nước còn đảm bảo cho các cơ sở tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số tự do hoạt động. Ngoài những tôn giáo đã có mặt ở vùng dân tộc thiểu số từ lâu như Phật giáo, Thiên Chúa giáo... Hiện nay Nhà nước còn công nhận một số tôn giáo mới mà người dân đang theo, tạo điều kiện cho người dân được hưởng quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng.

Hàng năm, Nhà nước đầu tư hàng trăm tỷ đồng vào việc nghiên cứu khoa học công nghệ, thử nghiệm và áp dụng khoa học kỹ thuật vào các ngành nông, lâm, ngư nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số. Nhà nước cũng tập trung đầu tư cho nghiên cứu khoa học cơ bản về các vấn đề dân tộc, tôn giáo... nhằm tìm ra những vấn đề nổi cộm, bức xúc hoặc những phát hiện mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trên cơ sở đó, Nhà nước điều chỉnh và đưa ra các chính sách mới phù hợp điều kiện xã hội trong từng giai đoạn cụ thể, đồng thời giải quyết các vấn đề bất cập liên quan đến dân tộc thiểu số. Tất cả những chính sách này đều hướng tới mục tiêu cuối cùng là nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Cùng với nghiên cứu cơ bản, Nhà nước còn đầu tư vào nhiều chương trình mục tiêu quốc gia lớn nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa của người dân tộc thiểu số. Nổi bật là Chương trình "Bảo tồn các di sản văn hóa tiêu biểu và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở" (một nhánh của Chương trình mục tiêu quốc gia 2001 - 2005) với tổng kinh phí lên tới 1.600 tỷ đồng. Chương trình này đã chú trọng sưu tầm,

khai thác, lưu giữ, in ấn, giới thiệu rộng rãi các di sản đặc sắc của văn hóa các dân tộc. Đến nay, thiết chế văn hóa cơ sở ở vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số được xây dựng. Rất nhiều bản làng đã có nhà văn hóa cộng đồng và các hoạt động văn hóa gắn liền với xây dựng nếp sống lành mạnh, góp phần thúc đẩy sản xuất, đảm bảo an ninh trật tự. Nhiều lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số được giữ gìn, khôi phục và phát huy¹...

Qua những kết quả phân tích trên, có thể nhận thấy *Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* là quan điểm mang tính nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Nhà nước Việt Nam hết sức tôn trọng, cũng như đang cố gắng tạo những điều kiện thuận lợi nhất trong việc thực hiện *Quyền giữ gìn bản sắc văn hóa của người dân các dân tộc thiểu số*. Hy vọng rằng, trên đà tiến bước của những kết quả đạt được hôm nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam sẽ ngày càng phát huy tốt hơn vai trò của mình, đồng thời tạo điều kiện hơn nữa cho người dân các dân tộc thiểu số trong việc giữ gìn, phát huy các đặc trưng văn hóa của dân tộc. Đây là điều kiện tiên quyết để *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* trong thời đại mới.

1. Vương Xuân Tình, Nguyễn Văn Minh, *Nghiên cứu nhân quyền ở Việt Nam: Một tiếp cận Dân tộc học*, trong Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Quyền con người - Tiếp cận đa ngành và liên ngành Khoa học xã hội*, tr. 346.

Tài liệu tham khảo

1. Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội, *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2011.
2. Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội, *Luật quốc tế về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2011.
3. Ủy ban quốc gia về thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa - Ủy ban UNESCO Việt Nam - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
4. GS.TS.Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Quyền con người - Tiếp cận đa ngành và liên ngành khoa học xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.
5. Trang web Bộ Ngoại giao Việt Nam, *Sách trắng về nhân quyền ở Việt Nam*: http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/ctc_quocte/ptklk/nr040819162124/ns070206102551?b_start:int=110#DQtWSsm8LHrm
6. Wolfgang Benedek, *Tim hiểu về quyền con người - Tài liệu hướng dẫn về giáo dục quyền con người*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2008.

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG THẢM HỌA THIÊN NHIÊN

*Nguyễn Mạnh Hùng**

1. Bức tranh thảm họa thiên nhiên trên thế giới trong thời gian gần đây và những tác động

Chỉ tính riêng trong vòng một thập kỷ trở lại đây, thế giới đang phải đối mặt với những thảm họa thiên nhiên nghiêm trọng, với cường độ biến động ngày càng tăng, tần số xuất hiện ngày càng nhiều và rộng khắp các châu lục, đe dọa đến tính mạng và tài sản của các cá nhân, cộng đồng và quốc gia.

Có thể nói ngày 26/12/2004 là ngày định mệnh của hàng trăm ngàn người sống ở khu vực Ấn Độ Dương sau khi cơn động đất mạnh 9,1 độ richter đã gây ra thảm họa

* Tiến sỹ, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới - Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

sống thân. ít nhất 230.000 người đã thiệt mạng, 12 quốc gia bị ảnh hưởng, hơn 1.7 triệu người mất nhà cửa. Trong số những vùng bị thiệt hại nặng nhất có Banda Aceh của Indonesia, với khoảng 130.000 nạn nhân. Đây được xếp là một trong những thảm họa thiên nhiên gây thiệt hại về người lớn nhất trong lịch sử.¹

Sau trận động đất và sóng thần đó, thế giới lại chứng kiến một thảm họa không kém khủng khiếp khác khi vào tháng 5/2008, một trận động đất đã xảy ra tại tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc, làm 87.000 người chết và mất tích.²

Tháng 2/2010, trận động đất kinh hoàng mạnh tới 7 độ richter ở Haiti đã cướp đi mạng sống của gần 250.000 người, làm 311.000 người bị thương và 869 người mất tích; khiến cho gần 1,3 triệu người mất nhà cửa ở thủ đô Port-au-Prince, nơi chịu tác động mạnh nhất của trận động đất. Tổng giá trị thiệt hại được ước tính lên tới 7.863 triệu USD, tương đương với 120% GDP của Haiti năm 2009.³ Đây là cú sốc lớn đối với Haiti, một trong những đất nước nghèo nhất thế giới với rất nhiều bất ổn về chính trị.

Không lâu sau cơn địa chấn ở Haiti, Chile cũng đã phải chịu một trận động đất với cường độ 8,8 độ richter gây sóng thần làm thiệt mạng tới 700 người. Thiệt hại kinh tế của

1. <http://tuoitre.vn/The-gioi/355208/5-nam-sau%C2%A0tham-hoa%C2%A0Osong-than-chau-A.html>

2. <http://vnexpress.net/gl/khoa-hoc/2009/02/3ba0b126/>

3. United Nations Environment Programme 2011. State of the environment report 2010. GEO Haiti, Haiti: UNEP

thảm họa này đối với Chile ước tính tới gần 30 tỷ USD, tương đương với 15% GDP.¹ Cũng trong năm 2010, động đất tiếp tục hoành hành ở nhiều khu vực khác trên thế giới như ở Thanh Hải, Trung Quốc, làm 2.698 người chết và 270 người bị mất tích; ở đảo Sumatra, Indonesia cũng đã làm gần 1.000 người chết và hơn 10 nghìn người mất nhà cửa.²

Gần đây nhất, thảm họa động đất - sóng thần xảy ra vào tháng 3/2011 tại vùng Đông Bắc, Nhật Bản, đã khiến cho khoảng 28.000 người chết và mất tích.³ Thêm vào đó, thảm họa này đã kéo theo việc rò rỉ phóng xạ hạt nhân từ các nhà máy điện nguyên tử. Hơn 85.000 cư dân trong vùng phải sơ tán. Tổng thiệt hại về kinh tế lên tới khoảng 16.900 tỷ yên, tương đương với gần 210 tỷ USD, (chưa bao gồm thiệt hại do sự cố tại nhà máy điện hạt nhân),⁴ ngoài ra còn những thiệt hại gián tiếp khác chưa thể tính hết.

Tuy nhiên, các sự kiện trên mới chỉ là những thảm họa thiên nhiên có thể được coi là “hiếm có” trong lịch sử. Thế giới ngày nay đang phải đối mặt nhiều hơn với những thảm họa thiên nhiên mang tính chu kỳ liên tục.

Trong số những thảm họa đó, biến đổi khí hậu và hậu quả của nó đã trở thành một trong những thách thức lớn

1. <http://tintuonline.vietnamnet.vn/vn/thegioi/433297/index.html>

2. <http://antgct.cand.com.vn/vivn/sotay/2011/1/54961.cand>.

3. <http://vnexpress.net/gl/the-gioi/2011/04/thu-tuong-nhat-cam-on-the-gioi/>

4. <http://dantri.com.vn/c12/s36-492631/nhat-ban-dong-datsong-than-gay-thiet-hai-gan-210-ty-usd.htm>.

nhất. Trái đất tiếp tục nóng lên đang gây ra nhiều thiên tai và những hiện tượng thời tiết khắc nghiệt chưa từng có. Từ các quốc gia nghèo đói tới các nước công nghiệp phát triển trên thế giới đều đang là nạn nhân và cũng là tác nhân trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra hiện tượng này.

Theo báo cáo của Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO), năm 2010 là một trong ba năm có nhiệt độ trung bình cao nhất kể từ khi những thống kê đầu tiên về thời tiết ra đời năm 1850.¹ Mặc dù nền nhiệt trung bình của thế giới tăng cao ở mức kỷ lục, nhưng tính bất thường của thời tiết lại diễn biến rất khác nhau ở từng khu vực, đặc biệt là những diễn biến trái chiều ở hai cực của trái đất. Nếu như có những khu vực nhiệt độ lên cao nhất từ trước tới nay như ở Bắc Cực, Canada, Alaska, Bắc Đại Tây Dương, Trung Đông,

-
1. Nền nhiệt trung bình của thế giới đã tăng 0,53 độ C so với mức trung bình hằng năm là 14 độ C trong giai đoạn 1961-1990. Như vậy, đây là năm nắng nóng kỷ lục với nhiệt độ trung bình là 14,53 độ C tương đương với mức kỷ lục của năm 1998 và năm 2005. Năm 2010 đã khép lại thập kỷ đầu tiên của thế kỷ mới với nền nhiệt trung bình tăng 0,2 độ C so với mười năm trước đó với liên tiếp những kỷ lục về nhiệt độ.

Trong bảng xếp hạng mười năm nắng nóng nhất trong lịch sử kể từ năm 1900 của Cơ quan Khí quyển và Đại dương Mỹ thì có tới chín năm là thuộc thập kỷ này. Đứng đầu là năm 2010 và năm 2005 với nhiệt độ trung bình tăng 0,62 độ C so với mức nhiệt trung bình giai đoạn 1990-2000. Tiếp theo là các năm 1998, 2003, 2002, 2009, 2006, 2007, 2004 và 2001 với nhiệt độ tăng trung bình dao động trong khoảng từ 0.52 đến 0.6 độ C

[WMO. 2011. *2010 equals record for world's warmest year*, Press Release No 906]

Đông Âu và Bắc Phi thì lại có những khu vực nhiệt độ xuống thấp kỷ lục như ở phía Đông Thái Bình Dương, phía Tây bán đảo Scandinavi, Nga hay miền Trung Australia.

Năm 2010, Nga đã chứng kiến nhiệt độ xấp xỉ 38 độ C, mức cao nhất ở quốc gia này trong lịch sử 130 năm qua. Cháy rừng đã nhanh chóng lan rộng với tổng diện tích lên đến hàng trăm ngàn hécta. Nghiêm trọng hơn, khói bụi từ các đám cháy khiến môi trường ô nhiễm nặng nề với mức độ cao gấp nhiều lần so với tiêu chuẩn. Gần 100 người đã thiệt mạng và hơn 3.500 người mất nhà cửa với tổng mức thiệt hại ước tính lên tới khoảng 15 tỉ USD.¹ Một số các quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản, Canada... cũng đã và đang chứng kiến những mùa hè khắc nghiệt hơn khi nhiệt độ không ngừng tăng lên.²

Trái ngược với những đợt nắng nóng bất thường, nhiều khu vực trên thế giới lại phải trải qua một mùa đông lạnh giá nhất trong lịch sử với nhiệt độ xuống thấp tới mức kỷ lục. Theo Cơ quan Khí tượng Anh, năm 2010 quốc gia này đã phải trải qua một mùa đông lạnh lẽo nhất trong gần 30

-
1. <http://vnn.vietnamnet.vn/khoahoc/201008/Chay-rung-o-Nga-Loi-canh-bao-khan-thiet-toan-nhan-loai-928288/>
 2. Năm 2010, tại Los Angeles, bang California, Mỹ, nhiệt độ lên tới 45 độ C; ở thủ đô Delhi của Ấn Độ, nhiệt độ là 43,7 độ C, ở Ả rập Xê-út là 52 độ C, thủ đô Doha của Qatar là 50,4 độ C và ở Pakistan là 53,5 độ C. <http://vnn.vietnamnet.vn/khoahoc/201008/Chay-rung-o-Nga-Loi-canh-bao-khan-thiet-toan-nhan-loai-928288/>

năm qua khi nhiệt độ trung bình giảm tới -20 độ C. Ireland và Scotland cũng chứng kiến một mùa đông lạnh giá nhất kể từ năm 1962-1963 khi nhiệt độ có vùng ở Scotland chỉ còn -15 độ C. Một số khu vực khác trên thế giới cũng phải đối mặt với mùa đông băng giá như quần đảo Florida Keys ở Mỹ, nhiệt độ xuống thấp chỉ còn -15 độ C. Peru, Brazil và Chile cũng hứng chịu nhiệt độ thấp kỷ lục, thậm chí nhiệt độ ở Peru đã rơi xuống mức -20 độ C.¹ Giá rét đã kéo theo những trận bão tuyết dữ dội làm ngưng trệ nhiều hoạt động và sinh hoạt của người dân, đặc biệt là hệ thống giao thông gần như hoàn toàn tê liệt.

Cùng với những biến động của nhiệt độ, mưa lớn gây lũ lụt và tình trạng hạn hán kéo dài do không có mưa đã xảy ra ở nhiều khu vực trên thế giới. Đáng kể nhất là trận lũ lụt kinh hoàng ở Pakistan tháng 07/2010, được coi là một trận lụt lịch sử trong vòng 80 năm qua ở quốc gia này. Lũ lụt đã nhấn chìm một phần năm diện tích đất nước Pakistan và để lại những tổn thất rất nặng nề về người và của. Hơn 1.600 người đã thiệt mạng. Ước tính thiệt hại về kinh tế của trận lụt này lên tới gần 43 tỷ USD.² Lũ lụt cũng đã ảnh hưởng nặng nề tới các quốc gia châu Á khác như Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Philippin và Myanmar. Lũ lụt cũng đe dọa Trung Âu khi hàng chục người đã thiệt mạng và nhiều người khác bị mất tích do mưa lớn gây ngập lụt nghiêm trọng. Tại châu Mỹ,

1 <http://vnexpress.net/gl/khoa-hoc/2010/08/3ba1ebfc/>

2 Punjab Board of Investment and Trade 2010. Pakistan Floods: Crises Report.

tháng 11/2010, Colombia cũng đã phải hứng chịu trận lụt tồi tệ nhất trong vòng 30 năm trở lại đây. Lũ lụt cũng xảy ra dồn dập ở thủ đô Rio de Janeiro của Brazil vào tháng 04/2010, ở Mỹ tháng 06/2010...¹

Bên cạnh lũ lụt, hạn hán kéo dài ở các khu vực trên thế giới cũng để lại những hậu quả không nhỏ. Năm 2010, thế giới đã phải đối mặt với nhiều đợt hạn hán nghiêm trọng bất thường như ở các tỉnh Tây Nam Trung Quốc, Ấn Độ, phần lớn khu vực Trung Á, bang New South Wales ở Australia, cực Tây Canada và nhiều nước châu Phi, đặc biệt là Syria. Hạn hán kéo dài ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động nông nghiệp và an ninh nguồn nước, và gián tiếp ảnh hưởng tới chất lượng sống của người dân.

Theo EM-DAT, kho dữ liệu các thảm họa thiên nhiên khẩn cấp, tổng số các thảm họa tự nhiên được công bố hàng năm đều tăng đều đặn trong các thập kỷ gần đây, từ 78 thảm họa năm 1970 lên tới 348 thảm họa năm 2004.² Còn theo Trung tâm Nghiên cứu về Dịch tễ và Thảm họa (CRED) của Liên hợp quốc, năm 2010 đã xảy ra 373 thảm họa thiên nhiên, trong đó ở Trung Quốc là 22, Ấn Độ là 16 và Philippin là 14. Những hiện tượng thiên tai này đã ảnh

1. WMO. 2011. *2010 in the top three warmest years, 2001-2010 warmest 10-year period*, Press Release No. 904.

2. Theo định nghĩa: Một sự kiện được phân vào loại một thảm họa thiên nhiên nếu nó giết chết 10 hay nhiều hơn hoặc làm cho ít nhất là 100 người bị thương, không nhà cửa, phải chuyển chỗ ở hay phải di tản.

hưởng tới hơn 200 triệu người và làm thiệt mạng gần 300.000 người, trong đó đứng đầu là trận động đất ở Haiti, thứ hai là đợt nắng nóng kỷ lục ở Nga. Tổng thiệt hại về kinh tế do thiên tai gây ra trong năm 2010 đã lên tới 109 tỉ USD, gấp ba lần so với mức 34,9 tỉ USD năm 2009.¹

2. Quyền con người và cứu trợ nhân đạo trong thời kỳ khôi phục và tái thiết

Những quyền cơ bản của con người bị xâm phạm nhiều mặt, không chỉ bao gồm tính mạng, tài sản mà cả về tinh thần, khi xảy ra thảm họa thiên nhiên. Tại những vùng sau thảm họa có thể diễn ra những cảnh bạo lực, cướp phá, ly tán, đói nghèo, dịch bệnh, phản đối biểu tình chính phủ, thậm chí có thể là bạo động xã hội và nội chiến... Số nạn nhân bị tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của thảm họa có thể tăng lên rất nhiều nếu như những vấn đề này không được kiểm soát và quản lý.

Có ba nhóm người có thể bị tác động của thảm họa thiên nhiên:²

- *Nhóm người cơ bản chịu ảnh hưởng trực tiếp của thảm họa, gồm những người bị thiệt mạng, mất nhà cửa, thương vong và chấn thương tinh thần.*

1. <http://www.reuters.com/article/2011/01/24/disasters-un-idUSLD E70NORM20110124?pageNumber=2>

2. ECLAC Subregional Headquarters for the Caribbean, *Disaster Assessment Training Manual (DATM), Section C1, The affected population*. [http://www.eclac.org/publicaciones/xml/8/14978/section %20C1%20affected%20population.pdf](http://www.eclac.org/publicaciones/xml/8/14978/section%20C1%20affected%20population.pdf).

- *Nhóm người thứ cấp chịu tác động gián tiếp của thảm họa*, gồm những người phải đến chăm sóc y tế, thân nhân phải tiếp đón những nạn nhân của thảm họa.

- *Nhóm người thứ ba nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của thảm họa song vẫn có thể bị ảnh hưởng* do hoảng sợ, giảm sút về các dịch vụ xã hội, hoặc các gián đoạn khác xảy ra do thảm họa.

Nhìn dưới khía cạnh nền tảng triết lý đạo đức, thảm họa thiên nhiên không làm thay đổi phẩm giá và cách cư xử cơ bản của con người. Nạn nhân của thảm họa *cần được cứu trợ nhân đạo* để vượt qua và khắc phục những khó khăn hoặc để không phải chịu những mất mát nhiều hơn nữa. Những nền tảng đạo đức này đã được thể hiện trong các văn kiện luật pháp quốc tế như Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, và văn hóa cùng một loạt các công ước quốc tế khác, v.v... Đồng thời, nó cũng được luật pháp về nhân quyền của các quốc gia ghi nhận.

Đứng dưới khía cạnh pháp lý về quyền con người, những nhóm quyền con người có thể bị xâm hại trong thảm họa thiên nhiên bao gồm:

- *Nhóm quyền liên quan đến an ninh và toàn vẹn* (thí dụ, quyền được sống, quyền không bị bạo lực, tấn công, hãm hiếp, bắt giữ trái phép, bắt cóc và bị đe dọa bởi các điều này)

- *Nhóm quyền liên quan đến các điều kiện sống cơ bản* (thí dụ, quyền có lương thực, nước uống, nơ trú ngụ, quần áo mặc, các dịch vụ chăm sóc y tế, các điều kiện đảm bảo vệ sinh)

- *Nhóm quyền liên quan đến việc bảo đảm các nhu cầu về văn hóa, kinh tế, xã hội* (thí dụ, quyền được đi học, quyền nhận được hỗ trợ hoặc bồi thường cho tài sản bị mất mát, quyền được có việc làm)

- *Nhóm quyền liên quan đến việc bảo đảm các nhu cầu về dân sự và chính trị* (thí dụ, quyền tự do tôn giáo, tự do ngôn luận, tham dự chính trị, không bị phân biệt đối xử)

Hai nhóm quyền đầu tiên là khẩn thiết nhất trong tình huống khẩn cấp song xét về dài hạn các nạn nhân thảm họa cần được bảo đảm đầy đủ cả bốn nhóm quyền này.¹

Mặc dù đa số các thảm họa thiên nhiên chỉ diễn ra trong một thời gian không quá dài, thậm chí còn rất ngắn, song sẽ mất rất nhiều thời gian để khắc phục những tác động của chúng. Khoảng thời gian tái thiết sau thảm họa này kéo dài bao lâu không chỉ phụ thuộc vào mức độ nghiêm trọng của thảm họa mà còn phụ thuộc vào sự khác biệt trong tác động của thảm họa đối với các tầng lớp trong xã hội.

Liên hợp quốc định nghĩa thảm họa là “*sự gián đoạn nghiêm trọng đối với các hoạt động của một xã hội, gây ra*

1 Protecting persons affected by natural disasters: Operational Guidelines on Human Rights and Natural Disasters. Inter-Agency Standing Committee. June 2006 UN

những tổn thất rộng lớn về người, tài sản và môi trường vượt quá khả năng mà xã hội (bị ảnh hưởng) đó có thể đối phó bằng nguồn lực của chính mình.”¹ Theo định nghĩa này, không phải tất cả các vụ hỏa hoạn, động đất, hạn hán, dịch bệnh, các tai nạn công nghiệp... đều là thảm họa mà chỉ những vụ việc vượt quá khả năng đối phó của xã hội hoặc cộng đồng và cần trợ giúp từ bên ngoài.

Có một thực tế là thảm họa thiên nhiên không tác động như nhau đối với các đối tượng mà những đối tượng bị thiệt thòi sẽ chịu tác động lớn hơn.

Trên bình diện quốc tế, những đối tượng này là các nước nghèo có nguồn lực và khả năng ứng phó thảm họa bị hạn chế. Cũng vì thế, các tổn thất xảy ra cũng dễ dàng vượt quá khả năng ứng phó của những nước này và trở thành thảm họa. Xét trong phạm vi của một cộng đồng, xã hội, nhóm đối tượng bị thiệt thòi hơn có thể gồm những người nghèo, người già, phụ nữ, trẻ em, những người khuyết tật, những nhóm người thiểu số, bệnh nhân và những người vốn bị phân biệt đối xử về mặt xã hội.²

Những nhóm người chịu thiệt thòi hơn thông thường sinh sống ở những khu vực dễ bị tác động nhất của thảm

1. Trích từ: *Risks and Rights: the Causes, Consequences and Challenges of Development-Induced Displacement*, by W. Courtland Robinson, the Brookings Institution-SAIS Project on Internal Displacement, May 2003.

2. Như các giai tầng (caste) khác nhau ở Ấn Độ.

họa, thí dụ như những vùng đất thường xuyên bị hạn hán hay bão lũ. Họ không có nguồn lực dự trữ để đối phó với tác động của thảm họa. Kết quả là mặc dù, nếu xét về tổn thất kinh tế, thảm họa thiên nhiên có thể gây ra những tổn thất lớn hơn cho nhóm người giàu do tài sản của họ có giá trị lớn hơn, song chúng lại dễ dàng đẩy những người nghèo vào cảnh khốn cùng hơn mà vĩnh viễn không thể thoát ra được nữa.

Bên cạnh sự khác biệt trong tác động của thảm họa thiên nhiên, các nạn nhân có thể sẽ phải đối mặt với việc không được tiếp cận một cách bình đẳng với sự trợ giúp; hoặc phân biệt đối xử trong cứu trợ nhân đạo.

Có những bằng chứng cho thấy có sự phân biệt đối xử giữa những người dân chài và nhóm người Dalits, tập hợp của những người bị “cách ly” vì bị coi là thuộc đẳng cấp xã hội thấp hơn, trong cứu trợ nhân đạo sau thảm họa sóng thần năm 2004 ở Nam Á. Những người Dalits bị dồn vào trong những khu trại riêng biệt. Ở một số làng thuộc khu vực Karaikal ven biển, Puducherry, Ấn Độ, trong khi những người dân chài nhận được 60 kilogam gạo thì những người nông dân bị mất đất, chủ yếu là người Dalits chỉ nhận được có 5 kilogam. Vì lý do tôn giáo và văn hóa, những người dân chài cũng đã từ chối không chịu chia sẻ nơi trú ngụ với những người Dalits ngay cả trong một ngày vì sợ rằng điều này sẽ làm “ô uế” họ.¹

1 A human rights based approach to disasters. <http://openspace.org.in/>

Trong nhiều trường hợp, thảm họa thiên nhiên đã tạo ra những cảm thông sâu sắc trên toàn thế giới, song trong một số trường hợp khác chúng đã không thể vượt qua những rào cản văn hóa, tôn giáo để tạo ra sự đoàn kết, chia sẻ và tình nhân ái giữa các cộng đồng. Nếu như hoạt động cứu trợ không được tiến hành một cách công bằng thì nó có thể tạo ra sự phẫn uất, giận dữ và châm ngòi cho xung đột tôn giáo, sắc tộc.

Trên bình diện quốc tế, phân biệt đối xử trong cứu trợ nhân đạo cũng đã diễn ra. Nếu như, tính bình quân mỗi nạn nhân của thảm họa sóng thần năm 2004 nhận được 7000 đôla quyên góp từ viện trợ nhân đạo quốc tế thì mỗi nạn nhân của trận lụt cũng diễn ra trong năm đó tại Bangladesh và chịu những tác hại khó thể nói là nhẹ hơn chỉ nhận được vền vẹn có 3 đôla.¹

Trong thảm họa động đất năm 2010, Haiti (với 3 triệu người dân) đã nhận được 3,3 tỷ đôla cứu trợ từ cộng đồng quốc tế, nhiều hơn gấp đôi số tiền 1,6 tỷ đôla mà cộng đồng quốc tế dành cho những nạn nhân của trận lụt ở Pakistan (ảnh hưởng đến hơn 20 triệu người dân) diễn ra cùng năm. Hai tuần diễn ra sau thảm họa, số tiền cứu trợ huy động cho các nạn nhân ở Haiti đã gấp 10 lần số tiền cứu trợ huy

1. Tsunami Evaluation Coalition, *Synthesis Report: Expanded Summary Joint evaluation of the international response to the Indian Ocean tsunami*, January 2007, http://www.alnap.org/pool/files/Syn_Report_Sum.pdf, p. 39.

động cho các nạn nhân ở Pakistan. Số tiền mà Mỹ đã viện trợ cho Haiti lên tới 1,165 tỷ đôla so với 482 triệu đôla mà nước này viện trợ cho Pakistan. Số tiền viện trợ của các tổ chức tư nhân và cá nhân cho Haiti cũng lên đến 1,24 tỷ đôla so với 292 triệu đôla cho Pakistan.¹

Có nhiều nguyên nhân lý giải cho sự khác biệt này. Thí dụ, tổn thất do lũ lụt ở Pakistan gây ra thấp hơn tổn thất ở Haiti, số lượng các tổ chức phi chính phủ (NGOs) ở Haiti nhiều hơn do nước này từ lâu vẫn được biết đến như là một nước “Cộng hòa NGOs”, thảm họa lũ lụt ở Pakistan diễn ra chậm hơn, v.v... Tuy nhiên, có một thực tế không thể không tính đến là những lý do về chính trị. Người Mỹ có thể quan tâm đến tình hình ở Haiti hơn ở Pakistan do lo sợ làn sóng người dân tỵ nạn lan ra từ nước láng giềng này. Người Mỹ cũng có thể bị tác động bởi ấn tượng về một Pakistan gắn với chủ nghĩa khủng bố và chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan.

Ngoài ra trong nhiều trường hợp, hoạt động cứu trợ nhân đạo có thể bị ảnh hưởng bởi lo ngại rằng các khoản cứu trợ khó thể đến tay những nạn nhân hoặc sẽ bị sử dụng sai mục đích trong một đất nước có chính phủ độc tài và tham nhũng. Các phương tiện thông tin đại chúng cũng tác động không nhỏ đến hoạt động cứu trợ nhân đạo quốc tế. Ở những quốc gia thông tin bị kiểm soát chặt chẽ, không

1. Natural Disasters and Human Rights. Comparing Responses to Haiti and Pakistan. Elizabeth Ferris, Brookings Institution. Presentation at Center for Human Rights and International Justice, Boston College 3 November 2010.

minh bạch và giới truyền thông nước ngoài khó tiếp cận với người dân địa phương thì khó thể biết được chính xác mức độ tổn thất mà thảm họa đã gây ra. Đó là chưa kể đến việc các hoạt động cứu trợ nhân đạo đôi khi có thể được sử dụng để gây sức ép chính trị từ bên ngoài.

Ngay cả khi không ẩn chứa một toan tính chính trị nào thì hoạt động cứu trợ sau thảm họa của các tổ chức quốc tế vẫn có thể có những phân biệt đối xử. Lấy thí dụ, trong lúc UNICEF tập trung vào các đối tượng là phụ nữ và trẻ em, còn UNHCR lại chỉ tập trung vào những đối tượng bị ly tán. Có nhiều bằng chứng cho thấy, ngay cả khi những tổ chức này điều phối hoạt động cứu trợ tổng thể thì những đối tượng mục tiêu chính của họ vẫn được quan tâm nhiều hơn các đối tượng khác.¹

Chính vì vậy, cách tiếp cận quyền con người sẽ giúp đảm bảo rằng các hoạt động cứu trợ nhân đạo trong thảm họa thiên nhiên sẽ không bị tiến hành theo cách phân biệt đối xử. Quá trình tái thiết và khôi phục sẽ là một quá trình công bằng và gắn kết. Đặc biệt, cách tiếp cận này dựa vào nền tảng triết lý là hỗ trợ người nghèo và các đối tượng bị thiệt thòi, giúp họ thay đổi theo cách thức mà họ mong muốn, đồng thời đảm bảo được những quyền kinh tế, văn hóa xã hội và chính trị cơ bản của họ.

1. Roberta Cohen, *An institutional gap for disaster IDPs*, Forced Migration Review # 32, April 2009, www.fmreview.org/textOnlyContent/FMR/32/Cohen.doc.

3. Vai trò của nhà nước và trách nhiệm giải trình

Mặc dù thảm họa có thể được chia ra làm thảm họa thiên nhiên và thảm họa nhân tạo song trên thực tế có những hiện tượng rất khó tách biệt rõ ràng đâu là do con người gây ra đâu là do thiên nhiên thuần túy.

Có những thảm họa tự nhiên lại gián tiếp do con người gây ra như các hiện tượng thiên tai do biến đổi khí hậu mà nguồn gốc sâu xa là các hoạt động tàn phá môi trường của con người. Có những thảm họa công nghiệp một phần nào đó lại xảy ra sau khi có những tác động của tự nhiên như việc rò rỉ phóng xạ ở lò phản ứng hạt nhân Fukushima của Nhật Bản sau trận động đất và sóng thần. Cũng có những thảm họa tự nhiên mà tổn thất tăng lên gấp bội do sự vô ý thức, vô trách nhiệm, cầu thả của con người như việc chất lượng thấp của các công trình xây dựng và công tác quy hoạch đô thị kém, đã khiến chò số nạn nhân của trận động đất ở Tứ Xuyên tăng lên gấp bội.

Qua quá trình theo dõi hơn 100 vụ động đất có liên quan đến các đập thủy điện, từ tháng 3/2009 Tổ chức Các dòng sông quốc tế (International Rivers) đã công bố một báo cáo trình bày nguy cơ tiềm ẩn gây ra động đất bởi hồ chứa nước của các đập thủy điện. Nguy cơ này có thể do chính sức nặng của hồ chứa, đập càng cao hồ càng chứa nhiều nước, càng đè lên các vết nứt địa tầng; hoặc có thể do nước thấm vào các vết nứt làm thay đổi áp lực trong các vết nứt dưới lòng hồ chứa nước và khu vực xung quanh.

Trường hợp đầu tiên tạo ra nguy cơ vỡ đập gần kề; trường hợp thứ hai có thể khiến đập vỡ sau nhiều năm. Báo cáo này cũng cảnh báo hiện nhiều đập đang được xây trong những vùng có các diễn biến địa chấn thường xuyên, như dãy Himalaya, khu vực miền tây Trung Quốc, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và Chile..

Sau thảm họa động đất ở huyện Ngọc Thụ, tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc năm 2010, Tổ chức Các dòng sông quốc tế đã cảnh báo đập Xương Cổ (còn gọi là đập Thrangu theo tiếng Tây Tạng) do bị động đất gây thiệt hại, nên có thể vỡ bất cứ lúc nào, đe dọa mạng sống của hơn 100.000 người ở khu vực hạ lưu. Một số nghiên cứu khác đã so sánh việc Trung Quốc đang xây các con đập trên sông Mê Kông giống như việc treo 4 tỷ quả bom nguyên tử trên thượng nguồn con sông này. Với 40 tỷ m³ nước trong các đập đặt trên độ cao 1.000m so với mực nước biển tràn xuống sẽ tạo sức công phá tương đương với 4 tỷ quả bom nguyên tử loại đã được thả xuống Hiroshima.¹ Nguy hiểm hơn, do sông Lan Thương (Mê Kông) chảy trên đất Trung Quốc có những đoạn lòng máng dài giữa vách núi cao, luồng nước chảy sẽ tạo sức ép lớn, phá hủy mọi con đập trên đường đi, tạo nên những cột sóng thần cao hàng chục mét, xóa sạch mọi dấu vết suốt vùng hạ lưu sông Mê Kông.

1. <http://tin180.com/wp-content/blogs.dir/3/files/2010/04/>

Phân loại thảm họa

Thảm họa có thể phân ra làm hai loại:

- Thảm họa tự nhiên (do thiên nhiên gây ra): như động đất, hạn hán, lũ lụt và bão

- Thảm họa nhân tạo (do con người gây ra): là hậu quả của các thiếu sót và sai lầm trong hành vi của con người

Thảm họa tự nhiên có thể chia làm ba loại:

1. Các thảm họa bất thường: như lũ lụt, động đất, bão nhiệt đới, núi lửa phun, lở đất

2. Các thảm họa xảy ra từ từ: như hạn hán, nạn đói, suy thoái môi trường, sa mạc hóa

3. Các dịch bệnh hiểm nghèo: như cúm, sốt rét, sởi, đậu mùa, v.v...

Thảm họa nhân tạo có thể chia ra làm hai loại:

1. Các thảm họa công nghiệp và công nghệ: do các hoạt động công nghiệp và công nghệ dẫn đến ô nhiễm, rò rỉ chất độc hại, cháy nổ

2. Các tình huống khẩn cấp phức tạp do nhiều nguyên nhân gây ra như chiến tranh, xung đột, thảm họa thiên nhiên gây ra tổn thất về tính mạng và tài sản cũng như nhiều hình thức xâm hại quyền con người.

Nguồn. Risks and Rights: the Causes, Consequences and Challenges of Development-Induced Displacement, by W. Courtland Robinson, the Brookings Institution-SAIS Project on Internal Displacement, May 2003.

Tất cả những vấn đề trên liên quan đến một vấn đề chính trị lớn là trách nhiệm giải trình của chính phủ. Thông thường, việc xâm phạm quyền con người trong bối cảnh thảm họa thiên nhiên không được định sẵn mà nó nảy sinh

từ các chính sách không phù hợp hoặc là do sự vô ý, do sự không chuẩn bị kỹ càng.

Thực tế cho thấy, không phải lúc nào kém phát triển cũng bị coi là nguyên nhân cho sự kém chuẩn bị để đối phó với những thảm họa thiên nhiên. Ở những nước nghèo, hiệu quả công tác phòng ngừa không chỉ phụ thuộc vào số tiền mà phụ thuộc vào cách khoản tiền đó được chi như thế nào. Bangladesh đã giảm số người bị tử vong do bão bằng cách xây dựng nơi trú ẩn, phát triển dự báo thời tiết chính xác, đưa ra cảnh báo để người dân chú ý và bố trí cho di tản của họ. So với việc xây dựng bờ kè quy mô lớn, tất cả các chi phí này đều thấp hơn mà hiệu quả đạt được lại cao hơn.¹

Luật pháp quốc tế và quốc gia quy định rằng, trong mọi trường hợp, chính phủ có nghĩa vụ phải tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người của các công dân của mình hoặc bất cứ người dân nào trên lãnh thổ nước mình. Cụ thể:

- Ngăn ngừa việc vi phạm các quyền con người xảy ra hoặc xảy ra lại;

- Chấm dứt việc vi phạm này khi chúng đang xảy ra bằng cách đảm bảo rằng các tổ chức và cán bộ nhà nước

1. Ngân hàng Thế giới và Liên hợp quốc, *Hiểm họa tự nhiên, thảm họa phi tự nhiên: Bài toán kinh tế của các biện pháp phòng ngừa hiệu quả*. Washington, DC; Liên hợp quốc. 2011.

phải ngăn chặn và bảo vệ các nạn nhân khỏi bị một bên nào đó xâm phạm về quyền con người;

- Đảm bảo phục hồi sau khi có sự vi phạm.

Nạn nhân của thảm họa thiên nhiên cần được hưởng các quyền và sự tự do theo luật nhân quyền như những đối tượng khác mà không bị phân biệt đối xử. Nếu như năng lực của một quốc gia không đủ để thực thi trách nhiệm này, cộng đồng quốc tế sẽ phải hỗ trợ và bổ sung cho các nỗ lực của chính phủ và các chính quyền địa phương. Phạm vi, tính chất phức tạp của nhiều thảm họa thiên nhiên có thể phải đòi hỏi sự tham gia của nhiều tổ chức bên trong cũng như bên ngoài hệ thống Liên hợp quốc, có đủ kỹ năng, nguồn lực, như các tổ chức xã hội dân sự, bao gồm cả các NGOs quốc tế và địa phương. Thậm chí, cộng đồng quốc tế có thể phải can thiệp vì mục đích nhân đạo nhằm cứu trợ khẩn cấp khi một chính phủ không có “ý chí” đầy đủ để cứu trợ những nạn nhân của thiên tai.¹

Tóm lại, quyền con người cần thiết phải trở thành công cụ pháp lý trong tất cả các công cụ và ứng phó của công tác cứu trợ nhân đạo. Luật pháp trong nước và luật pháp quốc tế cần định hướng cho các hoạt động quản lý rủi ro thảm họa, bao gồm cả việc giảm nhẹ trước thảm họa, các biện pháp chuẩn bị đối phó, cứu trợ, tái thiết và phục hồi; đồng

1. Protecting persons affected by natural disasters: Operational Guidelines on Human Rights and Natural Disasters. Inter-Agency Standing Committee. June 2006. UN.

thời cần tạo ra một khung khổ pháp lý nào để hướng dẫn các hoạt động này trên thực tế.

Sau thảm họa, những nạn nhân cần được bảo vệ khỏi bạo lực và lạm dụng. Những người bị ly tán cần được giúp đỡ để có thể sống trong danh dự, có thể quay trở lại nơi mình đã sinh sống hoặc hội nhập vào cộng đồng mới. Nạn nhân cần tiếp cận được với các thông tin về: tính chất và mức độ nghiêm trọng của thảm họa mà họ đang đối mặt; các biện pháp giảm nhẹ rủi ro; các thông tin cảnh báo sớm; các thông tin về cứu trợ nhân đạo, các nỗ lực tái thiết và các lợi ích của họ. Đồng thời, họ cũng có quyền được tư vấn và tạo điều kiện tối đa để tự mình tham gia vào việc ứng phó lại thảm họa.¹

Nếu như các hoạt động cứu trợ nhân đạo không dựa vào khung khổ quyền con người thì chúng có khả năng chỉ giới hạn trong một phạm vi hạn chế và các nhu cầu cơ bản của các nạn nhân của thảm họa thiên nhiên sẽ khó thể được kết nối vào một chương trình giúp đỡ tổng hợp và toàn diện. Đồng thời, những yếu tố quan trọng đối với tiến trình phục hồi và tái thiết có thể bị xem nhẹ.

1. Protecting persons affected by natural disasters: Operational Guidelines on Human Rights and Natural Disasters.

Tài liệu tham khảo

1. ECLAC Subregional Headquarters for the Caribbean, *Disaster Assessment Training Manual (DATM), Section C1, The affected population*, <http://www.eclac.org/publicaciones/xml/8/14978/section%20C1%20affected%20population.pdf>.
2. IASC. 2006. Protecting persons affected by natural disasters: Operational Guidelines on Human Rights and Natural Disasters. Inter-Agency Standing Committee. June 2006. UN.
3. Ngân hàng Thế giới và Liên hợp quốc. *Hiểm họa tự nhiên, thảm họa phi tự nhiên: Bài toán kinh tế của các biện pháp phòng ngừa hiệu quả*. Washington, DC; Liên hợp quốc. 2011.
4. Punjab Board of Investment and Trade. 2010. Pakistan Floods: Crises Report.
5. Robinson, Courtland. 2003. Risks and Rights: the Causes, Consequences and Challenges of Development-Induced Displacement, the Brookings Institution-SAIS Project on Internal Displacement, May 2003
6. United Nations Environment Programme. 2011. State of the environment report 2010. GEO Haiti. Haiti: UNEP.
7. WMO. 2011. 2010 in the top three warmest years, 2001-2010 warmest 10-year period, Press Release No. 904.

CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ QUYỀN CON NGƯỜI

*Nguyễn Hồng Nga**

Từ các phát minh trong lĩnh vực khoa học cơ bản tới những thành tựu vượt bậc của công nghệ thông tin, công nghệ sinh hóa..., cuộc cách mạng khoa học công nghệ (KH-CN) cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã tạo ra nhiều chuyển biến trong đời sống nhân loại. Không thể phủ nhận những lợi ích to lớn mà các phát minh công nghệ mang lại cho con người, nhưng cũng không thể bỏ qua những thách thức từ những tiến bộ khoa học mà con người đang phải đối mặt. Do đó, đặt ra vấn đề cần thiết phải xem xét mối quan hệ giữa việc nhận thức, đảm bảo và thực thi quyền con người (QCN) trước những tiến bộ đột phá và phát triển không ngừng của KH-CN. Bài viết này xem xét những tác động của KH-CN đối với QCN, qua đó, chỉ ra

* Thạc sỹ, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới - Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

những vấn đề mới nảy sinh liên quan tới việc thực thi các QCN trong thời đại KHCN hiện nay.

1. Tác động của cách mạng khoa học công nghệ với vấn đề quyền con người

1.1. Tác động tới khả năng tiếp cận và phổ biến thông tin

Đánh dấu bởi sự ra đời của hàng loạt các phương tiện truyền thông như radio, vô tuyến truyền hình, máy vi tính, mạng internet, điện thoại di động, sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông số trong hai thập niên vừa qua đã làm thay đổi nhanh chóng các phương thức kết nối và truyền thông trên thế giới. Với mạng lưới hơn năm tỷ người sử dụng điện thoại di động và gần hai tỷ người truy cập mạng internet như hiện nay,¹ một cộng đồng ảo với phạm vi rộng khắp xuyên quốc gia và xuyên biên giới đã được hình thành. Ở đó, con người trao đổi và chia sẻ thông tin lẫn nhau, nhờ đó có thể gia tăng quyền hạn của mình; tuy nhiên, cũng vì lẽ đó mà nhiều vấn đề liên quan tới quyền tiếp cận thông tin của con người bị hạn chế và xâm phạm.

Thứ nhất, CNTT với nhiều kênh tiếp cận thông tin mới đã giúp con người nhận thức đầy đủ hơn về vấn đề nhân quyền. CNTT cũng thúc đẩy con người chủ động tìm kiếm,

1. UN's International Telecommunication Union. 2010. *The world in 2010: Facts and figures*.

phổ biến và truyền đạt thông tin, do đó, việc tiếp cận các thông tin về QCN trở nên dễ dàng hơn, các thông tin được phổ biến rộng rãi hơn với nhiều cách thức đa dạng hơn. Kết nối số khuyến khích sự phát triển của thông tin, cũng như thúc đẩy hợp tác và trao đổi thông tin. Tương tự như việc nâng cao nhận thức về QCN, CNTT cũng giúp con người nâng cao nhận thức về các quyền của mình trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa thông qua việc cung cấp nhiều kênh tiếp cận cũng như thúc đẩy sự phát triển của các dịch vụ công, thị trường tài chính, thương mại và các kho tàng tri thức trên thế giới.¹ Con người gần như hoàn toàn bình đẳng trong việc tiếp cận và phổ biến thông tin trên mọi lĩnh vực, tạo ra một nền dân chủ minh bạch và nâng cao chất lượng sống của người dân.

Thứ hai, CNTT đã giúp cho những người hoạt động nhân quyền có thêm nhiều phương tiện và công cụ để tiến hành các hoạt động bảo vệ QCN. Việc truy cập internet giúp con người có thể truyền tải và lên án những hành vi vi phạm nhân quyền tới khắp nơi trên thế giới, hay cổ vũ cho những phong trào đấu tranh bình quyền cho phụ nữ, giảm thiểu sự bất bình đẳng hay phân biệt đối xử về giới, tôn giáo, tín ngưỡng hay bất cứ sự phân biệt nào khác; các mạng xã hội có thể kết nối những người bảo vệ nhân quyền

1. Lisa Horner, Dixie Hawtin, Andrew Puddephatt. 2010. *Information and communication technologies and human rights*. Belgium: European Parliament.

cùng chia sẻ thông tin và thúc đẩy hợp tác nhằm lên án và chống lại các hành vi vi phạm nhân quyền, công nghệ tránh kiểm duyệt kết nối (circumvention technology) giúp con người vượt qua những nỗ lực giám sát và điều khiển thông tin của chính phủ, do đó, có thể tự do tiếp cận với các thông tin mới và có tính chân thực hơn.

Tuy nhiên, cùng với việc mang lại những cơ hội mới để bảo vệ và nâng cao QCN, CNTT cũng tạo ra hàng loạt những thách thức mới, có khả năng xâm phạm nghiêm trọng tới QCN. Đó là những đe dọa trực tiếp tới vấn đề nhân quyền trước sự phát triển nhanh chóng của các kỹ thuật giám sát và kiểm duyệt tinh vi, khiến con người bị kiểm soát các thông tin cá nhân và mất đi sự riêng tư.

CNTT đã đe dọa trực tiếp tới đời sống riêng tư của con người bởi: i) CNTT thu thập và lưu trữ một khối lượng lớn các thông tin cá nhân; ii) CNTT có thể phân tích và đồng bộ hóa những dữ liệu này một cách dễ dàng và hiệu quả; iii) CNTT thiết lập những rào cản để con người không thể bảo mật được những dữ liệu cá nhân và không biết được ai đã truy cập những thông tin của mình. Hiện nay, rất nhiều chính phủ đang tận dụng các sản phẩm của CNTT để giám sát hành vi và hoạt động của dân chúng. Với danh nghĩa là các cuộc điều tra “chống khủng bố” hoặc tăng cường an ninh chung, chính phủ tự cho phép xâm nhập vào những dữ liệu cá nhân của dân chúng, khiến họ mất đi quyền tự do sở hữu và quyết định đối với những dữ liệu cá nhân. Điều này vi phạm nghiêm trọng tới Điều 12 của bản

Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người “Không một ai bị xâm phạm một cách độc đoán về đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, hay thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hay tiếng tăm của mình...”¹

CNTT giúp tăng cường kết nối hiện đang trở thành phương tiện giúp các tổ chức vi phạm nhân quyền lợi dụng nhằm phát đi thông tin tuyển mộ thành viên mới, mở rộng phạm vi và quy mô hoạt động, thực hiện các hành vi khủng bố tinh thần và đe dọa dân chúng.

Một ví dụ điển hình về thành tựu của CNTT giúp nâng cao QCN đó là gần đây, với sự phát triển của các blog cá nhân hay các trang mạng xã hội như Facebook, Myspace, Twitter, các cá nhân có thể kết nối rộng rãi với một mạng lưới người sử dụng trên khắp toàn cầu để tiếp nhận hay chia sẻ thông tin, tự do biểu đạt và tự do phát biểu ý kiến của mình. Không chỉ giới trẻ, mà làn sóng các chính khách hàng đầu thế giới sử dụng internet để tiếp cận và đối thoại với các công dân của mình ngày càng tăng. Tổng thống Mỹ Obama hay Tổng thống Nga Medvedev hiện đang sử dụng trang mạng Twitter để đối thoại với các cử tri trẻ về các vấn đề nợ công, hay giải quyết tình trạng thất nghiệp cho người dân... Song, cũng từ chính những trang mạng xã hội này mà nhiều sự cố về tính bảo mật thông tin, tự do cá nhân bị xâm phạm một cách bất hợp pháp. Nhiều sự việc liên quan tới các hacker xâm nhập vào các trang mạng cá nhân của các chính khách để bôi nhọ hoặc tung tin đã xúc

1. United Nations. 1948. Universal Declaration of Human Rights.

phạm nghiêm trọng tới “danh dự và tiếng tăm” của những chính khách này.

1.2. Mở rộng khả năng tiếp cận với thực phẩm, thuốc men và các dịch vụ y tế

Sự ra đời của cừu Dolly năm 1997 bằng phương pháp sinh sản vô tính và việc công bố “Bản đồ gen người” năm 2003 đã trở thành một trong những thành tựu khoa học vĩ đại nhất của lịch sử loài người. Công nghệ sinh học, mà đặc biệt là công nghệ gen đã mang lại nhiều cơ hội để con người có thể tiếp cận nhiều hơn đối với các nguồn thực phẩm an toàn, các loại thuốc men, các phương pháp chữa trị và chẩn đoán bệnh sớm góp phần bảo đảm và nâng cao sức khỏe con người, và rộng hơn là các QCN.

Công nghệ gen đã thắp lên hy vọng sống cho những nạn nhân mắc bệnh hiểm nghèo, có thể làm giảm bớt những đau đớn về thể chất và tinh thần cũng như những gánh nặng về tài chính. Giờ đây, các liệu pháp gen có thể giúp chữa trị các bệnh như ung thư, giúp phát hiện sớm các loại bệnh để kịp thời chữa trị.

Công nghệ gen còn giúp hạn chế những gen xấu, gen khuyết tật hay những bệnh di truyền, giúp ngăn ngừa bệnh tật, hoặc giảm thiểu những trường hợp trẻ em sinh ra bị khuyết tật; hoặc thúc đẩy những gen tốt như những tính năng di truyền vật lý (màu tóc, chiều cao) hay tính năng di truyền liên kết hành vi (tài năng, cá tính, trí thông minh)... Con người từ đó có thêm cơ hội được điều trị với nhiều liệu pháp chữa bệnh tiên tiến, cũng như được tiếp cận với các

phương pháp nâng cao sức khỏe, giúp đẩy lui bệnh tật, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng sống của mình.¹

Trong bối cảnh giá thực phẩm ngày càng tăng cao và thời tiết ngày một trở nên khắc nghiệt do biến đổi khí hậu, thì quyền có lương thực đầy đủ của con người đang bị đe dọa. Tuy nhiên, công nghệ biến đổi gen đang giúp cho các loại cây trồng có năng suất cao hơn, các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng tốt hơn và đa dạng hơn. Chẳng hạn như phương pháp cấy mô có thể giúp nhân nhanh những giống hoa màu giúp sản lượng tăng gấp 2.500 lần so với những phương pháp trồng trọt trước đây. Phương pháp di truyền có khả năng cho ra đời những cây lúa có hàm lượng beta carotein cực lớn, hay những giống khoai tây có hàm lượng protein cực cao, hoặc những loại cây trồng tạo ra các loại vắc-xin..., hoặc những loại cây lương thực có khả năng thích nghi với mọi loại điều kiện thời tiết khắc nghiệt và sức ép môi trường như hạn hán, đất nhiễm mặn... Nhờ đó, con người có thể có thêm nhiều cơ hội để tiếp cận với nguồn thực phẩm an toàn với chi phí hợp lý.

1.3. Một số thách thức tới các quyền cơ bản của con người

Song song với việc tạo ra nguồn thực phẩm cho con người và khả năng chẩn đoán, điều trị và ngăn ngừa các

1. Công nghệ chuyển giao gen từ ngô sẽ giúp sản xuất ra kháng thể chống ung thư, gạo có chứa các thành tố giúp miễn dịch với các chủng vi khuẩn B.

loại bệnh, công nghệ gen lại đang bị lạm dụng và đặt ra nhiều thách thức đối với việc thực thi nhân quyền với những hành vi vi phạm nghiêm trọng tới QCN, đặc biệt là xâm phạm quyền sống, quyền không bị phân biệt đối xử và quyền được tôn trọng của con người.

Thứ nhất, công nghệ gen và những ứng dụng từ thành tựu của công nghệ này đang đặt con người vào một mối hiểm họa mới khi vũ khí gen ngày một trở nên nguy hiểm với khả năng và phạm vi sát thương cực lớn, không có thuốc chữa. Với chi phí đầu tư thấp, sức hủy diệt cao, nhiều quốc gia đang tập trung chạy đua trong lĩnh vực nghiên cứu và đã thành công với nhiều loại vũ khí gen,¹ và với sức hủy diệt của nó sẽ đe dọa nghiêm trọng tới quyền sống, an toàn cá nhân, và quyền “không phải chịu cực hình, tra tấn hay bất kỳ hình thức đối xử, hoặc trừng phạt bất nhân nào” của con người.²

Cũng giống với vũ khí gen, vũ khí hóa học với sức hủy diệt hàng loạt đã và đang xâm phạm nghiêm trọng tới quyền sống của con người. Những vũ khí với sức công phá vô cùng lớn đã tiếp tay cho tội diệt chủng trên khắp thế giới và trực tiếp cướp đi quyền sống của hàng chục nghìn người. Đến nay, nhân loại vẫn chưa thể quên những tội ác

1. Hiện Nga, Mỹ, Anh, Đức, Isareal đều đang nỗ lực nghiên cứu các loại vũ khí gen và đã cho ra đời nhiều những vũ khí nguy hiểm. Các nhà khoa học Nga đã thành công với “Nhiệt độ tở”, một loại vũ khí cực độc có khả năng giết chết 500.000 người và với một lượng khoảng 20g có thể giết chết 6 tỷ người trên thế giới

2 Điều 3. 5 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người.

nhân quyền tồi tệ nhất trong lịch sử do vũ khí hóa học gây ra, đó là hai quả bom nguyên tử dội xuống thành phố Hiroshima và Nagasaki của Nhật Bản làm thiệt mạng hơn 200.000 người và tội ác màu da cam của quân đội Mỹ. Thảm họa chất độc màu da cam mà quân đội Mỹ rải xuống chiến trường Việt Nam 50 năm qua đã cướp đi cuộc sống bình thường và những quyền làm người cơ bản của những nạn nhân da cam, cả những người tham gia chiến đấu và những thế hệ con cháu sau này của họ. Bên cạnh đó, ngày nay, nguy cơ chiến tranh có sử dụng tới vũ khí hóa học một lần nữa lại đẩy con người vào mối lo sợ mới khi các quốc gia không ngừng tiến hành nghiên cứu và công bố chế tạo thành công các loại vũ khí nguyên tử. Hậu quả của những cuộc chiến tranh này là những người dân bị thiệt mạng, cùng với đó là nạn đói và bệnh tật hoành hành, đe dọa trực tiếp tới những quyền cơ bản của con người.

Thứ hai, phương pháp sinh sản vô tính cũng đặt con người trước những xâm phạm về nhân quyền. Mỗi cá nhân trong xã hội đều có nhân phẩm, có quyền bình đẳng, quyền tự do và những quyền khác mà không thể chuyển nhượng từ người này sang người khác. Nhưng với sự phát triển của phương pháp sinh sản vô tính có thể tạo ra những cá thể hoàn toàn giống nhau, với hình thức và phẩm chất như nhau, điều này bị coi là một sự xúc phạm tới nhân phẩm con người,¹ làm mất đi những đặc trưng riêng cần được tôn

1. United Nations. 1997. Universal Declaration on the Human Genome and Human rights

trọng của con người. Ngoài ra, phương pháp sinh sản vô tính còn kéo theo sự phân biệt đối xử giữa những người được sinh ra một cách thông thường với những cá thể là sản phẩm của công nghệ gen. Công nghệ này đe dọa những cá nhân sinh sản vô tính khi họ không có một liên kết nào với gia đình và những thành viên khác trong xã hội, do đó, đã xúc phạm tới quyền cơ bản nhất trong quyền con người, quyền được người khác tôn trọng.¹

Thứ ba, công nghệ gen đe dọa gia tăng tình trạng “phân biệt đối xử theo tính chất di truyền”.² “Phân biệt đối xử theo tính chất di truyền” được hiểu là sự đối xử khác biệt giữa các cá nhân, hoặc giữa các nhóm người do những khác biệt về gen thông qua các xét nghiệm di truyền.³ Các tổ chức xã hội như người sử dụng lao động, các công ty bảo hiểm, và trường học thường tiến hành các xét nghiệm di truyền với quy mô lớn để lọc ra những cá nhân có cấu trúc gen xấu, chẳng hạn như xuất hiện những gen di truyền về ung thư hay gen có khả năng mắc bệnh alzheimer. Do đó, con người không được tuyển chọn một cách công bằng dựa

-
1. Nicholas Tonti-Filippini. 2001. Achieving national regulation of human cloning, *Bioethics research notes* 13(1): 03/2001.
 2. “Không người nào bị phân biệt đối xử do tính chất gen, với hậu quả là xâm phạm hay dẫn đến xâm phạm sự tự do cơ bản và danh dự của con người”, Điều 6 Tuyên ngôn quốc tế về gen người và quyền con người.
 3. Geller LN. 1996. “Individual, family and societal dimensions of genetic discrimination: A case study analysis”, *Science and Engineering Ethics* 71.

trên năng lực hay tư chất, trái lại, bị phân biệt đối xử bởi các gen di truyền.

2. Các quyền mới hình thành

Sự tiến bộ của khoa học đã cho ra đời nhiều sản phẩm công nghệ tiên tiến làm thay đổi cơ bản những thói quen, cách thức sinh hoạt và những nhu cầu thiết yếu của con người. Ngày nay, con người không chỉ thụ động tiếp nhận thông tin qua các phương tiện truyền thông truyền thống như báo, đài, vô tuyến truyền hình mà chủ động tìm đến internet như là một kênh thông tin đầy đủ, đa dạng và đa chiều. Con người cũng muốn được hưởng thụ cuộc sống một cách lâu dài hơn, khỏe mạnh hơn, chất lượng sống cao hơn, không chỉ dừng lại ở những nhu cầu vật chất đơn thuần mà còn mong muốn được tôn trọng, muốn chinh phục những đỉnh cao tri thức. Chính vì lẽ đó mà nhiều quyền mới liên quan tới vấn đề nhân quyền đã được hình thành như “quyền được tiếp cận với internet” hay “quyền được tiếp cận với thuốc men và các dịch vụ y tế”, “quyền được tiếp cận với tri thức”...

2.1. Quyền được tiếp cận đối với internet

Quyền tiếp cận thông tin đã được coi là một trong những quyền cơ bản của con người từ giai đoạn đầu của thế kỷ XVIII. Nếu như trước đây, con người tiếp nhận thông tin từ các phương tiện truyền thông thì kể từ năm 1991, internet đã trở thành một kênh thông tin phổ biến và được ưa chuộng. Song, không phải ở đâu con người cũng được tự do sử dụng internet và tiếp nhận hay phổ biến thông tin qua mạng lưới kết nối này. Do đó, “quyền được tiếp cận với

internet” đã được hình thành và trở thành “một quyền cơ bản của con người”.¹

Sở dĩ quyền truy cập internet được coi là một trong những quyền cơ bản của con người là bởi internet đóng vai trò rất quan trọng trong các vấn đề nhân quyền:

i) Có rất ít những phát minh trong lĩnh vực CNTT tạo ra được một hiệu ứng cách mạng như sự ra đời của internet. Khác với các phương thức kết nối như đài phát thanh, vô tuyến truyền hình hay các ấn phẩm in thông thường khác chỉ là sự truyền tải thông tin một chiều, thì internet lại là một phương tiện có tính tương tác rất cao. Bên cạnh đó, internet cho phép người dùng có thể tiếp nhận những thông tin một cách nhanh chóng mà không quá tốn kém. Internet cũng cho phép người sử dụng tìm tới những thông tin khách quan và những thông tin mà trước đây con người chưa biết, một bước để đạt tới những tiến bộ xã hội mới. Ngoài ra, những người sử dụng internet không còn là những chủ thể tiếp nhận thông tin một cách bị động mà trở thành những người chủ động phát đi thông tin. Khi đó, người sử dụng mạng internet có thể tiếp nhận những tri thức về QCN, sau đó, lại tiếp tục truyền tải và phổ biến những thông tin này cho những người sử dụng khác.

ii) Internet là "một công cụ không thể thiếu để thực hiện một loạt các quyền con người, đấu tranh chống bất

1. United Nations. 2011 *Report of the special rapporteur on the promotion and protection of the right to freedom of opinion and expression*. Promotion and protection of all human rights, civil, political, economic, social and cultural rights, including the right to development Agenda.

bình đẳng, và thúc đẩy phát triển và sự tiến bộ của con người"¹, do đó, bảo đảm việc truy cập internet cần được coi là một ưu tiên đối với tất cả các quốc gia. Trong thế kỷ XXI, internet sẽ là một trong những công cụ quyền lực nhất với khả năng tăng cường tính minh bạch của bộ máy quyền lực, khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của công dân trong việc xây dựng một xã hội dân chủ.

Như vậy, internet có vai trò như một công cụ hỗ trợ và trực tiếp thực thi bảo vệ QCN, cũng như góp phần cho tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị và xã hội, đem lại nhiều lợi ích cho con người và QCN.

Mặc dù vậy, hiện nay, một số chính phủ hoặc công khai hoặc ngầm định cấm công dân truy cập, hay thể hiện quan điểm riêng của mình trên mạng internet. Việc ngắt hoặc cấm truy cập internet cũng là một trong những hành vi vi phạm nhân quyền và đi ngược lại luật pháp quốc tế.²

1. United Nations. 2011. *Đã dẫn*.

2. 2/3 lượt truy cập internet ở Syria đã đột ngột bị ngắt mà không có bất cứ thông báo nào, nguyên nhân được chỉ ra là do lo ngại của chính phủ Syria trước tình trạng bất ổn chính trị ở quốc gia này.

Mạng xã hội facebook cũng đã bị chặn ở rất nhiều quốc gia, đặc biệt là Trung Quốc do lo ngại về những cuộc nổi dậy chống chính quyền bắt nguồn từ lời kêu gọi trên mạng xã hội này giống như trường hợp của Ai Cập. Việc xây dựng các mô hình kiểm soát internet tương tự Trung Quốc đang được phổ biến rộng rãi ở nhiều quốc gia châu á và châu Phi, nhất là những quốc gia đang nhận dòng đầu tư khai thác tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc.

Những quyết định này của chính phủ được thực hiện dựa trên các điều luật hiện thời của nhà nước hoặc các chính phủ cũng sẵn sàng ban hành những luật mới, được soạn thảo đặc biệt để ngăn chặn công dân thể hiện quan điểm cá nhân trên mạng internet. Các chính phủ thường biện minh cho hành động này là cần thiết để bảo vệ danh dự cá nhân, bảo toàn an ninh quốc gia và chống chủ nghĩa khủng bố. Tuy nhiên, chính phủ và các tổ chức quyền lực khác lại thường xuyên sử dụng internet để kiểm duyệt những nội dung và thông tin đi trái với đường lối và chính sách quốc gia. Điều này là hoàn toàn trái với các cam kết nhân quyền quốc tế.

Mặc dù việc tiếp cận internet chưa thể phổ cập rộng rãi, nhất là ở những quốc gia đang phát triển do điều kiện cơ sở vật chất còn yếu kém, nhưng các quốc gia cần nhận thức sâu sắc rằng việc thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thụ hưởng quyền tự do ngôn luận và các phương tiện cần thiết để thực hiện quyền này, bao gồm internet là rất quan trọng. Bảo đảm quyền truy cập internet một cách công bằng đối với tất cả những cá nhân có nhu cầu sử dụng internet là một trong những nguyên tắc để bảo đảm sự không phân biệt đối xử trong bảo vệ và thực thi QCN. Do đó, các quốc gia cần đóng vai trò tích cực trong việc đề xuất, thực thi các chính sách hiệu quả và có chiến lược cụ thể để phổ biến internet rộng rãi, tăng cường đầu tư, cải thiện hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật để người dân có thể truy cập internet, và truy cập được với chi phí hợp lý.

2.2. Quyền tiếp cận với thuốc chữa bệnh mới, các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe tiên tiến

Theo quan điểm nhân quyền, được tiếp cận với thuốc men là một trong những quyền cơ bản của con người, do đó, việc đảm bảo quyền này là hết sức quan trọng. Cách đây hơn 35 năm, một nửa dân số thế giới không được tiếp cận với các phương pháp điều trị bệnh cũng như các loại thuốc men cần thiết, kết quả là quyền sống của nhiều người đã bị tước đoạt. Mặc dù đã được đề cập tới từ trước đây rất lâu, nhưng cho tới ngày nay, quyền được tiếp cận với các loại thuốc điều trị mới và các dịch vụ y tế hiện đại vẫn được coi là một quyền mới bởi:

Một là, hiện nay, nhân loại đang phải đối mặt với rất nhiều những loại bệnh mới, các virus lây truyền bệnh chưa từng có cũng như nhiều dịch bệnh mới được phát hiện như dịch SARS hay H5N1, H1N1... Do đó, việc tiếp cận với các loại thuốc điều trị những loại bệnh này cũng tương đối khó khăn bởi hạn chế về số lượng thuốc men, cũng như việc cung cấp thuốc điều trị gặp trở ngại do phải chạy đua với thời gian vì tốc độ lây lan bệnh rất nhanh chóng nhưng lại cần nhiều thời gian để tìm hiểu và nghiên cứu thuốc điều trị do đây là những loại bệnh mới.

Hai là, tính tới thời điểm hiện tại, khoảng hai tỷ người, tương đương một phần ba dân số thế giới vẫn không được tiếp cận với các loại thuốc chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc y tế. Theo Tổ chức Y tế thế giới, việc mở rộng khả năng

tiếp cận với các phương pháp điều trị bệnh và thuốc men là rất cần thiết, (bao gồm tiếp cận với thuốc men điều trị các loại bệnh lây nhiễm và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em) bởi nhờ đó, trước năm 2015, hơn 10,5 triệu người mỗi năm có thể được cứu sống. Được đáp ứng đầy đủ các quyền về sức khỏe vẫn là một mong ước khó có thể đạt được đối với hàng triệu người trên thế giới. Điều này tạo ra một thách thức lớn đối với sức khỏe con người, một quyền con người cơ bản và không thể thiếu được cho việc thực hiện những QCN khác.¹

Ba là, con người hiện đang phải đối mặt với nhiều thách thức mới trong việc tiếp cận thuốc men: i) thiếu các cam kết quốc gia trong việc giúp người dân tiếp cận với các loại thuốc điều trị, ii) thiếu nguồn nhân lực, iii) thất bại của cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện các cam kết giúp đỡ các nước đang phát triển, iv) thiếu sự phối hợp của các nguồn tài trợ quốc tế, v) những trở ngại do Hiệp định TRIPS (liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ) vi) khả năng hạn chế trong việc nghiên cứu và triển khai các loại thuốc và vắc-xin phòng và chữa bệnh, nhất là ở các nước đang phát triển.² Kết quả là, con người hoặc không thể tiếp cận được

1. "Mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống phù hợp với sức khỏe và sự no ấm cho bản thân và gia đình bao gồm: thực phẩm, quần áo, nhà ở, y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết..." trích Điều 25 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người.

2. Stephen P Marks 2008. Access to essential medicines as a component of the right to health. Health: A human rights perspective

với các loại thuốc phù hợp có chất lượng với giá cả phải chăng hoặc không được điều trị bệnh một cách kịp thời trong khi đó, ngày càng xuất hiện thêm nhiều loại dịch bệnh với tốc độ lây lan nhanh chóng.

Cuộc cách mạng KHCHN đã trực tiếp mang lại cho con người nhiều cơ hội để nâng cao chất lượng cuộc sống thông qua các liệu pháp chăm sóc sức khỏe, chẩn đoán bệnh và điều trị bệnh mới cùng thêm nhiều loại thuốc men và vắc xin chữa bệnh hiệu quả. Sự tiến bộ của KHCHN cũng gián tiếp mở rộng quyền tiếp cận với thuốc men và các dịch vụ y tế cho con người bởi nhờ có KHCHN, khả năng cung ứng và phân phối thuốc men tới cho bệnh nhân cũng tăng lên, quyền của con người được bảo đảm hơn, cụ thể là:

Một là, cuộc cách mạng KHCHN là động lực và cũng là điều kiện quan trọng thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu và triển khai các loại thuốc điều trị bệnh mới và hiệu quả, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển. Nhờ đó, các công ty dược phẩm có thể nâng cao năng suất và chất lượng các sản phẩm thuốc cũng như cho ra đời nhiều loại thuốc điều trị mới.

Hai là, sự tiến bộ của khoa học cũng giúp cải thiện hệ thống y tế quốc gia đảm bảo hệ thống y tế có chất lượng cao hơn để điều trị và chăm sóc bệnh nhân tốt hơn. Với các thiết bị y tế và chăm sóc sức khỏe tiên tiến và hiện đại, con người có thể được chẩn đoán bệnh sớm và chính xác hơn, được chăm sóc và điều trị bệnh tốt hơn.

Ba là, việc ứng dụng các thành tựu KH-CN nâng cao cơ sở vật chất hạ tầng (giao thông, đường sá, thông tin liên lạc...) đã giúp cho việc cung cấp và phân phối thuốc men tới tất cả các vùng, miền trở nên thuận tiện và nhanh chóng hơn, đặc biệt có thể đáp ứng kịp thời các nhu cầu thuốc men trong các điều kiện khẩn cấp như khi lan tràn dịch bệnh.

Tuy nhiên, để đảm bảo đầy đủ quyền con người, đặt ra vấn đề làm sao người dân có thể được tiếp cận một cách kịp thời và dễ dàng với nguồn dược phẩm cũng như các phương pháp điều trị này. Câu trả lời nằm ở vai trò quản lý và điều tiết của các chính phủ. Để đảm bảo quyền được tiếp cận với thuốc men, chính phủ các quốc gia cần phải đảm bảo các trách nhiệm của mình:

Thứ nhất, phối hợp với các tổ chức y tế đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, rõ ràng và dễ hiểu cho mọi người về các loại bệnh và thuốc chữa bệnh; phân phối và quản lý giá thuốc, tạo động lực cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai, đảm bảo nguyên tắc bình đẳng (không phân biệt đối xử liên quan tới sắc tộc, giới tính, tuổi tác, tình trạng hôn nhân, vị thế, đẳng cấp xã hội...), minh bạch và có trách nhiệm đối với việc phân bổ và tiếp cận với các loại thuốc chữa bệnh.

Thứ hai, cải thiện hệ thống y tế hiện tại trong đó nhấn mạnh tới việc đảm bảo nguồn tài chính bền vững, sẵn sàng chi trả và đủ khả năng chi trả những loại dược phẩm cần thiết. kiểm soát giá cả và chất lượng của các loại thuốc

men... Ngoài ra, chính phủ các nước có nghĩa vụ hoàn thiện các điều luật và chính sách y tế quốc gia để nâng cao hệ thống y tế, cung cấp các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho bệnh nhân.

Thứ ba, các chính phủ cũng được yêu cầu gắn kết các chính sách liên quan tới các nghĩa vụ nhân quyền với các lĩnh vực khác, tăng cường quan hệ quốc tế, hợp tác phát triển thể chế và cùng hành động theo hướng tăng cường khả năng tiếp cận thuốc men cho người dân.

2.3. Quyền tiếp cận thông tin, tri thức và các công nghệ mới

Điều 27 của Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người nhấn mạnh “Mọi người đều có quyền tự do tham gia sinh hoạt văn hóa cộng đồng,... và cùng chia sẻ các tiến bộ cũng như các lợi ích của khoa học.” Như vậy, được tiếp cận với nguồn tri thức và các kỹ thuật công nghệ mới là một trong những QCN cơ bản và việc đảm bảo quyền này là hết sức cần thiết, đặc biệt là trong điều kiện KHCN phát triển mạnh mẽ, bởi:

Thứ nhất, tri thức đóng vai trò rất quan trọng trong xã hội ngày nay, nơi thông tin được kết nối rộng khắp toàn cầu. Có thể nói, yếu tố cấu thành nên sự phát triển con người và những lợi ích cho con người đều là nhờ thông tin và tri thức. Nhờ có tri thức công nghệ, hệ thống y tế trở nên tiên tiến hơn, nhiều nghiên cứu về sức khỏe và dịch bệnh, các phát minh y học và những sản phẩm chữa bệnh

được ra đời, trực tiếp giúp con người sống lâu và sống khỏe hơn. Các nghiên cứu và tìm tòi về công nghệ sinh học và nông nghiệp giúp tăng năng suất sản xuất nông nghiệp, cung cấp thêm nguồn thực phẩm, hạn chế tối đa nguy cơ suy dinh dưỡng và thiếu đói. CNTT và truyền thông, sách báo, các tài liệu giảng dạy, và các phương pháp giáo dục đã cải thiện được chất lượng giáo dục để mọi người trên toàn thế giới có thể tiếp cận với kho tàng tri thức phong phú để sống tốt hơn. Việc tiếp cận của dân chúng với các phương tiện truyền thông, đòi hỏi các tổ chức công phải giữ lời hứa, các chính phủ phải nâng cao trách nhiệm giải trình, và ít nhất cũng khiến các chính phủ độc tài lắng nghe và hiểu những điều mà công dân họ muốn.¹

Thư hai, tính tới năm 2008, 72 nghìn trẻ em vẫn chưa được tới trường, 1/5 số người lớn không biết chữ và rất nhiều trẻ em ra trường mà không được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho cuộc sống.² Nguyên nhân của tình trạng này đó là sự nghèo đói, nhận thức hạn chế của các bậc phụ huynh, song mặt khác cũng xuất phát từ những điểm yếu của hệ thống giáo dục như thiếu cơ sở vật chất (trường, lớp, đường sá tới trường...), thiếu hụt đội ngũ giáo viên và giảng viên đã qua đào tạo. Rõ ràng, một số lượng lớn người dân trên thế giới vẫn chưa được đảm bảo quyền tiếp cận với giáo dục và tri thức, và rất cần phải sớm được thực thi quyền này.

1 Gaelle Krikorian và Amy Kapczynski. 2010. *Access to knowledge in the age of intellectual property*. New York: Zone Books

2 UNESCO 2008 Education for all - *Global Monitoring Report 2008*.

Thứ ba, khoa học phát triển tất yếu sẽ tạo ra những sản phẩm công nghệ tiên tiến và kho tàng tri thức khổng lồ. Nền kinh tế thế giới nhờ đó cũng đang chuyển dịch theo hướng từ tập trung sản xuất công nghiệp sang nền kinh tế dịch vụ và tới nay là nền kinh tế tri thức. Vì thế, được giáo dục, tiếp cận và ứng dụng những tri thức mới và các sản phẩm công nghệ tiên tiến là một trong những QCN cần phải được bảo đảm.

Cuộc cách mạng KHCN đã đem lại cho con người những điều kiện thuận lợi để mở rộng quyền được tiếp cận với tri thức và quyền được giáo dục của con người, đặc biệt là không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào.

Một là, con người có quyền được tham gia vào các hình thức giáo dục, đào tạo từ xa và học tập trực tuyến (e-learning), đặc biệt là các trẻ em nghèo, vùng sâu vùng xa, không phân biệt giới tính và lứa tuổi. Hình thức này cũng tạo điều kiện để nhân loại có thể tiếp cận dễ dàng hơn với những chương trình giáo dục chuyên sâu hay giáo dục bậc cao đại học và sau đại học ở mọi nơi trên thế giới với chất lượng quốc tế. Tuy nhiên, để hình thức giáo dục này tới được với người dân, thì chính phủ các nước cũng cần phải đóng vai trò tích cực trong việc cải thiện hệ thống hạ tầng và đảm bảo việc tiếp cận với giáo dục một cách công bằng.

Hai là, những người khuyết tật cũng được đảm bảo đầy đủ các quyền tiếp cận tri thức và giáo dục. Thông qua các phát minh công nghệ, chẳng hạn như máy đọc chữ và bảng

chữ nổi cho người mù hay máy trợ thính cho những người suy giảm chức năng thính giác mà những người khuyết tật có thể tiếp cận với nguồn tri thức và các tiến bộ công nghệ, giúp họ được đảm bảo đầy đủ quyền lợi của mình.

Ba là, nhờ có KHCN con người hoàn toàn có quyền tiếp nhận những tri thức tinh hoa của nhân loại cách đây hàng vạn năm và cách xa hàng ngàn cây số, có thể hưởng thụ những thành tựu văn học nghệ thuật, văn hóa, giải trí, các phát minh sáng chế và nhiều thành tựu khoa học khác.

Nói tóm lại, quyền được tiếp cận với tri thức là một quyền hết sức quan trọng, vì đó không chỉ đảm bảo nâng cao tri thức và chất lượng cuộc sống cho người dân, đảm bảo tính công khai, dân chủ cho xã hội mà còn là quyền để thực hiện mọi quyền của con người.

3. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ¹ (QSHTT) và quyền con người – Vấn đề mới nảy sinh

CNTT và KHCN nói chung đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc cho ra đời các phát minh công nghệ mới, mở rộng các kênh truyền thông, nhờ đó thông tin và nhiều sản phẩm trí tuệ được biên tập/sáng tạo, truy cập/sử dụng và phổ biến rộng rãi tới mọi người. Những thông tin/sản phẩm này được phổ biến một cách dễ dàng hơn rất nhiều so với trước, thông qua mạng internet, máy tính hoặc các

1 Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chủ yếu đề cập tới việc bảo hộ quyền sở hữu các sản phẩm trí tuệ như các sáng chế, phát minh hay bảo hộ các nhãn hiệu ..

sản phẩm điện thoại di động mới như điện thoại có kết nối 3G với số lượt truy cập có thể lên tới hàng tỷ người ở khắp nơi trên thế giới một cách nhanh chóng với chi phí không cao. Song, chính điều này cũng dễ dẫn tới sự lẫn lộn, mập mờ trong cộng đồng mạng về tác giả hay những người sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ bởi rất khó có thể biết được chính xác đâu là chủ nhân thực sự của những sản phẩm sáng tạo này trong số hàng triệu người đang phổ biến và sử dụng nó. Đồng thời cũng tạo cơ hội cho những người đang phổ biến, sử dụng thông tin lợi dụng trở thành những người tạo ra chúng thông qua các trang web cá nhân, các diễn đàn, hoặc các phương tiện thông tin khác.

Sự phát triển của CNTT cũng giúp cho các hành vi vi phạm bản quyền được thực hiện dễ dàng hơn. Nếu như trước đây, việc xâm phạm bản quyền gặp phải nhiều trở ngại do quá trình sao chép và phổ biến các sản phẩm trí tuệ đòi hỏi chi phí rất cao, chất lượng của các sản phẩm sao chép thấp; thì ngày nay, công nghệ đã giúp các cá nhân có thể sao chép các sản phẩm trí tuệ một cách dễ dàng hơn, với chất lượng không thay đổi, việc phổ biến các sản phẩm sao chép này lại nhanh chóng, đơn giản và rộng rãi hơn.

CNTT cung cấp cho con người những phương tiện để bảo hộ QSHTT, nhưng cùng với đó là những cơ hội để xâm phạm quyền này. CNTT tạo điều kiện thuận lợi cho việc lạm dụng QSHTT và cản trở việc truy tố những hành vi phạm bởi tốc độ của thông tin thay đổi nhanh chóng, việc

phổ biến thông tin lại không quá tốn kém, số lượng các trường hợp vi phạm lớn, khó khăn trong việc theo dõi tội phạm xuyên biên giới và bản chất phi tập trung của quá trình chia sẻ thông tin. Nếu như không có một biện pháp hữu hiệu nào để ngăn chặn tình trạng vi phạm QSHTT thì trong tương lai sẽ không còn những khoản đầu tư dành cho các hoạt động sáng tạo, việc đổi mới hay sáng tạo sẽ không còn được khuyến khích.

Thách thức này đặt ra một yêu cầu bức thiết là cần có một hệ thống bảo vệ tác quyền, hạn chế việc sử dụng các sản phẩm trí tuệ của các tổ chức, cá nhân một cách tràn lan và trái phép.

Tuy nhiên, chính sự ra đời của quyền sở hữu trí tuệ lại làm dấy lên những tranh cãi về mối quan hệ giữa QSHTT với QCN, liệu *luật bảo hộ QSHTT có xu hướng xung đột với luật nhân quyền quốc tế*, hay nói một cách đơn giản hơn là việc thực thi các QSHTT có thể vi phạm tới một số các QCN cơ bản. Cuộc tranh cãi đã diễn ra trong suốt hơn nửa thế kỷ qua, đặc biệt lên tới đỉnh điểm khi Hiệp định TRIPS được ký kết năm 1995 (Hiệp định về QSHTT với tất cả các lĩnh vực liên quan tới thương mại) của Tổ chức Thương mại thế giới và các quy định về QSHTT trong các cam kết song phương, đa phương và khu vực ngày một nghiêm ngặt và không ngừng gia tăng. Tranh cãi chính là ở tác động của các quy định về SHTT, đặc biệt là những quy định về bằng sáng chế và bản quyền, có thể dẫn tới nhiều nghĩa vụ của các chính phủ không thể thực hiện được, dẫn tới vi phạm luật nhân quyền quốc tế, đặc biệt là

ở những nền kinh tế đang phát triển. Chẳng hạn như nghĩa vụ đảm bảo khả năng tiếp cận với thuốc men, tiếp cận với các tài liệu giáo dục, tri thức, và khả năng tiếp cận đầy đủ với nguồn thực phẩm.

Thứ nhất, việc bảo hộ QSHTT có thể vi phạm quyền hưởng lợi từ sự tiến bộ khoa học và việc ứng dụng các tiến bộ này, quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền đối với thực phẩm và quyền tự quyết của con người. Một ví dụ điển hình nhất là sự mâu thuẫn giữa quyền bảo hộ trí tuệ với khả năng tiếp cận thuốc men của người dân. Theo Hiệp định TRIPS, chỉ các hãng dược phẩm đã mua quyền sở hữu đối với các loại thuốc điều trị bệnh mới mới được độc quyền sản xuất các loại thuốc này và được quyền tự quyết định giá bán để có thể bù đắp chi phí nghiên cứu và đảm bảo lợi nhuận. Tuy nhiên, việc bảo hộ quyền sở hữu đối với các loại dược phẩm như vậy đã tạo ra những trở ngại trong việc tiếp cận với các loại thuốc chữa bệnh, cụ thể là giá thuốc quá cao hoặc giới hạn về khả năng cung cấp thuốc do hạn chế chỉ có một số công ty dược phẩm mới được quyền sản xuất thuốc. Do đó, trong nhiều trường hợp, QSHTT cũng phải nhường chỗ cho việc thực thi các QCN, chẳng hạn như quyền sáng chế liên quan tới các loại thuốc chống HIV-AIDS cần phải gạt sang một bên để tất cả những người có HIV-AIDS có thể tiếp cận không hạn chế đối với các sản phẩm này.¹

1. Tuyên bố Doha về sức khỏe cộng đồng năm 2001.

Thứ hai, việc bảo hộ QSHTT có thể xung đột với việc bảo đảm quyền được tiếp cận, phổ biến thông tin của người dân cũng như quyền tự do biểu đạt, nêu lên quan điểm và ý kiến của tác giả. Trước những quy định về QSHTT, con người có nguy cơ không được phép phổ biến, truy cập hoặc sử dụng những thông tin một cách tự do, cũng như các tác giả bị hạn chế trong việc thể hiện quan điểm riêng của mình. Điều này vi phạm cơ bản tới quyền được tự do tiếp cận thông tin và quyền tự do biểu đạt của con người. Để đảm bảo nhân quyền và những quyền lợi cơ bản này, các hạn chế và một số trường hợp ngoại lệ đã được bổ sung tạo ra cơ chế bảo vệ quyền tự do truy cập thông tin cho mọi người như được phép: i) Sao chép các sản phẩm trí tuệ cho mục đích sử dụng của cá nhân; ii) Trích dẫn các tác phẩm và các bài diễn văn có tính chất thông tin, tranh luận, giáo dục, khoa học để phục vụ cho mục đích phê bình hoặc báo cáo thông tin; iii) Sao chép hoặc phát sóng các bài diễn thuyết chính trị và các bài diễn văn trước công chúng; iv) Sao chép các tác phẩm để diễn hài; v) Sao chép các bản tin, các báo cáo tổng hợp hoặc các bài báo liên quan tới thực trạng kinh tế, chính trị và tôn giáo đăng trên các báo hoặc tạp chí phát hành hàng ngày, hoặc hàng tháng hoặc các bản tin được phát trên đài, vô tuyến; vi) Ghi lại và phổ biến cho công chúng thông tin về các tác phẩm nghệ thuật, văn học hay khoa học thông qua tranh ảnh, phim truyện, hay các thông tin trên đài, vô tuyến.¹

1. Council of Europe. 2009 Copyright and human rights, Báo cáo của Nhóm các chuyên gia về quyền con người trong một xã hội thông tin, 09/2008

Tranh cãi còn nằm ở vấn đề “*liệu quyền sở hữu trí tuệ có được coi là QCN hay không?*”. Câu hỏi này có thể được hiểu là việc bảo vệ lợi ích vật chất và tinh thần của tác giả đối với các sản phẩm khoa học, văn học và nghệ thuật của mình có được coi là một QCN cần được bảo đảm như trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và Công ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 đã ghi nhận hay không. Ngay từ đầu, đã xuất hiện hai trường phái đối lập với những quan điểm trái chiều nhau về vấn đề này. Một số người cho rằng không thể đánh đồng việc bảo vệ lợi ích vật chất và tinh thần của tác giả với việc bảo hộ QSHTT bởi QSHTT không phải là quyền lợi cơ bản và bất khả xâm phạm của con người. Những người khác lại cho rằng QSHTT chính là cách để bảo vệ lợi ích của tác giả và đó là một dạng của quyền sở hữu cần được bảo đảm trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người.

Gần đây, trong một chương trình nghị sự phát triển của Tổ chức Sở hữu trí tuệ quốc tế (WIPO), một nhóm các chuyên gia đã chỉ ra rằng “dù trong hoàn cảnh nào thì việc bảo hộ SHTT cũng tạo ra những trở ngại đối với việc thực thi các QCN”. Quan điểm này đã nhận được sự ủng hộ của các tổ chức phi chính phủ khi họ bày tỏ lo ngại về những quy định khắt khe của luật bảo hộ SHTT có thể tạo ra những rào cản trong việc tiếp cận với thực phẩm, thuốc men, giáo dục, văn hóa và khả năng tiếp cận với tri thức của con người. Ngược lại, các tổ chức phi chính phủ

thu lợi tư nhân và các viện nghiên cứu chính sách lại cho rằng QSHTT chính là QCN và yêu cầu những quy định khắt khe hơn đối với luật bảo hộ QSHTT để từ đó nâng cao QCN.

Nhìn chung, còn nhiều tranh cãi xung quanh vấn đề về QSHTT và QCN. Khuyến nghị chung của ủy ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa là cần phải cho ra đời một văn bản để làm rõ những điểm chung và những khác biệt giữa QCN và QSHTT. Từ đó có thể giải quyết những bất cập trong việc tuân thủ QSHTT với khả năng tiếp cận với thuốc men, thực phẩm, tư liệu giáo dục, phát triển bền vững và tri thức truyền thống.

Như vậy, có thể thấy cuộc cách mạng KH-CN đã đưa nhân loại tới với hàng loạt những đỉnh cao của khoa học trên đầy đủ các lĩnh vực, giúp con người có cơ hội được chủ động tiếp cận và tiếp cận đầy đủ hơn với mạng lưới thông tin toàn cầu, được sử dụng thuốc men và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tiên tiến, với nguồn thực phẩm dồi dào và có chất lượng; góp phần nâng cao nhận thức của con người về nhân quyền, đảm bảo việc thực thi và bảo vệ QCN ở nhiều khía cạnh. Từ đó, chất lượng sống của người dân được nâng cao, xã hội cũng từ đó trở nên dân chủ và minh bạch hơn, đảm bảo tối đa các QCN. Tuy nhiên, chính những thành tựu của KH-CN lại đặt ra những thách thức đối với vấn đề nhân quyền khi nhiều phát minh, công nghệ lại đi trái với việc đảm bảo quyền sống, quyền tự do và những quyền cơ bản khác của con người, xâm phạm trực tiếp tới QCN.

Vì thế, một mặt, bản thân các cá nhân cần phải chủ động hơn nữa trong việc bảo vệ cũng như nâng cao những quyền lợi của chính mình. Mặt khác, các chính phủ, các bộ máy quyền lực nhà nước hay các tổ chức phi chính phủ cần hoạt động tích cực hơn nữa trong việc thực thi các cam kết nâng cao QCN cũng như đề xuất, ban hành các chính sách, các chương trình hành động để đảm bảo các quyền mới của con người, cũng như kịp thời ứng phó với các vấn đề nhân quyền mới nảy sinh.

Tài liệu tham khảo

1. Council of Europe. 2009. Copyright and human rights, Báo cáo của Nhóm các chuyên gia về quyền con người trong một xã hội thông tin, 09/2008.
2. Davinia Ovet. 2006. Intellectual property and human rights: is the distinction clear now?, *An assessment of the committee on economic, social and cultural rights' General comment no. 17, Policy brief 3.*
3. Gaelle Krikorian và Amy Kapczynski. 2010. *Access to knowledge in the age of intellectual property*, New York: Zone Books.
4. Geller LN. 1996. "Individual, family and societal dimensions of genetic discrimination: A case study analysis", *Science and Engineering Ethics* 71.

5. Lisa Horner, Dixie Hawtin, Andrew Puddephatt. 2010. *Information and communication technologies and human rights*, Belgium: European Parliament.
6. Nicholas Tonti-Filippini. 2001. "Achieving national regulation of human cloning", *Bioethics research notes* 13(1): 03/2001.
7. Stephen P. Marks. 2008. Access to essential medicines as a component of the right to health, *Health: A human rights perspective*.
8. UN's International Telecommunication Union. 2010. *The world in 2010: Facts and figures*.
9. United Nations. 1948. Universal Declaration of Human Rights.
10. United Nations. 1997. Universal Declaration on the Human Genome and Human rights
11. United Nations. 2011. *Promotion and protection of all human rights, civil, political, economic, social and cultural rights, including the right to development Agenda*, Report of the special rapporteur on the promotion and protection of the right to freedom of opinion and expression.
12. UNESCO. 2008. Education for all – *Global Monitoring Report 2008*.

ẢNH HƯỞNG CỦA SUY THOÁI TÀI NGUYÊN RỪNG ĐẾN CÁC QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

*Trần Thị Tuyết**

Rừng là một thành phần quan trọng của sinh quyển, là một tập hợp tự nhiên được con người sử dụng để chống ô nhiễm bảo vệ nguồn nước, khí quyển, đất và thay đổi khí hậu; đồng thời chúng cũng cung cấp nguyên liệu gỗ và nhiều sản phẩm tự nhiên khác cho con người.

Việt Nam được xem là một trong những nước thuộc vùng Đông Nam Á giàu về đa dạng sinh học. Do sự khác biệt lớn về khí hậu, từ vùng gần xích đạo tới giáp vùng cận nhiệt đới, cùng với sự đa dạng về địa hình đã tạo nên tính đa dạng sinh học cao ở Việt Nam. Một dải rộng các thảm thực vật bao gồm nhiều kiểu rừng phong phú

* Thạc sỹ, Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững - Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

đã được hình thành ở các độ cao khác nhau, từ vùng núi Bắc Bộ như Hoàng Liên Sơn đến các vùng thấp như rừng ngập mặn chiếm ưu thế ở ven biển châu thổ sông Cửu Long và sông Hồng, rừng tràm ở đồng bằng Nam Bộ. Những cánh rừng này không những là cơ sở phát triển kinh tế - xã hội mà còn giữ nhiều chức năng sinh thái cực kỳ quan trọng.

Tuy nhiên, cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế - xã hội và các sức ép về dân số. Chúng ta đã và đang khai thác một cách ồ ạt các loại tài nguyên thiên nhiên: đất, nước, rừng, biển, động vật, thực vật làm cho chúng bị cạn kiệt và suy thoái một cách nhanh chóng. Đặc biệt là suy thoái rừng đang ở mức báo động, mức độ che phủ rừng không đảm bảo là một trong những nguyên nhân chính gây ra các hiện tượng thiên tai như: lũ lụt, hạn hán, thiếu nước sinh hoạt... kéo theo đó là các tai biến về môi trường, đã làm ảnh hưởng rất lớn tới các quyền con người ở Việt Nam.

1. Diễn biến tài nguyên rừng ở Việt Nam

Trong hơn 2 thập kỷ qua, vấn đề suy thoái rừng ở nước ta trở nên rất nghiêm trọng, đặc biệt là ở vùng ven biển, vùng đất thấp và nặng nề hơn nữa là trên các đồi núi. Quá trình này lại càng được tăng cường bởi sự tăng trưởng kinh tế không bền vững và gia tăng dân số

Diễn biến diện tích rừng qua các năm

Năm	Diện tích rừng (1000 ha)	Tỷ lệ che phủ (%)
1943	13500	40,7
1975	9500	28,6
1983	7812	23,6
1990	9509	27,7
1995	9100	28,2
2000	11310	33,5
2004	12173,3	36,1
2005	12476,8	37
2006	12850	38,1
2008	13118,8	38,7
2010	13319,8	39,5

Nguồn: *Niên giám thống kê.*

Trong khoảng 60 năm từ năm 1943 đến năm 2010, Việt Nam mất khoảng 5 triệu ha rừng có chất lượng tốt. Giai đoạn đầu từ năm 1943 đến năm 1995, tài nguyên rừng giảm xuống liên tục với mức bình quân khoảng 200.000 ha/năm, trong đó khoảng 50.000 ha là do khai hoang để lấy đất làm nông nghiệp, 50.000 ha là do cháy rừng, phần còn lại là do khai thác rừng để lấy gỗ, củi, v.v... Năm 1943, Việt Nam có 14,1 triệu ha rừng (43%),

đến 1975-1976 giảm xuống còn 28,6% và năm 1990 chúng ta chỉ còn 9,1 triệu ha (27,7%). Giai đoạn thứ hai từ năm 1995 đến năm 2000 với nhiều chủ trương, chính sách và biện pháp để thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp trong phạm vi cả nước đã được ban hành và áp dụng ... Do vậy, rừng đã từng bước được khôi phục, tài nguyên rừng tăng lên liên tục, trung bình đạt khoảng 50.000 ha/năm; độ che phủ của rừng cũng đạt từ 28,1% vào năm 1992 lên trên 33,5% vào năm 2000. Gần đây, diện tích rừng đã tăng lên đáng kể và đạt 38,7 % năm 2008 và 39,5% vào năm 2010.

Diện tích rừng đang có xu hướng tăng nhưng trữ lượng và chất lượng rừng chưa được cải thiện rõ rệt, phần lớn rừng tự nhiên hiện nay thuộc nhóm nghèo kiệt, giá trị kinh tế không cao. Rừng trồng đơn điệu về thành phần nên giá trị sinh thái thấp, dễ bị phá hoại do sâu bệnh. Tính đến thời điểm hiện nay, Việt Nam vẫn nằm trong danh sách những nước nghèo về tài nguyên rừng, tỷ lệ rừng nguyên sinh chỉ ở mức khoảng 5% so với 50% của các nước trong khu vực. Trữ lượng gỗ bình quân của rừng toàn thế giới là $100\text{m}^3/\text{ha}$, trong khi đó ở Việt Nam chỉ có $38\text{m}^3/\text{ha}$. Tổng diện tích đất lâm nghiệp chỉ đạt 18,43 triệu ha với bình quân diện tích đất lâm nghiệp tính theo đầu người là 0,22 ha, thấp hơn rất nhiều so với diện tích đất có rừng bình quân của thế giới là 0,97 ha/người¹. Hệ thống rừng đặc dụng tuy phát

1. Đoàn Diễm, *Tích tụ đất lâm nghiệp là nhu cầu cấp thiết, nhưng cần phải có lộ trình hợp lý*, Tạp chí Rừng và Đời sống, số 15, tháng 11/2008.

triển nhanh cả về diện tích, chất lượng và năng lực quản lý song quy mô diện tích nhiều khu còn nhỏ, gần 1/3 số khu bảo tồn thiên nhiên có diện tích nhỏ hơn 10.000 ha chưa đủ để tạo hoàn cảnh sống lâu dài cho động vật hoang dã. Rừng kinh tế hiệu quả thấp chưa đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến cả về số lượng, chủng loại và chất lượng. Sự đa dạng sinh học, đặc biệt là những loài quý hiếm và đặc hữu của rừng vẫn đang bị đe dọa nghiêm trọng. Chính sách giao khoán đất rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng đã được thực hiện tại các địa phương, đồng thời đã có các chính sách đi kèm nhằm phát huy tối đa hiệu quả trong bảo vệ, phát triển rừng. Nhưng cho đến nay so với các chính sách khoán nông nghiệp, thì hoạt động lâm nghiệp vẫn còn trì trệ, chưa khởi sắc. Nhiều điều bất cập đã xảy ra: tài nguyên vẫn bị suy giảm do người nhận bảo vệ cố ý sử dụng lâm sản không đúng quy định, hoặc thiếu sự chăm sóc để rừng tái sinh; Đất rừng được giao không sử dụng vào mục tiêu lâm nghiệp... Chẳng hạn, như vùng đệm của vườn quốc gia Cát Tiên, người dân được giao 328 ha đất rừng Cát Lộc, sau năm năm chỉ còn khoảng 10 - 20ha. Nguyên nhân rừng Cát Lộc bị trọc lóc là do chính quyền giao rừng cho dân nhưng lại không theo dõi và quản lý chặt.

Theo báo cáo năm 2002 của Ngân hàng Thế giới, kể từ năm 1999 trở đi, hàng năm mức độ chặt phá rừng để xẻ gỗ được ước tính là 2 triệu m³. Ngoài ra, còn phải kể đến việc cháy rừng vào mùa khô và việc chuyển đổi thành các ao - đầm nuôi trồng thủy hải sản thiếu quy

hoạch, rừng ngập mặn ven biển cũng bị suy thoái nghiêm trọng giảm 80% diện tích.

Rõ ràng dự trữ tài nguyên rừng của chúng ta quá ít. Nếu chúng ta khai thác và sử dụng tài nguyên đó một cách bất hợp lý và cứ để kéo dài tình trạng phá rừng như hiện nay thì chỉ trong thời gian ngắn, tài nguyên rừng sẽ cạn kiệt và ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của chính chúng ta.

2. Suy thoái rừng và quyền con người

Quan hệ giữa suy thoái môi trường, đặc biệt là suy thoái rừng với các quyền con người là quan hệ tương tác, hay nói cách khác - chúng có ảnh hưởng và chi phối lẫn nhau. Suy thoái rừng sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới các quyền con người và ngược lại bảo đảm các nguyên tắc về quyền con người đòi hỏi chúng ta phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội và khai thác tài nguyên thiên nhiên nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

** Ảnh hưởng của suy thoái rừng tới quyền được sống và quyền về sức khỏe của con người.*

Quyền được sống là một trong những quyền cơ bản nhất của con người. Quyền này được pháp luật bảo vệ. Không ai bị tước đoạt mạng sống một cách vô cớ¹. Tuy nhiên, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội cùng

1. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, năm 1966. Phần III. Điều 6.

với sự gia tăng dân số đã và đang gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với tài nguyên thiên nhiên, làm cho nó bị biến đổi gây tổn hại hoặc đe dọa đến tính mạng con người.

Thực vậy, rừng vẫn được xem là lá chắn vững chắc nhất, là rào cản đầu tiên trước mọi biến động thiên tai. Nhưng khi thảm thực vật rừng bị tàn phá sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống hằng ngày. Thiên tai đã cướp đi quyền được sống của rất nhiều người. Trong vòng 10 năm (2000 - 2009) đã xảy ra 96 trận lũ quét, làm chết và mất tích 883 người, bị thương gần 1.500 người; tổng thiệt hại của cải ước tính trên 6.000 tỷ đồng. Các tỉnh thường xuyên xảy ra lũ quét, sạt lở đất nhất là: Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Bắc Cạn, Yên Bái, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận¹. Gần đây nhất vào tháng 6 năm 2011, bão lũ ở miền Bắc đã làm 17 người bị chết, 64 người bị thương và thiệt hại nhiều tỷ đồng.

Có thể nói, trong vài thập niên gần đây, lũ lụt, bão lốc luôn là mối đe dọa với người dân Việt Nam. Lũ lụt ngày càng khó kiểm soát và khó dự báo. Đợt lũ này chưa khắc phục xong thì đợt lũ khác đã đến và cường độ tác động cũng mạnh hơn. Theo các chuyên gia môi trường, suy thoái rừng cùng với các chiến lược về thủy lợi chưa thích hợp là một trong những nguyên nhân

1. Báo cáo của Ủy ban Phòng chống lụt bão trung ương, <http://tamnhin.net>.

chính gây ra lũ lụt ở nước ta. Nhiều dự án, công trình đang xâm hại rừng tự nhiên nghiêm trọng. Đặc biệt là các công trình thủy điện, các công trình này một mặt đã góp phần giải quyết được tình trạng thiếu điện và góp phần quan trọng nhằm mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, nó cũng là một trong những nguyên nhân gây ra nhiều tác hại đối với môi trường, đặc biệt là phá hủy rừng. Mỗi công trình thủy điện làm mất trắng hàng nghìn ha rừng ở mỗi địa phương, chỉ tính riêng các dự án thủy điện tỉnh Quảng Nam cấp phép cho xây dựng đã phá hủy hơn 4.000 ha rừng do kiểm lâm quản lý. Toàn bộ diện tích này đã chìm trong lòng hồ và coi như rừng mất trắng. Đó là chưa tính hơn 6.000 ha rừng khác phải bị chặt bỏ để lấy đất kéo đường dây điện¹. Theo tính toán, để tạo ra 1MW điện, phải lấy đi ít nhất 10 - 30 ha rừng. Để có được 1.000 ha làm thủy điện, phải san bằng 1.000 - 2.000 ha đất ở thượng nguồn. Sự phá hủy này đã và đang tác động rất lớn tới tài nguyên nước và hệ sinh thái của các vùng đầu nguồn, các sông suối Việt Nam đang trong tình trạng báo động về cạn kiệt và suy thoái khó hồi phục. Các công trình thủy điện phần lớn có hồ chứa với dung tích từ vài triệu đến trên 10 tỉ m³ và có diện tích mặt hồ ngập nước từ vài chục đến hàng trăm ngàn hecta. Tuy nhiên, phần lớn các công trình thủy điện của ta chủ yếu làm nhiệm vụ sản xuất điện năng chứ ít khi tham gia phòng chống lũ cũng như hạn hán cho vùng hạ lưu, vì thủy điện nhỏ nên khả

1. Phạm Thanh Lâm, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Nam, <http://tuoitre.vn>.

năng điều tiết lũ là không đáng kể, chủ yếu chỉ cấp điện và phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp.

Việt Nam đang đứng trước những nguy cơ, thách thức bởi biến đổi khí hậu. Theo tính toán của các chuyên gia nghiên cứu biến đổi khí hậu, đến năm 2100, nhiệt độ trung bình ở Việt Nam có thể tăng lên 30°C và mực nước biển có thể dâng 1m. Suy thoái rừng đặc biệt là rừng đầu nguồn sẽ làm gia tăng mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, khó ứng phó hơn trong mọi trường hợp, đồng thời mức độ ô nhiễm môi trường sẽ trầm trọng hơn. Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với sức khỏe con người qua chính những yếu tố thiết yếu để duy trì sự sống (không khí, nước, lương thực và thực phẩm). Nhiều bệnh mới lạ xuất hiện và đã “toàn cầu hóa” nhiều loại bệnh trước đây chỉ xảy ra trong những khu vực địa lý nhỏ, do ô nhiễm không khí và nguồn nước, như:

- Bị bệnh tật do ô nhiễm từ khí thải:

Ô nhiễm không khí do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của con người là nguyên nhân chính gây ra các bệnh về đường hô hấp, đặc biệt là khói - thành phần nguy hiểm nhất. Khí Ozon, N_2O và NO_2 , hợp chất S có quan hệ với nó. Ozon là khí hoạt tính tham gia vào các phản ứng hóa học phá hủy tế bào diệp lục của thực vật. NO_2 gây kích thích mắt và phá hủy tế bào phổi. Các nhà khoa học Mỹ, Anh, Pháp,... đã xác định rằng bệnh viêm phế quản do kết quả ô nhiễm bởi các chất độc. Các sản phẩm lấy ra trong khí quyển chứa các chất gây bệnh ung

thư. Hậu quả của các chất ô nhiễm không khí trên cơ thể con người phần lớn thể hiện ở tình hình yếu sức khỏe, nhức đầu, buồn nôn, mệt mỏi, giảm khả năng làm việc. Các chất ô nhiễm riêng biệt có thể gây ra triệu chứng trúng độc hoặc có thể làm hỏng một bộ phận cơ thể như bệnh tim mạch.

- Bị bệnh do ô nhiễm nguồn nước

Mỗi cơn lũ đi qua, môi trường nước lại bị ô nhiễm bởi xác súc vật kết hợp với mùi bùn non, mùi rác bẩn bốc mùi hôi thối nồng nặc dẫn đến tỉ lệ người mắc bệnh tăng cao. Theo Cục Y tế dự phòng và môi trường (Bộ Y tế), sau mưa bão, lũ lụt, các mầm bệnh lây lan rất nhanh, nguy cơ bùng phát dịch rất lớn. Trong khi đó, điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, sức đề kháng giảm nên khả năng bị bệnh rất cao, gây nguy hiểm đến tính mạng. Các loại dịch bệnh như đau mắt đỏ, nước ăn chân, tiêu chảy, sốt xuất huyết, bệnh ngoài da, cảm cúm... xuất hiện theo cấp số nhân, trong tổng số 3,5 triệu người mắc các bệnh truyền nhiễm hằng năm, khoảng 35% lây qua đường tiêu hóa. Tiến sĩ M. Santos (2005), cho rằng: “Phá rừng và phá hủy môi trường sống sẽ tác động trực tiếp tới các vật trung gian gây bệnh. Mức độ gây bệnh được tăng lên, khả năng kiểm soát khó hơn. Chẳng hạn, như khả năng lây lan của bệnh sốt xuất huyết sẽ tăng lên cùng với nhịp độ phá rừng và tăng vành đai nông nghiệp”.

Vai trò của rừng trong việc phòng ngừa ô nhiễm không khí do bụi và chất thải công nghiệp là vô cùng

lớn. Rừng có tác động tích cực tới chất lượng không khí thông qua việc lắng đọng các chất ô nhiễm dưới những tán lá, giảm nhiệt độ không khí vào mùa hè và bức xạ các tia cực tím, đồng thời giảm thiểu những tác hại của tiếng ồn. Cây rừng có thể chứa trong tán từ 6 - 78 kg/ha vật lắng xuống đến 40 - 80% tạp chất trong không khí. Vai trò lọc của cây xanh được giả thiết là một phần hơi được hấp thụ trong quá trình quang hợp phần khác phát tán ra bề mặt tầng khí quyển nhờ dòng đối lưu do độ chênh nhiệt độ không khí vào phần tán và dưới tán rừng. Bụi và hơi cơ giới đã hấp thụ và bị rửa sạch sau các trận mưa. Một ha rừng trong một năm đã làm sạch 18 triệu m³ không khí (Mantranov, 1983). Có thể nói rằng, rừng có vai trò quan trọng trong bảo vệ khí quyển khỏi các chất ô nhiễm và gián tiếp bảo vệ con người khỏi bị ô nhiễm. Ngoài ra, rừng còn là phương tiện hiệu quả để ngăn chặn ô nhiễm nước. Nước đi qua rừng giảm số lượng các loại vi khuẩn gây bệnh về đường ruột. Rừng có thể bảo vệ các nguồn nước sạch và có thể tham gia vào quá trình giảm thiểu nguồn nước bị ô nhiễm. Tuy nhiên, khi rừng bị phá hủy con người đã mất đi “nhà máy lọc bụi tối tân nhất” và các chất khí độc hại đang ngày càng gia tăng làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe con người, đặc biệt là trẻ em - thế hệ tương lai của chúng ta.

** Ảnh hưởng của suy thoái rừng đến quyền làm việc và quyền có được một mức sống thích đáng*

Rừng là nơi cung cấp nhiều loại nguyên liệu phục vụ cho sản xuất và đời sống. Từ những nguyên liệu phong

phú của rừng, các ngành nghề mới đã được mở ra, thu hút nhiều lao động xã hội và tạo ra thu nhập cho người dân, cũng như tạo ra tích lũy ban đầu cho sản xuất công nghiệp hóa. Rừng và đất rừng giúp hàng chục triệu người, nhất là đối với đồng bào miền núi có nghề làm ăn sinh sống, đảm bảo “quyền có một mức sống thích đáng”. Thực tế, nếu biết kinh doanh tốt nghề rừng sẽ mang lại hiệu quả kinh tế lớn lao, có khả năng làm giàu cho kinh tế quốc dân cũng như kinh tế gia đình.

Ngoài ra, rừng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc cải tạo đất, đem lại độ màu mỡ cho đất đai bị cằn cỗi, biến đổi những vùng đất nghèo, hoang trọc thành những vùng kinh tế trù phú. Ở vùng ven biển, rừng ngập mặn giữ vai trò tiên phong lấn biển và là nơi lưu trú của nhiều loài sinh vật biển có giá trị. Rừng được coi là “Vệ sĩ của nhà nông”. Nông nghiệp muốn có “mưa thuận gió hòa” nhất thiết phải kết hợp chặt chẽ với cây xanh, nhằm phát huy những tác dụng quý báu của rừng đối với sản xuất nông nghiệp, đó là hạn chế những tác động tiêu cực của thiên nhiên.

Với nhiều tác dụng đó, thế nhưng hiện nay rừng đã và đang bị tàn phá với tốc độ nhanh chóng và khó kiểm soát. Khi thảm thực vật rừng - tấm áo bảo vệ mặt đất - bị lột đi thì tốc độ xói mòn, rửa trôi đất cũng diễn ra với tỷ lệ thuận.

Việt Nam với 70% lao động và khoảng 80% dân số làm nông nghiệp thì đất đai, nhất là đất canh tác nông nghiệp luôn là nguồn vốn lớn, là tư liệu sản xuất chủ

yếu. Tuy nhiên, nguồn tư liệu sản xuất chính này đang bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng. Nguyên nhân chính dẫn đến sự suy kiệt đất đai, đặc biệt là vùng đồi núi, trung du nơi chiếm diện tích tự nhiên là do rừng bị tàn phá, không điều hòa được nước. Mùa mưa đất bị xói mòn, sạt lở làm rửa trôi các chất màu mỡ trong đất, làm cho đất bị chai cứng, không canh tác được. Mùa khô đất bị khô cạn hết nước, gây nên hạn hán kéo dài. Thực tế cho thấy, diện tích bị tác động xói mòn tiềm năng đáng kể ở Việt Nam chiếm hơn 60% lãnh thổ. Đất bị xói mòn mạnh chiếm 17% diện tích đất tự nhiên của cả nước, trong đó 1,5% diện tích đất đã hoàn toàn mất khả năng canh tác¹. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ước tính có khoảng 9,3 triệu ha đất, chiếm 28% tổng diện tích tự nhiên, có liên quan đến sa mạc hóa. Trong đó có khoảng 5 triệu ha đất chưa sử dụng, 2 triệu ha đang được sử dụng đã bị thoái hóa nặng và hơn 2 triệu ha đang có nguy cơ thoái hóa cao. Khoảng 20 triệu dân đang chịu ảnh hưởng của quá trình này. Tư liệu sản xuất đang bị suy thoái và hạn chế đã tác động rất lớn tới nguồn thu nhập của người dân không những ở vùng trung du, miền núi mà ở cả vùng đồng bằng. Cuộc sống ngày càng khó khăn hơn, nghèo đói luôn bám sát họ và khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư ngày càng nới rộng.

1. Phạm Thị Ngọc Trâm. *Lý luận về mối quan hệ giữa con người, tài nguyên môi trường và sự phát triển bền vững trong quá trình phát triển kinh tế xã hội*. Đề tài cấp Bộ Viện KHXHVN.

Ngư dân thiếu việc làm do diện tích rừng ngập mặn suy giảm và do khai thác quá mức. Mất rừng ngập mặn là mất nơi cư trú, nơi cung cấp nguồn dinh dưỡng, hỗ trợ cho sự tồn tại và phát triển của các quần thể sinh vật cửa sông ven biển đồng thời còn mất nơi “ương ấp” những cá thể non của nhiều loài sinh vật biển, (Mohamed & Rao, 1971; Frusher, 1983). Ngoài ra, mất rừng ngập mặn cũng tác động rất lớn tới nguồn lợi thủy sản tiềm tàng cho sự phát triển bền vững một nghề cá ven bờ. Nghề cá của nước ta chủ yếu là đánh bắt gần bờ chiếm khoảng 90% sản lượng thu hoạch hàng năm. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nghề cá đang gặp nhiều khó khăn, cường lực khai thác giảm đi nhanh chóng, sản xuất kinh doanh bấp bênh, thiếu sự ổn định. Năng suất khai thác giảm từ 0,9 tấn/CV năm 1999 xuống 0,3 tấn/CV năm 2007. Sản phẩm khai thác có kích thước nhỏ, có chất lượng thấp, cá tạp chiếm tỷ lệ cao trong các mẻ lưới (40 - 50% trong nghề lưới kéo cá, 70 - 80% trong nghề lưới kéo tôm và 90 - 95% trong các nghề te xiệp, đáy và dăng ven bờ).

Có thể thấy rằng, suy thoái rừng đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của người dân và phân hóa giàu nghèo. Người dân sẽ ngày càng khó khăn hơn trong tìm kiếm việc làm, và không được trả công xứng đáng với sức lao động bỏ ra để lao động trên tư liệu sản xuất của mình dẫn đến thu nhập và chất lượng cuộc sống ngày càng giảm sút. Điều đó có nghĩa, người dân sẽ không được đảm bảo “quyền có được một mức sống thích đáng”¹.

1. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966, Điều 12.

Mặc dù, theo Công ước, các quốc gia phải có trách nhiệm thi hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm việc thực hiện quyền này thông qua việc thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện các phương pháp sản xuất và bảo đảm phân phối công bằng các nguồn lương thực thực phẩm, tuy nhiên để đạt được một mức sống thích đáng cho tất cả công dân tùy thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, đặc biệt là người nghèo. Đây là nhóm phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên nhiều hơn các nhóm khác, họ dễ bị tổn thương bởi các tác động từ thiên nhiên.

** Ảnh hưởng của suy thoái rừng đến quyền được hưởng thụ tham gia vào đời sống văn hóa*

Tác động đối với đời sống văn hóa thường được xem là chức năng quan trọng thứ hai của rừng. Rừng giúp con người được nghỉ ngơi, thư giãn, được hưởng không khí trong lành và không gian yên tĩnh gần gũi với tự nhiên. Rừng có khả năng sản xuất một lượng lớn O_2 thông qua quá trình quang hợp, giải phóng O_2 . Oxy của rừng khác với Oxy nhận được từ các nguồn khác. Nó tăng lượng phytonxit và ion chống ô nhiễm rất có lợi cho cơ thể con người. Phytonxit là các chất diệt vi khuẩn, động vật nguyên sinh, nấm sản sinh ra từ thực vật. Các chất đó là một trong những nhân tố miễn dịch và đóng vai trò to lớn trong mối quan hệ quần lạc sinh vật (Tokin, 1974). Rừng đã tạo ra vi khí hậu đặc biệt, khác hẳn với khí hậu thành phố: nhiệt độ bức xạ thấp hơn 2 lần, nhiệt độ không khí trong mùa nóng thấp hơn $5 - 12^{\circ}C$, độ ẩm tương đối tăng lên có lúc $15 - 20\%$. Vì vậy, nhu cầu được nghỉ ngơi, giải trí trong điều kiện môi trường

thiên nhiên thuận lợi và tốt đẹp là nhu cầu tự nhiên và văn hóa không thể thiếu được và hết sức cần thiết để bảo vệ và nâng cao sức khỏe của người dân.

Tuy nhiên, hiện nay diện tích rừng đang dần bị thu hẹp đã ảnh hưởng rất lớn tới quyền được hưởng thụ môi trường tự nhiên trong sạch và quyền được thưởng ngoạn danh lam thắng cảnh và học tập các tri thức từ rừng, đặc biệt là các thế hệ tương lai về đa dạng sinh học ở nước ta.

Rừng có vị trí và tác dụng quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường sống. Song tài nguyên rừng hiện nay đã và đang giảm sút nghiêm trọng ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường và các quyền con người ở Việt Nam, đòi hỏi phải có những chủ trương và biện pháp rất tích cực để ngăn chặn, tiến tới chấm dứt nạn phá rừng, bảo vệ vững chắc tài nguyên rừng hiện có với những giá trị ưu việt của nó, đồng thời phải khẩn trương xây dựng lại vốn rừng, tạo tiền đề vững chắc cho sự nghiệp phát triển nghề rừng toàn diện, bảo đảm thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng yếu về cung cấp, phòng hộ và phục vụ yêu cầu về văn hóa cảnh quan với mục tiêu: “Đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hóa, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hòa giữa con người và tự nhiên; phát triển phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường¹”.

¹ Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam (Agenda 21).

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Thị Ngọc Trâm, *Lý luận về mối quan hệ giữa con người, tài nguyên môi trường và sự phát triển bền vững trong quá trình phát triển kinh tế xã hội*. Đề tài cấp Bộ Viện KHXHVN.
2. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966, Điều 12.
3. Carol J. Pierce Colfer, Douglas Sheil, Misa Kishi, *Forests and Human Health Assessing the Evidence*, Center for International Forestry Research, Indonesia, 2006.
4. *Forest and Human Health*, <http://www.iufro.org/science/task-forces/forests-trees-humans/>
5. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, năm 1966, Phần III, Điều 6.
6. Báo cáo của Ủy ban Phòng chống lụt bão trung ương.
7. Đoàn Diễm, *Tích tụ đất lâm nghiệp là nhu cầu cấp thiết, nhưng cần phải có lộ trình hợp lý*, Tạp chí Rừng & Đời sống, số 15, tháng 11/2008.
8. Phan Xuân Đợt, *Phát triển nghề rừng theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sự thật, H. 1984.
9. Khanbecop, *Ảnh hưởng của rừng đến môi trường*, Nxb. Nông nghiệp, H. 1984.

10. Cao Đức Thái, Trần Thị Hồng Hạnh, *ảnh hưởng biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường đến các quyền con người ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Con người, số 1(40) 2009.
11. Trịnh Thị Minh Ngọc, *An ninh con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu*, Tạp chí Nghiên cứu Con người, số 6 (45) 2009.
12. Phạm Thị Tính, *Một số vấn đề bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực môi trường hiện nay ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Con người, số 6 (45) 2009.
13. *Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam (Agenda21)*.
14. <http://www.tuoitre.vn>.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VẤN ĐỀ QUYỀN ĐƯỢC CHẾT TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Trương Hồng Quang*

Quynh sng, quynh tự do và an toàn cá nhân là những quynh đợc pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia bảo vệ. Việc thực thi những quynh này phản ánh mức độ đảm bảo nhân quynh của mỗi quốc gia. Tuyên ngôn toàn thế giới về quynh con người đợc Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết số 217A (III) ngày 10/12/1948 tại Palais de Chaillot (Pháp) đã khẳng định: *“Mọi người đều có quynh sng, quynh tự do và an toàn cá nhân”* (Điều 3). Quynh đợc sng nói riêng và nhân quynh nói chung vốn là những quynh cơ bản của bất kỳ một công dân, là một trong những mục tiêu quan trọng mà các nhà xây dựng chính sách, các nhà lập pháp hướng đến. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XIX, khoa học pháp lý thế

* Nghiên cứu viên, Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp.

giới đã chứng kiến một sự thay đổi khá đặc biệt trong nhận thức cũng như tư duy, học thuật. Đó là việc xuất hiện khái niệm về “*quyền được chết*” (right to die) tại những nước tư bản phương Tây - nơi mà xã hội luôn luôn biến động với những thay đổi lớn. Bên cạnh thuật ngữ quyền được chết, các nhà khoa học còn nhắc đến các thuật ngữ liên quan như: An tử (cái chết êm ả), Luật An tử,... Chủ thể chủ yếu liên quan đến quyền này là các bệnh nhân bị bệnh nan y ở giai đoạn cuối mà việc chữa trị chỉ có ý nghĩa duy trì tình trạng hiện tại chứ không thể chữa lành bệnh cho họ. Việc có nên chấp nhận cho một công dân có quyền được chết hay không, nếu cho phép thì được sử dụng quyền này trong những trường hợp nào, liệu quyền được chết có đi ngược lại quyền được sống hay không, tính chính trị trong việc công nhận quyền được chết thể hiện như thế nào,... là những vấn đề gây ra nhiều tranh cãi trong nhiều năm qua. Xét trên bình diện khoa học pháp lý, trên thế giới, quyền được chết là một vấn đề không còn quá mới mẻ nhưng ở Việt Nam hiện vẫn chưa có những nghiên cứu về vấn đề này. Tuy nhiên, ngay cả khi nhiều nước trên thế giới đã có những nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau (xã hội, chính trị, luật học,...) nhưng cho đến nay vấn đề này vẫn chưa được nghiên cứu toàn diện, thấu đáo và chưa đạt tới sự thống nhất về quan điểm. Nghiên cứu sau đây được tiến hành để giới thiệu những vấn đề cơ bản về quyền được chết và việc xây dựng Luật An tử với mục đích góp phần hoàn thiện hệ thống quyền nhân thân và hướng đến việc sửa đổi Bộ luật Dân sự Việt Nam trong thời gian sắp đến.

1. Một số vấn đề cơ bản về quyền được chết

1.1. Nguồn gốc hình thành ý tưởng về quyền được chết

Từ trước đến nay, giai đoạn từ khi sinh ra đến khi chết con người vẫn luôn mong muốn được sống bình yên, thanh thản chứ không phải là khổ đau. Quyền được chết ban đầu xuất hiện với những hành vi chưa hoàn toàn mang đúng bản chất của nó mà gắn liền với khái niệm “cái chết êm ả”. Lịch sử của thuật ngữ *euthanasia* (tiếng Anh) hay *euthanasie* (tiếng Pháp), an tử (tiếng Trung) mà chúng ta vẫn thường gọi là “cái chết êm ả” bắt nguồn từ một từ Hy Lạp là “*euthanatos*” (trong đó, *eu* là tốt, *thanatos* là chết). Biểu hiện ban đầu của cái chết êm ả chính là trợ tử, xuất hiện đầu tiên trong “Lời thề Hippocrates” (460 TCN - 370 TCN)¹. Danh từ cái chết êm ả bắt đầu xuất hiện rộng rãi hơn vào thế kỷ XVII, nhằm khuyến khích các bác sỹ quan tâm đến sự đau đớn của người bệnh và giúp đỡ người “gần đất xa trời” thoát khỏi thế giới này một cách nhẹ nhàng và dễ dàng hơn. Như vậy, lúc đó chưa xuất hiện khái niệm quyền được chết như khoa học hiện đại nhưng đã có những mầm mống sơ khai của khái niệm này.

Một cái chết êm ả có thể đạt được thông qua nhiều con đường khác nhau. Một số ý kiến cho rằng việc kết thúc nhanh sự sống rõ ràng là một cách để làm giảm sự đau khổ của người bệnh². Thực tế, trong lịch sử, quan niệm gốc về

1, 2. Xem thêm: “Euthanasia in history”, nguồn: www.euthanasia.com/historyeuthanasia.html

cái chết êm ả đã bị phân hoa thành hai quan điểm xung đột nhau về bản chất. Quan điểm thứ nhất cho rằng việc bảo vệ mạng sống và làm giảm đau khổ là nhiệm vụ chính của các nhà tế bần (bệnh viện). Nghĩa vụ của nhà nước là phải hỗ trợ gia đình nâng cao khả năng duy trì cuộc sống của bệnh nhân cho đến khi kết thúc cuộc sống một cách tự nhiên nhất. Quan điểm thứ hai lại ủng hộ tránh đau khổ cho bệnh nhân bằng cách rút ngắn cuộc sống một cách có chủ đích. Tuy nhiên, nếu theo quan điểm này các chuyên gia y tế, giáo sĩ và công chúng nói chung phải đối mặt với những câu hỏi là những hướng dẫn nào cần được sử dụng trong trường hợp này, tiến hành theo cách giảm nhẹ dần sự chăm sóc hay chấm dứt hoàn toàn sự chăm sóc/dùng các thuốc trợ tử,...? Quan điểm của những người ủng hộ trợ tử thụ động cho rằng nếu tiến hành như thế sẽ không vi phạm các tiêu chuẩn đạo đức cũng như các giá trị tôn giáo hiện hành. Pháp luật và Tòa án các quốc gia khác nhau có những qui định và từ đó có các quyết định khác nhau về xu hướng điều trị tích cực và trợ tử thụ động. Tình hình tranh cãi về bản chất của an tử thậm chí ngày càng phức tạp hơn theo thời gian. Phần đông những người theo đạo đều lên án an tử, ngay cả trợ tử thụ động cũng bị xem là tàn nhẫn, vô nhân tính. Vì vậy, dường như ranh giới của trợ tử chủ động hay bị động đã không còn trong những cuộc tranh luận này. Và cũng vì thế, các thế lực chính trị đã tranh thủ thời cơ lợi dụng vấn đề này để mưu cầu lợi ích của đảng phái của mình cũng như lôi kéo sự ủng hộ của người dân, cử tri. Thomas More (1478 - 1535) - một luật sư, học giả và

chính khách người Mỹ đã khẳng định rằng sự dễ dãi trong nhận thức đã tạo thuận lợi cho những người đang sống một cuộc sống nặng nề (như bị tra tấn, kéo dài đau đớn) được kết thúc mạng sống của mình. Kể từ đầu những năm 1800, cái chết êm ả là một chủ đề của các cuộc tranh luận và hoạt động chính trị tại Mỹ, Canada, Tây Âu và Châu Đại Dương. Ezekiel Emanuel (sinh năm 1957, Mỹ) công tác tại Viện Y tế Quốc gia đã cho biết, thời kỳ hiện đại của cái chết nhân đạo đã được mở ra bởi sự xuất hiện của thuốc gây mê. Tại New York (Mỹ) vào năm 1828, một luật chống trợ tử đã được thông qua. Đây là lần đầu tiên luật chống trợ tử được biết đến ở Mỹ. Trong những năm tiếp theo nhiều bang khác của Mỹ cũng đã xây dựng các luật chống trợ tử tương tự.

Một vụ việc điển hình liên quan đến trợ tử đã từng diễn ra ở nước Mỹ. Đó là trường hợp của *Karen Ann Quinlan* vào năm 1975. Người phụ nữ này bị rơi vào tình trạng hôn mê sau khi bị tai nạn ô tô và được kết luận sẽ không bao giờ phục hồi được ý thức. Các bác sĩ tin rằng cô sẽ chết nếu bị ngưng dùng máy thở oxy. Cha mẹ của cô trong hoàn cảnh tuyệt vọng vì không muốn con gái của mình kéo dài sự sống thực vật đầy đau khổ và thực sự khả năng kinh tế của gia đình cũng có hạn nên đã đề nghị Tòa án cho phép rút ống thở. Tuy nhiên Tòa án đã từ chối đề nghị này. Một cuộc chiến pháp lý đã diễn ra ròng rã suốt một năm trời sau đó và Quinlan đã được dùng máy thở vào năm 1976. Nhưng có một điều là cô vẫn sống thêm được

đến 10 năm nữa, cho dù không thể hiện bất kỳ dấu hiệu nào của sự phục hồi ý thức cũng như cuộc sống và mất vào năm 1986 vì bệnh viêm phổi. Từ sau vụ việc này đã mở rộng đường cho trợ tử thụ động, các Tòa án của Mỹ đã thực thi nhiều phán quyết liên quan đến việc từ chối điều trị trong những trường hợp nhất định. Một số cơ quan lập pháp của "một số bang ở Mỹ đã thừa nhận hoạt động trợ tử để giúp một người bệnh không phải kéo dài thời gian đau khổ hay sống đời sống thực vật. Tiếp theo đó, đã có rất nhiều tranh cãi liên quan đến đề xuất "cái chết theo yêu cầu" qua các vụ việc từ khắp nơi trên thế giới (Baird và Rosenbaum năm 1989; Cohen năm 1988; Gomez năm 1991; Kevorkian năm 1991; Scherer và Simon năm 1999;...). Nếu bác sĩ được phép, hoặc thậm chí yêu cầu, kết thúc cuộc sống một người bị bệnh nan y và đau khổ bằng cách tiêm thuốc độc hoặc các phương tiện tương tự thì liệu có nên được chấp nhận hay không? Những người ủng hộ quan điểm này lập luận rằng các cá nhân có quyền được chết cũng như quyền được sống. Xã hội không nên để họ sống trong đau khổ, tuyệt vọng nếu như họ thực sự không muốn sống như vậy. Đây được xem là thời điểm của việc cần có thái độ dứt khoát về việc có nên thoát khỏi truyền thống tư duy lạc hậu và chấp nhận sự kết thúc nhanh chóng cho người bệnh hay không và biến thái độ này trở nên phổ biến trên khắp thế giới.

Tới cuối thế kỷ XIX, khi con người đã tìm ra cách khống chế sự đau đớn, thuật ngữ quyền được chết không còn bó hẹp với ý nghĩa giúp bệnh nhân thoát khỏi đau đớn

nữa, mà nó lại ám chỉ một hành động đặc biệt nhằm tạo ra cái chết của những bệnh nhân được coi là “vô phương cứu chữa”. Động thái này nhằm giúp bệnh nhân khỏi rơi vào tình trạng suy sụp khi ở vào giai đoạn cuối của những căn bệnh nan y. Từ khi xuất hiện đến nay, “cái chết êm ả” đã có những thay đổi khác nhau gắn liền với những phát triển của nền y khoa và văn minh nhân loại. Dần dần, khái niệm quyền được chết được ra đời, kéo theo nhiều vấn đề phức tạp và liên quan mật thiết với nhau. Thực ra, “*cái chết êm ả*” là kết quả sau cùng của “quyền được chết” của một cá nhân nào đó. Vì thế, quyền được chết và khái niệm cái chết êm ả đi liền, gắn bó hữu cơ với nhau. Thiết nghĩ, quyền được chết phải được nhìn nhận như một quyền của cá nhân và cần được sự quan tâm thích đáng của mọi giới khoa học, đặc biệt là y học và luật học.

1.2. Định nghĩa quyền được chết

Trên lý thuyết, chỉ khi một quyền được quy định trong Luật Dân sự mới được công nhận là quyền nhân thân một cách chính thức (hợp pháp hóa). Quyền được chết là một quyền thực tế nhưng hiện tại, chỉ có một số nước hợp pháp hóa thành quyền nhân thân. Tại nhiều nước, theo quan điểm của các nhà lập pháp và của các nhà khoa học đã ngầm thừa nhận quyền được chết là quyền nhân thân nhưng chưa quy định trong pháp luật của mình. Khi chưa được công nhận về mặt pháp luật, một người thực hiện hành vi nhằm hiện thực hóa quyền được chết (trợ giúp tự

tử, thực hiện trực tiếp đưa bệnh nhân “ra đi” (chết) được quy vào một số tội: giết người, giúp người khác tự sát, không cứu giúp người bị nạn...

Quyền được chết, một khi đã được công nhận sẽ có các khái niệm liên quan như: trợ giúp tự tử, tình trạng bệnh giai đoạn cuối, bệnh vô phương cứu chữa, tình trạng y tế không lối thoát, an tử tự nguyện. Hà Lan là quốc gia đầu tiên công nhận hành vi tự tử dưới sự trợ giúp của bác sỹ. Gần 10 năm sau, những hành vi như vậy mới được hợp pháp hóa trong Luật An tử. Nước này không dùng khái niệm an tử tự nguyện (voluntary euthanasia) mà chỉ dùng khái niệm an tử (euthanasia) bởi theo họ, cái chết êm ả là đã phải bao hàm sự tự nguyện, nếu không có sự tự nguyện thì không thể gọi là an tử. Sự tự nguyện ở đây cần hiểu theo hai hướng: (1) *Tự nguyện được thực hiện cái chết êm ả khi còn tỉnh táo, có thể biểu lộ ý chí cá nhân của mình;* (2) *Tự nguyện chỉ định người đại diện cho mình trong trường hợp lúc rơi vào giai đoạn không ý thức, không biểu lộ được ý chí. Người này sẽ có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc chữa bệnh của bệnh nhân.*

Theo chúng tôi, với những mục đích tốt đẹp của quyền được chết thì nên gọi “cái chết êm ả” là “cái chết nhân đạo” mới đúng. Khái niệm này phản ánh đúng tính chất của hành vi và tránh khỏi những suy luận hiểu nhầm không đáng có. Hiện nay chưa có định nghĩa cụ thể về quyền được chết. Giới khoa học hầu như chỉ tập trung vào việc xem xét xem nó có phù hợp với quốc gia mình hay không. Tuy nhiên, nếu dựa vào nội dung của quyền được chết hiện nay

được đa số quan điểm đồng tình và theo các đạo luật của các nước đã thông qua “*cái chết êm ả*” thì có thể rút ra định nghĩa: *Quyền được chết là một quyền nhân thân của người đã thành niên đang phải chịu sự đau đớn về thể chất hoặc tinh thần kéo dài và không thể chịu đựng được sau một tai nạn hay một bệnh lý không thể cứu chữa, rơi vào tình huống y tế không lối thoát.* Qua các phân tích và định nghĩa này có thể thấy một số đặc điểm của quyền được chết như sau:

- Quyền được chết là một quyền nhân thân của mỗi con người.

- Chủ thể có quyền này đa phần phải là người đã thành niên, đang chịu sự đau đớn kéo dài do bệnh tật hoặc tai nạn; mục đích của quyền được chết là giúp người bệnh được kết thúc cuộc sống một cách nhanh nhất và an toàn nhất theo mong muốn.

- Nội hàm của quyền được chết bao gồm cả nội dung trợ tử bên trong.

- Quyền này có thể được yêu cầu thực hiện thông qua chính người đó hoặc người đại diện.

1.3. Phân loại phạm vi thực hiện quyền được chết

Thứ nhất, về phạm vi các loại bệnh nhân. Đến nay, về việc phân loại bệnh nhân trong cái chết êm ả còn nhiều quan điểm khác nhau, tồn tại ở các nước đã công nhận và chưa công nhận quyền được chết. Do đó, có nhiều dạng

bệnh nhân được đề cập. Tuy nhiên, giới y học hầu hết thống nhất có 2 dạng bệnh nhân: (1) *Những trường hợp chết não*: “tình trạng toàn não bộ bị thương tổn nặng, chức năng của não đã ngừng hoạt động và người chết não không thể sống lại được”¹. Bệnh nhân sống hoàn toàn nhờ vào các biện pháp hỗ trợ như hô hấp, tuần hoàn và nuôi dưỡng nhân tạo... nếu rút máy thì coi như sự sống chấm dứt; (2) *Trường hợp người bệnh mất ý thức kéo dài và không có khả năng hồi phục*. Trường hợp này bệnh nhân có sống cũng chỉ là gánh nặng của gia đình (bản thân họ không còn biết khổ hay sướng). Đôi lúc người bệnh biểu lộ được ý chí của mình và hoàn toàn không sống nhờ các biện pháp nhân tạo. Trường hợp này bao gồm cả bệnh nhân chịu nhiều đau đớn kéo dài nhưng không mất ý thức thường xuyên.

Nguyên nhân dẫn đến các tình trạng trên có thể là sau một tai nạn hay bị mắc bệnh hiểm nghèo, vô phương cứu chữa. Bệnh nhân có thể yêu cầu trực tiếp việc thực hiện cái chết êm ả (chủ động) hoặc việc yêu cầu do người thân của bệnh nhân thực hiện (bị động). Tại Hà Lan, quốc gia này còn quy định cái chết êm ả đối với trẻ em. Những bệnh nhân từ 12 đến 16 tuổi cũng có quyền được chết êm ả nếu có sự đồng ý của cha mẹ. Đối với trẻ trên 16 tuổi, ý kiến gia đình là không cần thiết². Tuy nhiên, với những quy định

1. Theo khoản 9, Điều 3, Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác của Việt Nam ngày 29/11/2006.

2 Xem. Hà Lan: Luật “cái chết êm ả” bắt đầu có hiệu lực, nguồn: <http://vnexpress.net/gl/suc-khoe/2002/04/3b9ba9da/>, ngày 14/2002.

này, luật quy định rất chặt chẽ và giới hạn hành vi. Nhìn chung, đa số đều chống lại an tử đối với trẻ em nên chủ yếu vẫn là 2 dạng bệnh nhân ở trên.

Thứ hai, về cách thức thực hiện. Có 2 cách thức: (1) *Cái chết êm ả chủ động*: Bác sĩ trực tiếp gây tử vong theo yêu cầu của bệnh nhân (tiêm thuốc...); (2) *Cái chết êm ả thụ động*: Không điều trị. Bác sĩ ngưng mọi biện pháp kéo dài sự sống đối với bệnh nhân (rút ống dẫn...). Ngoài ra còn một hành vi là tự tử dưới sự trợ giúp của bác sĩ. Hành vi này về mặt hình thức có điểm khác với hai hình thức trên như: có thể chỉ là sự tư vấn, người bệnh tự rút ống dẫn và bác sĩ không trực tiếp thực hiện hành vi mà chỉ là trợ giúp.

1.4. Tiêu chí pháp luật của quyền được chết

1.4.1. Tính hợp pháp của hành vi

Cần phải khẳng định rằng hành vi thực hiện quyền được chết là hành vi hợp pháp trong đa số trường hợp (trừ khi pháp luật quy định cấm hành vi của quyền được chết vì chưa công nhận). Bác sĩ thực hiện hành vi của quyền được chết hoàn toàn dựa trên yêu cầu của bệnh nhân và theo những quy trình nghiêm ngặt do luật định. Như vậy, nếu luật pháp không cấm hay cho phép thì hành vi thực hiện quyền được chết là hoàn toàn hợp pháp và cần phân biệt nó với các hành vi khác có liên quan để tránh sai sót trong việc xét xử các vụ án.

1.4.2. Phân biệt hành vi thực hiện quyền được chết với các hành vi khác có liên quan

Một trong những lý do để có nhiều tranh cãi về quyền được chết là nhận thức sai về hành vi của bác sỹ trong việc thực hiện cái chết êm ả. Chúng ta có thể phân biệt nó với các hành vi sau:

Thứ nhất, đối với hành vi tự sát. Hành vi thực hiện quyền được chết có thể được tiến hành bởi chính bác sỹ hoặc chính bệnh nhân (dưới sự trợ giúp của bác sỹ). Trong đó, việc một bác sỹ thực hiện hành vi kết thúc mạng sống cho bệnh nhân (theo yêu cầu của bệnh nhân hoặc người đại diện của bệnh nhân) rõ ràng hoàn toàn khác với việc tự sát do chính bệnh nhân đó thực hiện. Còn hình thức tự kết thúc mạng sống do chính tay bệnh nhân thực hiện có sự hỗ trợ của bác sỹ có đặc điểm quan trọng là điều kiện sống của bệnh nhân đó không được đảm bảo nữa do đang ở giai đoạn cuối của bệnh vô phương cứu chữa, chịu nhiều đau đớn. Trong khi đó hành vi tự sát do chính người tự sát thực hiện có thể do sự quẫn bách về tinh thần hay sai lệch về ý chí, không có ai khác giúp đỡ một cách có chủ định. Nếu một bệnh nhân mắc bệnh vô phương cứu chữa tự mình tìm đến cái chết, không có sự trợ giúp của bác sỹ (một cách hợp pháp) thì không hội tụ đủ những yếu tố cấu thành việc thực hiện quyền được chết. Do đó, hành vi này cũng chỉ được coi là hành vi tự sát.

Thứ hai, đối với tội giúp người khác tự sát. Điều 101 Bộ Luật Hình sự Việt Nam năm 1999 (sửa đổi, bổ sung

năm 2009) có quy định tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát. Về hành vi xúi giục người khác tự sát rõ ràng khác hành vi thực hiện quyền được chết bởi trong việc thực hiện quyền được chết, bác sỹ chỉ làm theo yêu cầu của bệnh nhân chứ không xúi giục bệnh nhân. Do đó, chúng ta chỉ phân biệt hành vi thực hiện quyền được chết với hành vi giúp người khác tự sát. Về hình thức, hành vi giúp người khác tự sát có nhiều loại và đa dạng về chủ thể. Ví dụ: một người sống thực vật bằng bình dưỡng khí yêu cầu được chết chỉ cần rút bình ôxy ra khác xa với việc giúp một người thoát cổ tự tử. Chủ thể thực hiện việc kết thúc sự sống của bệnh nhân để người này thực hiện quyền được chết phải là bác sỹ, còn trong việc giúp người khác tự sát thì phạm vi chủ thể tham gia thực hiện rộng hơn. Hơn nữa, điều kiện tình trạng của bệnh nhân trong quyền được chết là điểm mấu chốt để phân biệt với các hành vi khác.

Thứ ba, đối với tội giết người. Trong hành vi giết người, cai chết xảy ra không có sự đồng ý của nạn nhân còn trong hành vi của bác sỹ khi giúp một người thực hiện quyền được chết thì có sự đồng ý của bệnh nhân/đại diện của bệnh nhân. Tuy nhiên, ở các nước chưa hợp pháp hóa quyền được chết, việc bác sỹ thực hiện an tử theo yêu cầu của bệnh nhân/đại diện của bệnh nhân thường bị xem là hành vi giết người, đi ngược lại với chức năng của một người thầy thuốc. Bên cạnh đó, tại Hoa Kỳ đã có những trường hợp Tòa án xét xử bác sỹ thực hiện hành vi có liên quan đến an tử với tội danh giết người (cho dù bệnh nhân

có giấy đề nghị yêu cầu bác sỹ thực hiện an tử). Nguyên nhân của những tình huống này có thể xuất phát từ quan niệm của các nước có sự nhìn nhận sai lầm về bản chất của an tử. Cũng có quan điểm cho rằng, tình tiết tăng nặng “giết người thuê” tại điểm m, khoản 1, Điều 93 Bộ luật Hình sự Việt Nam 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) có điểm giống với hành vi của quyền được chết. Thực chất không khó để phân biệt hành vi giết người thuê với hành vi thực hiện quyền được chết bởi người giết thuê thực hiện hành vi này vì lợi ích của bản thân, còn trong việc giúp thực hiện quyền được chết, người thực hiện phải là bác sỹ, vì mục đích tốt đẹp và tuân theo những quy định nghiêm ngặt của pháp luật.

Thứ tư, hành vi theo Luật Phòng, chống nhiễm virút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) (Luật Phòng, chống HIV/AIDS) năm 2006 của Việt Nam.

Luật Phòng, chống HIV/AIDS năm 2006 của Việt Nam quy định quyền của người nhiễm HIV: “từ chối khám bệnh, chữa bệnh khi đang điều trị bệnh AIDS giai đoạn cuối”¹. Có nhiều người cho rằng đây là một dạng của cái chết êm ả nhưng đây là quan điểm không đúng. Tuy cũng vì mục đích nhân đạo, không để người bệnh trải qua những đau khổ quá lớn đối với khả năng chịu đựng của họ nhưng điều khoản này không giống với luật “cái chết êm ả” đã được

1. Xem điểm d, khoản 1, Điều 4, Luật Phòng, chống HIV/AIDS năm 2006 của Việt Nam.

thực hiện ở một số nước. Trong quy định này của Luật Phòng, chống HIV/AIDS, y, bác sỹ không chủ động ngừng cuộc sống của bệnh nhân mà chỉ chấp thuận theo nguyện vọng thôi điều trị của họ, để họ không kéo dài những ngày tháng đau đớn về thể xác. Hành vi này cũng giống với việc người thân của người bệnh sắp chết xin bệnh viện cho đưa về nhà. Việc này khác quyền được chết. Bệnh viện không vi phạm pháp luật nếu bệnh nhân không còn hy vọng gì nữa, gia đình cũng không có khả năng kinh tế để tiếp tục điều trị nên xin cho về nhà tìm cách khác hay ngừng chữa trị và có cam kết rằng: bệnh viện sẽ không chịu trách nhiệm nếu có bất cứ chuyện gì thì bệnh viện không phạm luật trong trường hợp này. *“Y tế cho về nhà không phải cho bệnh nhân chết mà là vì quan hệ tình cảm giữa người sắp chết với người thân: gặp lần cuối, có chết thì chết ở nhà, vấn đề tín ngưỡng, tập quán”*¹... Đây cũng là một điểm tiến bộ của Luật Phòng, chống HIV/AIDS của Việt Nam so với thế giới.

Có thể nhận thấy, việc phân biệt như trên rất có ý nghĩa trong thời điểm hiện nay khi hầu hết các quốc gia đều chưa cho phép và thông qua luật về quyền được chết. Việc phân biệt này càng có ý nghĩa trong việc nghiên cứu, xây dựng Luật An tử.

1. Trích bài trả lời phỏng vấn báo Tuổi trẻ online ngày 24/11/2004 của PGS.TS Trương Văn Việt (Giám đốc bệnh viện Chợ Rẫy, TP. Hồ Chí Minh).

1.5. Ý nghĩa của vấn đề thực hiện quyền được chết

1.5.1. Ý nghĩa pháp lý

Từ khi khái niệm quyền được chết ra đời đến nay đã có rất nhiều cuộc chiến pháp lý trên thế giới. Công nhận hay không công nhận quyền được chết là một vấn đề lớn và đặc biệt gây nhiều tranh cãi. Việc giải quyết vấn đề thừa nhận quyền được chết có ý nghĩa sau: *Thứ nhất*, nếu quyền được chết chưa được công nhận thì những những cuộc chiến pháp lý vẫn kéo dài. Các vụ việc liên quan đến quyền được chết luôn rơi vào bế tắc, không lối thoát do tồn tại những quan niệm chưa đầy đủ về việc thực hiện quyền được chết. Một thực tế nữa là các vụ việc về thực hiện cái chết êm ả không chỉ giới hạn trong lĩnh vực y học mà còn liên quan đến nhiều lĩnh vực khác dẫn đến nhiều phức tạp; *Thứ hai*, quyền được chết nếu được công nhận thì thực tiễn pháp luật sẽ không phải hứng chịu những cuộc chiến không lối thoát do những người muốn được chết êm ả thực hiện hành vi tự sát bởi sự trợ giúp của bác sỹ. Khi pháp luật đã có quy định cho phép thực hiện hành vi của quyền được chết, việc xét xử các vụ án có liên quan trở nên dễ dàng hơn. Quan trọng nhất là sẽ hạn chế đi những trường hợp xét xử không đúng với bản chất vụ án.

1.5.2. Ý nghĩa xã hội

Hành vi thực hiện quyền được chết có ý nghĩa xã hội rất lớn với những mục đích hết sức tốt đẹp. Khi sự sống của bệnh nhân không còn được đảm bảo: mắc bệnh vô phương cứu chữa, đang phải chịu đựng đau đớn kéo dài...

thì an tử theo yêu cầu là cách thức hợp lý nhất. Việc này không chỉ tốt cho bệnh nhân mà còn tốt cho gia đình, xã hội. Người bệnh được ra đi thanh thản, chấm dứt những ngày tháng chịu đựng đau đớn. Gia đình bệnh nhân không phải chịu những tổn kém không đáng có và xã hội tránh được các cuộc tranh luận lâu dài, gay gắt về vấn đề này. Đó là ý nghĩa của một “cái chết nhân đạo”.

2. Thực tiễn công nhận quyền được chết, xây dựng luật an tử trên thế giới và tại Việt Nam

2.1. Hệ thống những quan điểm cơ bản hiện nay về quyền được chết trên thế giới

Những quan điểm về quyền được chết luôn gây ra sự tranh cãi gay gắt vì vấn đề này không chỉ liên quan đến y học mà còn liên quan đến nhiều lĩnh vực khác như: luật pháp, tôn giáo, phong tục, tập quán, chính trị... Ngay cả những nước đã chấp nhận hay hợp pháp hóa an tử vẫn còn nhiều quan điểm chống đối.

2.1.1. Những quan điểm trên thế giới phản đối quyền được chết

Thứ nhất, hệ quan điểm của Luke Gormally¹. Ông là một nhà khoa học người Hà Lan đã đưa ra một số lý do tại sao không nên hợp pháp hóa cái chết êm ả và tự tử trợ giúp (assisted suicide) như sau:

1. Xem thêm: Luke Gormally (1997), *Euthanasia and Assisted Suicide, Seven Reasons Why They Should Not Be Legalized*, nguồn: <http://www.linacre.org/newsle~1.htm>.

- *Sự biện hộ cho cái chết tự nguyện và tự tử trợ giúp bao hàm cả sự từ chối giáo lý cơ bản để thống nhất pháp luật trong xã hội.* Luke Gormally cho rằng mục đích của một hệ thống pháp luật là để thiết lập, bảo vệ trật tự trong xã hội. Một công dân sống trong một xã hội có pháp luật phải được sống, được an toàn và phải được nhà nước bảo hộ trong những tình huống ảnh hưởng đến tính mạng. Vì vậy, sự biện hộ cho an tử hay an tử tự nguyện với quan điểm cho rằng khi bệnh nhân rơi vào những tình huống y tế không lối thoát thì cuộc sống đó không còn giá trị, không đáng sống là hoàn toàn sai lầm. Con người là đối tượng của công lý, không nên tùy tiện cho phép con người được chết mà nên hướng đến việc chữa bệnh, đến những quyền cơ bản của công dân. Nếu công nhận cái chết êm ả sẽ loại trừ nét đặc trưng của con người chúng ta - đó là quyền được sống. Cái chết êm ả là một loại chết chóc, vì thế không nên hợp pháp hóa để làm lu mờ những giá trị cơ bản của con người. Hệ thống pháp luật của một quốc gia không thể được coi là thống nhất, hoàn thiện khi các yêu cầu xin được chết, từ chối quyền sống của con người được thừa nhận. Việc mỗi nhà nước duy trì một hệ thống pháp luật phù hợp với mục đích tôn trọng phẩm giá và giá trị của mỗi con người là điều rất quan trọng. Vì vậy, không nên hợp pháp hóa an tử và tự tử trợ giúp.

- *Nếu an tử tự nguyện (voluntary euthanasia) được hợp pháp hóa thì sau đó, những lý do có sức thuyết phục nhất để chống lại việc hợp pháp hóa an tử không tự nguyện*

(*non-voluntary euthanasia*) sẽ bị từ bỏ. Trong những năm đầu tiên khi vấn đề an tử mới xuất hiện trên thế giới, nhiều người ủng hộ việc hợp pháp hóa an tử tự nguyện thường chống lại việc hợp pháp hóa an tử không tự nguyện vì cho rằng nó không xuất phát từ sự mong muốn của chính bệnh nhân. Tuy nhiên, theo thời gian, giới khoa học đã gieo vào đầu của họ một ý nghĩ rằng, thực chất, cho dù là an tử tự nguyện hay không tự nguyện thì bản chất của vấn đề không khác nhau: đều thể hiện một điều là cuộc sống của bệnh nhân đó hiện nay không còn giá trị nữa, an tử chính là biện pháp nhân đạo nhất đối với họ. Cũng từ đó, ranh giới giữa an tử tự nguyện và an tử không tự nguyện dần dần bị xóa bỏ. Vì vậy, theo Luke, nếu như một quốc gia nào đó chấp nhận hợp pháp hóa an tử tự nguyện thì sẽ kéo theo hệ quả là sẽ không có lý do nào hoàn toàn thuyết phục để không chấp nhận an tử không tự nguyện. Thực tế, trong thời điểm hiện nay, những người ủng hộ tích cực nhất và có cái nhìn rõ ràng nhất về việc hợp pháp hóa an tử tự nguyện cũng đồng thời ủng hộ việc hợp pháp hóa an tử không tự nguyện. Sự biến chuyển nhận thức này là một điều tất yếu trong xu thế của vấn đề quyền được chết này. Tuy nhiên, bản thân Luke cho rằng điều này thực sự không chấp nhận được, vì ông vẫn đi theo quan điểm cho rằng: an tử tự nguyện đã không hợp lý còn an tử không tự nguyện thì rõ ràng là hình thức cố ý tước đoạt mạng sống của một con người không thể biểu hiện được ý chí của bản thân.

- *Sự thông qua cái chết êm ả tự nguyện sẽ khuyến khích những hành động dẫn đến cái chết êm ả không tự nguyện. Điều này sẽ xảy ra theo hai con đường:*

+ Đầu tiên, thực tế đã chứng minh rằng có trường hợp, một số người ban đầu cho rằng họ muốn hạn chế việc thực hiện hoạt động an tử (nghĩa là chỉ nên giới hạn ở an tử tự nguyện) sẽ dần đi đến suy nghĩ rằng, nếu cho phép an tử tự nguyện thì không có lý do chính đáng để không cho phép an tử không tự nguyện. Những suy nghĩ này sẽ dần lan truyền và một số người sẽ bắt đầu lên kế hoạch cho việc thực hiện an tử không tự nguyện một cách có hệ thống.

+ Tiêu chí để xác định cơ sở cho việc thực hiện an tử theo yêu cầu của bệnh nhân trong thời gian qua đã cho thấy thường không chính xác và không rõ ràng. Kinh nghiệm của Hà Lan đã chứng minh sự thật: bị chỉ trích về sự thích nghi của cái chết êm ả tự nguyện (kể cả bằng Luật của quốc gia hay quy định của y tế), nghĩa là, nó sẽ dẫn đến hành động của cái chết êm ả không tự nguyện một cách rộng rãi. Các thống kê đã cho thấy, theo một ước tính thận trọng, trong năm 1990 thì cứ 12 ca tử vong ở Hà Lan thì có khoảng 1 ca cái chết êm ả (vào khoảng 10.558 trường hợp) và hơn một nửa trong số đó được thực hiện mà không cần có sự yêu cầu rõ ràng.

- *Cái chết êm ả làm suy yếu dần những thiên chức của bác sỹ và vì thế có thể phá hỏng những truyền thống của y khoa. Mục đích của y khoa không thể thành công nếu bác sỹ không cố gắng bảo toàn sự sống của bệnh nhân đến phút*

cuối cùng. Lương tâm của bác sỹ không cho phép thực hiện cái chết êm ả.

- *Sự thông qua cái chết êm ả làm suy yếu đạo lý, thúc đẩy để phát triển sự tiếp cận lòng trắc ẩn thực sự đối với sự đau khổ và cái chết.* Đây là một điều hết sức nguy hiểm. Từ sự trắc ẩn, vì tình bạn đến mưu mô tính toán, đau khổ và cái chết là rất ngắn. Ban đầu có thể là ý tốt đẹp nhưng sau nó có thể là một âm mưu không lường trước.

- *Một lý do nữa thuộc về hoạt động lập pháp của Hà Lan.* Có 3 Hội đồng đã lập ra vào các năm 1994 - 1995 nhưng thực tế đều chống lại cái chết êm ả vì cho rằng nó sẽ làm suy đồi đạo đức con người. Tuy nhiên, như chúng ta đã biết, năm 1993 Hà Lan đã cho phép tự tử trợ giúp, đến năm 2001 thì thông qua Luật An tử. Do đó, lý do này của Luke Gormally chỉ mang tính chất lịch sử, tức chỉ đúng ở thời điểm ông đưa ra những lý do phản bác này.

Những quan điểm trên đã cho thấy, Luke Gormally đã dự liệu đến những hậu quả của cái chết êm ả và tự tử trợ giúp, mà quan trọng nhất là mối quan hệ giữa chính quyền và nhân dân của chính quốc gia đó. Cũng theo ông, người bác sỹ sẽ mất đi chức năng cơ bản của mình và những triết lý cơ bản về quyền con người sẽ bị xói mòn. Tuy nhiên, cũng có thể thấy ông chưa đánh giá vấn đề toàn diện. Một số hậu quả mà ông tiên liệu sẽ được khắc phục nếu Luật An tử quy định một cách nghiêm ngặt vấn đề đó. Nếu như ông thấu hiểu nỗi bức xúc của giới bác sỹ thì có lẽ ông sẽ nghĩ tích cực hơn.

Thứ hai, một số lý do khác có thể đề cập đến như sau:

- *Việc công nhận quyền được chết sẽ làm xói mòn quyền cơ bản được sống¹. Hầu hết các tôn giáo đều coi trọng sự sống nên họ phản đối quyền được chết. Hồng Y Javier Lozano Barragan, người đứng đầu Ủy ban Y tế Vatican tuyên bố hành động gỡ bỏ ống truyền đạm tương đương với hành động giết người trong vụ T.Schiavo (Mỹ): “Cuộc sống con người không phụ thuộc vào cá nhân mà phụ thuộc đáng Sáng thế. Vì thế, chúng ta có điều răn thứ năm không cho phép giết người. Việc khiến người bệnh chết nhẹ nhàng chính là hành động giết người. Bản chất của nền văn minh là người mạnh có nghĩa vụ bảo vệ kẻ yếu. Trong những trường hợp có các nghi ngờ và câu hỏi nghiêm trọng, cơ sở nhận định của chúng ta cần hướng đến sự ủng hộ cuộc sống”². Mặc dù vậy cũng có nước như Bỉ đa phần dân số đều theo đạo Thiên Chúa giáo nhưng việc thông qua quyền được chết không bị phản đối quá gay gắt.*

Theo quan điểm của chúng tôi, quyền được chết không làm xói mòn quyền cơ bản là được sống. Quyền được chết không chỉ liên quan đến bệnh nhân đó mà còn cả gia đình và xã hội. Người bệnh nan y ở giai đoạn cuối chịu nhiều

1. Xem thêm: *Toà án Anh thụ lý đơn kiện vụ hỗ trợ chết êm ả*, nguồn: <http://vnexpress.net/gl/phap-luat/2001/09/3b9b415b/>, cập nhật ngày 01/09/2001 (trích bài phát biểu của Paul Tully, Tổng thư ký Hiệp hội Bảo vệ Thai nhi Anh Quốc).

2. Xem thêm: *Bệnh nhân Terri Schiavo qua đời*, nguồn: bbc.co.uk, 22/3/2005.

đau đớn nếu có sống cũng chỉ thêm khổ, thậm chí nhiều người không biết mình sống hay khổ nữa vì chỉ sống thực vật. Chọ nên nếu họ không muốn gây thêm tổn kém không cần thiết cho gia đình, xã hội thì hãy nên tôn trọng ý nguyện này của họ. Hơn nữa, mục đích của quyền được chết là làm cho họ không phải sống đau đớn kéo dài và đó là mục đích nhân đạo. Họ không chối bỏ quyền được sống mà vì họ không còn đủ điều kiện đảm bảo sự sống. Điều này khác hẳn với người có điều kiện để sống, bị bệnh có thể cứu chữa được nhưng lại muốn chết, đó mới là trường hợp đáng lên án.

- *Nếu có Luật An tử, nhiều người bệnh sẽ giảm ý chí, mất tự tin và niềm tin vào cuộc sống, cho rằng đã có Luật này thì không cần điều trị vô ích nữa.* Có thể nhận thấy đây là một quan điểm sai lầm. Luật An tử không bắt buộc người bệnh, nhất là bệnh giai đoạn cuối, chịu nhiều đau đớn phải chọn an tử. Muốn hay không muốn là quyền của họ. Họ có quyền được sống, được chữa bệnh nếu họ muốn. Không phải cứ muốn chết là được chết. An tử chỉ là biện pháp cuối cùng khi không còn cách nào khác, khi rơi vào tình huống y tế không lối thoát và chủ yếu phụ thuộc vào bệnh nhân.

- *Thực hiện cái chết êm ả là giết người bởi chức năng của bác sỹ phải là cứu người.* Thực ra, quan điểm này chỉ đúng khi quyền được chết chưa được công nhận, cái chết êm ả chưa được hợp pháp hóa. Nếu có Luật thì bác sỹ sẽ không phải lo sợ mình sẽ phạm tội. Nếu họ không muốn thì cũng

không ai bắt buộc vì bác sỹ có quyền từ chối thực hiện. Hành vi của bác sỹ trong quyền được chết mang bản chất nhân đạo. Xét cho cùng, cứu người hay giúp đỡ một bệnh nhân thoát khỏi đau đớn thì mục đích cuối cùng cũng là mang lại điều tốt đẹp cho bệnh nhân xuất phát từ lương tâm của họ. Do đó, điều mà giới bác sỹ và tất cả chúng ta cần nhìn ra là mục đích cuối cùng của hành vi chứ không nên chỉ đánh giá qua hình thức của hành vi đó. Thực ra, giúp bệnh nhân thoát khỏi đau đớn chính là cứu bệnh nhân khỏi sống khổ, đó cũng là cứu người chứ không phải giết người. Nếu cố giúp người bị bệnh vô phương cứu chữa thì chỉ làm họ thêm đau đớn, khi đó, an tử theo yêu cầu là việc đáng làm.

2.1.2. Những quan điểm ủng hộ quyền được chết trên thế giới

Những quan điểm chống lại Luật An tử ở phần trên có những điểm hợp lý và chưa hợp lý nhất định. Xuất phát từ đó, qua các cuộc tranh luận khoa học, tranh luận chính trị đã hình thành nên một số quan điểm làm cơ sở ủng hộ quyền được chết. Các quan điểm này cho rằng công nhận quyền được chết hướng đến mục đích tốt đẹp là giúp những bệnh nhân ở trong tình trạng đau đớn kéo dài, bệnh nan y vô phương cứu chữa ở giai đoạn cuối mà sự sống của họ càng kéo dài sẽ càng đau đớn thêm. Đó chính là một cái chết nhân đạo. Hơn nữa, đối với các quốc gia kém phát triển hoặc đang phát triển, các lĩnh vực y học, an sinh xã hội còn kém, chưa đáp ứng nhu cầu thì số lượng bệnh nhân

sống trong bệnh tật, đặc biệt là các bệnh nan y, sống trong tình trạng y tế không lối thoát không phải là ít. Do đó, càng cần có nhu cầu xem xét công nhận quyền được chết là quyền nhân thân và xây dựng Luật An tử. Theo đó, khi Luật này ra đời sẽ giải tỏa nỗi bức xúc của giới bác sỹ trong hoàn cảnh: bệnh nhân đang phải chịu đau đớn kéo dài xin được chết mà họ thì không thể đáp ứng vì sợ phạm tội giết người. Nếu pháp luật cho phép, họ sẽ có định hướng tốt và có thể yên tâm giúp đỡ bệnh nhân được toại nguyện. Điều này sẽ tạo ra hiệu ứng tích cực cho cả bệnh nhân và bác sỹ điều trị.

Một điểm nữa có thể quan tâm đó là, nếu không công nhận quyền được chết và ban hành Luật An tử thì quyền được chết sẽ mãi nằm trong bế tắc bởi nó liên quan đến nhiều lĩnh vực: chính trị, tôn giáo,... Những đề nghị, yêu cầu xin được chết nhiều, dai dẳng sẽ kéo cả Tòa án và chính quyền vào cuộc. Không ít trường hợp vấn đề này được sử dụng vào mục đích chính trị. Tiêu biểu là vụ T. Schiavo ở Mỹ đã kéo cả Tòa án tối cao bang Florida, Tòa án Liên bang Mỹ và cả Quốc hội Mỹ vào cuộc. Sự việc này được biết đến khá rộng rãi¹. Tất nhiên, tình trạng này chỉ phổ biến ở những quốc gia chưa quy định an tử và thực tế có nhiều bệnh nhân xin được chết. Tuy nhiên, việc xây dựng và thông qua Luật An tử cần nhiều sự quan tâm và

1. Xem thêm: *Cha mẹ Schiavo thua trong cuộc chiến pháp lý*, nguồn: <http://vnexpress.net/gl/the-gioi/2005/03/3b9dc9bc/>, ngày 22/03/2005.

phải có những điều kiện đặc biệt nhất định mới nên tiến hành. Đó có thể có cơ chế bảo đảm thực thi pháp luật tốt, chất lượng cuộc sống, an sinh xã hội của quốc gia¹,... Trong một chừng mực nào đó, các yếu tố này sẽ góp phần giảm thiểu những lo ngại về việc lạm dụng Luật An tử vào những mục đích xấu cũng như tăng khả năng thực thi của Luật trong thực tế.

Việc phân tích những lý do ủng hộ an tử, quyền được chết như trên không có nghĩa phải ban hành ngay Luật An tử. Vấn đề xây dựng và ban hành Luật An tử còn phụ thuộc vào điều kiện của mỗi quốc gia. Có nhiều nước không công nhận quyền được chết là quyền nhân thân nên không ban hành Luật An tử. Cũng có nước công nhận nó là quyền nhân thân nhưng chưa ban hành Luật vì chưa phù hợp hay chỉ chấp nhận hành vi tự tử dưới sự trợ giúp của bác sỹ.

2.2. Thực tiễn công nhận quyền được chết, xây dựng Luật An tử trên thế giới

2.2.1. Các quốc gia đã hợp pháp hóa quyền được chết và xây dựng Luật An tử

Hiện nay số lượng các quốc gia hợp pháp hóa quyền được chết cho đến thời điểm hiện tại (tháng 3/2012) khá khiêm tốn với 5 quốc gia. Đó là: Albania, Hà Lan, Bỉ, Luxembourg và Hoa Kỳ.

1. Điều này đã được thể hiện qua thực tế các quốc gia chấp thuận quyền được chết hiện nay đều là những quốc gia phát triển, có chế độ an sinh xã hội tốt.

- *Tại Albania*: Đây là quốc gia đầu tiên hợp pháp hóa cái chết nhân đạo vào năm 1999. Bất kỳ hình thức của cái chết nhân đạo tự nguyện nào của người bị bệnh nan y đều hợp pháp. Bên cạnh đó an tử thụ động được coi là hợp pháp nếu có từ ba thành viên của gia đình bệnh nhân trở lên đồng ý đề nghị. Chính sách trợ tử của Albania đã gây ra nhiều cuộc tranh cãi giữa các nhóm và Giáo hội Công giáo của quốc gia này.

- *Quốc gia thứ hai ban hành đạo Luật về "cái chết êm ả" chính là Hà Lan*. Tháng 11 năm 2000, Hạ viện Hà Lan đã thông qua dự thảo Luật An tử. Đến ngày 10/04/2001, với tỷ lệ áp đảo 46/28, Thượng viện Hà Lan đã bỏ phiếu thông qua đạo luật. Trước đó hơn hai thập kỷ, các bác sỹ Hà Lan đã áp dụng phương pháp "cái chết êm ả" để giúp những người bệnh nặng ra đi. Trong năm 2000, tại Hà Lan, có 2.113 ca "chết êm ả" được chính thức ghi nhận, trong đó 1.893 ca liên quan tới bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối. Việc thông qua đạo luật năm 2001 chỉ nhằm hợp pháp hóa một thực tế đã được chấp nhận, nhất là từ khi có bản hướng dẫn "cái chết hỗ trợ" được phác thảo vào năm 1993. Điều tra toàn quốc cho thấy gần 90% người dân nước này ủng hộ Luật An tử vì nó đảm bảo quyền cá nhân¹. Theo quy định của Luật này, bác sỹ có thể thực hiện "cái chết êm ả" mà không bị truy tố nếu tuân thủ một số "quy định tối thiểu": Bệnh nhân phải có đơn xin rõ ràng và là người mắc những bệnh vô phương

1. Xem: Hà Lan: Luật "cái chết êm ả" bắt đầu có hiệu lực. nguồn: vnexpress.net, ngày 11/04/2001.

cứu chữa, không thể chịu đựng nổi; Bác sỹ phải tham khảo ý kiến của một đồng nghiệp độc lập trước khi thực hiện động thái này; Hồ sơ sau đó được chuyển tới hội đồng gồm một luật sư, một bác sĩ và một chuyên gia đạo đức học. Hội đồng có nhiệm vụ kiểm tra việc tuân thủ các quy định tối thiểu; Nếu những quy định này không được tuân thủ, hồ sơ được chuyển tới tòa án và bác sĩ sẽ bị truy tố. Tiếp theo đó, trong năm 2006, Hà Lan còn cho phép an tử đối với trẻ em, trẻ sơ sinh mắc bệnh nặng không thể cứu chữa.

- *Quốc gia thứ ba hợp pháp hóa cái chết êm ả là Bỉ.* Với 86 phiếu thuận, 51 phiếu chống và 10 phiếu trắng, tối 16/05/2002, Thượng viện Bỉ đã chấp thuận đạo luật cho phép bệnh nhân bị bệnh rất nặng có quyền được chết dưới những điều kiện nhất định. Đây là chặng cuối của cuộc đua pháp lý kéo dài 3 năm, khởi xướng vào năm 1999 khi mà lần đầu tiên trong vòng hơn 40 năm, Liên minh dân sự lên nắm quyền ở Bỉ. ở một quốc gia mà đạo Thiên Chúa chiếm ưu thế, ý tưởng hợp pháp hóa cái chết êm ả không gây mấy tranh cãi. Hạ viện Bỉ đã bật đèn xanh cho dự luật này vào tháng 10/2001. Điều tra tiến hành năm 2001 có tới 72% người dân đồng tình với cái chết êm ả¹.

- *Luxembourg:* Ngày 20/2/2008, Quốc hội Luxembourg đã thông qua một dự luật hợp thức hóa cái chết nhân đạo

1 Xem thêm: Trương Hồng Quang (2011), "Một số vấn đề cơ bản về quyền được chết và vấn đề xây dựng Luật An tử tại Việt Nam", Thông tin Khoa học Pháp lý (Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp), số 4/2011, trang 16.

với 30/59 phiếu ủng hộ. Đây là quốc gia thứ ba thuộc Liên minh châu Âu chấp nhận quyền được chết. Người bị bệnh giai đoạn cuối có thể sẽ được kết thúc cuộc sống của mình nếu nhận được sự chấp thuận của hai bác sỹ và bảng chỉ dẫn của các chuyên gia¹. Bệnh nhân bắt buộc phải có những yêu cầu nhiều lần đối với bác sỹ với những tài liệu và sự chứng kiến rõ ràng của người làm chứng. Cái chết êm ả chỉ được áp dụng đối với các bệnh nhân bị bệnh nan y không thể chữa trị và đang chịu nhiều đau đớn.

- *Tại Hoa Kỳ*, Luật Liên bang cấm thực hiện cái chết êm ả. Bang Oregon là bang đầu tiên từ năm 1994 cho phép bệnh nhân yêu cầu được chết nhưng Tòa án bang đã chống lại việc thực thi điều luật. Đến năm 1997 thì Tòa án tối cao của bang đã chấp nhận. Đến năm 1999, các bang Texas, Florida, và Washington cũng cho phép an tử. Trước đó, Hoa Kỳ là quốc gia tập trung nhiều vụ án liên quan đến an tử với nhiều ảnh hưởng lớn như: Quinlan, Curzan² và Terri Schiavo (kéo dài 8 năm) hay Bác sỹ Jek Kevorkian (người được mệnh danh là bác sỹ thần chết). Jek Kevorkian là một cái tên không xa lạ với nhiều người dân Hoa Kỳ. Ông là một trong những người “tiên phong” trong việc sử dụng phương pháp “cái chết êm ả” cho 130 bệnh nhân của mình trong 8 năm. Vị bác sỹ này đã chế tạo ra

1. Xem: Luxembourg says 'yes' to euthanasia, <http://www.dailymail.co.uk/news/article-516819/Luxembourg-says-yes-euthanasia.html>.

2. Xem: *In re karen Ann Quinlan*, 355 A.2d, N.JSup 1976, p. 647, 666.

“chiếc máy giết người” (Mercitron) để truyền các độc tố vào máu những người bệnh nặng nhưng không có khả năng tự tử. Ông còn dùng biện pháp khác là cho người bệnh đeo mặt nạ và để họ tự ngửi khí ga độc mà chết. Các vụ việc diễn ra trong một thời gian dài mà ông vẫn bình yên vô sự cho dù ông không che giấu hoạt động của mình. Lý do của điều này là do ông thừa hiểu pháp luật Hoa Kỳ không cho phép thực hiện nên những bệnh nhân muốn chết đều phải có đơn tự nguyện. Năm 1998, khi muốn người ta bắt mình nên ông gửi đến kênh truyền hình CBS (Mỹ) cuộn băng video về cái chết của người bệnh Thomas Youk. Năm 1999, ông bị kết án tội giết người cấp độ 2 và được trả tự do vào ngày 01/06/2007 vì lý do sức khỏe và chấp hành tốt nội quy nhà tù. Theo cuộc thăm dò ý kiến do hãng AP-Ipsos thực hiện, thực tế đã có sự chia rẽ trong hàng ngũ chính trị gia: 57% những người thuộc Đảng Dân chủ cho rằng đây là điều hợp pháp, trong khi tỷ lệ này ở những người thuộc Đảng Cộng hoà là 39%. Tương tự, 56% những người trong Đảng Cộng hoà cho rằng Kevorkian đáng bị ngồi tù, trong khi chỉ có 31% số người trong Đảng Dân chủ đồng tình. Nam giới cũng có sự chọn lựa khác phụ nữ. 43% nam giới cho biết họ sẽ xem xét đến việc chọn lựa này, trong khi tỉ lệ này ở nữ giới chỉ là 28%. 53% nam giới cho rằng việc các bệnh nhân được ra đi nhẹ nhàng dưới sự trợ giúp của bác sĩ là hợp pháp, trong khi đó ở phụ nữ là 44%. Các miền khác nhau cũng có sự lựa chọn khác nhau. Khảo sát cho thấy có đến 59% người miền Đông Bắc cho rằng đó là điều hợp pháp thì chỉ có 52% người miền Tây, 45% dân giữa miền Tây và 43% dân miền Nam cho là như

vậy¹. Qua vụ án này người dân Hoa Kỳ càng quan tâm đến vấn đề quyền được chết nhiều hơn và họ coi đây là

-
1. Cũng theo kết quả thăm dò cho thấy hơn 2/3 người dân Hoa Kỳ tin rằng những bệnh nhân nặng không thể cứu chữa nên được quyền ra đi một cách nhẹ nhàng bằng một loại thuốc đặc biệt. Tuy nhiên, điều này đã và đang gây tranh cãi trên toàn quốc rằng liệu việc để cho người bệnh được chết có hợp pháp hay không. Những tranh luận này được đưa ra vào thời điểm mà bác sĩ Jack Kevorkian được ra tù sau 8 năm tội danh sát nhân, ông đã giúp một bệnh nhân chết khi họ bị bệnh khó chữa. Từ đó, ông đã vận động chiến dịch ủng hộ quyền được chết của những người bệnh chỉ sống tình trạng thực sinh dai dẳng hoặc bị những cơn đau hành hạ mà biết chắc không thể cứu khỏi. Mặc dù bị mang tội danh “sát nhân” nhưng ông Kevorkian vẫn nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ công chúng. Cuộc khảo sát của AP-Ipsos năm 2007 cho thấy 53% những người được hỏi cho rằng ông không đáng bị ngồi tù như vậy, trong khi đó 40% người cho rằng ông đáng bị ngồi tù. Kết quả cuộc khảo sát này cũng tương tự như cuộc khảo sát của hãng tin ABC News đưa ra hồi năm 1999, rằng 55% người được hỏi không đồng tình với bản án bỏ tù ông. Cuộc thăm dò mới đây của AP-Ipsos hỏi rằng liệu có phải là hợp pháp không khi cho các bác sĩ kê các đơn thuốc gây chết để giúp các bệnh nhân bị đau yếu được chấm dứt cuộc đời họ? Kết quả cho thấy 48% số người được hỏi cho là hợp pháp, trong khi đó 44% cho rằng đây là điều bất hợp pháp. Hơn thế nữa, có 68% số người cho rằng trong những hoàn cảnh đặc biệt nào đó thì người bệnh nên được ra đi nhẹ nhàng, trong khi đó 30% cho rằng các y bác sĩ, trong mọi trường hợp, cần phải làm tất cả mọi điều để cứu vớt sinh mạng người bệnh kiểu “còn nước còn tát”. Đa phần người được hỏi, 55%, cho rằng họ chưa tính đến việc phải chấm dứt cuộc sống nếu như bị mắc bệnh ở giai đoạn cuối. 35% người cho rằng họ cũng đã tính đến lựa chọn đó. Khảo sát cũng cho thấy chỉ khoảng 34% người đi nhà thờ ít nhất 1 tuần 1 lần nghĩ rằng việc

một vụ điển hình, gợi mở thêm nhiều tranh luận về quyền được chết.

2.2.2. Các quốc gia chưa hợp pháp hóa Luật An tử hoặc quy định một phần

Cho đến nay, một số quốc gia ở châu Âu như Tây Ban Nha vẫn ngầm chấp nhận việc tự tử có sự hỗ trợ nhưng phần lớn không hợp pháp hóa nó. Tại Pháp, cái chết êm ả là bất hợp pháp. Tuy nhiên, theo kết quả một cuộc thăm dò do Viện IFOP thực hiện từ ngày 10 đến 20/12/2002 thì có đến 88% dân Pháp tán thành việc ban hành một đạo luật cho phép bác sĩ giúp những người mắc bệnh nan y “ra đi” một cách nhẹ nhàng nhằm tránh đau đớn kéo dài nếu họ yêu cầu¹. Tại Đan Mạch, pháp luật cho phép bệnh nhân mắc các bệnh nan y tự quyết định dừng việc điều trị; từ ngày 01/10/1992, trong trường hợp bị bệnh không thể cứu chữa khỏi hoặc bị tai nạn nặng, bệnh nhân có thể làm một bản chúc thư y tế mà bác sĩ phải tôn trọng. Tại Thụy Điển, “hỗ trợ tự tử” là một tội không bị xử phạt. Trong một số trường hợp bác sĩ có thể rút máy thở của bệnh nhân. Tại Anh, cái chết êm ả là bất hợp pháp. Tuy nhiên, vào các

bác sĩ giúp bệnh nhân ra đi là hợp pháp. Trong khi đó, có 70% những người không theo đạo và không đi nhà thờ cho rằng phương thức này là hợp pháp. 23% người tham gia các chương trình nhóm tại nhà thờ hàng tuần xem xét đến việc này, trong khi đó có đến 49% những người không theo đạo và không đi nhóm tại nhà thờ có xem xét vấn đề này

1 Xem “Đa số người Pháp ủng hộ “cái chết êm ả”, nguồn: <http://vnexpress.net/gl/suc-khoe/2002/12/3b9c3a49/>, ngày 24/12/2002

năm 1993 và 1994, luật pháp đã cho phép bác sỹ rút ngắn cuộc đời của những bệnh nhân sống nhờ các phương pháp nhân tạo. Tại Ecosse, vào tháng 05/1996, lần đầu tiên một bệnh nhân nữ đã được phép chết. Tại châu Mỹ La tinh, Tòa án Colombia đã chấp nhận áp dụng cái chết êm ả vào tháng 05 năm 1997 với những bệnh nhân mắc bệnh nan y ở giai đoạn cuối. Tại áo, lần đầu tiên trên thế giới, tháng 07/1996, Thượng viện khu vực phía Bắc đã thông qua một đạo luật hợp pháp hóa cái chết êm ả nhưng Thượng viện nước này lại ra quyết định phủ quyết vài tháng sau đó. Đặc biệt, tại một nước châu Á là Nhật Bản, chính phủ không có luật chính thức về cái chết nhân đạo và Tòa án tối cao Nhật Bản đã không bao giờ phán quyết về vấn đề này. Thay vào đó, cho đến nay, chính sách trợ tử của Nhật Bản đã được quyết định bởi hai trường hợp tòa án địa phương (một ở Nagoya vào năm 1962 và một trường hợp khác sau khi có một sự cố tại Đại học Tokai vào năm 1995). Đối với trường hợp đầu tiên liên quan đến trợ tử thụ động (shkyokuteki anrakushi, tức là cho phép một bệnh nhân chết bằng cách dùng các biện pháp hỗ trợ sự sống) và trường hợp thứ hai có sự tham gia của bác sỹ vào hoạt động trợ tử (như qua tiêm chích).

Tại CHLB Đức, ngày 19/06/2008, với 317 phiếu thuận và 233 phiếu chống, Quốc hội liên bang cũng đã thông qua một dự luật gần giống với “an tử” cho phép các công dân “được toàn quyền định đoạt mạng sống” của mình¹. Đến

1. Theo Novve Izvestia, Earth Times.

nay, theo thống kê, cứ chín người Đức thì có một người thảo sẵn một thư tay cho phép giới chuyên môn được quyền kết thúc mạng sống của họ, phòng trường hợp vì lý do nào đó họ không thể tự định đoạt hay chấm dứt cuộc sống của mình. Thực tế từ trước khi luật này được thông qua thì các thư tay này vẫn tồn tại nhưng không có hiệu lực pháp lý. Nhiều bác sỹ tiếp tục chăm sóc bệnh nhân dù đã vô vọng trong hôn mê sâu đến tận phút cuối cùng. Với luật mới, ý nguyện chết của công dân Đức từ nay sẽ được hợp pháp hóa. Để thông qua dự luật này, Quốc hội Đức đã phải làm việc trong sáu năm. Các nghị viên cũng được giải phóng khỏi quan điểm đảng phái: họ không nhất thiết phải bỏ phiếu theo quan điểm của đảng mình mà chỉ cần theo góc nhìn của mỗi người. Theo Earth Times, đây là một quyết định khó khăn vì nó rất gần với “an tử” (euthanasia, chấm dứt cuộc sống với sự hỗ trợ của các chuyên gia y tế), một vấn đề vẫn gây tranh cãi trong hơn một thập niên qua ở Đức. Dự luật mới liên quan tới quyết định của con người khi họ hoàn toàn khỏe mạnh, tỉnh táo và không có tiên báo gì về thảm họa sức khỏe của mình. Điều này có nghĩa nó giống hệt các nguyên tắc bảo hiểm tự nguyện. Còn an tử - vẫn đang bị cấm ở Đức, là khi người bệnh và gia đình họ không muốn kéo dài cuộc sống đau đớn hoặc vô nghĩa, cần các chuyên gia y tế hỗ trợ để bệnh nhân được ra đi. Đến nay, công dân Đức nào muốn kết thúc mạng sống do bệnh nan y thường tìm đến Thụy Sĩ, nơi chấp nhận tự tử có hỗ trợ từ thập niên 1940.

Như vậy, đa phần các nước đều xem hành vi của cái chết êm ả là một tội, có nước không xử phạt nó nhưng lại không thông qua hay ngầm ngầm chấp nhận mà không hợp pháp hóa hay chỉ cho phép cái chết êm ả chủ động.

2.2.3. Những vụ án điển hình liên quan đến quyền được chết trên thế giới

Cho đến nay, quyền được chết vẫn chưa được xem là quyền nhân thân trong pháp luật dân sự của hầu hết các quốc gia, khu vực trên thế giới. Nguyên nhân của vấn đề này xuất phát từ nhiều góc độ khác nhau: trình độ lập pháp, các khía cạnh kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa,... đã tác động làm cho quyền được chết trở thành cuộc chiến không chỉ dừng lại ở phạm vi lập pháp. Nhìn chung, từ trước đến nay trên thế giới đã có nhiều vụ án liên quan đến quyền được chết với nhiều trường hợp rất đa dạng. Điều đó đã cho thấy bản thân "cái chết êm ả" chứa đựng trong nó nhiều vấn đề rất phức tạp chưa lí giải được. Nghiên cứu này đã tiến hành xem xét một số vụ án điển hình liên quan đến quyền được chết trong thời gian qua theo phạm vi các châu lục, tiêu biểu là các vụ án: Vụ Terri Schiavo - Hoa Kỳ (xem hộp 1); Vụ án ở châu Âu (Eluana Englaro, Ý, năm 2009 - xem hộp 2) và châu Á (Hàn Quốc - xem hộp 3).

Hộp 1: Vụ Terri Schiavo - Hoa Kỳ¹

Vụ này có sức ảnh hưởng rất lớn và kéo cả Tòa án tối cao bang Florida, tòa án Liên bang Mỹ và cả Quốc hội Mỹ vào cuộc. Ngày 25/2/1990, Terri Schiavo (lúc đó 26 tuổi) bị ngất xỉu tại nhà của mình và được các bác sĩ chẩn đoán là tình trạng mất cân bằng chất potassium trong thân thể. Tòa phán quyết là cô bị bất lực nên chồng của cô được chỉ định làm giám hộ viên. Gia đình cha mẹ cô sau đó đã cố gắng nhưng thất bại trong việc loại trừ việc người chồng giữ vai trò làm giám hộ pháp

lý cho người con gái ông bà. Đến năm 1998, chồng của cô nộp đơn xin tòa loại bỏ ống dinh dưỡng của vợ mình đi. Tháng 2/2000, Thẩm phán George W. Greer đã cho phép lấy đi ống dinh dưỡng của cô. Nhưng mãi đến ngày 24/4/2001, ống dinh dưỡng của cô mới bị lấy đi, nhưng đã được gắn lại sau đó 2 ngày theo lệnh của Thẩm phán Frank Quesada thuộc Tòa án Liên bang khu vực (Circuit court). Trong năm 2002, sau một tuần lễ, 3 vị bác sĩ, trong đó có 2 vị do chồng của cô chọn và 1 vị do tòa chọn, chứng nhận là cô ở trong trạng thái thực vật miên trường (persistent vegetative state), không có hy vọng phục hồi. Hai vị bác sĩ do cha mẹ của cô chọn nói rằng cô có thể phục hồi. Tuy nhiên, vào tháng 11 năm 2002, Thẩm phán Greer phán quyết là ống dinh dưỡng có thể lấy đi vào tháng 1/2003 nhưng lệnh này bị trì hoãn vào tháng 12 vì một khiếu nại khác chưa giải quyết xong. Cuối cùng cô đã bị tháo ống dinh dưỡng lần thứ hai vào ngày 15/10/2003. Sáu ngày sau, ngành lập pháp của Tiểu bang Florida đã thông qua "Đạo Luật về Terri" cho phép Thống đốc Jeb Bush ngăn chặn lệnh của vị Thẩm phán này và yêu cầu phải tái gắn ống dinh dưỡng cho cô. Vào năm 2004, Tối cao Pháp viện Florida đã tuyên bố "Đạo Luật về Terri" là vi hiến. Thống đốc Bush đã khiếu nại lên Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ. Ngày 24/1/2005, Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ đã bác bỏ việc khiếu nại của Thống đốc Bush về phán quyết của Tòa án Florida. Bởi thế, vị Thẩm phán của Tòa án Florida là Greer trước đó đã ấn định ngày 18/3/2005 là ngày lấy ống dinh dưỡng của cô. Tuy nhiên, vào ngày 18/3, Ủy ban Hạ viện Hoa Kỳ ban hành một trát hầu Tòa đòi chồng của cô cùng với những người khác phải ra điều trần, nhưng vị Thẩm phán xử vụ này là ông Greer đã ngăn chặn trát đòi hầu Tòa ấy. Cô đã bị lấy đi ống dinh dưỡng vào lúc 1 giờ 45 chiều ngày được Tòa ấn định.

Cuối tuần lễ nghỉ 19-20/3/2005, sau khi tranh cãi giữa Đảng Cộng hoà và Dân chủ, vào ngày 21/3, Quốc hội Hoa Kỳ, cả Thượng viện lẫn Hạ viện, đã thông qua dự luật cho phép cha mẹ của cô được đưa nội vụ ra các Tòa án Liên bang tái xét. Sáng ngày 21/3, Tổng thống Bush đã ký chuẩn dự luật này thành đạo luật áp dụng cho riêng trường hợp của

cô. Sau khi đã được Quốc hội Hoa Kỳ và Tổng thống Bush cho phép khiếu nại ở các Tòa án Liên bang từ ngày 21/3/2005, đơn của cha mẹ cô đã bị bác bỏ ở Tòa Liên bang Tampa bởi Thẩm phán James Whittemore ngày 22/3, sau đó bị Tòa án Liên bang ở Atlanta Georgia bác đơn hai lần vào ngày 23/3 và ngày 24/3. Ngay ngày 24/3, cha mẹ cô đã tái nộp đơn lại với Thẩm phán Whittemore, vị Thẩm phán này cũng đã tái bác đơn của họ vào ngày 25/3/2005. Tối ngày 25/3/2005, nhóm 3 Thẩm phán thuộc Tòa Liên bang 11th Circuit ở Florida đã bác bỏ điều yêu cầu xin tái gắn ống dinh dưỡng cho nữ nạn nhân và tái xét xem những quyền lợi về tôn giáo và các quyền khác của nữ nạn nhân cùng tiến trình pháp lý có bị vi phạm hay không. Trong phán quyết 5 trang của mình, Thẩm phán Greer đã nói rằng cha mẹ của nạn nhân không hội đủ điều kiện về chứng cứ cần thiết cho việc họ khẳng định rằng Terri Schiavo đã cố gắng phát âm "tôi muốn sống". Vị Thẩm phán này cũng nói việc nạn nhân cố gắng phát âm ấy chỉ xảy ra sau khi được đung chạm tới, hợp với chứng cứ được trình Tòa vào năm 2002: "*Tất cả những chứng cứ về y khoa khả tin do Tòa án này nhận được trên 5 năm nay cho rằng đó không phải là một phản ứng có ý thức, mà là một điều gì đó tương tự như một người bị giạt tay vì đung phải một cái lò nóng trước khi họ nghĩ về nó*". Tối thứ ba, ngày 29/3, luật sư của người chồng là George Felos đã phổ biến một văn kiện nói rằng: "*Các Tòa án đã lập đi lập lại rằng vụ này không phải về bà Schidler, ông Schiavo hay bất cứ một thành phần thứ ba nào. Nó là vấn đề của bà Schiavo và ý bà không muốn được sinh tồn một cách nhân tạo*". Ngày 29/3/2005, luật sư của cha mẹ và anh chị nạn nhân là David Gibbs đã đệ đơn lên Tòa án Liên bang ở Atlanta Georgia, nơi đã bác đơn của vụ này 3 lần trong 1 tuần, lần đầu với số phiếu 2-1 Thẩm phán, lần hai với cả 3 vị Thẩm phán, và lần ba với 10-2 vị Thẩm phán (lần ba bác bỏ yêu cầu xin được cả 12 vị Thẩm phán của cùng tòa này cứu xét). Trong đơn lần này, vị luật sư biện hộ đã nói rằng các vị Thẩm phán liên bang bác bỏ những nỗ lực trước đây của bên đương đơn vi phạm tới một Tòa Thượng thẩm trước kia đòi

họ phải cứu xét tất cả hồ sơ của vụ này chứ không phải chỉ cứu xét lịch trình xét xử của Tòa án tiểu bang mà thôi. Ngày 31/3/2005, Schiavo đã qua đời, 13 ngày sau khi ống truyền dưỡng cho cô bị rút ra theo lệnh của Tòa án Schiavo tại bệnh viện Pinellas Park.

Tại Vatican, nơi Giáo hoàng John Paul đang được truyền thức ăn qua đường mũi, Joaquin Navarro-Valls, người phát ngôn của Giáo hoàng cho biết, cái chết của Schiavo là không chấp nhận được và người ta đã vi phạm "bản chất linh thiêng của sự sống".

- 1 Tổng hợp từ *Cha mẹ Schiavo thua trong cuộc chiến pháp lý*, nguồn <http://vnexpress.net/gl/thegioi/2005/03/3b9dc9bc>, ngày 22/03/2005, Trương Hồng Quang (2009), *Bàn về Quyền được chết và vấn đề xây dựng Luật An tử ở Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật (Viện Khoa học xã hội Việt Nam), số tháng 06/2009, tr 56 - 67

Hộp 2: Vụ án ở châu Âu¹

Tại châu Âu - nơi chịu sự ảnh hưởng lớn của các tôn giáo cũng như sự phát triển mạnh mẽ của các đảng phái thì vấn đề quyền được chết dường như luôn nóng bỏng. Năm 2009, Eluana Englaro (Ý), 17 năm chìm trong hôn mê sau khi bị tai nạn giao thông lúc 21 tuổi. Hơn một thập niên qua, người cha của cô đã tiến hành một cuộc đấu tranh pháp lý đòi cho cô gái này được quyền chết để chấm dứt cảnh tồn tại vô tri vô giác như một thực vật. Không những toàn nước Ý bị chia rẽ sâu sắc về việc cho phép cô Eluana Englaro được an tử, mà cả các định chế trong chính quyền cũng đối đầu nhau về trường hợp này. Bị kịch Eluana Englaro đã chiếm lĩnh thời sự kể từ đầu tháng 2/2009. Tòa án Tối cao của Ý cho phép trợ tử cô gái này. Thế nhưng, Tòa Thánh Vatican và Giáo hội Công giáo Ý đã gây áp lực lên chính quyền để chống lại "quyền được chết". Bất đồng nổ ra giữa Thủ tướng Ý và Tổng thống Ý cũng như trong công luận, giữa một bên là nước: bệnh vực quyền được sống và

bên kia, những người kêu gọi phải trợ tử cho Eluana Englaro. Ngày 03/02/2009, Eluana Enlargo được chuyển từ bệnh viện ở Lecco (Bắc Ý) đến bệnh viện ở Udine (Bắc Ý) nơi mà ban quản trị bệnh viện đồng ý sẽ thi hành quyết định của Tòa án Milano cho phép cắt đường dưỡng sinh nuôi lâm sàng để cô Eluana "ra đi". Tưởng là sau 17 năm mắc kẹt, bi kịch của cô Eluana sắp sửa kết thúc như gia đình của cô mong đợi. Tuy nhiên, chỉ 24 tiếng đồng hồ sau đó, một loạt sự kiện dồn dập xảy ra. Theo phản ánh của báo chí, Tòa án Milano đã bỏ qua một bên những tuyên bố công khai mang giọng điệu thánh chiến của các chức sắc của Tòa thánh Vatican với những ngôn từ nặng nề như "sát nhân" hay "khinh thường sự sống", bỏ qua một bên những áp lực mà nhà thờ giáng lên công luận để có những cuộc tuần hành "vi sự sống" của các tín đồ công giáo đứng trước của bệnh viện Udine để phản đối ban quản trị bệnh viện này thi hành "bản án của Tòa án Milano". Quan điểm của Tòa thánh và của giới Công giáo thì xưa nay vẫn đã rõ. Cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi Tòa thánh đã gây áp lực lên chính phủ Ý cũng như các lãnh đạo của các lực lượng chính trị, thậm chí lên giới lãnh đạo thuộc thành phần Công giáo trong các đảng Trung - Tả, nhằm chặn đứng quyết định của Tòa án Milano. Trong vòng 3 ngày, bi kịch Eluana đã vượt qua giới hạn của các cuộc tranh luận về giá trị đạo đức và tôn giáo trở thành cuộc "khủng hoảng chính trị" trầm trọng ở Ý với sự căng thẳng khủng khiếp chưa từng có từ trước đến nay. Đó là sự đối đầu giữa các quyền lực nhà nước, cụ thể là giữa Thủ tướng Silvio Berlusconi và Tổng thống Giorgio Napolitano.

Trước áp lực của Tòa thánh Vatican, chính phủ Ý họp ngày 6/2/2009 và đã đề ra một sắc luật tình trạng khẩn cấp nhằm vô hiệu hóa hoạt động của bệnh viện nhằm cắt đường dưỡng sinh cho cô Eluana cho đến khi nào Quốc hội ra một điều luật mới về vấn đề "trợ tử"¹. Điều

1. Đến nay, nước Ý vẫn chưa có luật này.

này có nghĩa là chính phủ Ý, đã chính thức phủ nhận quyết định của Toà án Milano. Chiếu theo Hiến pháp hiện hành của Ý, thì những sắc luật do chính phủ ban hành khẩn cấp (thông thường chỉ áp dụng khi nào có những sự kiện trầm trọng như khủng bố, thiên tai, khủng hoảng) có thể áp dụng dù chưa được Quốc hội thông qua, nhưng phải được Tổng thống ký mới có giá trị. Tổng thống Ý đã quyết định rằng: *thứ nhất* là kể từ khi có quyết định của Toà án Milano cho đến hôm nay, ở Ý chưa có xảy ra một tình trạng khẩn cấp nào để có thể biện minh cho sự ra đời của sắc luật ấy; *thứ hai* là thể theo Hiến pháp hiện hành, sắc luật nói trên cho phép hành pháp vi phạm sự độc lập của tư pháp vì đã phủ nhận quyết định của Toà án Milano. Vì những lý do đó, Tổng thống Ý đã từ chối ký sắc lệnh nói trên. Thủ tướng Berlusconi đã lập tức phản ứng bằng cách tuyên bố rằng *"nếu cần phải thay đổi Hiến pháp, thì ông ta sẽ cho Quốc hội thay đổi ngay lập tức để trong vòng 3 ngày phải có một đạo luật ngăn chặn quyết định của Toà án Milano"*. Có thể là phe đa số chính phủ sẽ tiến đến việc bàn thảo ngay một dự luật trước mắt nhằm ngăn chặn quyết định cắt đường dưỡng sinh cho cô Eluana, và Thủ tướng Berlusconi hy vọng rằng với đa số Quốc hội mà ông có trong tay, công thêm những thành phần Công giáo của cả các lực lượng chính trị đối lập, dự luật trên sẽ rất có thể được nhanh chóng thông qua. Lúc này, bi kịch Eluana đã chuyển hướng từ một vấn đề đạo đức và tôn giáo thành lý do của đấu tranh giữa các quyền lực nhà nước và chính trị ở Ý. Câu hỏi được đặt ra là. Vì sao mà trong vòng 72 tiếng đồng hồ Thủ tướng Berlusconi đã quyết định "trực tiếp lâm chiến" và đã đưa cơ chế nhà nước đến trước bờ vực khủng hoảng. Có thể giải thích rằng đó là do áp lực của Vatican? Đúng là có áp lực của Vatican. Tuy nhiên, áp lực Vatican không phải là lý do duy nhất, và cũng không phải là lý do chính đưa Thủ tướng Berlusconi đến một cuộc chiến với Tổng thống. Thủ tướng Berlusconi đã nhanh chóng nhận ra rằng bi kịch Eluana là một lá bài tốt để ông thử sức cơ quan hành pháp với các cơ chế kiểm soát khác. Tư duy chủ đạo của Thủ tướng Berlusconi là muốn có một hành pháp "ổn định", có nghĩa là hành pháp phải có đủ quyền hành rộng rãi

và không bị ràng buộc bởi các sự giám sát của các cơ quan tư pháp. Một quyết định nào đó của Toà án, kết án chính phủ hay một thành viên của chính phủ, sẽ gây ra "bất ổn" cho hành pháp. Berlusconi vẫn mong muốn rằng có một bản Hiến pháp mà qua đó, hành pháp có quyền "phủ nhận" quyết định của Toà án. Như thế, Thủ tướng Berlusconi mới có thể yên tâm mà chỉ đạo hành pháp theo ý riêng của mình. Cuộc chiến trực diện hiện nay giữa chính phủ và Tổng thống về vấn đề của cô Eluana đang là liều thuốc thử để Berlusconi đánh giá cân bằng lực lượng. Theo các cuộc thăm dò ý kiến thì đến nay vẫn còn hơn 50% công luận đồng ý để cô Eluana ra đi.

1. *Tranh cãi pháp lý về quyền được chết*, nguồn: <http://leminhhung.vn/weblogs.com/print/2736/130664>, ngày 10/02/2009.

Hộp 3: Vụ án tại châu Á

Nhìn chung, những vụ việc liên quan đến cái chết êm ả tại châu Á dường như khiêm tốn về số lượng hơn so với các nước phương Tây. Hiện nay chưa có quốc gia nào trong khu vực này thông qua Luật về An tử. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, tòa án của vài quốc gia đã cho phép bệnh nhân được "an tử" dưới sự trợ giúp của bác sĩ, ví dụ như tại Hàn Quốc¹. Ngày 21/5/2009, Tòa án tối cao Hàn Quốc lần đầu tiên chấp thuận cho một bệnh nhân nữ sống thực vật được quyền chết. Bệnh nhân 76 tuổi hôn mê từ tháng 2/2008 vì bị chết não, nằm tại bệnh viện

¹ *Lần đầu tiên chấp nhận quyền được chết*, cập nhật ngày 10/01/2010, nguồn <http://www.baomoi.com/Home/TinhYeu/tintuc-online.vietnamnet.vn/Lan-dau-tien-chap-nhan-quyen-duoc-chet/2758067.epi>; *Hàn Quốc tranh cãi về "quyền được chết"*, nguồn: <http://www.anhp.vn.VN/TrangChu/TinTuc/QuocTe/TieuDiem/2009/6/30/10170/>

Severance ở thủ đô Seoul. Lúc đó, nhận thấy bệnh nhân không thể hồi phục, gia đình bà Kim đã yêu cầu các bác sĩ ở bệnh viện tháo bỏ những thiết bị hỗ trợ sự sống để bà có thể ra đi. Gia đình cho rằng bà còn sống ngày nào thì chỉ kéo dài "nỗi đau và sự tồn tại vô nghĩa". Bệnh viện đã bác bỏ yêu cầu này, với lý do pháp luật không cho phép. Sau đó, gia đình bệnh nhân nhà gửi đơn lên Tòa án. Tháng 11-2008, Tòa sơ thẩm ở Seoul chấp thuận yêu cầu của người nhà bệnh nhân. Sau đó bệnh viện đã kháng cáo. Tòa phúc thẩm tuyên y án sơ thẩm. Bệnh viện tiếp tục kháng cáo. Tòa án tối cao nhận xét rằng sử dụng các biện pháp y học để duy trì sự sống cho bệnh nhân không còn khả năng hồi phục là xúc phạm lòng tự trọng của họ. Dựa trên lý luận khoa học rằng bà Kim sẽ chết khi rút ống thở, có thể chấm dứt sự đau đớn bệnh tật nên Tòa án tối cao Hàn Quốc mới ra phán quyết đồng ý cho rút ống thở. Quyết định này có ý nghĩa ở chỗ nó giải thoát cho bệnh nhân khỏi đau đớn triền miên bởi theo bệnh viện Severance, bà Kim được cho là đang ở giai đoạn 2, có nghĩa là bệnh nhân không có khả năng tự hô hấp, vì vậy bà có "quyền được chết". Sau phán quyết của Tòa, Giám đốc bệnh viện cho biết sẽ rút ống thở cho bệnh nhân sau khi hội ý với người nhà và Ủy ban Đạo đức bệnh viện. Bà Kim sống thêm 2 ngày sau khi rút ống thở.

Cần phải nhìn nhận rằng phán quyết trên của Tòa tối cao không đồng nghĩa với việc pháp luật Hàn Quốc cho phép các bệnh viện giúp đỡ bệnh nhân được chết êm ái. Trường hợp của bà Kim đã một lần nữa gây tranh cãi về phạm vi và phạm trù "quyền được chết". Khái niệm này ám chỉ việc không tiếp tục kéo dài sự sống vô nghĩa đối với bệnh nhân mắc những căn bệnh như ung thư giai đoạn cuối và một số bệnh cụ thể khác. Khái niệm này hóa ra là không đúng trong trường hợp của bà Kim. Phía ủng hộ quyền được chết trong xã hội Hàn Quốc đang lúng túng với trường hợp này. Còn phía phản đối thì phản ứng rất gay gắt. Họ cho rằng, bệnh nhân phải được chăm sóc trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Khi được rút ống thở, bà vẫn còn sống, tức là vẫn có cơ hội cứu chữa chứ

không phải vô phương. Hiện Hàn Quốc vẫn chưa ban hành hướng dẫn cụ thể liên quan đến thuật ngữ "quyền được chết", phạm vi xác định thế nào là bệnh nhân vô phương cứu chữa, ai và khi nào thì được bày tỏ ý định thôi điều trị, cũng như phạm vi điều trị hỗ trợ sự sống. Vì vậy, một quyết định cho phép quyền được chết mà không có sự đồng thuận xã hội có thể gây ra nhiều vấn đề. Kênh truyền hình KBS của Hàn Quốc cho rằng các nhóm tôn giáo, pháp luật, đạo đức và dân sự tại Hàn Quốc nên "ngồi lại" để đạt được nhất trí về mặt xã hội và thể chế. Thực tế, trước đó, ngày 13/4/2001, Hội Y khoa Hàn Quốc - một tổ chức tập hợp khoảng 70.000 bác sĩ đã đưa ra dự thảo quy tắc đạo đức mới, cho phép nhân viên y tế giúp những bệnh nhân mắc bệnh nan y ra đi một cách nhẹ nhàng, nếu gia đình họ yêu cầu¹. Theo đó, các bác sĩ có quyền chấp thuận đơn của gia đình, xin cho các bệnh nhân phải chịu đau đớn quá mức và không có cơ hội sống sót, được "ra đi". Nó cho phép bác sĩ thực hiện "cái chết êm ả" thụ động, một điều được coi là bất hợp pháp tại Hàn Quốc. Dự định, quy tắc sẽ được thông qua trong cuộc họp thường niên vào cuối tháng 4/2001 của Hội. Tuy nhiên, việc thực hiện "cái chết êm ả" vẫn không được chính phủ Hàn Quốc cho phép. Theo một quan chức của Bộ Y tế, quy tắc này đi ngược lại Luật Hình sự. Luật Y tế quy định các bác sĩ phải làm hết sức mình để kéo dài tới mức tối đa cuộc sống cho tất cả các bệnh nhân. Ông cũng cho rằng việc tranh cãi về "cái chết êm ả" là còn quá sớm đối với Hàn Quốc. Theo Ủy ban Quốc gia Thiên Chúa giáo Hàn Quốc, không ai có quyền giết người khác một cách hợp pháp. Quyết định của Hội Y khoa Hàn Quốc được đưa ra khi tại nhiều nơi trên thế giới đang nổ ra những cuộc tranh luận gay gắt về việc Hà Lan thông qua đạo luật "cái chết êm ả" vào ngày 10/04/2001.

1. Các bác sĩ Hàn Quốc ủng hộ "cái chết êm ả", nguồn: <http://vnexpress.net/gl/suc-khoe/2001/04/3b9af882/>, ngày 14/4/2001.

Qua các vụ án trên, nghiên cứu đưa ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, về tính chất và phạm vi của các vụ án/vụ việc.

Các vụ án liên quan đến cái chết êm ả trên đều tập trung vào vấn đề quan trọng: “quyền được chết”, cụ thể là vấn đề cái chết êm ả. Đây là vấn đề vốn được tranh cãi rất gay gắt từ rất lâu ở các quốc gia trên thế giới. Tuy được gọi là “quyền được chết” nhưng thực ra, nó chưa phải là quyền theo đúng nghĩa ở hầu hết các quốc gia trên thế giới và ngay tại Việt Nam bởi chỉ khi được công nhận bởi pháp luật thì mới được xem là một quyền nhân thân. Có thể nhìn nhận quyền được chết là một loại quyền có nhiều điểm đặc biệt không chỉ trong lĩnh vực pháp lý. Qua các vụ án bên trên đã cho thấy quyền được chết đã có phạm vi hình thành, phát triển trên hầu khắp các quốc gia, khu vực trên thế giới. Bên cạnh đó, dường như vấn đề cái chết êm ả sẽ gay gắt hơn ở những quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng từ các tôn giáo, các đảng phái (Ý, Bỉ,...). Đối với các quốc gia khác, ví dụ như tại Hoa Kỳ, quyền được chết đã trở thành công cụ cho các đảng phái chính trị thể hiện quyền lực của mình. Cũng cần nhận thấy rằng một số các quốc gia phương Tây đã ít nhiều chấp nhận quyền được chết, công nhận đây là quyền nhân thân (Bỉ, Hà Lan, Luxembourg,...). Các nước châu Á thì đây vẫn coi đây là một vấn đề lâu dài, chưa có điều kiện. Tuy nhiên, có thể nhận thấy việc thừa nhận quyền được chết có mục đích

chính đáng, có ý nghĩa hết sức tốt đẹp, nhân ban. Bản thân cái chết êm ả mang lại những tác động tích cực cho các đối tượng có liên quan, giúp người bệnh được thỏa ý nguyện cuối cùng.

Thứ hai, những đặc điểm và tác động của cái chết êm ả.

Vấn đề cái chết êm ả có sức ảnh hưởng không chỉ trong phạm vi pháp lý mà còn ảnh hưởng đến chính trị, tôn giáo, kinh tế xã hội,.. rất sâu sắc. Hoạt động lập pháp của các nước trên thế giới cũng bị cuốn theo những vụ án liên quan đến quyền được chết, nhất là việc ban hành các đạo luật khẩn cấp để đối phó với các phán quyết của tòa án cho phép thực hiện quyền được chết. Hơn nữa, trong một số trường hợp thì việc đấu tranh cho quyền được chết, cho cái chết êm ả cũng đồng thời đánh dấu việc lên nắm quyền của một liên minh chính trị nào đó (ví dụ như ở Bỉ). Một vài quốc gia đã thông qua đạo luật về an tử hiện nay như Hà Lan, Bỉ,... đã phải trải qua một quá trình đấu tranh rất bền bỉ, thậm chí phải đi từ mức độ nhẹ (trợ tử) để có thể đi đến việc công nhận quyền được chết. Thực tế này đã cho thấy cần nghiên cứu về quyền được chết dưới nhiều góc độ và lĩnh vực khác nhau.

Có thể nhận thấy, qua vấn đề quyền được chết đã gợi mở ra nhiều vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp; tác động của đạo đức, chính trị và tôn giáo đến các quan hệ xã hội trong đời sống của một quốc gia. Nhìn chung, quyền được chết hay cái chết êm ả là

một vấn đề mang lại nhiều tác động, là một vấn đề lâu dài và không thể giải quyết trong một thời gian ngắn.

Thứ ba, những vấn đề đặt ra.

Từ những vụ án liên quan đến quyền được chết đã đặt ra cho chúng ta một vấn đề: đó là có nên xây dựng Luật An tử, hay cụ thể hơn là quyền được chết trong thời điểm hiện nay, nhất là khi ở các nước phương Đông đều không chấp nhận quyền này trong hệ thống pháp luật của mình. Chúng tôi cũng cho rằng, với những tính chất, đặc điểm cũng như ảnh hưởng của quyền được chết hiện nay như đã phân tích ở trên thì việc công nhận cái chết êm ả hiện nay ở các nước châu Á là gần như chưa thích hợp. Tuy nhiên, xuất phát từ xu hướng chung khi các nước trên thế giới dần công nhận quyền được chết, thừa nhận sự chính đáng của quyền được chết, chúng ta cũng cần thúc và chuẩn vị dẫn cho việc thừa nhận nó. Xây dựng Luật An tử trong tương lai là một điều hết sức cần thiết, góp phần đảm bảo nhân quyền của công dân. Việc chuẩn bị những điều kiện về tâm lý xã hội, cam kết chính trị và xác định những nội dung cơ bản của đạo luật này là rất quan trọng nhằm tiết chế những tiêu cực phát sinh từ việc công nhận quyền được chết.

2.3. Thực tiễn các vụ việc và quan điểm liên quan đến quyền được chết tại Việt Nam

Qua nghiên cứu cho thấy các trường hợp bị bệnh nan y kéo dài, hôn mê sâu cũng không phải là hiếm ở Việt Nam.

Giới bác sỹ cũng đã từng thông qua các diễn đàn, các kênh thông tin khác để nói về vấn đề này. Hầu hết các bác sỹ đều cho rằng việc chứng kiến cảnh người bệnh trong tình trạng hôn mê hay sống thực vật là một điều hết sức đau đớn, nhưng khó khăn hơn cả là khi tình trạng hôn mê của người bệnh kéo dài và buộc gia đình và bác sỹ phải đưa ra quyết định về việc có tiếp tục duy trì tình trạng sống này cho bệnh nhân hay không. Tại khoa Nhiễm Việt - Anh, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới TP. Hồ Chí Minh - nơi bệnh nhân L.T.Đ đang nằm hôn mê đã 15 tháng do bị viêm não vì ăn ốc sên, BS. Đinh Xuân Sinh, Trưởng khoa cho biết, trước đây, khoa đã điều trị cho một nữ bệnh nhân hôn mê suốt 2 năm. Hiện nữ bệnh nhân này đã tỉnh và xuất viện, tuy nhiên, trí nhớ và khả năng hoạt động không còn nhanh nhạy như trước. Lật lại danh sách những bệnh nhân nằm hôn mê lâu nhất trong khoa, PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng (Trưởng khoa Nhi Bệnh viện Bạch Mai) không thể quên được trường hợp bệnh nhân hôn mê tới hơn 1 năm (17 tháng) cách đây 6 năm với triệu chứng của bệnh viêm não tủy. Bệnh nhân nhập viện trong tình trạng hôn mê sau, mất tri giác, liệt tay chân. Bằng mọi sự cố gắng nhất các bác sỹ đã cứu sống được cho em nhưng sau khi tỉnh, em mất hết tri giác, thần kinh không ổn định. số lượng các bệnh nhân hay những người sau một tai nạn lớn nào đó sống trong đau đớn về thể xác, tinh thần cũng không ít. Mới đây vào tháng 8/2009, một bệnh nhân tên là Đức (hơn 70 tuổi, Việt kiều Mỹ, ngụ tại Quận 3, TP. Hồ Chí Minh) bị

ung thư giai đoạn cuối đã xin chính quyền cho được chết vào ngày giờ tốt để con cháu hưởng phúc về sau¹. Tuy nhiên, chính quyền địa phương từ chối bởi hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa quy định về vấn đề này. Ông Đức trình bày mình đang mang căn bệnh ung thư giai đoạn cuối, không thể chữa trị. Bác sĩ riêng dự đoán ông chỉ còn sống chừng ba tháng. Hiện ông đã gây dựng được cơ ngơi trị giá khoảng 100 triệu USD. Nay ông quay trở về quê cha đất tổ để sống cuối đời. Thầy tử vi đã chọn được cho ông giờ và ngày đẹp để ra đi. Nếu vĩnh biệt thế gian vào đúng ngày giờ này, con cháu ông sẽ có được phúc đức lâu dài về sau. Tin lời thầy, ông muốn được chết êm ái vào đúng giờ ngày tốt đó vì con cháu. Tuy nhiên, dự định cuối đời của ông Đức đang gặp nhiều khó khăn. Sợ chết đau đớn, ông “nhức đầu” phân vân là nên lựa cách tiêm thuốc hay uống thuốc độc để ra đi được nhẹ nhàng. Đồng thời, ông còn phải sắp xếp làm sao cho việc chết tự nguyện không gây phiền phức cho bất kỳ ai. Trong khi đó, bác sĩ của ông từ chối tiêm thuốc, còn những người thấu hiểu tâm tình ông lại không chịu giúp ông mua thuốc độc. Quá bức bách, ông đành phải làm đơn xin chính quyền địa phương xác nhận để bác sĩ có điều kiện hợp pháp giúp đỡ ông chết. Tuy nhiên, chính quyền địa phương đã từ chối ngay đơn xin được chết của ông Đức bởi hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa quy định về vấn đề này. Như vậy tại Việt Nam chưa

1. Xem tại: *Xin được chết đúng ngày giờ tốt*, nguồn: <http://vnexpress.net/GI/Phap-luat/2009/08/3BA12154/>. ngày 20/01/2010.

xuất hiện những vụ việc điển hình liên quan đến cái chết êm ả, ảnh hưởng lớn đến chính trị hay có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng xã hội nhưng có thể nhận thấy rằng các nhà lập pháp Việt Nam đã có quan tâm đến những vấn đề mới, những vấn đề đang tồn tại của xã hội (mà ở đây là một bộ phận không nhỏ giới bác sỹ Việt Nam).

Vấn đề quyền được chết còn khá xa lạ trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Bộ Luật Dân sự các năm 1995 và 2005 cũng không quy định quyền được chết là quyền nhân thân của công dân Việt Nam. Tại kỳ họp thứ 6 và thứ 7 của Quốc hội Khóa XI (năm 2004, 2005), vấn đề này đã được đưa vào dự thảo sửa đổi Bộ Luật Dân sự được các đại biểu Quốc hội bàn luận rất sôi nổi. Mọi người đều hiểu nó là một việc làm nhân đạo nhưng lại là một vấn đề nhạy cảm, không phù hợp với đạo lý người Á Đông hiện nay. Do đó, quyền được chết vẫn chưa được thông qua tại Việt Nam. Ngoài những lý do phản đối an tử mang tính điển hình trên thế giới như đã nêu thì có thể đưa ra một số lý do mang tính đặc trưng của Việt Nam như sau¹:

Một là, việc chấp thuận quyền được chết và ban hành Luật An tử sẽ đi ngược lại quan niệm truyền thống phương Đông là coi trọng sự sống. Ở phương Tây, nơi mà truyền thống, đạo lý không quá nặng nề như các nước phương Đông thì quyền được chết nhận được nhiều sự ủng hộ hơn.

1. Xem: Trương Hồng Quang (2009), *Bàn về quyền được chết và vấn đề xây dựng Luật An tử ở Việt Nam*, t.lđd.

Ở các nước phương Đông thì ngược lại, thực tế cho thấy số lượng người xin được chết chiếm số lượng còn ít so với các nước phương Tây. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần xác định rằng: sẽ thật là sai lầm nếu quan niệm không chấp nhận quyền được chết cũng đồng nghĩa với việc phủ nhận nó là một quyền con người. Đa phần vì truyền thống, phong tục mà không chấp nhận nó cho dù nó là một quyền nhân thân. Việc chấp thuận cần có thời gian và phụ thuộc vào những điều kiện thực tế của xã hội. Nếu như không vượt qua được ngưỡng cửa của khái niệm quyền được chết thì sẽ không bao giờ công nhận và hợp pháp hóa nó được.

*“Quyền được chết còn phải phụ thuộc tình cảm, đạo lý của mỗi người, mỗi gia đình. Có thể hiểu quyền được chết là quyền tự do của cá nhân. Nhưng vấn đề là người chết có đủ khả năng chịu trách nhiệm về hành vi của mình hay không? Bản thân vấn đề tự do chết còn rất nhiều mâu thuẫn. Thế nào là tự do chết? Khái niệm tự do chết là một khái niệm nằm giữa các mối quan hệ xã hội phức tạp, còn mập mờ giữa pháp luật, tình cảm, tôn giáo...”*¹. Việc thay đổi quan niệm truyền thống, nhất là khi liên quan đến sự sống và cái chết thì không phải một sớm một chiều mà cần có thời gian. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam cũng chưa phù hợp với quyền được chết. Do đó, quyền được chết là vấn đề nhạy cảm. Vào thời điểm hiện tại chưa

1. Lời phát biểu của PGS.TS. Trương Văn Việt (Giám đốc Bệnh viện Chợ Rẫy, TP. Hồ Chí Minh, báo Tuổi trẻ Online ngày 19/11/2004)

phù hợp với đạo lý người Á Đông cho dù nó là bức xúc của một bộ phận không nhỏ giới bác sỹ.

Hai là, hệ thống pháp luật của Việt Nam chưa đồng bộ và còn chồng chéo, kỹ thuật lập pháp của Việt Nam còn thấp. Một trong những yêu cầu để ban hành Luật An tử là hệ thống pháp luật của nước đó phải nghiêm minh, chặt chẽ và đồng bộ; người dân có ý thức tuân thủ pháp luật cao. Có như vậy mới tạo điều kiện cho Luật An tử tránh bị lạm dụng và gây nguy hiểm cho xã hội. Đây là một lý do khách quan quan trọng để không nên quy định quyền được chết ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Ba là, điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam còn nhiều khó khăn, kéo theo chất lượng chăm sóc, khám, chữa bệnh của các cơ quan y tế còn thấp¹. Chúng ta chưa thực sự quan tâm đến việc phát triển y tế cộng đồng. Trong khi đó, Hà Lan ban hành được Luật An tử một phần vì có nền kinh tế phát triển và họ quan tâm đến việc chăm sóc y tế cho nhân dân, do đó Luật An tử ít nguy cơ bị lạm dụng nhiều. Nếu Luật An tử được ban hành ở Việt Nam vào thời điểm hiện tại thì mục đích xấu bị lợi dụng sẽ không chỉ dừng lại ở những bệnh nhân bị bệnh nan y mà có thể sẽ lan rộng sang

1. Thực tế, như đã nêu ở phần trên, nếu có nhiều bệnh nhân đau đớn, mắc bệnh nan y thì càng cần có quyền được chết. Tuy nhiên, chỉ nên công nhận quyền được chết trong hoàn cảnh này khi quốc gia đó có một hệ thống pháp luật chặt chẽ, hoàn thiện, ít bị lạm dụng vào mục đích xấu.

các đối tượng khác như người già neo đơn, ốm yếu, người bị thiếu năng trí tuệ hay bị bệnh thần kinh.

3. Triển vọng của vấn đề quyền được chết ở Việt Nam

3.1. Khả năng công nhận quyền được chết và xây dựng Luật An tử tại Việt Nam trong tương lai

Trong đại bộ phận dân cư, quyền được chết là một vấn đề còn xa lạ và còn có nhiều sự nhầm lẫn trong nhận thức. Bên cạnh đó, phong tục, tập quán và truyền thống Á Đông đã chi phối đến việc tiếp cận những vấn đề mới, nhạy cảm có liên quan đến tín ngưỡng, văn hóa. Từ lâu, quan niệm này đã ăn sâu vào gốc rễ tâm hồn mỗi người. Ngay cả phương Tây tư tưởng “thoáng” hơn phương Đông - thì cũng chỉ có vài nước công nhận quyền được chết và lựa chọn cái chết êm á. Ở các nước phương Tây thì lý do để đa phần các quốc gia không chấp nhận an tử lại không phải là phong tục, tập quán mà là vì các lý do thuộc về pháp luật, tôn giáo và chính trị... Bên cạnh đó, sự lo sợ Luật An tử khi ban hành sẽ bị lạm dụng cũng góp phần thúc đẩy những quan điểm chống lại an tử phát triển như hiện nay.

Quan niệm coi trọng sự sống của con người có những cơ sở hết sức tốt đẹp. Tuy nhiên, không vì thế mà không chấp nhận an tử, coi chấp nhận an tử có nghĩa là không tôn trọng sự sống nữa. Khi thực hiện quyền được chết, người bệnh đã tôn trọng cuộc sống của những người khác. Sẽ khó khăn như thế nào cho gia đình, xã hội khi họ còn sống và

bản thân sự sống của họ không được đảm bảo nữa. An tử được thực hiện theo những điều kiện nhất định và với những mục đích nhân đạo. Xu hướng thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã chứng tỏ rằng, đói nghèo, bệnh tật, chiến tranh là nguy cơ tiềm tàng dẫn đến nhiều trường hợp “xin được chết” trong tương lai. Hơn nữa, việc chưa có các quy định pháp luật điều chỉnh, nghĩa là chưa có chế tài xử lý sẽ dẫn đến những hậu quả khôn lường do các đối tượng bất chấp pháp luật thực hiện những vụ việc liên quan đến “an tử” với những dụng ý xấu. Bởi vậy, xây dựng Luật An tử hoặc ít nhất là một chế định trong Bộ luật Dân sự (công nhận quyền được chết là quyền nhân thân của con người) cũng phù hợp với xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới. Những tiến triển trong việc xây dựng luật, công nhận quyền được chết cũng như những cuộc tranh luận trong thời gian vừa qua đã chứng minh cho luận điểm này. Điều quan trọng bây giờ là thay đổi những quan niệm, những cách nhìn nhận sai lầm về quyền được chết và cái chết êm ả chứ không phải là cố gắng ban hành Luật An tử trong điều kiện chưa phù hợp như hiện nay. Muốn được đông đảo người dân thừa nhận các quy định pháp luật về quyền được chết, chúng ta nên bắt đầu bằng cách làm cho mọi người tiếp cận những kiến thức về quyền được chết nhiều hơn, phổ biến sâu rộng hơn. Có thể truyền thống người Việt và người phương Đông vốn tuyệt đối hóa quyền được sống, nhưng vẫn cần chấp nhận quyền được chết. Điều này có thể xảy ra nếu người dân hiểu rõ bản

chất của nó và tất nhiên, nếu có một hệ thống pháp luật đảm bảo cho Luật An tử không bị lạm dụng.

Như vậy, vấn đề xây dựng Luật An tử ở Việt Nam hiện nay là vấn đề còn nằm trong tương lai. Nhưng trước hết, chúng ta cần quan tâm đến việc tuyên truyền bản chất và ý nghĩa của quyền được chết. Đồng thời, chú trọng nghiên cứu thỏa đáng hơn các quan niệm về sự sống và cái chết trong truyền thống của người Việt Nam trước khi bước vào quá trình xây dựng Luật này.

Qua những phân tích ở những phần đã nêu, nghiên cứu xin ra một số điều kiện để một quốc gia có thể ban hành Luật An tử như sau: (1) Nhu cầu xã hội: số lượng bệnh nhân giai đoạn cuối, mắc bệnh vô phương cứu chữa xin được chết lớn. Trong giới bác sỹ tồn tại nhiều bức xúc về vấn đề này; (2) Quốc gia đó có hệ thống pháp luật chặt chẽ, đồng bộ, nghiêm minh. Kỹ thuật lập pháp của nước đó đủ để có thể xây dựng luật ít bị lạm dụng nhất; (3) Người dân nước đó có ý thức tuân thủ pháp luật cao; (4) Tại thời điểm muốn ban hành Luật An tử không có quá nhiều người của quốc gia đó phản đối (điều này sẽ được thể hiện qua những cuộc thăm dò dư luận). Điều này càng quan trọng ở các nước phương Đông; (5) Quyền được chết cần được ghi nhận trong các đạo luật gốc (như Bộ Luật Dân sự) với tư cách là quyền nhân thân trước, từ đó làm cơ sở cho việc cụ thể hóa trong một luật chuyên ngành (như Luật An tử). Đạo luật gốc, chỉ quy định về quyền được chết mang tính khái quát. Với một vấn đề khó, dễ bị lạm dụng như

quyền được chết thì việc cụ thể hóa thành một luật riêng là rất cần thiết.

3.2. Một số kiến nghị về việc tiếp cận quyền được chết và vấn đề xây dựng Luật An tử ở Việt Nam

Quyền được chết là một vấn đề còn rất mới, để có thể tiến hành xây dựng Luật An tử ở Việt Nam, trước tiên chúng ta phải có những biện pháp làm cho người dân tiếp cận, hiểu rõ về bản chất của quyền được chết và dần sẽ chấp nhận nó; đồng thời chuẩn bị kỹ những điều kiện cần thiết để có thể xây dựng Luật An tử. Cụ thể:

Thứ nhất, đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền kiến thức về quyền được chết thông qua sách, báo chí, truyền thông. Nên đi sâu vào việc phản ánh thực trạng của quyền được chết hiện nay trên thế giới và Việt Nam; phân tích những mục đích tốt đẹp, bản chất của quyền được chết. Bên cạnh đó, cần làm rõ những điều kiện để có thể ban hành Luật An tử. Bên cạnh đó cần tiến hành thống kê tình hình số lượng bệnh nhân đang mắc bệnh giai đoạn cuối. Bộ Y tế nên quy định các bệnh viện phải thực hiện việc thống kê này. Những số liệu có được sẽ là cơ sở thực tiễn quan trọng khi xây dựng Luật An tử.

Thứ hai, tổ chức các cuộc thăm dò lấy ý kiến nhân dân. Các cuộc thăm dò sẽ có hai mục đích: (1) Làm cho mọi người biết đến an tử, tiếp cận với nó; (2) Biết được nhu cầu cũng như quan điểm của người dân về vấn đề này. Các kết quả

thăm dò cũng là cơ sở có giá trị thực tiễn cao trong quá trình xây dựng Luật An tử. Như thế, nếu Luật này được ban hành, nó sẽ phù hợp với thực tế, với nguyện vọng của nhân dân, từ đó sẽ dễ dàng đi vào cuộc sống. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến vấn đề phản biện xã hội, đặc biệt là những phản biện của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Nếu người dân được trực tiếp tham gia xây dựng Luật An tử thì chính bản thân họ đang góp phần làm cho Luật An tử sau khi được ban hành ít bị lạm dụng.

Thứ ba, một số giải pháp khác có thể đề cập như: (1) Nâng cao kỹ thuật và năng lực lập pháp, mời các chuyên gia nước ngoài về lĩnh vực án tử giúp đỡ; (2) Học hỏi kinh nghiệm nước ngoài, đặc biệt là ở các nước đã hợp pháp hóa an tử để xây dựng Luật An tử phù hợp với điều kiện của Việt Nam; (3) Có thể ban đầu chỉ chấp nhận hành vi tự tử dưới sự hỗ trợ của bác sỹ để người dân có thời gian tiếp cận, quen dần. Sau đó mới đặt vấn đề hợp pháp hóa thành Luật An tử (Hà Lan là một ví dụ); (4) An tử chỉ nên được cho phép thực hiện ở bệnh viện do các bác sỹ có chứng chỉ hành nghề đảm nhận; (5) Sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan trong hệ thống pháp luật hiện hành cho phù hợp với quy định của Luật An tử khi được ban hành, đặc biệt là Bộ luật Hình sự cần quy định thêm các tội danh về vấn đề này; (6) Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật An tử (nếu có) nên ban hành song song với thời điểm Luật An tử có hiệu lực để tránh những hiểu lầm, áp dụng sai không đáng có.

4. Phác thảo một số nội dung cơ bản của Luật An tử¹

Việc nghiên cứu những nội dung của Luật An tử cũng góp phần mang lại những nhận thức và thay đổi quan niệm không đúng về quyền được chết hiện nay. Trên cơ sở tham khảo Luật An tử của một số nước (Hà Lan, Bỉ,...) đồng thời phân tích thực trạng của quyền được chết, nghiên cứu xin xây dựng một số quan điểm riêng về các nội dung cơ bản của Luật An tử như sau:

Thứ nhất, về một số khái niệm liên quan. Đây là phần không thể thiếu trong nội dung chính của bất kỳ luật nào. Đối với vấn đề quyền được chết, điều này càng quan trọng hơn bởi tính chất quan trọng và phức tạp của nó. Một số khái niệm mà Luật An tử nên giải thích là: Người đã thành niên (*adult*); Cái chết êm ả (*an tử, euthanasia*); Bệnh nhân (*patient*); Bệnh nan y, vô phương cứu chữa; tình trạng giai đoạn cuối của bệnh (có hai loại: *end-stage condition* (tình trạng bệnh không thể thay đổi được, gây nên bởi những tai nạn hay do mắc bệnh, việc điều trị không mang lại kết quả gì); *terminal condition* (tương tự như loại một nhưng nếu không chăm sóc điều trị sẽ hình thành nên cái chết); các biện pháp kéo dài sự sống (*life-prolonging procedures*); bác sỹ điều trị, bác sỹ thứ 2 (*a*

1. Xem thêm: Trương Hồng Quang (2010), *Nghiên cứu xây dựng một số nội dung cơ bản của Luật An tử*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp (Văn phòng Quốc hội), số 19/2010, tr. 52 - 57, 62.

second doctor) được hỏi ý kiến, hội đồng bác sỹ; chúc thư y tế (*living will*): rằng khi người bệnh bước vào giai đoạn cuối không chữa trị được nữa thì có quyền được chết, chỉ định một người khác là đại diện nếu lúc đó người bệnh không còn biểu lộ ý chí được và người đại diện sẽ quyết định việc chăm sóc, chữa trị của bệnh nhân; người giám hộ, người đại diện, người được ủy nhiệm bởi bệnh nhân, người được ủy quyền, được chỉ định - bởi các cơ quan có thẩm quyền như Tòa án (*proxy*); người làm chứng cho chúc thư y tế. Đây chỉ là một số khái niệm ban đầu. Quyền được chết còn liên quan đến nhiều khái niệm mà nhà làm luật cần lưu tâm xây dựng.

Thứ hai, điều kiện của chủ thể có quyền được chết. Có thể nhận thấy không phải có quyền được chết thì muốn “chết” là “được chết”. Để thể hiện đúng bản chất của an tử, chúng tôi cho rằng chủ thể được thực hiện quyền được chết phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Là người đã thành niên (từ đủ 18 tuổi trở lên).

- Đang chịu nhiều đau đớn về thể chất và tinh thần hay đang sống trong trạng thái thực vật dai dẳng, kéo dài sau một tai nạn hoặc mắc bệnh nan y, vô phương cứu chữa.

- Tự nguyện đưa ra yêu cầu xin được chết, không chịu áp lực nào từ bên ngoài. Yêu cầu được lặp đi lặp lại nhiều lần.

- Có chúc thư y tế (nếu bệnh nhân lúc lập chúc thư chưa bước vào giai đoạn cuối của bệnh tật).

- *Không có vấn đề nào về tâm thần khi đưa ra quyết định xin được chết (lúc xin chết tại thời điểm ở giai đoạn cuối của bệnh tật) hay lập chúc thư y tế (khi chưa bước vào giai đoạn cuối của bệnh tật).*

Bệnh nhân có quyền thay đổi quyết định bất cứ lúc nào. Như vậy, chúng ta đã loại trừ các dạng bệnh nhân khác như: tâm thần, người già neo đơn không nơi nương tựa bị bệnh tật, người thiếu năng trí tuệ... và chỉ cho phép các bệnh nhân thỏa mãn điều kiện ở trên có quyền xin được chết. Tại Hà Lan còn quy định an tử đối với trẻ em: bệnh nhân từ đủ 12 đến dưới 16 tuổi cần có ý kiến của gia đình, từ đủ 16 tuổi trở lên thì ý kiến gia đình là không cần thiết. Nhưng theo chủ quan của chúng tôi thì đây là đối tượng có khả năng bị lạm dụng vào mục đích xấu nhiều nhất. Những hủ tục trọng nam khinh nữ (đặc biệt ở các nước phương Đông như Việt Nam) hay những xô đẩy của cuộc sống có thể làm cho luật bị lạm dụng chệch hướng. Vì vậy, nếu có quy định này thì phải có giới hạn. Thiết nghĩ, nếu có quy định an tử cho trẻ em thì phải có ý kiến của gia đình. Nếu gia đình không đồng ý thì không thể thực hiện an tử đối với trẻ em.

Thứ ba, những quy định đối với bác sỹ. Các đối tượng bác sỹ có liên quan có thể đề cập như sau: bác sỹ điều trị (chịu trách nhiệm chính), bác sỹ chăm sóc (đóng vai trò phụ trong quá trình chăm sóc sức khỏe cho bệnh nhân), bác sỹ tâm thần (liên quan trong trường hợp cần xác định tình hình tâm thần của bệnh nhân). Có thể xác

định những yêu cầu đối với bác sĩ khi thực hiện an tử như: (1) đã xác nhận được rằng quyết định của bệnh nhân là tự nguyện, đã được xem xét một cách cẩn trọng và bền vững; (2) đã xác nhận được rằng sự đau khổ của bệnh nhân không giảm đi và không chịu đựng được; (3) được thông báo khả năng tương lai của bệnh nhân: không tránh được cái chết; (4) đã có kết luận cuối cùng là bệnh nhân không còn sự lựa chọn hợp lý nào khác; (5) phải hỏi ý kiến của ít nhất 01 bác sĩ khác trước khi tiến hành an tử cho bệnh nhân; (6) phải thực hiện thủ tục theo một quy trình y khoa thích hợp và nghiêm ngặt.

Tuy nhiên, trên đây chỉ là những yêu cầu cơ bản của bác sĩ khi thực hiện an tử. Quy định này sẽ còn thay đổi trong nhiều trường hợp khác nhau nữa mà luật phải quy định rõ ràng. Cũng cần quy định thêm: bác sĩ đó phải có chứng chỉ hành nghề, làm việc trong các bệnh viện. Cần thiết có một bác sĩ chẩn đoán chính xác tình hình hiện tại của bệnh nhân là không thể cứu chữa nữa, nhiều đau đớn kéo dài. Khi bệnh nhân chưa vào giai đoạn cuối mà lập chúc thư y tế thì phải có một bác sĩ tâm thần khám và xác nhận bệnh nhân đó không có vấn đề gì về tâm thần, không chịu sức ép nào từ bên ngoài, hoàn toàn tự nguyện. Tất cả những hoạt động này cần được lập thành văn bản, có người làm chứng và chữ ký của bác sĩ, bệnh nhân và những người liên quan khác. Việc ra quyết định kết luận cuối cùng về tình trạng bệnh nhân nên thông qua một Hội đồng bác sĩ để mang tính khách quan. Qua đó, kết luận sẽ chính xác và ít bị lợi dụng hơn. Bác sĩ có quyền từ chối thực hiện an

tử cho bệnh nhân. Bên cạnh đó, bác sỹ cần thông báo đầy đủ tình trạng và những thông tin mới về phương pháp chữa trị cho bệnh nhân. Tại Bỉ, quốc gia này còn quy định luật “cứu bệnh nhân liệt giường”, có chính sách hỗ trợ bệnh nhân không có khả năng kinh tế và bác sỹ có trách nhiệm thông báo cho người bệnh biết quy định này.

Thứ tư, quy định đối với cơ sở khám, chữa bệnh.
Cơ sở khám chữa bệnh ở đây chỉ nên khoanh vùng ở các bệnh viện cấp tỉnh trở lên. Còn các trạm xá, trung tâm y tế với quy mô nhỏ thì không có đủ các điều kiện cơ sở vật chất để thực hiện tốt các yêu cầu của an tử. Bệnh viện có quyền từ chối yêu cầu được an tử của bệnh nhân. Nếu bệnh viện đồng ý yêu cầu của bệnh nhân thì phải thực hiện theo những quy trình nghiêm ngặt do luật định. Bệnh viện cần có biện pháp đảm bảo những điều kiện tốt nhất cho bệnh nhân trong khả năng có thể và phối hợp tốt với gia đình bệnh nhân. Hội đồng bác sỹ do bệnh viện lập ra và chịu trách nhiệm về hội đồng này.

Thứ năm, quy định đối với người được ủy nhiệm, được ủy quyền

Người được ủy nhiệm là người đã thành niên có đầy đủ năng lực được bệnh nhân chỉ định trong chúc thư y tế. Người này có quyền quyết định việc chăm sóc, chữa trị của bệnh nhân khi bệnh nhân đã ở trong giai đoạn cuối và không thể biểu hiện ý chí của mình. Trường hợp này, chỉ có người được ủy nhiệm quyết định việc đề nghị bệnh nhân được “an tử” lúc nào khi bệnh nhân đã thỏa mãn các yêu

cầu nêu trong chúc thư; có quyền đề nghị kiểm tra lại tình trạng của bệnh nhân có thỏa mãn các điều kiện của an tử hay không khi thấy có điều sai trái. Người được ủy nhiệm có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các yêu cầu được bệnh nhân ghi trong chúc thư y tế trước đó. Nếu bệnh nhân tại thời điểm đó có thể biểu hiện ý chí thì quyền quyết định hoàn toàn ở bệnh nhân, người được ủy nhiệm không có quyền hạn gì. Điều này phải ghi rõ trong chúc thư.

Người được chỉ định, được ủy quyền là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực, không được bệnh nhân chỉ định trong chúc thư y tế. Có hai trường hợp để chỉ định người được ủy quyền: người được ủy nhiệm trong chúc thư đến thời điểm đó bị mất năng lực, ý chí hoặc trong chúc thư không chỉ định một ai làm người ủy nhiệm. Khi đến thời điểm nhất định, bệnh nhân vào giai đoạn cuối, không biểu hiện được ý chí thì Tòa án sẽ chỉ định một người hay vài người quyết định việc chăm sóc, chữa trị cho bệnh nhân. Người này có thể là bác sỹ điều trị, người thân, bạn bè thân thiết của bệnh nhân đó...

Tuy những người này đều có quyền quyết định việc chăm sóc, chữa trị của bệnh nhân nhưng phải tuân theo nội dung của chúc thư, quy định của bệnh viện và các quy định của pháp luật.

Thứ sáu, quy định đối với chúc thư y tế. Đây là văn bản được lập khi bệnh nhân còn tỉnh táo, chưa bước vào giai đoạn cuối, chưa chịu nhiều đau đớn. Trong chúc thư, bệnh nhân phải nêu rõ những yêu cầu và những quyết

định của mình, chỉ định người được ủy nhiệm (nếu có) thay mình quyết định các vấn đề khi mất năng lực, ý chí. Người này phải tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và yêu cầu của bệnh nhân. Tất nhiên, người này phải đồng ý làm người được ủy nhiệm bằng cách ký tên vào chúc thư của bệnh nhân thì chúc thư mới có giá trị. Phải có chữ ký của bệnh nhân và hai người làm chứng (những người này cũng phải đạt độ tuổi thành niên, không bị mất năng lực, ý chí). Bản chúc thư được lập thêm bốn bản nữa: một bản giao cho bệnh viện, một bản giao cho bác sỹ điều trị của bệnh nhân, một bản giao cho gia đình bệnh nhân, hai bản còn lại giao cho hai người làm chứng. Tất cả các bản sao phải được công chứng. Tại Mỹ, theo quy định của bang Florida thì chúc thư chỉ có hiệu lực trong vòng một tháng. Còn bang Oregon, chúc thư có hiệu lực trong vòng sáu tháng. Chúc thư chỉ được thực hiện khi vẫn còn hiệu lực và bệnh nhân đó bước vào giai đoạn cuối, bệnh tình được kết luận là vô phương cứu chữa hay chịu nhiều đau đớn; người được ủy nhiệm còn có đầy đủ ý chí, năng lực đề nghị yêu cầu an tử cho bệnh nhân đó (khi thấy thực tế đã thỏa mãn đầy đủ các điều kiện nêu ra trong chúc thư).

Thứ bảy, quy định khi bệnh nhân không có chúc thư y tế. Vấn đề này khá phức tạp và khó có thể quy định một cách chặt chẽ nên có thể chia ra làm hai trường hợp như sau:

(1) *Đến giai đoạn cuối mới xin được chết:* Khi bệnh nhân bước vào giai đoạn cuối, chịu nhiều đau đớn, kéo dài,

các biện pháp đều vô ích mới có ý định xin được chết (nghĩa là còn biểu hiện được ý chí). Trước đó họ không có chúc thư y tế, nghĩa là cũng không có người được ủy nhiệm. Trường hợp này họ có thể ký vào đơn yêu cầu theo mẫu của bệnh viện dưới sự giám sát của bác sỹ và người làm chứng để xin được chết. Bác sỹ phải đưa ra được bằng chứng bệnh nhân đã yêu cầu nhiều lần, được lặp đi lặp lại một cách tự nguyện, không bị sức ép nào từ bên ngoài. Cần thẩm định chữ ký đó là chữ ký thật của bệnh nhân. Tất cả các quy trình khác đối với trường hợp này cũng phải theo những quy định của người có chúc thư y tế như: việc lập hội đồng bác sỹ, quy trình thực hiện an tử...

(2) *Bệnh nhân đang ở trong tình trạng mất ý thức kéo dài, bị chết não (sống thực vật), gia đình yêu cầu thực hiện an tử đối với bệnh nhân:* Đây là an tử không tự nguyện và là một khía cạnh khó, thậm chí bị chống đối nhiều nhất vì dễ bị lạm dụng nhất. Có nên chấp nhận an tử không tự nguyện hay không cần phải cân nhắc kỹ. Cũng cần phân biệt nó với nhiều trường hợp hiện nay khi gia đình bệnh nhân không còn khả năng kinh tế và bệnh nhân vô phương cứu chữa (cũng có thể là vẫn còn cách chữa nhưng lại không có khả năng kinh tế) nên xin cho bệnh nhân về để chờ chết hay tìm cách an tử không tự nguyện (gồm các cách thức đưa bệnh nhân ra đi sớm hơn so với tự nhiên: rút ống dẫn dinh dưỡng, oxy hay tiêm thuốc...).

Theo quan điểm của chúng tôi, vẫn có thể quy định được vấn đề an tử không tự nguyện. Nếu gia đình bệnh nhân “xác nhận rõ ràng và có bằng chứng thuyết phục về

mong muốn thực tế của người bệnh, hoặc đó là mong muốn rõ ràng của người bệnh xét trong mọi mối quan hệ của người bệnh, tình trạng sức khỏe của người bệnh và việc chẩn đoán, tiên lượng bệnh. Bằng chứng chuẩn, rõ ràng, thuyết phục là tất cả ranh giới giữa người bệnh và một cái chết sai lầm”¹ và không còn khả năng kinh tế để tiếp tục việc điều trị cho bệnh nhân, thì có thể yêu cầu an tử đối với bệnh nhân hay làm như cách thức hiện nay nhẹ nhàng hơn là xin về nhà. Nếu sự chứng minh là không đủ, thì người bệnh có quyền tiếp tục được nhận thức ăn và nước uống. Trong nhiều trường hợp, sẽ là hợp đạo lý và hợp pháp, về mặt lý thuyết, khi ngừng cung cấp dinh dưỡng nhân tạo và khí thở cho bệnh nhân đã sống ở trạng thái thực vật liên tục, thường xuyên, kéo dài. Tuy nhiên, điều đó chỉ thực sự hợp lý, hợp pháp khi một hay những người được ủy quyền quyết định việc chữa trị cho người bệnh có bằng chứng hết sức rõ ràng, mạnh mẽ rằng họ đã bảo vệ cuộc sống của người bệnh, tôn trọng ý chí và quyền tự quyết của người bệnh².

Cuối cùng, một số yêu cầu khác. Bên cạnh các vấn đề đã nêu ở trên, Luật An tử yêu cầu những quy định khác như: (1) nêu rõ ràng, cụ thể các dạng bệnh nhân xin được chết và các cách thức thực hiện an tử trong Luật An tử; (2)

1. Xem: Stephen Hicks, *A Comparative case study euthanasia*, Workshop “How to teach Comparative Law”, Hanoi, 21-23/04/2006, p.11.

2. Xem: Stephen Hicks, *A Comparative case study euthanasia*, tidd. p 11

xây dựng quy trình xin được chết và thực hiện an tử phù hợp với những nội dung của Luật An tử. Quy định một cách nghiêm ngặt quy trình đối với từng trường hợp. Đây là một vấn đề rất quan trọng; (3) quy định thêm các biện pháp xử phạt hành chính đối với các tổ chức, các cá nhân vi phạm các quy định của luật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (tất nhiên Luật Hình sự cũng phải thay đổi, bổ sung thêm các tội liên quan đến Luật An tử của các cá nhân); (4) xác định rõ thẩm quyền của các cá nhân, tổ chức trong quyền được chết. Từ đó có cơ sở pháp lý chắc chắn khi giải quyết các vụ việc phát sinh.

5. Kết luận

Thứ nhất, qua nghiên cứu cho thấy, quyền được chết là một vấn đề rất nhạy cảm, nhất là về mặt chính trị. Vì vậy, việc tìm hiểu, đánh giá quyền này cần được xem xét thận trọng từ nhiều khía cạnh khác nhau. Đời sống xã hội luôn có những biến động mà các nhà nghiên cứu cần thường xuyên quan sát để thu thập những dữ liệu phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, đánh giá. An tử, quyền được chết không phải là vấn đề thời đại hiện nay nhưng bản thân chúng là vấn đề khó: khó lý giải, khó thuyết phục và khó được chấp nhận. Bên cạnh đó, hướng nghiên cứu về quyền được chết cần được nhân rộng hơn nữa ở các quốc gia đang phát triển, các quốc gia châu Á như Việt Nam bởi thực sự việc bảo vệ, nâng cao nhân quyền luôn là vấn đề đang ngày càng được quan tâm.

Thứ hai, qua quá trình nghiên cứu đã xây dựng được khái niệm quyền được chết và thu được những kết quả nhất định cho mục đích tìm hiểu về quyền được chết. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định việc xây dựng Luật An tử ở Việt Nam là vấn đề tương lai và thực sự cần rất nhiều điều kiện đảm bảo. Quyền được chết, dù có triển vọng được nhiều quốc gia công nhận là quyền nhân thân, vẫn là một chặng đường còn khá dài ở phía trước. Tuy nhiên, thực tế cũng đã chứng minh rằng số lượng các nước chấp thuận quyền được chết và xây dựng Luật An tử đang có xu hướng tăng dần trong các năm qua. Dĩ nhiên, ngay tại các quốc gia này, cuộc đấu tranh lập pháp cũng như chính trị đã diễn ra rất mạnh. Điều đó cũng chứng minh cho chúng ta thấy rằng, chấp nhận quyền được chết như một quyền nhân thân không phải là vấn đề đơn giản song không phải là không có triển vọng thực tế.

Thứ ba, những vấn đề đặt ra dưới góc độ lý luận khi tiếp tục nghiên cứu vấn đề quyền được chết. Đây là những vấn đề có tính chất gợi mở cho những hướng nghiên cứu trong thời gian tới về vấn đề khá phức tạp này:

- Nghiên cứu phát triển nền văn hoá về sinh tử: an tử và trợ tử. Có thể nhận thấy, nếu như sự sống của con người cần có văn hóa thì sự chết cũng cần có văn hóa. Văn hóa được thể hiện trong việc tuân thủ pháp luật liên quan đến an tử, xem xét đầy đủ dưới mọi khía cạnh, góc độ gia đình, xã hội để đi đến quyết định kết thúc cuộc sống của

bản thân mình. Một nền văn hóa toàn diện nên có sự thống nhất từ sự sống đến sự chết.

- Chuẩn bị những khía cạnh tâm lý cho các nhà lập pháp, có các bác sỹ trong việc thực hiện quyền được chết. Đây là một quá trình phức tạp cho đến nay chưa được nghiên cứu toàn diện được trong điều kiện hiện tại ở Việt Nam. Yếu tố tâm lý của các đối tượng ở đây bị tác động bởi rất nhiều vấn đề: chính trị, đảng cầm quyền, sức ép dư luận, điều kiện kinh tế, xã hội,... Mỗi xã hội với mỗi chế độ chính trị và đặc thù xã hội khác nhau sẽ dẫn đến những tâm lý khác nhau của các chủ thể khác nhau. Nếu như phân định được những dạng tâm lý này sẽ góp phần rất lớn vào việc xây dựng các quy định về an tử.

- Nâng cao vấn đề nhân quyền, hoàn thiện chế định quyền nhân thân: Nghiên cứu quyền được chết cũng chính là nghiên cứu hoàn thiện chế định quyền nhân thân trong hệ thống pháp luật dân sự của mỗi quốc gia. Vì vậy, việc nghiên cứu phải luôn đặt trong mối quan hệ với quyền nhân thân, hướng theo những đặc điểm của quyền nhân thân.

NHẬN THỨC VỀ QUYỀN CON NGƯỜI GÓP PHẦN PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI PHỤ NỮ Ở VIỆT NAM

*Ngô Thị Mai Diên**

Bạo lực gia đình là một hiện tượng phổ biến mang tính toàn cầu, vượt qua ranh giới về khu vực, văn hóa, thu nhập, mức sống, tuổi tác, địa vị xã hội... Nó xảy ra ở cả các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển, ở cả phương Đông lẫn phương Tây và ở mọi tầng lớp xã hội. Bạo lực gia đình là nỗi đau và mối lo ngại của không ít gia đình, của mỗi quốc gia và cộng đồng quốc tế. Và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Nó không phải chỉ mới xuất hiện trong xã hội hiện đại (hay là sản phẩm của xã hội hiện đại) mà đã tồn tại trong lịch sử hàng nghìn năm trước, nhưng chỉ được coi là các mối quan hệ có tính chất riêng tư giữa

* Nghiên cứu viên, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

các cá nhân, các thành viên trong gia đình, dòng họ. Bạo lực gia đình không chỉ xúc phạm nhân phẩm, quyền con người, làm tổn hại sức khỏe, tính mạng của các nạn nhân mà còn gây ra những ảnh hưởng tiêu cực cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Bạo lực gia đình là một trong những nguyên nhân quan trọng làm tan vỡ gia đình, dẫn đến tình trạng ngoại tình, ly thân, ly hôn, góp phần làm gia tăng các vấn nạn xã hội. Nạn nhân của bạo lực gia đình hầu hết là những người yếu thế trong gia đình, đó là phụ nữ, trẻ em, cha mẹ già phải sống phụ thuộc vào con cái.

Phòng chống bạo lực gia đình dựa trên quyền con người là cách tiếp cận mới, được xây dựng trên khung pháp lý quốc tế gắn với khung pháp lý trong nước, giúp các nạn nhân của bạo lực gia đình nhận thức rõ bản thân họ được hưởng quyền không phân biệt đối xử, quyền tự do hôn nhân và gia đình, quyền được chăm sóc y tế, quyền được vui sống, quyền không bị bạo lực. Bên cạnh đó là việc tuyên truyền cho nam giới - đối tượng thường gây ra bạo lực - nhận thức được vai trò và trách nhiệm; hiểu và tôn trọng cũng như công nhận các quyền chính đáng của phụ nữ theo quy định pháp lý; biết và sẵn sàng xây dựng những giá trị mới của mẫu người đàn ông hiện đại như không sử dụng bạo lực đối với phụ nữ, cùng chia sẻ công việc gia đình, thương yêu chăm sóc vợ con...

Góp phần vào những hành động cụ thể nỗ lực phòng chống bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam dựa trên quyền con người, bài viết này chia sẻ một số thảo luận xung quanh ba vấn đề: 1- Tổng quan một số nghiên cứu về

bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam. 2- Khung pháp lý đảm bảo quyền con người của phụ nữ. 3- Giải pháp nâng cao nhận thức về quyền con người góp phần phòng chống bạo lực gia đình.

1. Tổng quan một số nghiên cứu về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam

1.1. Các hình thức bạo lực gia đình đối với phụ nữ

Các hình thức bạo lực gia đình được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Theo tác giả Lê Thị Quý (1994), bạo lực gia đình có hai dạng chính là bạo lực thấy được và bạo lực không nhìn thấy được (bạo lực trực tiếp và bạo lực gián tiếp). Chúng có quan hệ khi khăng khít, khi độc lập, tách biệt tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng gia đình, vào nhận thức và hành động của các thành viên trong gia đình. Các hành vi cụ thể của hình thức bạo lực thấy được là đánh đập, cưỡng bức tình dục, sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực đối với vợ, dùng vũ lực để can thiệp vào ý muốn sử dụng các biện pháp tránh thai của vợ. Còn bạo lực không nhìn thấy được bao gồm việc sỉ nhục, chửi bới, thờ ơ, lãnh đạm, phớt lờ hoặc “chiến tranh lạnh” (Lê Ngọc Văn, 2004).

Một số nhà nghiên cứu đã phân ra ba loại bạo lực gia đình, gồm có bạo hành thể xác; bạo hành tinh thần: mọi hành động gây tổn thương tới đời sống tinh thần của người phụ nữ như lăng mạ, chửi rủa, mắng mỏ, đe dọa hoặc có những hành vi xúc phạm, làm nhục vợ trước mặt người khác,

làm cho họ đau đớn, lo sợ, ngoại tình; và bạo hành tình dục: cưỡng ép vợ trong quan hệ tình dục, trái với ý muốn của người vợ, thậm chí lúc họ mệt mỏi, ốm đau (Nguyễn Hữu Minh, Lê Ngọc Lân, Nguyễn Thị Mai Hoa, 2006).

Nghiên cứu bạo lực trên cơ sở giới ở trường hợp Việt Nam, tác giả Vũ Mạnh Lợi và các nhà nghiên cứu khác cho rằng, có bốn loại bạo lực gia đình là: ngược đãi thân thể; ngược đãi về lời nói; ngược đãi về tình cảm: chiến tranh lạnh, phớt lờ; và ngược đãi liên quan đến tình dục: cưỡng ép tình dục (Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tuấn Huy, Nguyễn Hữu Minh, 1999).

Còn theo tác giả Bùi Thu Hằng (2001), bạo lực gia đình có năm hình thức. Một là *cưỡng bức thân thể* bao gồm các hành vi như đấm đá, bạt tai... gây tổn thương về thể xác. Hai là *cưỡng bức tình dục*: bắt phải quan hệ tình dục, bắt phải xem hình ảnh, phim khiêu dâm. Ba là *cưỡng bức về tâm lý và tình cảm*: phải sống trong không khí bị đe dọa, bị so sánh với người khác với những lời lẽ mạt sát. Bốn là *cưỡng bức về mặt xã hội* bao gồm việc cắt đứt mối dây liên hệ của nạn nhân với các thành viên khác trong gia đình hoặc bạn bè. Và năm là *cưỡng bức về tài chính* trong đó nam giới hoàn toàn kiểm soát về mặt tài chính đối với phụ nữ.

Dù được phân loại theo nhiều cách khác nhau (hai loại, ba loại, bốn loại, năm loại), dù được gọi tên với nhiều thuật ngữ khác nhau (bạo lực, bạo hành, cưỡng bức, ngược đãi) nhưng có thể nhận thấy những loại hình bạo lực này đều không có một ranh giới rõ ràng để phân định rạch ròi. Khi

người phụ nữ bị bạo lực thể chất thì không thể khẳng định đời sống tinh thần của họ vẫn ổn định và sức khỏe tình dục của họ hoàn toàn không bị ảnh hưởng. Nói cách khác, bạo lực gia đình đối với phụ nữ diễn ra theo một hình thức phức hợp bao gồm cả bạo lực thể chất, bạo lực tinh thần lẫn bạo lực tình dục và đương nhiên gây ảnh hưởng cùng lúc đối với sức khỏe thể chất, tinh thần và tình dục của người phụ nữ.

1.2. Nguyên nhân dẫn đến bạo lực gia đình

Báo cáo nghiên cứu chuyên sâu của Liên hợp quốc về mọi hình thức và biểu hiện của bạo lực đối với phụ nữ cho rằng có năm nguyên nhân chính khiến người phụ nữ trở thành nạn nhân của bạo lực (Ngô Thị Tuấn Dung, 2007). Một là *hệ tư tưởng nam trị và các quan hệ thống trị - phụ thuộc*. Các vai trò giới của nam và nữ do xã hội tạo ra, được phân định, xếp đặt theo thứ bậc, theo đó nam giới thực hành quyền lực và giám sát phụ nữ. Bạo lực đối với phụ nữ không chỉ là các hành động ứng xử không đúng, mang tính đơn lẻ, ngẫu nhiên của các cá nhân mà là sản phẩm của bất bình đẳng giới và vị thế yếu kém hơn của nữ so với nam trong xã hội. Hai là *vai trò của nhà nước*. Khi nhà nước buông lỏng, không áp dụng các biện pháp xử lý thích hợp đối với bạo lực thì càng làm tăng sự phụ thuộc và hạn chế quyền của người bị hại. Do vậy xã hội sẽ coi đó là hiện tượng bình thường và dễ chấp nhận. Nguy cơ phụ nữ dễ dàng bị bạo lực là do họ thường không có hoặc bị tước đoạt

các quyền con người. Ba là tác động của một số *chuẩn mực và thực tiễn văn hóa cũ*. Bốn là *sự bất bình đẳng về kinh tế*. Những bất bình đẳng, phân biệt đối xử đối với phụ nữ về việc làm, cơ hội tiếp cận các nguồn lực, sự phụ thuộc về kinh tế làm suy giảm năng lực hành động và sự tự chủ của phụ nữ đều có thể tạo ra hoặc làm trầm trọng thêm các điều kiện nảy sinh bạo lực. Năm là sự tồn tại và tác động của một số yếu tố như *khuyh hướng sử dụng bạo lực trong giải quyết xung đột, thiếu kỹ năng xử lý xung đột của cá nhân và cộng đồng*.

Tác giả Ngô Thị Hương (2006) giải thích hai nguyên nhân dẫn đến bạo lực gia đình. Thứ nhất, bạo lực gia đình *do quan niệm truyền thống về “quyền lực đàn ông”*. Người đàn ông luôn muốn thể hiện sức mạnh và quyền lực của mình trong gia đình bằng cách buộc vợ con phải phục tùng. Khi những đòi hỏi, những nhu cầu của họ không được đáp ứng, hoặc khi cảm thấy thua kém người vợ về mặt này hay mặt khác, họ cho mình quyền được trừng phạt bằng cách đánh đập, đe dọa, ngăn cấm... Thứ hai, bạo lực gia đình *do quan niệm của người phụ nữ không muốn “vạch áo cho người xem lưng”*, do đức hy sinh, nhường nhịn đã được giáo dục nên cam chịu hành vi bạo lực của chồng, không đủ can đảm tự bảo vệ mình hay kêu gọi, nhờ cậy sự giúp đỡ của người khác. Bạo lực gia đình ở đây được xem là một vấn đề mà tất cả các thành viên trong gia đình là người đồng lõa.

Các nhà nghiên cứu luật học ở Việt Nam nhìn nhận bạo lực gia đình là do sự thiếu hiểu biết pháp luật của cả

hai phía: nạn nhân và đối tượng gây bạo lực. Nhiều người chồng khẳng định quyền hành hạ, ngược đãi vợ mà không ý thức được sự vi phạm pháp luật của mình. Nhiều nạn nhân không nhận thức được quyền hợp pháp của mình đang bị xâm phạm hoặc mình được pháp luật can thiệp và bảo vệ khi ở trong tình trạng bị bạo hành. Cộng đồng dân cư nói chung cũng không có sự hiểu biết đầy đủ về pháp luật. Đối tượng gây bạo lực hầu như không cần che giấu hành vi bạo lực của mình và người dân hầu như không có phản ứng trực tiếp trước hiện tượng bạo lực (Nguyễn Thị Kim Phụng, Nhâm Thúy Lan, 2009).

Trong nghiên cứu của Nguyễn Hồng Ngọc (2005), nguyên nhân của các hành vi bạo lực gia đình được phân tích và xem xét dưới góc độ nhận thức và thực hiện quyền của người phụ nữ theo các chủ thể: về phía bản thân người phụ nữ, về phía nam giới và về phía cộng đồng. Người phụ nữ có tư tưởng tự ti về thân phận của người vợ dẫn đến thừa nhận “tự nguyện” quyền hành tối cao của nam giới và địa vị phụ thuộc của người vợ vào người chồng trong gia đình. Đó là hệ quả ảnh hưởng từ các phong tục tập quán bảo thủ, lạc hậu, hạn chế vai trò của người phụ nữ; do cách giáo dục một chiều của cha mẹ, họ hàng dạy người phụ nữ phải nhường nhịn đàn ông, đặc biệt là người chồng; cũng do trình độ nhận thức của người phụ nữ còn thấp kém, thiếu hiểu biết về quyền bình đẳng nam nữ, quyền được pháp luật bảo vệ. Về phía nam giới, bạo lực gia đình được hiểu là hành vi xuất phát từ tư tưởng đặc quyền, thống trị của nam giới, coi khinh người phụ nữ, tự cho mình quyền

được đối xử bất công với phụ nữ. Tư tưởng đặc quyền này lại gắn với sự ích kỷ cá nhân cao độ, chỉ quan tâm đến lợi ích cá nhân, hành động theo sở nguyện và suy nghĩ cá nhân. Và sự thiếu hiểu biết, không hiểu biết về pháp luật càng làm cho nam giới không làm chủ được bản thân, sẵn sàng vi phạm pháp luật một cách thản nhiên. Kiến thức về pháp luật không đầy đủ, tư tưởng trọng nam khinh nữ cũng là những trở ngại lớn từ phía cộng đồng. Bạo lực đối với phụ nữ thường được coi là việc dân sự, nội bộ gia đình, nếu có phản đối cũng không có hành động can thiệp trực tiếp, chỉ dừng lại ở mức hòa giải, không có các hành động hỗ trợ, giải quyết triệt để.

Hiện nay, ở chừng mực nào đó, xã hội vẫn coi bạo lực gia đình đối với phụ nữ là một khía cạnh bình thường của cuộc sống vợ chồng. Mọi người coi bạo lực gia đình là vấn đề của từng gia đình, sự tham gia của người ngoài chỉ là cứu cánh cuối cùng, khi mức độ bạo lực được coi là nguy hiểm tính mạng hoặc người phụ nữ đã không còn khả năng chịu đựng và buộc phải lên tiếng (Lưu Bích Ngọc, Đinh Ngọc Quý, 2004).

Các nguyên nhân khác dẫn đến bạo lực gia đình đã được Nguyễn Thị Thu Hà (1998) chỉ ra, đó là nguyên nhân kinh tế, rượu chè, cờ bạc, tác động của gia đình chồng, tình dục và ngăn cấm sử dụng biện pháp tránh thai. Trong nhiều trường hợp, nghèo khổ, thất nghiệp, việc làm không ổn định, buôn bán thua lỗ, phá sản, thất nghiệp gia đình chồng còn chính là một nhân tố thúc đẩy bạo lực gia đình. Tình dục không hài lòng và thói quen bạo lực gia đình trong các

khó khăn, thần kinh căng thẳng, người chồng quên rằng vợ mình cũng là người chịu chung nỗi khổ, họ trút lên đầu vợ mọi nỗi bực dọc. Khi uống rượu say xỉn, có những người đàn ông đánh đập vợ con tàn nhẫn, đến lúc tỉnh không chịu thừa nhận những hành động đã làm. Có người ham mê cờ bạc, bắt ép vợ con đưa tiền, nếu không có thì đánh chửi, hành hung. Sự việc diễn ra hết lần này đến lần khác khiến cho người phụ nữ phải gánh chịu rất nhiều đau khổ. Nhiều trường hợp, bạo lực gia đình lại nảy sinh do sự tác động của các thành viên trong gia đình nhà chồng với những hành vi xúi giục, những lời nói xúc xiểm, chia rẽ. Trong quan hệ tình dục, một số nam giới cho rằng họ có quyền tuyệt đối với vợ, xem vợ đơn thuần như một công cụ thỏa mãn tình dục mà không hề quan tâm đến tâm trạng, sức khỏe của vợ. Xem hành động từ chối quan hệ tình dục của vợ là một sự xúc phạm, họ đã sử dụng bạo lực để thực hiện quyền làm chồng của mình. Và cũng có những người đàn ông quan niệm, nhận thức sai lầm về vấn đề kế hoạch hóa gia đình, họ ngăn cấm đánh đập không cho vợ áp dụng các biện pháp tránh thai. Hành động này vi phạm nghiêm trọng quyền sinh sản, làm ảnh hưởng rất nhiều đến sức khỏe sinh sản của người phụ nữ.

1.3. Hậu quả và tổn hại do bạo lực gia đình đối với phụ nữ

Bạo lực chống lại phụ nữ được đánh giá là nguyên nhân dẫn đến tử vong và làm mất khả năng của phụ nữ

trong độ tuổi sinh sản, cũng nghiêm trọng như bệnh ung thư và thậm chí là nguyên nhân lớn dẫn đến sức khỏe kém, hơn cả các nguyên nhân do tai nạn giao thông và bệnh sốt rét cộng lại.

Bạo lực gia đình làm gia tăng bất bình đẳng giới và làm phương hại đến danh dự, sức khỏe, an ninh và quyền tự chủ của các nạn nhân. Trong không khí nặng nề với những khổ đau âm thầm, nạn nhân bị khủng hoảng, cảm thấy bị xúc phạm, bị làm nhục, buồn khổ, u uất. Nhiều phụ nữ bị sảy thai do bị đánh đập trong thời kỳ mang thai, thai có nhiều triệu chứng rủi ro; nhiều người phải mang thai ngoài ý muốn, bị mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, bị đẩy vào hoàn cảnh phải nạo phá thai không an toàn, nạo phá thai nhiều lần. Tất cả đều là những hậu quả ghê gớm khó có thể nhận thấy do hành vi bạo lực về tinh thần và tình dục gây ra (Phạm Thị Tính, 2008).

Đối với các tác giả Hoàng Nguyễn Tử Khiêm, Nguyễn Kim Thúy (2005), hậu quả của bạo lực gia đình gây đau đớn về thể xác, làm giảm sút sức khỏe thể chất của người phụ nữ; gây nên những vấn đề thuộc sức khỏe tâm thần: luôn luôn sợ hãi, trầm cảm, thiếu tự chủ... có thể dẫn đến những hành vi tai hại hoặc liều lĩnh như sử dụng rượu, thuốc gây nghiện hoặc có nhiều bạn tình - như là một cách thức để đối phó với hành vi bạo lực. Bạo lực gia đình là tác nhân làm rạn nứt đời sống lứa đôi, tạo nên bầu không khí ngột ngạt trong đời sống gia đình.

Bạo lực trong gia đình là nguyên nhân trực tiếp phá vỡ cuộc sống của nhiều gia đình và là nguyên nhân chính

buộc người vợ phải chủ động làm đơn xin ly hôn (Bùi Thu Hằng, 2001). Độ tuổi của những cặp vợ chồng ly hôn do bạo lực gia đình khoảng từ 30 đến 60. Phần lớn những trường hợp ly hôn là do người vợ đứng đơn. Bạo lực trong gia đình đối với phụ nữ cũng là nguyên nhân đẩy nhiều phụ nữ đến bước đường cùng phải tự kết thúc đời mình (Hoàng Bá Thịnh, 2007), thể hiện sự uất ức, thất vọng, phẫn nộ, khùng hoảng và đau đớn cùng cực.

Hậu quả dễ nhận thấy nhất của bạo lực gia đình là hậu quả về sức khỏe thể chất với các thương tích tạm thời như thâm tím, tụ máu, sưng nhức, trầy xước... Do bị chồng đánh đập, nhiều phụ nữ muốn bỏ đi khỏi nhà hoặc thậm chí không muốn sống. Nhiều phụ nữ cảm thấy tủi hổ khi có thai ngoài ý muốn hoặc khi mắc các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục hay HIV/AIDS. Bạo lực tình dục còn có thể gây ra chứng sợ quan hệ tình dục hoặc làm giảm nhu cầu sinh hoạt tình dục; thậm chí họ cảm thấy bị coi thường, trở thành công cụ thỏa mãn nhu cầu tình dục của người chồng.

Hầu hết phụ nữ bị bạo lực tình dục cũng đồng thời bị bạo lực thể xác và những người phải gánh chịu cả bạo lực thể xác lẫn bạo lực tình dục đều cho biết bạo lực thể xác thường nghiêm trọng hơn. Các hành vi bạo lực thường bắt đầu sớm từ khi người phụ nữ thiết lập quan hệ hôn nhân với người chồng và cũng thường lặp đi lặp lại nhiều lần. So với bạo lực thể xác, bạo lực tình dục và bạo lực tinh thần có xu hướng tiếp diễn lâu dài hơn trong quan hệ hôn nhân của người phụ nữ (Nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam, 2010). Bên cạnh những thương

tích về mặt thể chất, tổn thương về tâm lý, tinh thần có phần dai dẳng và mức độ tác động nặng nề hơn. Nỗi ám ảnh về những hành vi bạo lực luôn dày vò khiến người phụ nữ phải sống trong cảnh “địa ngục trần gian”, bị đẩy vào con đường cùng quẫn và tương lai trở nên mù mịt. Gia đình không còn là tổ ấm, là nơi trú ngụ an toàn, nơi bao bọc và che chở cho họ. Hậu quả của bạo lực gia đình không chỉ tác động tiêu cực tới một cá nhân, một gia đình cụ thể, mà có thể trở thành một vấn nạn, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em, hệ lụy tới cả xã hội và cộng đồng. Bạo lực gia đình không chỉ ảnh hưởng tới những người trực tiếp hứng chịu bạo lực mà còn để lại hậu quả cho cả những thế hệ mai sau (Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Vân Anh, 2009).

Như vậy, đã có nhiều nghiên cứu đi sâu tìm hiểu, phân tích các hình thức bạo lực gia đình, nguyên nhân và hậu quả của nó. Bạo lực gia đình tồn tại trong nhiều gia đình, ở cả nông thôn lẫn thành thị. Bạo lực gia đình chưa được nhận thức đúng mức vì đa số người dân đều cho rằng đó là vấn đề riêng của mỗi gia đình, của từng cá nhân, người ngoài không có tư cách can thiệp. Tư tưởng trọng nam khinh nữ, sự ngộ nhận về vai trò của phụ nữ và nam giới trong các lĩnh vực đời sống cũng là mảnh đất màu mỡ nuôi dưỡng bạo lực gia đình.

2. Khung pháp lý đảm bảo quyền con người của phụ nữ

Quyền con người nói chung và quyền của phụ nữ nói riêng (nhân phẩm, nhu cầu lợi ích và năng lực vốn có) được

thừa nhận và bảo hộ bằng pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

2.1. Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người

Điều 1 của Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (ngày 10/12/1948) nêu rõ “Tất cả mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và các quyền.” Điều 2: “Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tất cả các tự do đã được tuyên bố trong bản Tuyên ngôn, không hề có sự phân biệt nào.” Tiếp đó điều ước nhấn mạnh một số sự phân biệt, trong đó có sự phân biệt về giới tính. Điều 3 nêu rõ “Mọi cá nhân đều có quyền sống, quyền tự do và quyền an toàn cá nhân của mình.” Điều 5: “Không ai phải chịu tra tấn cũng như phải chịu những hình phạt hay những đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hủy hoại phẩm giá.” Điều 12 khẳng định “Không ai phải chịu những sự can thiệp tùy tiện vào đời sống riêng tư, gia đình, nơi ở hay thư từ của mình, cũng như không ai phải chịu những sự xâm phạm danh dự và danh tiếng của mình. Mọi người đều có quyền được luật pháp bảo vệ chống lại những sự can thiệp hay xâm phạm như vậy.”¹

Năm 1999, Liên hợp quốc đã lấy ngày 25 tháng 11 là “Ngày quốc tế xóa bỏ nạn bạo lực đối với phụ nữ” và nguyên Tổng thư ký Liên hợp quốc - Kofi Annan nói “Hăm

1. Xem Phạm Khiêm Ích ch.b. (1998), *Quyền con người: Các vấn đề quan trọng*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội.

hiếp phụ nữ, đánh đập phụ nữ trong gia đình, cưỡng bức phụ nữ làm nghề mãi dâm, lạm dụng tình dục ở trẻ em, xúc phạm phụ nữ ở nơi làm việc và nhiều hình thức đối xử thô bạo khác với phụ nữ đã vượt ra ngoài ranh giới về văn hóa, tôn giáo và khu vực... Phải đề cao quyền của tất cả phụ nữ được sống một cuộc sống không bị đối xử thô bạo, một cuộc sống bình đẳng, phát triển và hòa bình.”¹

2.2. Tuyên bố của Liên hợp quốc về việc loại bỏ bạo lực đối với phụ nữ

Điều 1 trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về việc loại bỏ bạo lực đối với phụ nữ nêu rõ “Bạo lực đối với phụ nữ có nghĩa là bất kỳ hành động bạo lực nào dựa trên cơ sở giới gây ra hậu quả hoặc có thể gây ra hậu quả làm tổn hại hoặc gây đau khổ cho phụ nữ về thân thể, tình dục hay tâm lý, kể cả những lời đe dọa hay độc đoán tước quyền tự do, dù xảy ra ở nơi công cộng hay trong gia đình.”

Tuyên bố nhận định, bạo lực chống lại phụ nữ là sự vi phạm các quyền và tự do cơ bản của phụ nữ. Bạo lực làm giảm sút hoặc hủy bỏ khả năng của phụ nữ được hưởng các quyền và tự do đó. Bạo lực chống lại phụ nữ là một biểu hiện của quan hệ bất bình đẳng về quyền lợi có tính chất lịch sử giữa nam và nữ dẫn tới sự thống trị và phân biệt đối xử giữa nam và nữ, ngăn chặn sự tiến bộ đầy đủ của phụ nữ. Và bạo lực đối với phụ nữ chính là một trong

1. Xem Tuyên ngôn của Liên hợp quốc nhân Ngày quốc tế xóa bỏ nạn bạo lực đối với phụ nữ, 25/11/2009.

những nguyên nhân chủ yếu buộc phụ nữ phải chịu ở vị trí thấp kém hơn so với nam giới.

Khẳng định phụ nữ có quyền bình đẳng như nam giới, được hưởng và được bảo vệ tất cả các quyền con người về tự do chính trị, kinh tế, văn hóa, dân sự... Tuyên bố đề nghị các quốc gia lên án và tiến hành loại bỏ bạo lực chống lại phụ nữ bằng cách: 1) Thúc đẩy việc nghiên cứu, thu thập số liệu thống kê về bạo lực gia đình đối với phụ nữ. 2) Dành khoản ngân sách nhà nước phù hợp cho các hoạt động liên quan đến việc ngăn ngừa dẫn đến loại bỏ bạo lực đối với phụ nữ. 3) Phát triển các quy định pháp luật hình sự, dân sự trong phạm vi quốc gia để trừng phạt các hành vi bạo lực và đền bù thiệt hại cho phụ nữ là nạn nhân của bạo lực. 4) Hành động với nguồn lực sẵn có để đảm bảo an toàn tối đa cho phụ nữ là nạn nhân của bạo lực và thúc đẩy sự phục hồi của họ cả về thể chất và tâm lý. 5) áp dụng mọi biện pháp thích hợp thông qua truyền thông, giáo dục để thay đổi kiểu mẫu xã hội và văn hóa về cách cư xử của nam giới và nữ giới...

2.3. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ

Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) được thông qua năm 1979 với cách đặt vấn đề "quyền phụ nữ là quyền con người" là một điều ước quốc tế về quyền con người toàn diện nhất cho phụ nữ, thiết lập những nghĩa vụ pháp lý bắt buộc nhằm

chấm dứt mọi sự phân biệt đối xử giữa phụ nữ và nam giới trong gia đình và ngoài xã hội. Công ước này cũng đồng thời là một trong những công ước quốc tế về quyền con người được phê chuẩn nhiều nhất với 185 quốc gia tham gia và phê chuẩn.

Công ước gồm 30 điều, trong đó đáng chú ý có những nội dung sau đây: Các quốc gia thành viên cần lên án sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ dưới mọi hình thức; áp dụng tất cả những biện pháp thích hợp và không chậm trễ để thực hiện một chính sách xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ; đảm bảo sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ, đảm bảo cho họ thực hiện và được hưởng các quyền của con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với nam giới; sửa đổi các khuôn mẫu văn hóa - xã hội về hành vi của nam giới và phụ nữ, nhằm đạt được việc xóa bỏ những thành kiến, phong tục tập quán và tất cả những hành động khác dựa trên tư tưởng cho giới này là hơn, giới kia là kém, hoặc dựa trên nhận thức mang tính rập khuôn về vai trò của nam giới và phụ nữ.

Công ước cũng quy định, các quốc gia thành viên cần thừa nhận sự bình đẳng của nam giới và phụ nữ trước pháp luật: Đảm bảo cho họ có quyền pháp lý như nhau liên quan đến việc di lại, tự do lựa chọn nơi cư trú, chỗ ở; quyền kết hôn như nhau; quyền và trách nhiệm như nhau giữa vợ và chồng trong thời gian hôn nhân cũng như khi hôn nhân bị hủy bỏ; quyền và trách nhiệm như nhau trong vai trò làm cha mẹ, trong việc sở hữu, tiếp nhận, kiểm soát, quản lý, hưởng thụ và sử dụng tài sản, v.v...

2.4. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình của Việt Nam gồm 6 chương và 46 điều có những nội dung sau cần quan tâm: *Phạm vi điều chỉnh của Luật* là tất cả các hành vi cố ý của thành viên gia đình, kể cả đối với những gia đình vợ chồng đã ly hôn hoặc nam nữ không đăng ký kết hôn nhưng vẫn chung sống như vợ chồng nhằm mục đích bảo vệ được tất cả các thành viên trong gia đình. *Nguyên tắc phòng chống bạo lực gia đình* dựa trên biện pháp phòng ngừa là chính, kết hợp bảo vệ kịp thời tính mạng, sức khỏe của nạn nhân, không để xảy ra hậu quả nghiêm trọng nhằm xây dựng và củng cố gia đình Việt Nam. Trong *Điều 2* của Luật, tất cả các hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình đều bị xử lý “ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông bà và cháu, giữa cha mẹ và con, giữa vợ và chồng, giữa anh chị em với nhau”.

Chương III của Luật có quy định về việc phát hiện, báo tin về bạo lực gia đình; biện pháp ngăn chặn, bảo vệ; cấm tiếp xúc theo quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã; cấm tiếp xúc theo quy định của Tòa án; giám sát thực hiện quyết định cấm tiếp xúc; chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình tại cơ sở khám chữa bệnh; tư vấn, hỗ trợ khẩn cấp các nhu cầu cấp thiết, v.v... Đối với nạn nhân bạo lực gia đình, theo quy định của Luật, họ có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình, áp

dụng biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, cấm tiếp xúc. Họ có quyền được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, pháp luật; được bố trí nơi tạm lánh, được giữ bí mật về nơi tạm lánh. Nạn nhân bạo lực gia đình cũng có nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan đến bạo lực gia đình cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Chương IV của Luật quy định về trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng chống bạo lực gia đình, nhấn mạnh vai trò quản lý nhà nước về phòng chống bạo lực gia đình, chỉ rõ trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và ủy ban nhân dân cấp xã. Luật quy định rõ nghĩa vụ của người có hành vi bạo lực gia đình là tôn trọng sự can thiệp hợp pháp của cộng đồng; chấm dứt ngay hành vi bạo lực; chấp hành quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu, điều trị; chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình (trừ trường hợp nạn nhân từ chối); bồi thường thiệt hại cho nạn nhân bạo lực gia đình khi có yêu cầu và theo quy định của pháp luật...

2.5. Luật Hình sự

Bộ Luật Hình sự năm 1999 của Việt Nam không có điều khoản nào trực tiếp quy định về tội danh bạo lực gia đình đối với phụ nữ nhưng có những điều khoản sau liên quan: Điều 93 quy định về tội giết người, Điều 100 quy định về tội bức tử, Điều 104 quy định về tội cố ý gây thương tích, Điều 121 quy định về tội làm nhục người khác, Điều 151 quy định về tội ngược đãi nghiêm trọng đối

với vợ/chồng, và Điều 143 quy định về tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản. Như vậy, dưới góc độ Luật Hình sự, các hành vi bạo lực đối với phụ nữ có thể thuộc bốn nhóm tội: Hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe đối với phụ nữ phạm các tội giết người, bức tử, cố ý gây thương tích. Hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm của phụ nữ phạm tội làm nhục người khác. Hành vi xâm phạm quan hệ hôn nhân, gia đình phạm các tội ngược đãi nghiêm trọng vợ/chồng. Hành vi xâm phạm tài sản của phụ nữ phạm tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản.

Như vậy, xét trên phương diện nhân quyền, bạo lực đối với con người nói chung và đối với phụ nữ nói riêng là hành vi phi nhân tính, vi phạm pháp luật, vi phạm các quy tắc sống, quy phạm đạo đức và truyền thống văn hóa của con người trong xã hội. Bạo lực đối với phụ nữ là hành vi đi ngược lại các quy tắc đã được ghi nhận về quyền con người, chống lại các quyền cơ bản của con người ở năm khía cạnh chủ yếu. *Thứ nhất*, bạo lực xâm phạm quyền tự do, bình đẳng của phụ nữ. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ”. *Thứ hai*, bạo lực xâm phạm quyền sống, quyền được an toàn về thân thể của phụ nữ. Theo Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người, “mọi người đều có quyền sống, tự do và an toàn cá nhân”. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “Công dân có quyền bất khả xâm phạm về

thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân”. *Thứ ba*, bạo lực xâm phạm quyền tự do tư tưởng, tư cách con người của phụ nữ. Theo Công ước của Liên hợp quốc về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, “Ai cũng có quyền tự do tư tưởng, tự do lương tâm và tự do tôn giáo”. Tự do tư tưởng và sống có tư cách con người là cần thiết để con người có được sự tôn trọng và thanh danh. Hành vi bạo lực đối với phụ nữ, biến họ thành những người phụ thuộc hay bị nô dịch về tư tưởng hoặc định hướng họ vào những lối tư duy bạo lực, tư duy thù hận... đều là những hành vi tội ác. *Thứ tư*, bạo lực là hành vi cưỡng bức và bóc lột lao động nữ dưới các hình thức: 1) Cưỡng bức phụ nữ làm các công việc không do họ lựa chọn. 2) Buộc lao động nữ làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe và nhân cách. 3) Buộc lao động nữ làm việc ban đêm, làm việc thêm giờ trái pháp luật. 4) Không trả công hoặc trả công không tương xứng với lao động của phụ nữ. 5) Có hành vi phân biệt đối xử bất công với lao động nữ. *Thứ năm*, bạo lực là hành vi có tính thô bạo, đi ngược lại với văn hóa ứng xử và đạo đức truyền thống trong xã hội loài người. Hành vi ép buộc quan hệ tình dục, sự lăng nhục và xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người phụ nữ là những hành vi bạo lực, phản văn hóa, phi đạo đức rất đáng bị lên án.¹

1. Lưu Bình Nhưỡng (2009). *Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em dưới góc độ nhân quyền*. Tạp chí Luật học Số 02

3. Giải pháp nâng cao nhận thức về quyền con người góp phần phòng chống bạo lực gia đình

Theo nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2010, khoảng 60% phụ nữ từng bị bạo lực thể xác hoặc bạo lực tình dục do chồng gây ra cho biết họ có nghe nói về Luật Bình đẳng giới và 63% biết đến Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Nhưng họ và cả nhân viên y tế lẫn lãnh đạo phường xã đều không nắm được các nội dung chi tiết của Luật. Đây là một trong những bằng chứng lý giải tại sao việc giải quyết các trường hợp bạo lực lại không hiệu quả như mong muốn trên thực tế. Và vấn đề đặt ra là cần có các nghị định, thông tư hướng dẫn chi tiết việc thực hiện các điều khoản của Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Bình đẳng giới cũng như các khung pháp lý trong nước và quốc tế khác nhằm nâng cao nhận thức, đảm bảo mọi người dân đều có hiểu biết thấu đáo về nội dung cũng như cách thức áp dụng luật vào cuộc sống hàng ngày. Cần tích cực tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức về luật pháp, về quyền của người phụ nữ, về sức khỏe sinh sản và quyền bình đẳng giới có sự tham gia của đông đảo các tầng lớp xã hội, đặc biệt đối với đối tượng vị thành niên và thanh niên. Đây là giải pháp thiết thực, quan trọng nhất góp phần phòng chống bạo lực gia đình trên cơ sở cách tiếp cận quyền con người. Bên cạnh đó, các hành động sau được khuyến nghị thực hiện:

+ Tiếp tục thực hiện bổ sung các nghiên cứu về bạo lực gia đình trên cơ sở cách tiếp cận quyền con người để có thể cung cấp thêm bằng chứng - những câu chuyện có thật - về tình hình bạo lực gia đình ở Việt Nam, về hiện trạng và sự thay đổi nhận thức, ý thức về các quyền con người cơ bản, góp phần gia tăng phạm vi ảnh hưởng của những nỗ lực thiết thực ngăn chặn và chấm dứt bạo lực gia đình.

+ Tích cực tuyên truyền những chuẩn mực đạo đức tốt đẹp trong cộng đồng, loại bỏ những chuẩn mực xã hội lạc hậu và quan niệm cổ hủ về hôn nhân, về vai trò của nam giới và phụ nữ trong cộng đồng, thay đổi kiểu mẫu xã hội và văn hóa về cách ứng xử của nam giới và nữ giới.

+ Cần tiến hành thường xuyên hoạt động rà soát, đánh giá lại hiệu quả, bài học lý thuyết, kinh nghiệm thực tiễn từ các chương trình, kế hoạch hành động nâng cao nhận thức về quyền con người, can thiệp phòng chống bạo lực gia đình để có được một cách nhìn tổng thể, đưa ra các khuyến nghị đúng đắn, xây dựng một mô hình giải pháp toàn diện nhằm giải quyết tận gốc vấn đề.

+ Những hành động nâng cao nhận thức về quyền con người, phòng chống bạo lực gia đình không nên chỉ dừng lại ở cấp độ nhỏ, phạm vi hẹp và mang tính thử nghiệm mà cần có sự tham gia của đông đảo các tầng lớp xã hội, đặc biệt là đối tượng vị thành niên và thanh niên.

+ Cần có một phương pháp tiếp cận đa ngành, đa cấp độ nhằm tạo ra sự hợp tác chặt chẽ, phối hợp hiệu quả giữa

các bên tham gia. Phương pháp tiếp cận này gồm ba cấp: cấp chính sách quốc gia, cấp ngành và cấp cộng đồng.

+ Cần có các chế tài, quy định xử phạt rõ ràng trong Bộ Luật Hình sự và Luật Hôn nhân Gia đình để giải quyết các trường hợp bạo lực gia đình cụ thể.

+ Tổ chức rộng khắp các cuộc thảo luận mở về vấn đề nhân quyền, quyền bình đẳng của phụ nữ và bạo lực gia đình.

+ Mở rộng việc thành lập các câu lạc bộ sinh hoạt chuyên đề, các phòng tư vấn, trung tâm tư vấn, đường dây nóng, các địa chỉ tin cậy, các đội can thiệp, các tổ hòa giải, các nhóm hỗ trợ cả nạn nhân chịu bạo lực lẫn đối tượng gây bạo lực.

+ Cần tạo điều kiện để nam giới tham gia tích cực vào công tác phòng chống bạo lực gia đình: Thực hiện rộng khắp Chiến dịch “Mình là đàn ông, mình chống bạo lực gia đình” đã và đang được tiến hành tại Hà Nội từ năm 2008; từ bỏ cách tiếp cận xem nam giới là đối tượng gây bạo lực với hình ảnh truyền thông mang tính tiêu cực, đáng bị chỉ trích, lên án. Nhóm nam giới - những người gây bạo lực cần được thành lập theo cách làm của CCIHP (Trung tâm sáng kiến Sức khỏe và Dân số) với quan điểm tham gia nhóm không phải để phê phán nhau mà để khám phá những suy nghĩ, cảm xúc của bản thân và học hỏi các kỹ năng để có được các mối quan hệ gia đình tốt đẹp.

+ Cần có một chương trình giáo dục giới tính (cấp tiểu học)

để hình thành ý thức trách nhiệm và kỹ năng sống cho trẻ em.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thu Hằng (2001), *Bạo lực trong gia đình*, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, Số 02.
2. Hoàng Bá Thịnh (2007), *Nhận thức về bạo lực gia đình và một số kiến nghị*, Tạp chí Lao động và Xã hội, Số 313.
3. Hoàng Bá Thịnh ch.b. (2005), *Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam và vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
4. Hoàng Mai Hương (2008), *Pháp luật Việt Nam về phòng, chống bạo lực gia đình*, Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, Số 10.
5. Lê Ngọc Văn (2004), *Một vài nét về thực trạng gia đình Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, Số 03.
6. Lê Thị Quý (1994), *Về bạo lực không nhìn thấy được trong gia đình*, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, Số 01.
7. Lưu Bích Ngọc, Đinh Ngọc Quý (2004), *Phòng chống bạo lực gia đình đối với phụ nữ và những thách thức xuất phát từ mâu thuẫn giữa khung pháp lý và các định chế xã hội*, Tạp chí Dân số và Phát triển, Số 07.
8. Ngô Thị Hương (2006), *Bạo lực gia đình: một hình thức thể hiện sự bất bình đẳng nam nữ*, Tạp chí Luật học, Số 03.
9. Ngô Thị Tuấn Dung (2007), *Bạo lực đối với phụ nữ từ góc nhìn toàn cầu*, Tạp chí nghiên cứu Gia đình và Giới, Số 01.

10. Nguyễn Hồng Ngọc (2005), *Bạo lực trong gia đình - nguyên nhân và giải pháp*, Tạp chí Dân số và Phát triển, Số 08.
11. Nguyễn Hữu Minh, Lê Ngọc Lân, Nguyễn Thị Mai Hoa (2006), *Bạo lực của chồng đối với vợ ở Việt Nam trong những năm gần đây: Tổng quan phân tích*, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, Số 03.
12. Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Vân Anh ch.b. (2009), *Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam: thực trạng, diễn tiến và nguyên nhân*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Nguyễn Kim Thúy, Hoàng Nguyễn Tử Khiêm (2005), *Ngăn chặn và đẩy lùi bạo lực gia đình*, Tạp chí Lý luận chính trị, Số 04.
14. Nguyễn Ngọc Bích (2009), *Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc phòng, chống bạo lực gia đình*, Tạp chí Luật học, Số 02.
15. Nguyễn Thị Kim Phụng, Nhâm Thúy Lan (2009), *Tổng quan về bạo lực và pháp luật phòng, chống bạo lực đối với phụ nữ, trẻ em*, Tạp chí Luật học, Số 02.
16. Nguyễn Văn Động (2005), *Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Phạm Thị Tính (2008), *Bạo lực gia đình với vấn đề bảo vệ nhân phẩm và quyền con người*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 03.

18. Phạm Văn Khánh (2006), *Góp phần tìm hiểu quyền con người*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
19. Romedenne Magali, Vũ Mạnh Lợi (2006), *Bạo lực gia đình: sự thay đổi ở Việt Nam: Kết quả và khuyến nghị từ một dự án của UNFPA/SDC*, UNFPA/SDC, Hà Nội.
20. Tổng cục Thống kê Việt Nam, Tổ chức Y tế thế giới, Liên hợp quốc (2010), *Nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam*.
22. Trần Ngọc Đường (2004), *Quyền con người, quyền công dân trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh ch.b. (2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam: phân tích số liệu điều tra*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Võ Khánh Vinh ch.b. (2009), *Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành Khoa học xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tuấn Huy, Nguyễn Hữu Minh (1999), *Bạo lực trên cơ sở giới: trường hợp Việt Nam*, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.

BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRONG QUAN HỆ NUÔI CON NUÔI - TỪ THỰC TIỄN ĐẾN YÊU CẦU HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ CƠ CHẾ BẢO ĐẢM

*Phạm Văn Bằng**

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tính đến năm 2009 dân số nước ta là 85,79 triệu người (đông dân hàng thứ 13 trên thế giới), tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm từ năm 2004-2009 là 1,2% và vẫn có xu hướng tăng trong những năm tiếp theo. Do vậy, số lượng trẻ em được sinh ra cũng chiếm một tỷ lệ khá lớn trong cơ cấu dân số, tính đến năm 2009 thì nước ta có khoảng 23,6 triệu trẻ em, chiếm tỷ lệ khoảng 17,5% dân số cả nước.

* Cử nhân, Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp.

**Bảng thể hiện số lượng trẻ em (TE)/cơ cấu dân số
giai đoạn 2004 - 2009**

(đơn vị:1000 người)

	2004	2005	2006	2007	2008	2009
<i>Dân số</i>	82.032	83.120	84.137	85.155	86.211	85.790
<i>Trẻ em</i>	26.025	25.694	25.042	24.500	23.992	23.636
<i>Tỷ lệ %</i>	31,7	30,9	29,7	28,7	27,8	27,5
<i>TE trai</i>	13.520	13.336	13.767	13.289	12.819	12.621
<i>TE gái</i>	12.505	12.358	11.275	11.211	11.173	11.015

Nguồn: *Tổng cục thống kê 2004 - 2009.*

Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em nói chung và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm, coi đây là đạo lý, truyền thống của dân tộc ta. Đảng ta đã khẳng định: đi đôi với phát triển tăng trưởng kinh tế phải quan tâm giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Kinh tế phát triển là nguồn lực đảm bảo cho các chương trình xã hội, giáo dục, y tế, văn hoá... phát triển, nhưng bên cạnh đó phát triển xã hội với nền giáo dục, y tế, văn hoá... tiên tiến sẽ thúc đẩy kinh tế nhanh hơn. Do vậy, Việt Nam là một trong những quốc gia đi đầu trong việc phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em (1990) và đã được đặt lên hàng đầu trong

chương trình lập pháp - nội luật hóa cũng như đưa vào chiến lược hoặc chương trình phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm. Tuy vậy, việc thực hiện quyền trẻ em vẫn còn nhiều thách thức to lớn, còn nhiều trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt phải sống trong cảnh khổ cực, thiếu thốn về vật chất dưới nhiều hình thức khác nhau. Theo số liệu từ Cục Bảo trợ xã hội năm 2008 nước ta có hơn 4,1 triệu trẻ em ở Việt Nam cần được chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ, chiếm 17,7% trên tổng số trẻ em (trong đó, có 1,6 triệu trẻ có hoàn cảnh đặc biệt¹ và 3,1 triệu trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khác (trẻ em bị bắt cóc, buôn bán, trẻ em nghèo, bị ngược đãi, tai nạn thương tích); Năm 2009 có khoảng 4,3 triệu trẻ có hoàn cảnh đặc biệt, chiếm 18,2% trên tổng số trẻ em (trong đó, có 1,5 triệu trẻ có hoàn cảnh đặc biệt² và 2,8 triệu trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khác (trẻ em bị bắt cóc, buôn bán, trẻ em nghèo, bị ngược đãi, tai nạn thương tật,...).

1, 2. Những trẻ thuộc 10 nhóm đối tượng của Luật Bảo vệ chăm sóc trẻ em.

**Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt phân theo đối tượng
từ năm 2005 - 2009**

(đơn vị: 1000 trẻ)

	2005	2007	2009
1. Trẻ em mồ côi	143,0	123,4	129,6
2. Trẻ em khuyết tật	1.250,5	1.291,5	1.316,2
3. Trẻ em là NNCDHH	30,150	24,745	18,794
4. Trẻ em nhiễm HIV	1.919	2,415	2,381
5. Trẻ em lao động	68.071	26,027	25,823
6. Trẻ em lang thang	17,026	16,316	22,974
7. Trẻ em bị xâm hại tình dục	1,084	1,169	0,833
8. Trẻ em nghiện ma túy	1,148	1,245	1,067
9. Người CTNVPPL	12,013	12,625	15,530
10. Trẻ em LVX(Đ)	2,950	3,250	3,997
Tổng số	1,527,861	1.502,692	1.537,179

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của các địa phương (Bộ LĐTB&XH, Bộ Công an).

Như vậy, có nhiều lý do phức tạp khiến các em lâm vào những tình cảnh éo le như vậy. Bên cạnh các di chứng do lịch sử chiến tranh để lại, các yếu tố kinh tế như nghèo đói, chênh lệch về thu nhập và sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường cũng làm cho các em trở nên dễ bị tổn thương hơn hoàn cảnh của các em đều hết sức nghiệt ngã trong khi đó chỉ có một số lượng ít trẻ em được nuôi dưỡng và chăm sóc ở các cơ sở của nhà nước, còn rất nhiều em khác phải tự bươn trải để kiếm sống. Một số em bị bắt lao động, còn một số khác sống lang thang trên các đường phố, điều này dẫn đến các em có nguy cơ cao bị nhiễm HIV, sử dụng ma túy và bị lôi cuốn vào các hành vi phạm tội và mại dâm.

Tuy số lượng trẻ em cần được bảo vệ chăm sóc lớn như vậy nhưng thực tế số lượng trẻ được bảo vệ chăm sóc mới chỉ được trên 62% (năm 2008), đối với nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt thuộc 10 nhóm cần được bảo vệ chăm sóc theo Luật Bảo vệ chăm sóc trẻ em thì tỷ lệ trung bình trẻ em được chăm sóc năm 2008 đạt 71,84% và năm 2009 đạt 68,23%. Như vậy, vẫn còn khoảng 25-30% trẻ em chưa được chăm sóc, bảo vệ và là vấn đề lớn đang đặt ra đối với toàn thể xã hội.

Pháp luật hiện nay nhìn nhận việc nuôi con nuôi không chỉ đơn thuần là biện pháp phúc lợi cho trẻ mà còn là biện pháp pháp lý và xã hội nhằm đền làm cho những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, éo le tìm được mái ấm gia

đình với sự chăm sóc đầy đủ về vật chất và tinh thần từ gia đình. ý thức được vấn đề quan hệ cho nhận con nuôi không chỉ dừng lại ở quan hệ xã hội mà cần được pháp luật điều chỉnh để bảo vệ quyền và lợi ích tốt nhất dành cho trẻ em đi làm con nuôi. Trên cơ sở đó, hệ thống pháp luật điều chỉnh quan hệ cho nhận con nuôi ngày càng được hoàn thiện. Tuy nhiên, cơ chế và khung pháp lý chỉ đáp ứng được một phần nhằm hạn chế các hành vi vi phạm lợi dụng việc cho nhận con nuôi nhằm các mục đích đi ngược lại với ý nghĩa tốt đẹp của quan hệ cho nhận con nuôi như để bóc lột lao động, tình dục, lợi dụng việc nhận nuôi con nuôi để hưởng chính sách... làm mất đi bản chất nhân đạo, ý nghĩa của việc nuôi con nuôi.

Tình hình vi phạm trong lĩnh vực nuôi con nuôi trong nước

Phân loại vi phạm					Tính chất mức độ của từng vi phạm	
Vi phạm khác	Không đăng ký	Trục lợi	Thừa kế	Hưởng chế độ chính sách	Ít nghiêm trọng	Nghiêm trọng
139	13	7	15	154	298	8

Nguồn: Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp.

Tại Hội nghị trực tuyến tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em (2004-2009) và phương hướng đẩy mạnh trong thời gian tới, Phó Thủ tướng Trương Vĩnh Trọng nhấn mạnh, buôn bán người là một loại hình tội phạm hết sức nguy hiểm trong xã hội; công tác phòng, chống loại tội phạm này là nhiệm vụ quan trọng và phải được tiến hành thường xuyên và liên tục với những giải pháp quyết liệt và triệt để.

Theo báo cáo tổng kết¹, trong năm năm qua, cả nước phát hiện 1.586 vụ, bắt 2.888 đối tượng, lừa bán 4.008 phụ nữ, trẻ em (tăng 1.090 vụ, 2.117 đối tượng và 2.935 nạn nhân so với năm năm trước và khoảng 22.000 phụ nữ trẻ em bỏ nhà đi khỏi địa phương không rõ lý do, nghi bị buôn bán).

Báo cáo khẳng định các đối tượng phạm tội chủ yếu là lợi dụng sơ hở trong các quy định pháp luật trong đó có các quy định pháp luật về cho, nhận con nuôi để thực hiện hành vi mua bán trẻ em.

Ngoài ra, hàng loạt các vi phạm liên quan đến ngược đãi, bóc lột sức lao động... Do đó, việc hoàn thiện các quy định pháp luật về nuôi con nuôi để bảo vệ quyền trẻ em ngày càng cấp thiết.

1. <http://www.vietnamforumcsr.net/default.aspx?portalid=1&tabid=412&itemid=5740>.

1. Thực trạng pháp luật về nuôi con nuôi trước ngày 01/01/2011

1.1. Chưa có các quy định bảo đảm trẻ được sống trong gia đình gốc, mái ấm gia đình trong nước cũng như cơ chế bảo đảm cho vấn đề này

Hiện nay pháp luật về nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau ở trong nước và pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài là hai khung pháp lý tương đối độc lập, thuộc hai hệ thống văn bản khác nhau và ít có mối liên hệ, gắn kết. Điều này làm cho cơ chế thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi thiếu đồng bộ và thống nhất. Mặt khác, với sự tồn tại của hai khung pháp lý gần như riêng biệt về nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đã làm cho cơ chế thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi thiếu đồng bộ và thống nhất. Chính những hạn chế này đã ảnh hưởng đến việc thực hiện nguyên tắc “Ưu tiên nuôi con nuôi trong nước” trong thời gian qua. Đây cũng là hạn chế của pháp luật về hôn nhân gia đình nước ta nói chung và ngay cả trong Nghị định 68/2002/NĐ-CP điều chỉnh vấn đề nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài cũng chưa đảm bảo sự gắn kết giữa nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi quốc tế theo hướng ưu tiên nuôi con nuôi trong nước; nuôi con nuôi nước ngoài chỉ được coi là biện pháp thay thế cuối cùng khi không thể tìm được mái ấm cho trẻ em ở trong nước. Đây là một yêu cầu quan trọng của Công ước Lahay về bảo vệ trẻ em và hợp tác nuôi con nuôi quốc tế mà Việt Nam đang chuẩn bị ký. Nhưng hiện nay yêu cầu này chưa được bảo

đảm thực thi nghiêm túc ở nước ta, do còn thiếu các biện pháp kiên quyết và hữu hiệu.

Như vậy, các pháp luật hiện hành chưa có các quy định nhằm bảo đảm ưu tiên việc nuôi con nuôi trong nước đối với trẻ em, cho nên các cơ quan nhà nước, các cơ sở nuôi dưỡng trẻ em cũng chưa thực sự quan tâm đến việc này, mà chỉ chú ý vào việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài. Mặc dù, vấn đề này được quy định gián tiếp tại Điều 3 - Thông tư số 07/2009/TT-BLĐTBXH về quy trình tiếp nhận các đối tượng khẩn cấp như: Đối với trẻ em bị bỏ rơi, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhân dân trong khu vực, thời hạn 30 ngày; Điều 22 Nghị định số 68/2008/NĐ-CP: Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản có trách nhiệm thông báo trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình địa phương để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ. Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình có trách nhiệm thông báo miễn phí 3 lần trong 3 ngày liên tiếp các thông tin về trẻ sơ sinh bị bỏ rơi. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo cuối cùng, nếu không tìm thấy cha, mẹ đẻ, thì người hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh. Tuy nhiên, pháp luật về nuôi con nuôi không có quy định về việc trẻ em có cha, mẹ được đưa vào trung tâm nuôi dưỡng, thì phải thông báo tìm người trong nước nhận làm con nuôi. Như vậy, chưa có các quy định về trách nhiệm tìm gia đình thay thế trong nước đối với người thân của trẻ “mất đi cơ hội” trẻ được sống tại gia đình. Bên cạnh đó, tâm lý “hướng ngoại” ấy phần nào còn bị ảnh hưởng bởi những lợi ích vật chất trong

việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài mà chưa chú ý đến việc thu xếp mái ấm gia đình cho trẻ em ở trong nước.

1.1. Thiếu các quy định “cấm” trong quá trình giải quyết nuôi con nuôi

Do các quy định pháp luật về điều kiện cho, nhận nuôi con nuôi chưa cụ thể, rõ ràng, đặc biệt pháp luật không có quy định cấm, nên trong thực tế đã phát sinh những trường hợp người dân lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc ít người... chỉ để hưởng chế độ, chính sách ưu tiên của nhà nước mà không bảo đảm mục đích của việc nuôi con nuôi, trái với mục đích, ý nghĩa việc cho nhận con nuôi. Thậm chí có trường hợp cho con đẻ làm con nuôi, để rồi lại sinh con tiếp, vi phạm pháp luật và chính sách về kế hoạch hóa gia đình (sinh con thứ 3, thứ tư...) hay trường hợp “đẻ thuê” diễn ra ngày càng phức tạp trong thời gian qua. Do đó, cần có những quy định cụ thể các trường hợp cấm sẽ góp phần hạn chế việc lợi dụng chính sách cho nhận con nuôi để vụ lợi, không vì lợi ích của trẻ, đồng thời tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong quá trình giải quyết việc nuôi con nuôi.

1.2. Thiếu các quy định về chứng minh điều kiện, khả năng của người nhận con nuôi và theo dõi tình hình phát triển của trẻ

Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 và Nghị định 158/2005/ ND-CP quy định về trình tự thủ tục cho, nhận

và đăng ký nuôi con nuôi trong nước rất đơn giản, chỉ cần người nhận xuất trình đơn và hồ sơ của người được nhận là có thể nhận nuôi con nuôi mà chưa có quy định về chứng minh khả năng của người nhận con nuôi như thế nào, cũng như theo dõi tình hình phát triển của trẻ khi làm con nuôi. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của trẻ cũng như tránh tạo kẽ hở để cho một số đối tượng lợi dụng việc nhận nuôi con nuôi trục lợi pháp luật cần bổ sung vấn đề này trong việc giải quyết vấn đề nuôi con nuôi.

1.3. Hình thức xử lý chưa đủ sức răn đe

Thực tiễn thi hành Nghị định 68/2002/NĐ-CP tại một số địa phương đã xuất hiện các hiện tượng như làm sai lệch nguồn gốc của trẻ em để cho làm con nuôi. Việc làm sai lệch nguồn gốc trẻ em, đã làm ảnh hưởng đến tính trung thực, minh bạch trong hồ sơ giấy tờ và có thể dẫn đến sự vi phạm các quyền của trẻ em, nhất là trẻ sơ sinh. Qua vụ án đã được khởi tố tại Nam Định và một số địa phương khác thời gian gần đây đã cho thấy tính phức tạp trong việc kiểm soát các giấy tờ liên quan đến nguồn gốc đích thực của trẻ em. Nguyên nhân là do sự buông lỏng quản lý ở các cơ sở nuôi dưỡng, chạy theo lợi ích vật chất kinh tế trong việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi, thậm chí có sự cấu kết giữa cơ sở nuôi dưỡng và những kẻ môi giới bất hợp pháp bên ngoài để đưa trẻ em từ các nơi khác về cơ sở nuôi dưỡng và hợp thức hoá bằng hồ sơ trẻ em bị bỏ rơi để cho làm con nuôi người nước ngoài.

Mặc dù, Điều 32 của Nghị định 76/2006/NND-CP ngày 02/8/2006 có quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp (như hành vi vi phạm của cá nhân trong việc khai báo gian dối để đăng ký việc cho, nhận con nuôi; tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, lợi dụng giới thiệu trẻ em làm con nuôi nhằm mục đích vụ lợi, làm dịch vụ môi giới cho hoặc nhận con nuôi trái pháp luật), song các quy định này lại chưa đủ mạnh để răn đe, nên các sai sót về hồ sơ giấy tờ chỉ được các cơ quan chuyên môn nhắc nhở và chưa xử phạt một trường hợp vi phạm nào. Nhìn chung, thủ tục phát hiện, xem xét để xử lý các vi phạm hành chính về lập hồ sơ cho trẻ em, làm giả giấy tờ, tài liệu nhằm mục đích trục lợi còn chưa có tính khả thi.

1.4. Thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan

Một trong những bất cập của việc thi hành Nghị định 68/2002/NĐ-CP là thiếu các quy định cụ thể về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi. Trong việc giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài cần có sự phối hợp giữa các cơ quan tư pháp, công an, lao động thương binh xã hội. Tuy nhiên, do pháp luật chưa có quy định cụ thể về vấn đề này do đó việc phối hợp còn chưa chặt chẽ, mang tính hình thức. Cơ quan lao động thương binh và xã hội quản lý các vấn đề về tiếp nhận, nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em, còn cơ quan tư pháp phải chịu trách nhiệm về “đầu vào, đầu ra” hồ sơ của trẻ, nhưng cơ quan tư pháp chỉ chịu trách nhiệm về các vấn đề pháp lý trong hồ sơ của trẻ em để giới thiệu làm con nuôi. Nhiều

vấn đề liên quan đến lý lịch, nguồn gốc của trẻ em thì Sở Tư pháp không thể biết được, nếu không được cơ quan lao động thương binh và xã hội hoặc cơ sở nuôi dưỡng cung cấp đầy đủ, hoặc xác minh của cơ quan công an.

1.5. Chưa có các quy định bảo vệ quyền của trẻ em được nhận làm con nuôi đối với các trường hợp: Con nuôi thực tế, con nuôi biên giới

Trước khi Luật Nuôi con nuôi có hiệu lực việc giải quyết nuôi con nuôi tại khu vực biên giới được thực hiện theo quy định tại Nghị định 68/2002/NĐ-CP¹ ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài và Nghị định 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 68/2002/NĐ-CP. Theo đó, về cơ bản thủ tục giải quyết nuôi con nuôi khu vực biên giới như nuôi con nuôi trong nước như thẩm quyền giải quyết thuộc về Ủy ban nhân dân cấp xã khu vực biên giới. Nghị định cũng quy định các vấn đề về hồ sơ, trình tự giải quyết trong đó có vấn đề trong quá trình giải quyết thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải báo cáo Sở Tư pháp và đăng ký việc nuôi con nuôi sau khi có ý kiến của Sở Tư pháp. Tuy nhiên, Nghị

1. Nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam (bao gồm 400 xã phường, thị trấn biên giới - Phụ lục 1, Thông tư số 07/2002/TT-BTP).

định 68/2002/NĐ-CP chủ yếu giải quyết vấn đề nuôi con nuôi biên giới theo hướng đồng bào, dân tộc vùng biên cho trẻ ở vùng biên sang nước bạn đi làm con nuôi. Thực tiễn nuôi con nuôi biên giới xảy ra trong thời gian qua chủ yếu xảy ra một số trường hợp người Việt Nam ở khu vực biên giới nhận trẻ em thường trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng làm con nuôi mà không làm thủ tục đăng ký tại nước nhận mà nhận con nuôi theo hình thức “tự phát” tập trung chủ yếu ở khu vực biên giới Việt - Trung tại một số tỉnh phía Bắc như Lai Châu...

Về nguyên tắc, thủ tục nhận trẻ em thường trú ở khu vực biên giới làm con nuôi phải tuân thủ pháp luật của nước ngoài hữu quan. Tuy nhiên, do không hiểu biết pháp luật, nên công dân Việt Nam ở khu vực biên giới mang trẻ em nước ngoài về nuôi dưỡng theo kiểu “trao tay” mà không làm thủ tục đăng ký nuôi con nuôi, không có bất kỳ giấy tờ gì. Những trường hợp như vậy không được công nhận theo pháp luật Việt Nam hiện hành.

2. Hoàn thiện pháp luật và cơ chế bảo đảm bảo vệ quyền trẻ em trong quan hệ nuôi con nuôi

2.1. Tạo sự liên thông trong quá trình giải quyết nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nhằm quán triệt thực hiện nguyên tắc “Ưu tiên nuôi con nuôi trong nước”

Luật Nuôi con nuôi với 5 chương và 52 điều và có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2011 bao gồm các quy định: nguyên tắc,

điều kiện nuôi con nuôi (đối với người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi); trình tự, thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi; quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ nuôi và con nuôi; chấm dứt việc nuôi con nuôi; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về nuôi con nuôi... Theo đó, Luật được kết cấu theo hướng đi từ các quy định chung, đến các quy định nuôi con nuôi trong nước, đến các quy định nuôi con nuôi nước ngoài... trong đó tại Điều 4 của Luật khẳng định nguyên tắc trong giải quyết luật nuôi con nuôi theo hướng tôn trọng trẻ được sống trong gia đình gốc và chỉ cho làm con nuôi nước ngoài khi không thể tìm được gia đình thay thế ở trong nước. Để thực hiện nguyên tắc này, Luật cũng đã xây dựng các cơ chế bảo đảm thực thi như các quy định về trách nhiệm tìm gia đình thay thế (Điều 15 Luật Nuôi con nuôi 2010), Đăng ký nhu cầu nhận nuôi con nuôi (Điều 16 Luật Nuôi con nuôi 2010), điểm c, khoản 1, Điều 32 Luật Nuôi con nuôi 2010 quy định về tài liệu chứng minh đã thực hiện việc tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em nhưng không thành...

Luật cũng xây dựng được các biện pháp bảo đảm nhằm thực hiện nguyên tắc đó như quy định về việc tìm mái ấm, gia đình thay thế cho trẻ cùng với đó là cơ chế đảm bảo nguyên tắc “tìm gia đình cho thế cho trẻ” từ việc quy định điều kiện của người nhận, người được nhận, người thân của trẻ... đến việc theo dõi tình hình phát triển của trẻ. Bên cạnh đó, Luật Nuôi con nuôi 2010 còn hoàn thiện các

quy định pháp luật hiện hành nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực nuôi con nuôi... tất cả những chế định đưa ra đều nhằm mục đích cao nhất là bảo vệ trẻ em, bảo vệ quyền và lợi ích tốt nhất của trẻ được nhận làm con nuôi.

2.2. Quy định cụ thể về các trường hợp cấm trong quá trình giải quyết nuôi con nuôi

Trước khi có Luật Nuôi con nuôi, các hành vi bị cấm được quy định một cách tản mạn, không làm toát lên được tính phòng ngừa, răn đe của pháp luật đối với những hành vi nhằm xâm hại tới quyền và lợi ích của trẻ em được cho làm con nuôi, dẫn đến tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật nhằm mục đích trục lợi, mua bán trẻ em. Tất cả những xu hướng và hiện tượng đó cần phải được phòng ngừa, ngăn chặn một cách dứt khoát, triệt để nhằm bảo vệ quyền và lợi ích tốt nhất của trẻ em, bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình nói chung. Luật Nuôi con nuôi dành một điều trong việc quy định các trường hợp cấm trong quá trình giải quyết việc nuôi con nuôi, bao gồm cả con nuôi trong nước và con nuôi nước ngoài, cụ thể như sau:

- Lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục, mua bán trẻ em.
- Giả mạo giấy tờ, hồ sơ để giải quyết việc nuôi con nuôi.
- Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người già yếu, cô đơn, người thuộc dân

tộc ít người để hưởng chính sách, chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để vụ lợi mà không vì mục đích nuôi con nuôi.

- Việc nuôi con nuôi giữa ông, bà và cháu, giữa anh, chị, em với nhau dẫn đến làm đảo lộn ngôi thứ trong quan hệ gia đình.

- Lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật, phong tục, tập quán, đạo đức, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

2.3. Xây dựng cơ chế bảo đảm thực thi nguyên tắc “Ưu tiên nuôi con nuôi trong nước”

2.3.1. Tìm gia đình thay thế cho trẻ

Theo quy định khoản 9, Điều 3 Luật Nuôi con nuôi: “gia đình thay thế được hiểu là gia đình nhận trẻ em làm con nuôi”. Việc tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em nhằm bảo đảm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (như trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn...) có cơ hội được người trong nước nhận làm con nuôi, được nuôi dưỡng và lớn lên ngay trên đất nước mình. Từ đó, bảo đảm trẻ em có điều kiện hòa nhập tốt về ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo, dân tộc... của Việt Nam và trở thành công dân tốt cho xã hội. Đây cũng là mục tiêu chung trong công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em của Đảng và Nhà nước ta. Trước khi có Luật Nuôi con nuôi, việc tìm gia đình thay thế cho trẻ được quy định một cách hạn chế trong Thông tư 08/2006/TT-BTP ngày 26/12/2006 của Bộ

Tư pháp hướng dẫn thực hiện các quy định về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài và chỉ áp dụng chủ yếu đối với trẻ em bị bỏ rơi¹; còn các trường hợp khác thì không bắt buộc. Bên cạnh đó thì thời hạn thông báo tìm mái ấm gia đình trong nước mới chỉ được thực hiện trên phạm vi trong nội bộ của một tỉnh trong thời hạn 30 ngày mà chưa có sự liên thông giữa các tỉnh trong phạm vi toàn quốc.

Như vậy, việc quy định thời hạn thông báo như vậy là quá ngắn, không đủ để những người có nhu cầu trong phạm vi toàn quốc có cơ hội nhận trẻ em làm con nuôi. Trong khi đó Nghị định 158/2005/NĐ-CP không có quy định về việc trẻ em có cha, mẹ được đưa vào trung tâm nuôi dưỡng, thì phải thông báo tìm người trong nước nhận làm con nuôi. Do đó, để đảm bảo nguyên tắc ưu tiên cho trẻ em đoàn tụ gia đình hoặc làm con nuôi trong nước trước khi cho làm con nuôi người nước ngoài đối với trường hợp trẻ em còn cha mẹ... Chính vì vậy, Luật Nuôi con nuôi đã quy định chi tiết về vấn đề tìm gia đình thay thế cho trẻ cũng như trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức có liên quan và thủ tục trong việc tìm mái ấm gia đình thay thế (tìm người nhận nuôi trong nước) cho trẻ em. Đây là biện pháp tìm người nhận nuôi trong nước như một biện pháp bắt buộc, trước

1. Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, nuôi dưỡng từ 10 đối tượng trở lên (thay thế Nghị định của chính phủ số 25/2001/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2001 ban hành quy chế thành lập và hoạt động)

khi giải quyết cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài và về nguyên tắc được áp dụng đối với mọi trẻ em. Với những quy định này, Luật Nuôi con nuôi đã xây dựng được cơ chế bảo đảm trong việc thực hiện nguyên tắc “Ưu tiên con nuôi trong nước”. Bên cạnh đó, tại điểm c, khoản 1, Điều 32 Luật Nuôi con nuôi 2010 cũng quy định về tài liệu bắt buộc trong việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài phải có tài liệu chứng minh rằng đã thực hiện các quy định về việc tìm gia đình thay thế nhưng không thành.

a. Về thời hạn tìm gia đình thay thế: Theo quy định Điều 15, Luật Nuôi con nuôi, việc tìm gia đình thay thế cho trẻ em được thực hiện liên thông ở 3 cấp (xã, tỉnh, trung ương) với tổng thời gian là 180 ngày. Trong thời gian thông báo tìm gia đình thay thế, nếu có người nhận trẻ em làm con nuôi trong nước thì sẽ được giải quyết. Việc quy định tìm gia đình thay thế cho trẻ nhằm đảm bảo nguyên tắc ưu tiên nuôi con nuôi trong nước đã được thừa nhận trong các Công ước quốc tế liên quan đến trẻ em, đặc biệt là Công ước Lahay năm 1993 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế. Tuy nhiên, đối với những trẻ em khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo thì việc tìm gia đình thay thế chỉ thực hiện ở cấp xã nơi có trẻ và có thể làm thủ tục giới thiệu trẻ làm con nuôi nước ngoài ngay sau kết thúc thời hạn tìm gia đình thay thế ở cấp xã, mà không phải thực hiện việc tìm gia đình thay thế ở cấp tỉnh và trung ương nhằm đảm bảo lợi ích tốt nhất đối với

trẻ trong trường hợp cần được chăm sóc, nuôi dưỡng, chữa trị khẩn cấp kịp thời, được tiếp cận với nền y học tiến bộ hơn... thì việc tìm gia đình thay thế càng đặt ra cấp thiết đối với trường hợp này.

b. Về thứ tự ưu tiên chọn gia đình thay thế

Theo quy định tại Điều 5 của Luật theo hướng quan hệ nhân thân giữa trẻ và người được nhận, theo 5 hàng cụ thể như sau:

Hàng thứ nhất, cha dượng, mẹ kế, cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi;

Hàng thứ hai, công dân Việt Nam thường trú ở trong nước;

Hàng thứ ba, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

Hàng thứ tư, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;

Hàng thứ năm, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài.

Trong trường hợp có nhiều người cùng hàng ưu tiên xin nhận một người làm con nuôi thì xem xét, giải quyết cho người có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con nuôi tốt nhất.

Như vậy, việc quy định thứ tự ưu tiên lựa chọn gia đình thay thế nhằm đảm bảo nguyên tắc của Luật “Ưu tiên nuôi con nuôi trong nước” và “Gia đình tốt nhất cho trẻ”. Theo đó, những người thân như cô, cậu, dì, chú... được xác định xác định là gia đình thay thế ưu tiên nhất bởi đây là những người có quan hệ huyết thống với trẻ, vẫn đảm bảo trẻ được sống và phát triển trong gia đình gốc của

mình. Điều này cũng phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình trong quan hệ giữa những thành viên trong gia đình với nhau và truyền thống của dân tộc ta. Và việc tìm gia đình thay thế ở nước ngoài được xem như là giải pháp cuối cùng khi không tìm được gia đình thay thế cho trẻ ở trong nước.

c. Trách nhiệm tìm gia đình thay thế

Trách nhiệm tìm gia đình thay thế cho trẻ em không những thuộc về cha, mẹ, ông, bà, anh, chị ruột, hoặc người có quan hệ họ hàng, thân thích với trẻ khi họ không có khả năng nuôi dưỡng và chăm sóc, mà còn là trách nhiệm các cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Theo quy định tại khoản 1, Điều 15 của Luật thì trường hợp trẻ em không được nuôi dưỡng trong môi trường gia đình gốc thì cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tìm gia đình thay thế cho trẻ em đó. Theo đó, khi cha, mẹ, ông, bà, anh, chị ruột hoặc những người thân thích khác không có khả năng nuôi dưỡng trẻ thì họ phải tự tìm gia đình thay thế cho trẻ. Nếu không tìm được người nhận trẻ em làm con nuôi thì những người này có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

Đôi với Ủy ban nhân dân cấp xã:

Trách nhiệm của ủy ban nhân dân cấp xã được quy định tại điểm a, điểm b, khoản 2 Điều 15 của Luật. Theo đó, trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm tìm người

hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ em; nếu có người nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu không có người nhận trẻ em làm con nuôi thì lập hồ sơ đưa trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng; Trường hợp trẻ em mồ côi không có người nuôi dưỡng hoặc trẻ em có cha mẹ đẻ, người thân thích nhưng không có khả năng nuôi dưỡng thì người giám hộ, cha mẹ đẻ, người thân thích có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú tìm gia đình thay thế cho trẻ em. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hỗ trợ nuôi dưỡng trẻ em và thông báo, niêm yết tại trụ sở ủy ban nhân dân trong thời hạn 60 ngày để tìm người nhận trẻ em làm con nuôi; nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết. Hết thời hạn thông báo, niêm yết, nếu không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đưa trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng.

Đối với cơ sở nuôi dưỡng trẻ em và Sở Tư pháp

Trách nhiệm của cơ sở nuôi dưỡng trẻ em được quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 15 của Luật. Theo đó, trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng cần có gia đình thay thế, cơ sở nuôi dưỡng lập danh sách gửi Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo 03 lần liên tiếp trên báo viết hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác của tỉnh. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì người đó liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú

để xem xét, giải quyết; nếu việc nhận con nuôi đã hoàn thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tư pháp để xóa tên trẻ em đó trong danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế. Hết thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp gửi danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế cho Bộ Tư pháp.

Bộ Tư pháp

Trách nhiệm của Bộ Tư pháp được quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 15 của Luật. Theo đó Bộ Tư pháp có trách nhiệm thông báo tìm người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì người đó liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú để xem xét, giải quyết; nếu việc nhận con nuôi đã hoàn thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Bộ Tư pháp để xóa tên trẻ em đó trong danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế. Hết thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp.

Như vậy, Luật quy định trách nhiệm tìm gia đình thay thế cho trẻ không chỉ dừng lại ở những thân nhân của trẻ mà bao gồm từ chính quyền cơ sở đến cơ quan quản lý nhà nước về con nuôi ở trung ương theo hướng liên thông nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho những người có nhu cầu nhận

nuôi con nuôi có cơ hội được nhận nuôi trẻ và khẳng định nguyên tắc của Luật là giải quyết nhu cầu nuôi con nuôi trong nước là trên nhất và khi nào không tìm được gia đình thay thế cho trẻ ở trong nước mới giải quyết vấn đề nuôi con nuôi nước ngoài.

2.3.3. Đăng ký nhu cầu nhận nuôi con nuôi

Cùng với việc quy định trách nhiệm tìm gia đình thay thế cho trẻ, việc đăng ký nhu cầu nhận nuôi con nuôi được xem như điểm mới của Luật Nuôi con nuôi 2010 trong việc xây dựng cơ chế bảo đảm thực hiện nguyên tắc ưu tiên con nuôi trong nước, theo đó người Việt Nam có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi nhưng chưa tìm được trẻ em để nhận làm con nuôi thì đăng ký nhu cầu nhận con nuôi với Sở Tư pháp nơi người đó thường trú. Quy định trên nhằm tạo điều kiện cho người có nguyện vọng xin nhận con nuôi trong nước nhưng chưa tìm được trẻ em cần xin làm con nuôi, thì có thể đăng ký nhu cầu với Sở Tư pháp nơi thường trú. Sở Tư pháp trên cơ sở danh sách trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi do cơ sở nuôi dưỡng trẻ em gửi đến, sẽ giới thiệu đến ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em đó thường trú để xem xét, giải quyết. Đồng thời quy định này cũng giúp cho cơ quan quản lý nhà nước thực hiện được trách nhiệm tốt nhất của mình trong việc tìm gia đình thay thế cho trẻ.

Việc quy định trách nhiệm tìm gia đình thay thế cũng như việc đăng ký nhu cầu nhận nuôi con nuôi được đánh

giá như hai giải pháp trong việc xây dựng cơ chế bảo đảm thực hiện nguyên tắc “Ưu tiên nuôi con nuôi trong nước” cũng như tạo cơ chế liên thông trong quá trình giải quyết nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi nước ngoài.

2.4. Tạo cơ chế pháp lý trong việc giải quyết đối với trường hợp con nuôi thực tế, con nuôi biên giới chưa đăng ký

Trước khi Luật Nuôi con nuôi có hiệu lực, vấn đề con nuôi thực tế chưa được quy định cụ thể trong văn bản pháp luật nào, dẫn đến chưa giải quyết triệt để, nhằm ổn định tình hình nuôi con nuôi thực tế, bảo vệ quyền lợi chính đáng của các bên trong quan hệ nuôi con nuôi, đặc biệt là quyền lợi của trẻ em. Luật Nuôi con nuôi trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm trong vấn đề giải quyết hôn nhân thực tế theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình. Trên cơ sở đó, Điều 50 Luật Nuôi con nuôi quy định điều khoản chuyển tiếp để giải quyết trường hợp này. Theo đó, việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được đăng ký trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, nếu các bên có đủ điều kiện về nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh quan hệ nuôi con nuôi quan hệ cha, mẹ và con vẫn đang tồn tại và cả hai bên còn sống;

Theo quy định khoản 3, Điều 50 của Luật giao Chính phủ quy định về thủ tục đăng ký đối với việc nuôi con nuôi này, bảo đảm thuận lợi và phù hợp với điều kiện thực tế của người dân ở các vùng miền. Để hướng dẫn về vấn đề này Nghị định số 19/2011/NĐ-CP đã quy định về vấn đề con nuôi thực tế tại Điều 23, Điều 24, Điều 25. Nhìn chung các vấn đề nuôi con nuôi thực tế được quy định đơn giản về thủ tục, không yêu cầu phức tạp về hồ sơ giấy tờ, nhằm tạo thuận lợi cho người dân chủ động và tự nguyện đi đăng ký trong thời hạn Luật định, nếu họ có nhu cầu; trường hợp muốn bảo vệ bí mật của việc nuôi con nuôi mà họ không có nhu cầu đăng ký, thì cũng không bắt buộc.

Như vậy, Luật Nuôi con nuôi 2010 khẳng định việc xác lập quan hệ nuôi con nuôi là quan hệ pháp lý, do đó, trường hợp trong thời hạn trên mà các bên không tiến hành đăng ký nuôi con nuôi mà có tranh chấp thì nhà nước sẽ không công nhận quan hệ cha mẹ và con nuôi.

2.5. Hoàn thiện thêm một bước về trình tự thủ tục giải quyết nuôi con nuôi, trong đó xây dựng theo hướng đơn giản, minh bạch và vì lợi ích tốt nhất dành cho trẻ

- ***Hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi:*** Trước đây hồ sơ của người nhận nuôi con nuôi được quy định rất đơn giản tại các điều từ Điều 25, Điều 26, Điều 27 - Nghị định 158/2005/NĐ-CP, cũng chưa có sự phân tách hồ sơ của người nhận và hồ sơ của người được nhận nuôi. Trên cơ sở nguyên tắc “hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi phải thống nhất

và phản ánh đầy đủ điều kiện của người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi” Do vậy, Luật Nuôi con nuôi 2010 đã có quy định rất cụ thể và chi tiết về hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi theo hướng đánh giá các điều kiện của người nhận nuôi vừa đầy đủ và chặt chẽ hơn, tăng cường độ bảo đảm về tình trạng nhân thân, về điều kiện của người xin nhận con nuôi theo hướng lựa chọn những cha mẹ nuôi cho trẻ có đủ phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng giáo dục con cái, có điều kiện thực tế về vật chất và sức khỏe để nhận con nuôi.

- Việc theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi

Trên cơ sở kinh nghiệm từ thực tiễn quản lý giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, trong đó có vấn đề theo dõi tình hình phát triển của trẻ. Luật Nuôi con nuôi đã đưa quy định này trong quá trình giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước tại Điều 23, Luật Nuôi con nuôi 2010. Theo đó, sáu tháng một lần trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ nuôi có trách nhiệm thông báo cho ủy ban nhân dân cấp xã nơi họ thường trú về tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của con nuôi với cha mẹ nuôi, gia đình, cộng đồng. Luật cũng quy định trách nhiệm kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi của ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha mẹ nuôi thường trú đối với vấn đề này.

Đây là quy định mới nhằm đánh giá việc thực hiện nuôi con nuôi để xác định việc nuôi con nuôi có đảm bảo

đúng mục đích hay không, con nuôi có hoà hợp được với gia đình cha mẹ nuôi hay không, lợi ích của con nuôi có được bảo đảm không... Từ đó sẽ có các biện pháp can thiệp kịp thời, kể cả biện pháp chấm dứt việc nuôi con nuôi nếu nó là cần để bảo vệ lợi ích tốt nhất của trẻ em.

BẢO VỆ QUYỀN CỦA NGƯỜI ĐỒNG TÍNH MỘT VẤN ĐỀ ĐÁNG ĐƯỢC QUAN TÂM

*Bùi Thị Cẩm Tú**

Quyền con người đã và đang là một vấn đề thu hút sự chú ý đặc biệt và rộng rãi của dư luận thế giới. Không chỉ nhận được sự quan tâm của dư luận, trong các chương trình nghị sự và văn kiện của các hội nghị quốc tế, các tổ chức quốc tế và khu vực cũng như các hiệp định song phương, đa phương quyền con người còn là một nhân tố có tầm quan trọng. Tôn trọng và thúc đẩy việc đảm bảo quyền con người đã trở thành một xu thế. Vì thế, ngày nay, quyền con người được xem như là một “thước đo” của sự tiến bộ và trình độ văn minh của các xã hội không phân biệt chế độ chính trị, trình độ phát triển và bản sắc văn hóa. Trước tình hình đó, việc xây dựng một hành lang

* Cử nhân, Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

pháp lý đầy đủ để đảm bảo cho người dân được thụ hưởng ngày càng hoàn thiện và đầy đủ các quyền con người trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Điều 1 của Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người đã chỉ ra rằng: “Mọi người sinh ra đều có tự do và bình đẳng về phẩm giá và các quyền”. Điều này nói lên rằng, bất cứ ai sinh ra đều có quyền thụ hưởng tất cả những quyền mà người khác được hưởng, không có sự phân biệt đối xử và không công bằng trong việc thụ hưởng quyền của mỗi người. Theo tinh thần đó, các công ước quốc tế về quyền con người đã có những công ước riêng về quyền của một số nhóm đối tượng xã hội dễ bị tổn thương: phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật... Ở Việt Nam, các chính sách pháp luật về quyền con người cũng đặc biệt quan tâm đến các nhóm dễ bị tổn thương, như: trẻ em, phụ nữ, dân tộc thiểu số và người khuyết tật. Tuy nhiên, có một nhóm đối tượng dễ bị tổn thương hầu như không được quan tâm thích đáng trong hệ thống chính sách pháp luật về quyền con người, đó là người đồng tính (NĐT).

Theo số liệu thống kê, tỉ lệ người hoàn toàn đồng tính trong dân chúng là từ 1% - 10%, trong đó, đồng tính nam nhiều hơn đồng tính nữ¹. Các số liệu thay đổi tùy quốc gia:

- Một nghiên cứu 1992 cho thấy 6.1% nam giới ở từng có quan hệ đồng tính, trong khi ở Pháp là 4.1%².

1. S. S et C. L. Janus, “*The Janus Report on Sexual Behavior*”, New York, 1993

2. Teresa L. Waite. “*Sexual Behavior Levels Compared in Studies In Britain and France*”. the *New York Times*, 8/12/1992.

- Theo một thống kê 2003, 12% người Na Uy từng quan hệ tình dục đồng giới¹.

- Ở Mỹ, cuộc thăm dò ngày 4 tháng 11 năm 2008 trong cuộc bầu cử Tổng thống cho thấy tỉ lệ người tự nhận là đồng tính hoặc song tính là 4%².

Số liệu về tỉ lệ NĐT có ý nghĩa trong việc hoạch định các chính sách chẳng hạn như: xác định chi phí và phúc lợi của từng gia đình, tác động của việc hợp pháp hóa đồng tính và cũng cho thấy một điều rõ ràng tỷ lệ NĐT trong xã hội tuy là thiểu số nhưng không hề nhỏ. Do đó, việc chú trọng tới việc đảm bảo quyền của NĐT và cụ thể là việc đảm bảo sự công bằng trong việc thụ hưởng quyền của nhóm người này là vấn đề rất đáng được lưu tâm.

1. Quan niệm về đồng tính luyến ái và nguyên nhân của hiện tượng đồng tính luyến ái (ĐTLA)

1.1. Quan niệm về đồng tính luyến ái

- *Đồng tính luyến ái*, hay *đồng tính* chỉ việc bị hấp dẫn trên phương diện tình yêu hay tình dục; hoặc việc yêu đương hay quan hệ tình dục giữa những người cùng giới tính với nhau trong hoàn cảnh nào đó hoặc một cách lâu dài. *Gay* (từ tiếng Anh) chỉ NĐT nam, *lesbian* hay đọc ngắn

1. <http://www.aftenposten.no/english/local/article633160.ece>

2. "27% of Gay Voters Sided with McCain", *The Advocate*, 7/11/2008.

là *les* là chỉ NĐT nữ. ĐTLA được coi là một dạng của định hướng hay thiên hướng tình dục.

- Theo Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ, “*Định hướng tình dục* chỉ sự cảm nhận bền vững của một người thấy người khác hấp dẫn về tình cảm và về tình dục”. Định hướng tình dục của một người được phân biệt bởi giới tính (hoặc những giới tính) mà người đó “hướng” theo về mặt tình cảm và tình dục, bao gồm: đồng giới, khác giới, lưỡng giới hoặc không tình dục. Như vậy, có thể thấy, thiên hướng tình dục không đơn thuần là xu hướng muốn gắn bó về mặt tình cảm và thể xác giữa nam và nữ mà còn có nhiều hình thức khác. Trong đó, ĐTLA cũng là một định hướng tình dục thể hiện đặc điểm tâm sinh lý riêng của mỗi cá nhân.

1.2. Nguyên nhân của hiện tượng đồng tính luyến ái

Có nhiều giả thuyết về các yếu tố hình thành nên định hướng tình dục ĐTLA trong đó bao gồm: kiểu gen (bẩm sinh), môi trường sống và sự giáo dục... Học viện Nhi khoa Hoa Kỳ (American Academy of Pediatrics) cũng đã khẳng định rằng “Thiên hướng tình dục chỉ được quyết định bởi sự tổng hợp của kiểu gen, hormone và ảnh hưởng môi trường”¹.

1. “*Sexual Orientation and Adolescents*”, American Academy of Pediatrics Clinical Report, 23/2/2007.

2. Những quan niệm trong lịch sử về đồng tính luyến ái:

Trong lịch sử, ĐTLA được quan niệm khác nhau ở nhiều nơi vì mỗi nơi có những giá trị chuẩn mực khác nhau: có những nơi đồng tính được ca ngợi và được coi là một cách làm cho xã hội tiến bộ; trong khi đó, ở những nơi khác, đồng tính lại bị lên án, những hành vi đồng tính bị coi là tội lỗi, bệnh hoạn và bị pháp luật ngăn cấm.

2.1. Châu Á

Trong những tài liệu lịch sử xa xưa nhất, tình yêu đồng giới đã được tìm thấy. Những người Tây phương đến châu Á thường sửng sốt vì loại tình cảm này được chấp nhận và thể hiện công khai.

Tại Trung Quốc, quan hệ đồng tính được ghi nhận từ năm 600 TCN, được biết đến với những từ: *mối tình chia đào*, *mối tình cắt tay áo* hoặc *phong tục phương Nam*. Những từ này được dùng để miêu tả những hành vi đồng tính. Các mối quan hệ đồng tính thường diễn ra giữa những người có tuổi tác và địa vị xã hội khác biệt nhau. Trong tiểu thuyết *Hồng Lâu Mộng*, những cử chỉ âu yếm, việc yêu đương và quan hệ tình dục giữa những người đồng giới không gì xa lạ đối với độc giả¹.

ĐTLA ở Nhật Bản được gọi là *shudo* (*chúng đạo*) hay *nanshoku* (*nam sắc*) - những từ này bị ảnh hưởng từ văn

1. <http://www.gay-art-history.org>.

chương Trung Quốc, được ghi lại trong nhiều tài liệu cách đây hơn một ngàn năm và từng là một phần trong đời sống Phật giáo và truyền thống Samurai. Nhật Bản còn có một truyền thống hình vẽ và văn chương ghi nhận và ca tụng nền văn hóa ái tình đồng tính và quan hệ đồng tính. Truyện kể Genji - một trường thiên tiểu thuyết của Murasaki Shikibu (là nữ sĩ cung đình Nhật Bản) cũng đề cập đến mối quan hệ này¹.

Kathoey hay "trai nữ" (cô chàng) là một nhóm người ở đất nước Thái Lan trong nhiều thế kỷ. Quốc vương Thái Lan cũng có các "cung phi" là nam cũng như nữ. Các "cô chàng" là những người nam giới ăn mặc quần áo phụ nữ, có thể không hoặc đã cắt bỏ phần ngoài của bộ phận sinh dục nam. Văn hóa Thái coi họ là những người thuộc giới tính thứ ba. Họ thường được xã hội chấp nhận. Thái Lan chưa từng có luật cấm ĐTLA hoặc hành vi đồng tính. Tuy nhiên, một gia đình có con trai trở thành *kathoey* thường rất đau buồn và thất vọng.

2.2. Châu Âu

Mối quan hệ đồng tính được tìm thấy trong các tác phẩm mỹ thuật, văn học, và truyền thuyết lâu đời nhất ở Hy Lạp thời thượng cổ. Ở thời kỳ này, quan hệ giữa một người đàn ông lớn tuổi và một thanh niên đang trưởng thành được xem là có giá trị dạy dỗ và cũng đồng thời có

¹ <http://www.gay-art-history.org>

tác dụng kiềm chế mức độ gia tăng dân số. Tuy nhiên, đôi khi những mối quan hệ này lại bị xem là làm mất trật tự và văn minh xã hội. Những tác phẩm lúc đầu của Plato đã ca ngợi những lợi ích ĐTLA, nhưng trong các tác phẩm sau này ông đã đề nghị ngăn cấm nó¹.

Trong thời Phục hưng, những thành phố ở miền Bắc nước Ý, đặc biệt là Firenze và Venezia, rất nổi tiếng về vấn đề ĐTLA, phần đông dân số nam ở nước này ủng hộ và đi theo thiên hướng đồng tính. Mặc dù vậy, những nhà chức trách vẫn coi đây là việc làm bất hợp pháp, những người đi theo hay cổ xúy xu hướng này sẽ bị khởi tố và trừng phạt.

2.3. Châu Mỹ

Trong xã hội thổ dân, những người ĐTLA được xem là *người có hai linh hồn*, họ có thể sống được ở cả hai thế giới của sự sống và cái chết. Thông thường những người có hai linh hồn được gia đình và bộ lạc công nhận khả năng đặc biệt đó, họ thường được giáo dục và giao cho vai trò làm thầy pháp. Đặc biệt hơn, họ được xem là có nhiều quyền phép hơn các thầy pháp bình thường.

2.4. Trung Đông

Trong một số nền văn hóa Hồi giáo, ĐTLA là hiện tượng rất phổ biến và vẫn còn tồn tại ngày nay. Tại Trung

1. Plato, "*Phaedrus in the Symposium*"

Á, trên Đường Tơ lụa - nơi giao điểm giữa hai nền văn hóa Đông-Tây, đã nảy sinh một văn hóa ĐTLA. Trong nền văn hóa ấy, người ta dễ dàng chấp nhận các tiếp viên nam, công việc của họ là trang điểm, ăn mặc lộng lẫy và hát, múa cho các khán giả xem. Họ được huấn luyện ngay từ khi còn nhỏ¹.

2.5. Nam Thái Bình Dương

Trong xã hội Melanesia, đặc biệt ở Papua New Guinea, quan hệ cùng giới là một nét văn hóa cho đến giữa thế kỷ trước. Người Etoro và còn coi dị tính luyện ái là tội lỗi và tôn vinh ĐTLA. Tuy nhiên, ngày nay, xã hội Melanesia trở nên căm ghét quan hệ cùng giới khi các châu Âu đến truyền giáo².

Tóm lại, có thể thấy, trong chiều dài lịch sử của nhân loại xa xưa, hiện tượng đồng tính luyện ái xuất hiện nhiều nơi hay những thời điểm lịch sử cụ thể, họ được xã hội chấp nhận. Đồng tính luyện ái được coi là một phần trong văn hóa nhân loại. Bên cạnh đó cũng có những quốc gia, những giai đoạn khác lại coi ĐTLA là điều không thể chấp nhận được và phải xử phạt. Còn hiện nay quan điểm về vấn đề này ra sao chúng ta hãy cùng xem xét và phân tích qua việc tìm hiểu về quyền của NĐT.

1. Shay, Anthony, *The Male Dancer in the Middle East and Central Asia*

2. Herdt, Gilbert H. "Ritualized Homosexuality in Melanesia". p. 128-136 University of California Press, 1984

3. Thực trạng thực hiện quyền của người đồng tính hiện nay

Hiện nay, đồng tính vẫn đang là một chủ đề gây ra nhiều tranh cãi và chưa có sự đồng thuận, thống nhất của các quốc gia về quan niệm cũng như những hệ thống chính sách pháp luật về NĐT. Mặc dù ĐTLA đã không bị coi là phạm pháp tại nhiều quốc gia, chẳng hạn như: Ba Lan (1932), Đan Mạch (1933), Thụy Điển (1944) và Anh (1967), nhưng cộng đồng đồng tính vẫn chưa có quyền hợp pháp hầu như chỉ là hạn chế cho đến giữa những năm 70. Một bước ngoặt quan trọng cho việc hợp pháp hóa vấn đề ĐTLA là năm 1975, Hiệp hội tâm thần Hoa Kỳ đã xóa bỏ ĐTLA ra khỏi "*Danh sách những bệnh rối loạn tâm thần*". Năm 1977, bang Quebec của Canada đã trở thành bang đầu tiên cấm kỳ thị dựa trên thiên hướng tình dục. Những năm 80 và 90, hầu hết các nước phát triển đã hợp pháp hóa ĐTLA và cấm kỳ thị NĐT trong công việc, cư trú và dịch vụ. Quan hệ đồng tính cũng được coi là hợp pháp tại một số nước Châu Á như: Đài Loan, Indonesia, Hàn Quốc, Thái Lan, Campuchia. Tuy nhiên, quan hệ này lại bị cấm kị ở rất nhiều nước trên thế giới.

Như vậy, có thể thấy, dù đã có những tiến bộ trong việc giảm kỳ thị và quyền của NĐT từng bước được tôn trọng nhưng những nỗ lực đó còn quá ít ỏi. Nhìn chung, trên phạm vi toàn thế giới hiện nay, NĐT vẫn chưa thực sự được bảo vệ bởi hệ thống chính sách pháp luật, thêm vào đó, một số quyền tự do cơ bản của họ vẫn bị vi phạm ở

những mức độ khác nhau. Điển hình là một số quyền đã được nêu trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (năm 1948) mà hiện nay NĐT chưa được thụ hưởng đầy đủ:

- Điều 1: Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và các quyền (*quyền được tôn trọng về phẩm giá của mỗi cá nhân*).

- Điều 3: Mọi cá nhân đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân của mình (*quyền sống hay quyền tồn tại*).

- Điều 5: Không ai có thể bị tra tấn hoặc nhục hình, bị đối xử hoặc chịu hình phạt tàn nhẫn vô nhân đạo (*quyền không bị xâm phạm thân thể*).

- Điều 16: Nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình, không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch và tôn giáo. Họ được hưởng mọi quyền bình đẳng như nhau khi kết hôn, trong thời gian chung sống và sau khi ly hôn (*quyền kết hôn và xây dựng gia đình*).

- Điều 21: Mọi người đều có quyền được tham gia bình đẳng vào các dịch vụ công cộng ở nước mình (*quyền bình đẳng trong việc thụ hưởng các dịch vụ xã hội*).

- Điều 23: Quyền được làm việc, tự do chọn nghề, được có những điều kiện làm việc thuận lợi, chính đáng và được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp (*quyền làm việc tạo thu nhập*).

3.1. Quyền được tôn trọng về phẩm giá của mỗi cá nhân

Có thể nói, bị kỳ thị là điều dễ nhận thấy nhất trong cách ứng xử của xã hội đối với NĐT. NĐT bị xem thường và coi là “bệnh hoạn”. Trong nhiều nền văn hóa, người ta thường có thành kiến và kỳ thị NĐT. NĐT nam được xem là “ẻo lả” và chạy theo mốt, còn NĐT nữ bị coi là “thô” như đàn ông và không nữ tính. Họ phải chịu sự kỳ thị không những ở bên ngoài xã hội mà còn ngay chính trong gia đình mình. Nhiều bậc cha mẹ cảm thấy bị tổn thương, kinh ngạc, giận dữ, xấu hổ hoặc hoang mang khi biết con mình đồng tính.

3.1.1. Trên thế giới

Theo các cuộc thăm dò dư luận qua các năm tại Pháp được báo Le Monde trích dẫn, hơn hai phần ba số người được hỏi ở một số nước châu Âu và Mỹ cho rằng: ĐTLA làm một sự lựa chọn cách sống và quyền tự do cá nhân. Tuy nhiên, cho đến năm 2009, vẫn còn khoảng 80 quốc gia, chủ yếu tại châu Phi và châu Á, vẫn trừng phạt những NĐT luyến ái, họ coi ĐTLA là một dạng bệnh hoạn và những NĐT bị coi thường, hầu như họ không có quyền công dân và bị xã hội lên án.

Trong nhiều trường hợp NĐT bị kết tội là nguyên nhân của tệ nạn xã hội. Trong thế kỷ XX, Đức quốc xã đã hành quyết NĐT vì cho rằng họ đe dọa cho sự nam tính và làm “dơ bẩn” “giống nòi Aryan”. Những năm 1950, hàng trăm

người lao động bị sa thải vì bị phát hiện là đồng tính trong một chiến dịch có tên là "Nỗi sợ hoa oải hương".

Tháng 1 năm 2001, Bộ Văn hóa Ai Cập cho đốt 6.000 quyển sách thơ đồng tính thế kỷ thứ 8 của nhà thơ Ba Tư - Ả Rập Abu Nuwas để xoa dịu người Hồi giáo¹.

3.1.2. Ở Việt Nam

Hiện nay ở Việt Nam, có một số người nêu lên quan điểm cảm thông và không kỳ thị đối với NĐT. Tuy nhiên, họ không ủng hộ hay cổ xúy xu hướng này. Đa số dân chúng có thái độ e ngại hoặc khinh thường và thường đánh đồng NĐT và người hoán tính/người chuyển đổi giới tính. Một số bộ phim miêu tả những nhân vật đồng tính nam như những người có hình dáng và điệu bộ nữ tính, không nghiêm túc càng làm cho người dân có cái nhìn khắt khe và thành kiến hơn về NĐT.

Kết quả được công bố của Viện Nghiên cứu Xã hội - Kinh tế và Môi trường (ISEE) trong một công trình nghiên cứu được thực hiện năm 2008 với 3.231 người có quan hệ tình dục đồng tính nam ở Việt Nam đã cho thấy tình trạng kỳ thị, phân biệt đồng tính ở Việt Nam hiện nay:

- 90% số người trong nhóm nghiên cứu khẳng định xã hội vẫn phản ứng tiêu cực với NĐT; 79% xác nhận tự mình cảm thấy bị đồng tính làm cho gia đình đau đớn và xấu hổ... Và hơn một nửa số người được nghiên cứu cũng

¹ http://vi.wikipedia.org/Đồng_tính_luyến_ái.

chia sẻ chính họ không thấy thoải mái khi biết mình là đồng tính.

- Tỷ lệ NĐT bị gia đình chửi, mắng (mức cao nhất trong việc kỳ thị thể hiện qua hành động chiếm) 15,1%,.

- 1,5% cho biết đã bị đuổi học khi bị phát hiện là NĐT.

- 4,1% bị kỳ thị về vấn đề nhà ở

- 4,5% cho biết từng bị tấn công và bị đánh đập vì là NĐT

- 15,1% cho biết bị gia đình chửi mắng vì là NĐT.

Như vậy, có thể thấy sự kỳ thị đối với NĐT vẫn còn rất nặng nề, và hơn hết, sự kỳ thị đã gây ra những hậu quả nặng nề cho NĐT. Đó là bị gia đình và bạn bè xa lánh, coi thường; chịu sự chỉ trích nặng nề của dư luận về nhân phẩm. Điều rất đau khổ với NĐT là nhiều người bị chính người thân trong gia đình mình hắt hủi. Và khi không chịu nổi sức ép của sự khinh thường phẩm giá của NĐT từ phía gia đình và xã hội, họ sẽ có những hành động dại dột như sống khép kín, trừng phạt bản thân và thậm chí là tự tử... Ngoài ra, Sự phân biệt đối xử với NĐT sẽ dẫn tới sự không công bằng với NĐT trong cơ hội tiếp cận việc làm, dịch vụ y tế, pháp luật và các dịch vụ xã hội khác.

3.2. Quyền sống hay quyền tồn tại

Quyền sống có thể nói là quyền cơ bản nhất của mỗi con người sinh ra trên thế giới này. Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng NĐT đã bị cướp đi ngay chính cả quyền cơ

bản ấy. NĐT hiện nay không những được pháp luật bảo vệ mà còn bị coi là phạm pháp ở 83 quốc gia. ĐTLA còn bị xử tội chết ở các nước Iran, Mauritania, Nigeria, Pakistan, Saudi Arabia, Sudan, Các tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, và Yemen¹.

Dự luật đồng tính đã được thảo luận ở Uganda nhiều năm nay. Uganda là một trong 83 quốc gia mà quy định pháp luật cho rằng ĐTLA là có tội. Nếu dự luật đồng tính được Quốc hội nước này thông qua thì đây sẽ là quốc gia thứ chín quy định người có quan hệ đồng tính bị tử hình. Dự luật hà khắc này quy định: Với tội hiếp dâm đồng giới, người nhiễm HIV có hành vi tình dục đồng giới và những người phạm nhiều tội liên quan đến tình dục đồng giới sẽ bị tử hình; Với hành vi tình dục đồng giới lần đầu sẽ chịu mức án chung thân. Còn những người có hành vi trợ giúp, xúi giục, hướng dẫn, môi giới và cho thuê phòng để người khác thực hiện hành vi tình dục đồng giới đều có thể phải lĩnh án tù 7 năm. Ngoài ra, bạn bè, người thân hay đồng nghiệp của những người đồng tính cũng sẽ đối mặt với hình phạt trong việc không cung cấp thông tin của NĐT.

Nhìn chung, còn nhiều quốc gia cho rằng việc có hành vi quan hệ tình cảm đồng giới cần phải xếp vào những tội danh trầm trọng và xứng đáng phải chịu hình phạt cao nhất của pháp luật, đó là tử hình. Có thể nói, việc xếp họ

1 http://www.ilga.org/statehomophobia/World_legal_wrap_up_survey_November2006.pdf

vào dạng tội phạm đã là hà khắc thì việc dùng án tử hình với họ còn khắc nghiệt và tàn ác hơn nhiều.

3.3. Quyền không bị xâm phạm thân thể

Bạo lực đối với NĐT là hành động bạo lực của cá nhân, một nhóm người hoặc sự thi hành luật đối với những người được coi là vi phạm “*tiêu chuẩn dị tính luyến ái*” hoặc “*chuẩn mực giới tính và tình dục*”. Việc thực hiện những hành vi bạo lực này đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe cũng như tinh thần của NĐT, dẫn tới việc quyền được bảo vệ thân thể hay quyền không bị xâm phạm thân thể của NĐT bị xâm phạm, tước đoạt.

Hành vi bạo hành về thân thể đối với NĐT thường xảy ra do *sự ghê sợ ĐTLA*. Hành động bạo lực cũng có thể bị qui kết là do xã hội - ở những nơi mà hệ thống pháp luật coi ĐTLA là phạm tội và phải bị xử phạt. Ngoài ra, hành vi bạo lực cũng là kết quả của các quan niệm tôn giáo. Nhiều nhóm tôn giáo cũng như những tư tưởng cực đoan lên án đồng tính và cho rằng đồng tính liên quan đến sự mềm yếu, bệnh hoạn, nữ tính và sai trái. Hành động bạo lực do quan niệm của người thực hiện (coi tình dục đồng giới là bệnh hoạn) có thể dẫn đến giết người.

Theo Hội thảo “Tập huấn về chủ đề đồng tính và kỹ năng làm tin, viết bài về NĐT” (do ISEE tổ chức, ngày 29-5-2009 tại Tp. Hạ Long), có khoảng 4,5% số NĐT nam trên thế giới đã từng bị tấn công, riêng tỉ lệ nam đồng tính từng bị đánh đập và tấn công tại Mỹ lên tới 24,9%.

Tờ tạp chí Rolling Stone của bang San Francisco-Mỹ đã có bài viết công bố danh sách tên, tuổi, địa chỉ, hình ảnh của những NĐT với tựa đề bài báo: “*Treo cổ chúng*”. Theo báo cáo mới nhất, một người phụ nữ gần như đã chết khi bị hàng xóm ném đá tới tấp vào nhà. ở Mỹ, theo FBI, 15.6% vụ tấn công do thù ghét được trình báo với cảnh sát là do kỳ thị thiên hướng tình dục. Trong đó, 61% vụ tấn công là nhằm vào NĐT nam. Năm 1998, một sinh viên đồng tính tên là Mathew Shepard bị giết. Đây là một trong những vụ tai tiếng nhất ở Mỹ¹.

Bạo hành với người đồng giới diễn ra dưới nhiều hình thức từ đánh đập, chửi bới đến nhục mạ... trong mọi bối cảnh, kể cả gia đình, trường học, nơi làm việc, đặc biệt hơn, chủ yếu là do các thành viên trong gia đình và người quen biết thực hiện. Hậu quả của nạn bạo hành đối với NĐT là gây ra tình trạng stress, trầm cảm, hoang mang, cô độc, lạm dụng ma túy và tự tử...

3.4. Quyền kết hôn và xây dựng gia đình

3.4.1. Quyền kết hôn

Quyền kết hôn của con người có liên quan mật thiết đến *quyền quan hệ tình dục*. Nhưng có thể thấy rằng, do thiên hướng quan hệ tình dục của NĐT là quan hệ với những người có cùng giới tính với họ nên họ đã vấp phải không ít khó khăn và rào cản trong việc tìm kiếm và chung

1. http://vi.wikipedia.org/Đồng_tính_luyến_ái.

sống với người bạn đời theo đúng nguyện vọng. Điều này đã dẫn tới tình trạng nhiều người phải “che mắt” gia đình và xã hội bằng cách lấy người khác giới mà họ không hề yêu thương hay có sự khát khao về tình dục. Hậu quả của vấn đề này là dễ thấy. NĐT sẽ phải sống trong dần vật, mệt mỏi và luôn cảm thấy bất hạnh và làm cho mối quan hệ cũng như tình cảm giữa các thành viên trong gia đình lỏng lẻo và xa cách.

Trong một nghiên cứu có tên “*Tình dục đồng giới nam tại Việt Nam - Sự kỳ thị xã hội và hệ quả xã hội*” của PGS. TS Vũ Mạnh Lợi - Viện Xã hội học, có đến 76% NĐT nam được hỏi cho rằng về mặt pháp lý họ có quyền lựa chọn có quan hệ tình dục với người cùng giới tính, và chỉ có 19% cho rằng họ không có quyền này. Như vậy, có thể thấy, phần lớn (3/4) số NĐT đều cho rằng việc quan hệ tình dục với người cùng giới tính của họ là không vi phạm luật pháp. Thực tế cũng cho thấy rằng không có quy định pháp lý cụ thể nào về quyền quan hệ tình dục của người trưởng thành ở Việt Nam. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 chỉ cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính (khoản 5, Điều 10, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000) chứ không có quy định về việc cấm quan hệ tình dục giữa những người cùng giới tính.

Vậy câu hỏi đặt ra là “*Tình dục đồng giới có phải là hành vi đồi bại không?*” Câu hỏi này đã từng được nêu ra từ thế kỷ XIX. Năm 1869, Bộ trưởng Tư pháp Phổ đã ra

lệnh cho các "đại diện của giới y học Hoàng gia Phổ" xem xét một đạo luật trừng phạt những người tình dục đồng giới. Các nhà khoa học nổi danh thời đó đã không công nhận hành vi nói trên là một vấn đề y học và tuyên bố rằng chưa có đủ khả năng xem xét vấn đề này từ khía cạnh đạo đức. Như vậy, luật chỉ hoàn toàn dựa trên thái độ kỳ thị của cộng đồng. Phải đợi đến thế kỷ XX, nhờ những hiểu biết mới về sinh học, tình dục đồng giới mới được xem là một xu hướng tính dục của con người: Đó là sự hấp dẫn, thu hút về mặt tình cảm và thể chất với một cá thể cùng giới. Như vậy, có thể thấy tình dục đồng giới là một xu hướng tình dục của con người.

Do vậy, việc kết hôn và chung sống với người cùng giới tính của những người có xu hướng quan hệ đồng giới là một nhu cầu bức thiết đối với họ. Hiện nay trên thế giới đã có hơn 10 quốc gia cho phép người đồng giới kết hôn: Hà Lan, Bỉ, Tây Ba Nha, Canada, Nam Phi, Na Uy, Thụy Điển, Bồ Đào Nha, Iceland, Argentina, Brazil và một số bang ở Hoa Kỳ.

3.4.2. Quyền nhận con nuôi

Quyền nhận con nuôi của người đồng tính có liên quan mật thiết đến quyền được kết hôn của họ. Gia đình sẽ khuyết thiếu nếu như thiếu con cái. Điểm hạn chế và được coi là thiệt thòi hơn những người bình thường là những người ở giới thứ 3 không có khả năng sinh con. Nếu là đồng tính nữ (một trong 2 người) còn có thể sinh con được nhưng đồng tính nam thì không thể sinh con được.

Theo nghiên cứu, NĐT cũng thích hợp và có khả năng làm cha/mẹ như người dị tính. Họ có thể trở thành cha hoặc mẹ bằng nhiều cách như xin con nuôi, thụ tinh nhân tạo, nhận đỡ đầu, có con là con riêng của một người với vợ hoặc chồng cũ dị tính luyến ái, nhờ sinh con hộ¹. Quyền làm cha mẹ nói chung và nhận con nuôi nói riêng của NĐT là vấn đề đang gây tranh cãi ở nhiều nước phương Tây và thường được xem là cuộc chiến văn hóa giữa quan niệm bảo thủ và tự do.

Tháng 1 năm 2008, Tòa án châu Âu về quyền con người tuyên bố các cặp cùng giới có quyền nhận con nuôi². Giáo sư Judith Stacey, Đại học New York, ghi nhận: “Hiếm khi có nhiều đồng thuận về bất cứ phương diện nào trong trong khoa học xã hội như về vấn đề con cái của NĐT và không có sự liên quan giữa thiên hướng tình dục của cha/mẹ với sự điều chỉnh tình cảm, tâm lý và hành vi của đứa trẻ”. Các tài liệu khoa học cho thấy hôn nhân sẽ nâng cao tình trạng tài chính, tâm lý, thể chất và việc được nuôi dưỡng bởi một cặp đồng tính được pháp luật công nhận sẽ tốt cho đứa trẻ³.

-
1. Butler, Katy. “Many Couples Must Negotiate Terms of ‘Brokeback’ Marriages”, *The New York Times*, 7/2/2006.
 2. “*EMRK is for the LGBT adoption*”.
 3. Elizabeth Short Damien W. Riggs. Amaryll Perlesz, Rhond Brown, Grame Kane, *Lesbian, Gay, Bisexual and Transgender (LGBT) Parented Families - A Literature Review prepared for The Australian Psychological Society*.

Viện Nhi khoa Hoa Kỳ và tất cả các tổ chức chuyên ngành về bảo vệ trẻ em đã có những báo cáo và quyết định để hỗ trợ quyền nuôi con của NĐT”. Trong số những tổ chức này có Hiệp hội Tâm thần Hoa Kỳ, Hiệp hội Lao động Xã hội Quốc gia (Hoa Kỳ), Liên đoàn Bảo vệ Trẻ em Mỹ, Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ, Hội đồng Bắc Mỹ về con nuôi, Viện Nhi khoa Hoa Kỳ, Hiệp hội Phân tâm học Hoa Kỳ, Viện Thầy thuốc Gia đình Hoa Kỳ ở Hoa Kỳ, Đại học Tâm thần Hoàng gia ở và Hiệp hội Tâm lý Canada ở Canada.

Những phân tích trên đã cho chúng ta thấy rằng, quyền nhận con nuôi nên được thừa nhận rộng rãi ở các nước vì *NĐT về cơ bản hoàn toàn có thể nuôi dưỡng con cái như những người dị tính*. Thậm chí trong nhiều trường hợp, họ còn có thể đảm nhiệm tốt hơn trong vai trò này. Việc hợp pháp hóa quyền nhận con nuôi của NĐT sẽ tạo cho họ có một gia đình như bao gia đình khác, khiến họ sống hạnh phúc, có niềm tin và hi vọng hơn vào tương lai và cuộc sống. Mặc dù còn vấp phải nhiều tranh cãi và chưa được công nhận rộng rãi ở các nước nhưng bước đầu những nỗ lực cố gắng của những người theo trào lưu tự do đã phần nào giúp những NĐT có cơ hội được làm cha, làm mẹ như bao người khác.

3.5. Quyền bình đẳng trong việc hưởng các dịch vụ xã hội

Kỳ thị đối với NĐT đang diễn ra hàng ngày và ở khắp mọi nơi trên thế giới. Ở rất nhiều quốc gia trên thế giới, quan hệ tình dục đồng giới bị coi là vi phạm pháp luật.

Việc nghiêm cấm và xóa bỏ kỳ thị đối với NĐT đã được đề cập ở nhiều văn bản pháp lý ở Việt Nam như Hiến pháp. Tuy vậy, quyền của những NĐT vẫn còn bị lãng quên, bị xâm phạm. Sự kỳ thị này dẫn đến việc những NĐT không nhận thức được quyền của mình. Hậu quả là họ tiếp cận khó khăn đến các dịch vụ xã hội thiết yếu.

Một kết quả nghiên cứu do ISEE thực hiện đã được đưa ra tại buổi tọa đàm “*Lên tiếng giảm kỳ thị đối với nam quan hệ tình dục đồng giới tại Việt Nam*” được tổ chức ngày 17 tháng 5 năm 2011 (do Cục Phòng chống HIV/AIDS (Bộ Y tế), các tổ chức Liên hợp quốc tại Việt Nam, Chương trình PEPFAR/USAID, FHI, ISEE và CCHIP đã đồng tổ chức). Kết quả nghiên cứu này cho thấy, sự kỳ thị với những người nam đồng tính hiện vẫn đang diễn ra tại các cơ sở y tế dưới nhiều hình thức và mức độ. Sự thiếu hiểu biết của cộng đồng và sự ảnh hưởng bởi các chuẩn mực chung của xã hội về giới, tình dục và tình yêu đang tác động lên sự kỳ thị của nhân viên y tế. Điều này làm cho họ có sự phân biệt đối xử với NĐT và bản thân NĐT cũng ngại đến thăm khám và nghe tư vấn về sức khỏe nói chung và sức khỏe sinh sản nói riêng ở các cơ sở y tế. Điều này đã dẫn đến tỉ lệ lây truyền HIV rất cao trong nhóm NĐT, trong đó có cả Việt Nam. Theo Báo cáo HIV/AIDS ở châu Á năm 2008, dự tính đến năm 2020, khoảng 50% những ca nhiễm mới sẽ là đồng tính nam, trong nhóm chuyển giới sẽ còn cao hơn¹.

1. <http://isee.org.vn>

Theo nghiên cứu “*Tình dục đồng giới nam tại Việt Nam - Sự kỳ thị xã hội và hệ quả xã hội*” của PGS.TS Vũ Mạnh Lợi - Viện Xã hội học, sự kỳ thị đối với NĐT còn có thể có hình thức như ngăn cản NĐT sử dụng các dịch vụ công cộng mà ai cũng có thể được hưởng. Sự kỳ thị này đặc biệt dễ xảy ra ở những dịch vụ mà nam và nữ thường được phục vụ riêng biệt, như tại các bể bơi công cộng:

“Một lần em đi bơi ở dưới Tầng Bạt Hồ ấy, người ta nhất định không cho bọn em vào, mua vé rồi 4-5 đứa đều không cho vào. Họ bảo “sao chúng mày... như thế này thì cho chúng mày vào đâu? Chúng mày sang nam thì ai cho chúng mày vào, chúng mày sang nữ thì ai cho chúng mày sang nữ?” thế là chửi nhau đánh nhau âm cả cái phòng bảo vệ lên”. NĐT “bóng lộ”, Hà Nội.

Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, NĐT nam gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với các cơ quan hành chính, giáo dục và các dịch vụ công cộng:

Bảng 1. Khó khăn của NĐT nam

Các mặt hoạt động	Tỷ lệ % NĐT cho biết có gặp khó khăn
2. Khi làm các thủ tục dân sự (xin chứng nhận các loại...)	14
3. Khi sử dụng dịch vụ y tế như mua thuốc men, khám, chữa bệnh..	6

4. Khi sử dụng dịch vụ giáo dục như theo học các lớp đào tạo...	11
5. Sử dụng các dịch vụ công cộng (văn hóa, thể thao, nhà vệ sinh công cộng, thuê nhà,...).	12

Nguồn: PGS.TS Vũ Mạnh Lợi, *Tình dục đồng giới nam tại Việt Nam - Sự kỳ thị xã hội và hệ quả xã hội*, Viện Xã hội học.

Điều 25 trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966 đã nêu rằng: “Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào và không có sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để được hưởng các dịch vụ công cộng tại đất nước mình trên cơ sở bình đẳng”. Nhưng với những số liệu thống kê cũng như phân tích trên đây, có thể nói rằng sự phân biệt đối xử với NĐT diễn ra trong rất nhiều ngành dịch vụ, trong đó bao gồm cả y tế, giáo dục, văn hóa... Sự hạn chế này làm cho NĐT bị cô lập trên mọi phương diện và đẩy cuộc sống của họ vào tình trạng gặp nhiều khó khăn, thách thức.

3.6. Quyền làm việc tạo thu nhập

NĐT thường gặp nhiều khó khăn khi xin việc nếu người có trách nhiệm thuê tuyển ở các công ty hay cơ quan nhà nước biết về định hướng tình dục đồng giới của họ. Đối với nhiều người, sở thích tình dục đồng tính nam vẫn được coi như một loại “bệnh”, là “không bình thường”, là hành vi

có thể ảnh hưởng không tốt đến người khác ở nơi làm việc, đến hoạt động bình thường ở nơi làm việc. Người có trách nhiệm tuyển người có thể không tuyển NĐT ngay cả khi đó là người có năng lực nghề nghiệp.

Bảng 2. Tác động của đồng tính nam đến việc làm của họ

Các khía cạnh tác động đến việc làm	Tỷ lệ % NĐT (trong những người hiện làm thuê) cho biết họ có thể gặp khó khăn này nếu chủ thuê biết họ đồng tính
1. Mất việc	10
2. Bị thuyết chuyển làm việc khác	9
3. Sẽ chịu nhiều thiệt thòi về việc làm	17
4. Không có chuyện gì xảy ra cả	53
5. Được tin nhiệm/ưu ái hơn	2

Nguồn: PGS.TS Vũ Mạnh Lợi "Tình dục đồng giới nam tại Việt Nam - Sự kỳ thị xã hội và hệ quả xã hội", Viện Xã hội học.

Những số liệu nêu trên cho thấy có sự kỳ thị NĐT nam ở cộng đồng và nơi làm việc, đặc biệt đối với NĐT "bóng lộ". NĐT thường khó xin việc, và kỳ thị trong tuyển dụng lao

động có lẽ là sự kỳ thị quan trọng nhất. Đối với những người may mắn đã có việc làm, sự kỳ thị ở nơi làm việc chủ yếu chỉ thể hiện ở thái độ và những ứng xử mang tính văn hóa. Cũng có một tỷ lệ nhỏ NĐT đã chịu sự kỳ thị ở cả nơi làm việc lẫn trong nhiều lĩnh vực hoạt động đa dạng khác nhau của đời sống xã hội. Điều này đòi hỏi sự quan tâm nhiều hơn của các nhà chức trách, các tổ chức dân sự, cộng đồng, và gia đình trong việc tạo sự bình đẳng về cơ hội việc làm cũng như điều kiện làm việc tốt nhất cho những NĐT.

4. Kết luận và giải pháp

4.1. ĐTLA không phải là bệnh hoạn mà là xu hướng tình dục. Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy nhân cách người có hành vi tình dục đồng giới không có gì khác mọi người, ngoại trừ xu hướng tính dục của họ. Những người này hoàn toàn khoẻ mạnh, họ có năng lực thể chất như nhiều người khác. Nhiều người có năng lực trí tuệ của nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ. Họ vẫn có những đam mê công việc, yêu quý người thân và cũng biết nuôi dạy con cái như những bậc cha mẹ tốt (nếu họ nhận con nuôi). Trên thế giới hiện nay đã có nhiều quốc gia cũng như nhiều tôn giáo có cái nhìn tích cực hơn về những NĐT. Chính vì thế, có thể thấy được cuộc chiến âm thầm nhằm bảo vệ NĐT của các nhà khoa học, các tổ chức quốc tế, các trao lưu tiến bộ xã hội đã đạt được những thành tựu đáng kể.

4.2. Hiện nay tuy ĐTLA đã có được cái nhìn tích cực từ phía cộng đồng nhưng thực tế ở nhiều nơi trên thế giới

NĐT vẫn còn bị coi thường và nhiều quyền lợi của họ bị vi phạm nghiêm trọng. Gay gắt và hà khắc nhất có thể nói đến việc họ bị tước đoạt quyền được sống. Trên thế giới hiện nay có 8 quốc gia áp dụng hình phạt xử tử hình đối với những người bị phát hiện là đồng tính hay có những hành vi đồng tính. Ngoài ra, có tới 83 quốc gia coi đồng tính là một dạng tội phạm và có những hình thức xử phạt. Không những thế, họ còn bị xâm hại về thân thể và bạo hành bởi những người có quan niệm cực đoan về vấn đề đồng tính và thậm chí là bởi cả những người thân thiết trong gia đình, ở trường học, trong cộng đồng làng xóm và nơi làm việc. Chính những hành động bạo lực và sự thiếu cảm thông của những người xung quanh cũng như từ phía pháp luật đã đẩy NĐT đến chỗ bị ảnh hưởng và xâm hại nghiêm trọng đến cả thể chất và tinh thần.

Ở mức độ nhẹ hơn, NĐT còn bị phân biệt đối xử trong việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản: y tế, giáo dục, văn hóa... Họ cũng bị phân biệt đối xử trong lĩnh vực lao động việc làm. Nhiều người lãnh đạo và chủ nơi làm việc cho rằng NĐT có ảnh hưởng xấu đến môi trường văn hóa chung của nơi làm việc và họ có thể sẽ lôi kéo những người lao động khác. Pháp luật nhiều nước cũng không cho phép NĐT kết hôn. Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.

4.3. Sự kỳ thị và phân biệt đối xử với những NĐT đã khiến cuộc sống của những NĐT trở nên khó khăn và cô độc. Do đó, chúng ta cần có những giải pháp để bảo vệ quyền lợi của nhóm người thiểu số dễ bị tổn thương này.

Những nỗ lực cố gắng ở thời điểm hiện tại đã được ghi nhận. Bằng chứng là ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, NĐT đã được phép kết hôn và được đối xử công bằng như những người khác. Tuy nhiên, ở những nước Hồi giáo và ở những quốc gia có trình độ kém phát triển sự kỳ thị và phân biệt đối xử với NĐT còn rất nặng nề.

Chính vì thế, việc đưa ra những giải pháp hiệu quả giảm thiểu và xóa bỏ kỳ thị đối với NĐT là vô cùng quan trọng. Những giải pháp này không chỉ là yêu cầu trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia mà còn là của toàn thế giới. Do đó, cần có những giải pháp mang quy mô và tầm vóc quốc tế cũng như phải có sự liên kết giữa các quốc gia và những điều chỉnh chính sách riêng của mỗi quốc gia.

4.3.1. Ở cấp độ quốc tế

Nên đưa đối tượng NĐT Việc ban hành những quy ước, quy định, công ước quốc tế. Ví dụ đưa ra một *công ước quốc tế về quyền của người đồng tính* giống như các công ước quốc tế về những nhóm người yếu thế và dễ bị tổn thương trong xã hội đã được ban hành như:

- Công ước quốc tế về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc, 1965

- Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ, 1990.

- Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật, 2002
- Công ước quốc tế về quyền trẻ em, 1989

Tổ chức các hội thảo khoa học ở cấp độ quốc tế với sự tham gia của nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là có sự tham gia của các nhà lãnh đạo, những nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu ở các nước nơi ĐTLA bị coi là phạm pháp và phải xử phạt thậm chí là bị xử tử hình. Mục đích của những cuộc hội thảo này là nhằm làm cho họ có cái nhìn tích cực cũng như giảm thái độ kỳ thị của họ đối với NĐT và kêu gọi họ hãy xóa bỏ những phân biệt đối xử với NĐT.

Cộng đồng quốc tế nên đưa ra những điều kiện trong giao thương cũng như quan hệ với các nước đó. Ví dụ: tẩy chay dùng hàng hóa của những nước mà hệ thống pháp luật của họ xử tử hình những NĐT, không cho họ ra nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO hoặc xóa tên họ khỏi danh sách... nếu như họ áp dụng chính sách pháp luật xử phạt hay xử tử hình đối với những NĐT.

4.3.2. Ở Việt Nam

Nhà nước và cộng đồng cần chung tay hành động mạnh mẽ hơn nữa để xây dựng một môi trường pháp lý và xã hội thuận lợi cho việc bảo vệ quyền của những người đồng giới ở Việt Nam. Một số giải pháp đưa ra:

- Hiện nay pháp luật Việt Nam chưa có hệ thống chính sách nào về nhóm đối tượng dễ bị tổn thương này mặc dù đã có những quan tâm đặc biệt đến các nhóm xã

hội yếu thế khác (trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, dân tộc thiểu số...). Chính vì thế chúng ta cần xây dựng một hành lang pháp lý đầy đủ nhằm bảo vệ những quyền lợi chính đáng của NĐT. Những phân biệt đối xử trong việc tiếp cận với các dịch vụ thiết yếu cần được phát hiện và xử phạt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền đối với những người tham gia làm dịch vụ nói chung và những cán bộ làm việc trong các ngành dịch vụ xã hội nói riêng như: công an, cảnh sát, bác sỹ, y tá, giáo viên... về sự hiểu biết đúng đắn đối với NĐT cũng như sự cần thiết phải đảm bảo cho NĐT được thụ hưởng những dịch vụ này một cách bình đẳng, không được phân biệt đối xử với họ dù dưới bất kỳ hình thức nào.

- Tăng cường công tác tuyên truyền đối với gia đình có người thân là đồng tính và cộng đồng về việc giảm và chống kỳ thị đối với NĐT, để họ thấy rằng đồng tính không phải là đồ trụy, lệch lạc mà chỉ là xu hướng và lựa chọn về mặt tình dục của họ; tránh sự bạo hành cả về thể xác lẫn tinh thần đối với NĐT; gia đình và cộng đồng phải cùng dang tay để đón nhận cũng như giúp đỡ NĐT để họ có thể hòa nhập với cuộc sống.

- Các tổ chức và hoạt động dành cho NĐT ở Việt Nam là khá hiếm và không đa dạng. Gần đây, một số câu lạc bộ dành cho người đồng tính nam được thành lập như: câu lạc bộ *Hải Đăng* ở Hà Nội, *Ánh Sao Đêm* ở Đà Nẵng, *Muôn Sắc Màu* ở Khánh Hòa, *Bầu Trời Xanh* ở thành phố Hồ Chí Minh và *Đông Xanh* ở Cần Thơ. Các câu lạc bộ này

cung cấp cho những người nam có quan hệ tình dục với nam những kiến thức cơ bản về HIV/AIDS và tình dục an toàn, cũng như giúp các thành viên có cơ hội chia sẻ khó khăn trở ngại để cùng tìm cách giải quyết. Tuy nhiên, có thể thấy các câu lạc bộ này chỉ chủ yếu tập trung ở một vài thành phố lớn. Do đó, còn rất nhiều NĐT sinh sống ở những địa phương khác không được sự hỗ trợ của bất kỳ tổ chức nào. Bản thân họ không ý thức đầy đủ về việc phải vượt qua mặc cảm và tham gia tư vấn khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế, dẫn đến việc hạn chế trong phòng chống HIV/AIDS. Trước tình hình đó, chúng ta tạo ra nhiều tổ chức giành riêng cho NĐT hơn cũng như tuyên truyền giáo dục cho họ về những quyền lợi mà họ được hưởng đối với các dịch vụ khám chữa sức khỏe.

Tài liệu tham khảo

1. S. S et C. L. Janus, *The Janus Report on Sexual Behavior*, New York, 1993.
2. Teresa L. Waite, *Sexual Behavior Levels Compared in Studies In Britain and France*, the *New York Times*, 8/12/1992.
3. <http://www.aftenposten.no/english/local/article633160.ece>
4. "27% of Gay Voters Sided with McCain", *The Advocate*, 7/11/2008.

5. *Sexual Orientation and Adolescents*, American Academy of Pediatrics Clinical Report, 23/2/2007.
6. <http://www.gay-art-history.org>.
7. Plato, *Phaedrus in the Symposium*.
8. *The Cambridge History of American Music*, p.372, 1998.
9. Shay, Anthony, *The Male Dancer in the Middle East and Central Asia*.
10. Herdt, Gilbert H, *Ritualized Homosexuality in Melanesia*, p.128-136, University of California Press, 1984.
11. http://www.ilga.org/statehomophobia/World_legal_wrap_up_survey_November2006.pdf
12. Butler, Katy. *Many Couples Must Negotiate Terms of 'Brokeback' Marriages*, *The New York Times*, 7/2/2006.
13. Policy Statement on Sexual Orientation, Parents & Children, American Psychological Association, 28-30/7/2004.
14. "EMRK is for the LGBT adoption".
15. Elizabeth Short, Damien W. Riggs, Amaryll Perlesz, Rhonda Brown, Graeme Kane, *Lesbian, Gay, Bisexual and Transgender (LGBT) Parented Families - A Literature Review prepared for The Australian Psychological Society*.
16. http://vi.wikipedia.org/Đồng_tính_luyến_ái.
17. <http://isee.org.vn>.

183. PGS.TS Vũ Mạnh Lợi, *Tình dục đồng giới nam tại Việt Nam - Sự kỳ thị xã hội và hệ quả xã hội*, Viện Xã hội học.
199. Nguyễn Quỳnh Trang, Nguyễn Thị Thu Nam, Lê Nguyễn Thu Thủy, Lê Quang Bình, “*Sống trong một xã hội dị tính: Câu chuyện từ 4 người nữ yêu nữ*”, Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE), 6/2010.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

36 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: http://www.vass.gov.vn/nhaxuatban_khxx

Email: nxbkhxx@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Trưng Nguyện Ảnh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN
VỀ CÁC QUYỀN MỚI XUẤT HIỆN TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN**

Chịu trách nhiệm xuất bản

PGS.TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

Chịu trách nhiệm nội dung

GS.TS. VÕ KHÁNH VINH

Biên tập nội dung:

KIỀU VIỆT CƯỜNG

Kỹ thuật vi tính:

DŨNG ĐẠT

Sửa bản in:

KIỀU VIỆT CƯỜNG

Trình bày bìa:

NGUYỄN MẠNH HÙNG

In 500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty TNHH in Khuyến học

Số đăng ký KHXB: 445 - 2012 / CXB / 02 - 20 / KHXH

Số QĐXB: 9/QĐ-NXB KHXH ngày 27/4/2012

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2012

569(1) 033.2

(51(1) : 2

THƯ VIỆN VTTKHXH



VB00050552

Viện Thông tin
Khoa học xã hội

Vb
50552

Những vấn đề
lý luận và thực tiễn
**VỀ CÁC QUYỀN MỚI XUẤT HIỆN
TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN**

Giá: 82.000 đ



9 786049 021169